HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

HOÀNG THỊ THUÝ HẰNG

THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI XANH Ở TỈNH NGHỆ AN

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

HOÀNG THỊ THUÝ HẰNG

THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI XANH Ở TỈNH NGHỆ AN

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

Mã số: 9310110

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PGS.TS. Nguyễn Quốc Thái

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

1. TS. Trương Thị Mỹ Nhân

2. TS. Hồ Thị Hương Mai

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đề tài "*Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh ở tỉnh Nghệ An*" là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của cá nhân tôi dưới sự hướng dẫn khoa học của người hướng dẫn. Các tài liệu, số liệu và kết quả sử dụng trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng, được trích dẫn đầy đủ theo quy định. Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung đã cam đoan nêu trên.

Tác giả



Hoàng Thị Thúy Hằng

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI XANH 14
1.1. Các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh cấp tỉnh 14
1.2. Đánh giá chung 32
1.3. Hướng tiếp cận mới của luận án 33
Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI XANH CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH 36
2.1. Khái quát chung vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh 36
2.2. Các vấn đề cơ bản về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh 47
2.3. Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh ở một số địa phương trong và ngoài nước, bài học đối với tỉnh Nghệ An 78
Chương 3: THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI XANH Ở TỈNH NGHỆ AN 93
3.1. Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và thực trạng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh ở tỉnh Nghệ An 93
3.2. Thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh ở tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018-2024 105
3.3. Đánh giá chung thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh ở tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018-2024 129
Chương 4: GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI XANH Ở TỈNH NGHỆ AN 134
4.1. Bối cảnh mới ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh ở tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 134
4.2. Quan điểm và mục tiêu thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh ở tỉnh Nghệ An 139
4.3. Các giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh ở tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026-2030, định hướng 2045 143
4.4. Kiến nghị 155
KẾT LUẬN 160
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN 161
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 162
PHỤ LỤC 173

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nghĩa tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt
ANTT		An ninh trật tự
BHXH		Bảo hiểm xã hội
CBAM	Carbon Border Adjustment Mechanism	Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Carbon của Liên minh Châu Âu
CCHC		Cải cách hành chính
CN		Công nghiệp
CNTT		Công nghệ thông tin
DDCI	District and Department Competitiveness Index	chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện và sở ngành
DPPA	Direct Power Purchase Agreement	Hợp đồng mua bán điện trực tiếp
DN		Doanh nghiệp
DNNVV		Doanh nghiệp nhỏ và vừa
ĐH, CĐ		Đại học, cao đẳng
ĐTM		Đánh giá tác động môi trường
ESG	Environmental, Social, Governance	Môi trường, Xã hội, Quản trị
EGS	Environmental goods and services	Hàng hóa và dịch vụ môi trường
EPA	Environmental Protection Agency	Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ
ETS	Emission Trading System	Hệ thống giao dịch phát thải
EU	European Union	Liên minh Châu Âu
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FPI	Foreign Portfolio Investment	Đầu tư gián tiếp nước ngoài
FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại Tự do
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
GRDP	Gross Regional Domestic Product	Tổng sản phẩm trên địa bàn (tỉnh, thành phố)
GMT	Global Minimum Tax	Thuế tối thiểu toàn cầu
GVCs	Global Value Chains	Chuỗi giá trị toàn cầu và liên kết
R&D	Research and Development	Nghiên cứu và Phát triển
HĐND		Hội đồng nhân dân
KCN		Khu công nghiệp
KKT		Khu kinh tế
LĐ-TB&XH		Lao động thương binh và xã hội

LNG	Liquefied Natural Gas	Khí thiên nhiên hóa lỏng
Net Zero	Net Zero Emissions	Phát thải ròng bằng "0"
NHNN		Ngân hàng Nhà nước
NSLĐ		Năng suất lao động
NSNN		Ngân sách nhà nước
MNE	Multinational enterprises	Công ty/Doanh nghiệp đa quốc gia
PCCC		Phòng cháy chữa cháy
PCI	Provincial Competitiveness Index	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh ở Việt Nam
QĐ		Quyết định
TNDN		Thu nhập doanh nghiệp
TFP	Total Factor Productivity	Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế	Organization for Economic Cooperation and Development
ODA	Official Development Assítanc	Viện trợ phát triển chính thức
IPA	Investment Promotion Agency	Cơ quan xúc tiến và đầu tư
IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
JETP	Just Energy Transition Partnership	Quan hệ đối tác chuyển dịch năng lượng công bằng
UBND		Ủy ban nhân dân
UNCTAD	United Nations Conference on Trade and Development	Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển
UNEP	United Nations Environment Programme	Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc
USD		Đô la Mỹ
USDA	United States Department of Agriculture	Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ
VCCI	Vietnam Chamber of Commerce and Industry	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VSIP	Vietnam - Singapore Industrial Park	Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore
WB	World Bank	Ngân hàng thế giới
WCED	World Commission on Environment and Development	Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển
WHA	Warehouse and Factory Industry Corporation	Khu công nghiệp WHA Industrial Zone
XTĐT		Xúc tiến đầu tư

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Các hướng nghiên cứu về thu hút vốn FDI xanh.....31
Bảng 2.1. So sánh kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh các tỉnh 91
Bảng 3.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) 100
Bảng 3.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024).....102

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1. Tình hình dân số tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018 - 2024.....95
Biểu đồ 3.2. Tình hình lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018 - 2024.....95
Biểu đồ 3.3. Cơ cấu kinh tế tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018 - 2024 96
Biểu đồ 3.4. Tăng trưởng kinh tế của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018 - 2024.....97
Biểu đồ 3.5. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép giai đoạn 2018 - 2024.....98
Biểu đồ 3.6. Đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) 101
Biểu đồ 3.7. Đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) 103
Biểu đồ 3.8. Kết quả giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018 - 2024 104
Biểu đồ 3.9. Kết quả giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018 - 2024 104
Biểu đồ 3.10. Xếp hạng điểm DTI của các đơn vị sở ban ngành tỉnh Nghệ An năm 2024 107
Biểu đồ 3.11. Các chỉ số cải cách hành chính tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018 - 2024..... 108
Biểu đồ 3.12. Ý kiến của cán bộ đánh giá thực trạng tạo lập môi trường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh của Chính quyền tỉnh Nghệ An..... 109
Biểu đồ 3.13. Ý kiến của cán bộ về những hoạt động XTĐT của Chính tỉnh Nghệ An đã làm để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh..... 115
Biểu đồ 3.14. Tỷ lệ cán bộ đã từng nghe về việc thu hút vốn trực tiếp nước ngoài xanh 118
Biểu đồ 3.15. Ý kiến của đại diện doanh nghiệp về các yếu tố tác động đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp tại Nghệ An 120
Biểu đồ 3.16. Ý kiến của đại diện doanh nghiệp về những khó khăn/thách thức đối với doanh nghiệp FDI xanh tại Nghệ An..... 121
Biểu đồ 3.17. Ý kiến của cán bộ về khó khăn/ thách thức trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh ở tỉnh Nghệ An 123
Biểu đồ 3.18. Mức độ hài lòng của doanh nghiệp sau khi đầu tư FDI xanh tại Nghệ An 125
Biểu đồ 3.19. Ý kiến của doanh nghiệp về giải pháp thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh tại Nghệ An 126
Biểu đồ 3.20. Ý kiến của cán bộ về giải pháp nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh ở tỉnh Nghệ An..... 128

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1. Khung phân tích của luận án 35
Sơ đồ 2.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh của chính quyền cấp tỉnh 73

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài luận án

Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh (vốn FDI xanh) là yêu cầu tất yếu trong tiến trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững. Bởi vốn FDI xanh không chỉ gia tăng quy mô vốn, mà đã trở thành kênh tài trợ cho các dự án bền vững về môi trường, chẳng hạn chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp ở các nền kinh tế mới nổi [78], góp phần tạo việc làm xanh và kiến tạo nền tảng cho sự tăng trưởng bền vững, tối ưu hóa cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững. Để phát huy những đóng góp đó, cần có hoạt động định hướng, lựa chọn và hỗ trợ đầu tư phù hợp. Dưới góc độ quản lý kinh tế, nghiên cứu thu hút vốn FDI xanh của chính quyền cấp tỉnh xuất phát từ những đòi hỏi lý luận và thực tiễn:

Về lý luận, đã có nhiều nghiên cứu công bố về vốn FDI xanh, nhưng chưa luận giải đầy đủ bản chất của vốn FDI xanh, tiêu chí nhận diện vốn FDI xanh, cũng như chưa tích hợp đầy đủ các động lực mới như rủi ro chuyển đổi khí hậu, định giá carbon, tiêu chuẩn ESG, tài chính xanh và yêu cầu truy xuất phát thải trong chuỗi cung ứng, cơ chế tác động và hệ nhân tố ảnh hưởng đối với FDI xanh, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam thực hiện cam kết Net-zero 2050. Trên góc độ quản lý kinh tế, để tăng cường thu hút vốn FDI xanh cần làm rõ nội dung và sự gắn kết giữa các hoạt động thu hút vốn FDI xanh, cụ thể hóa tiêu chí đánh giá và làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động thu hút vốn FDI xanh của chính quyền cấp tỉnh.

Về thực tiễn, FDI tiếp tục là nguồn vốn quan trọng đối với phát triển kinh tế Việt Nam [17]. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2024 Việt Nam thu hút gần 38,23 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài đăng ký mới, điều chỉnh và góp vốn, mua cổ phần; vốn thực hiện đạt khoảng 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm 2023 [9]. Quy mô này đặt ra yêu cầu nâng cao chất lượng thu hút và sử dụng vốn FDI, gắn mục tiêu phát triển kinh tế với sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Tại khu vực Bắc Trung Bộ, Nghệ An là địa phương có nhiều lợi thế để trở thành điểm đến mới của vốn FDI xanh của khu vực Bắc Trung Bộ, với vị trí kết nối Bắc - Nam, hành lang Đông - Tây, quỹ đất khu công nghiệp dồi dào, tiềm năng về phát triển logictis, cảng biển, công nghiệp chế biến chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, nông

nghiệp công nghệ cao và dịch vụ đô thị. Thực tiễn cho thấy, những năm gần đây Nghệ An từ một địa phương có điểm xuất phát thấp đến nay đã vươn lên trở thành điểm sáng trong thu hút FDI của cả nước. Tính đến cuối năm 2024, tỉnh ghi nhận 169 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký hơn 5,686 tỷ USD [3], trong đó có 31 dự án thuộc các ngành sản xuất công nghệ tiên tiến như linh kiện điện tử, phụ tùng ô tô, linh kiện quang học, ắc quy tính năng cao... Các khu công nghiệp lớn của Nghệ An đang mở rộng nhanh (VSIP Nghệ An III khoảng 180 -181 ha; WHA mở rộng giai đoạn mới), qua đó đặt ra nhu cầu khẩn cấp về bộ tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư**,** hạ tầng xanh dùng chung và cơ chế số hóa theo dõi phát thải ở cấp khu công nghiệp [5].

Tuy nhiên, với yêu cầu thu hút vốn FDI xanh, tỉnh Nghệ An đang bộc lộ những hạn chế và điểm nghẽn rõ rệt: (i) Tỷ trọng dự án và quy mô vốn FDI đáp ứng đầy đủ các tiêu chí xanh thực chất còn khiêm tốn, phần lớn dự án vẫn thiên về gia công, lắp ráp và tiềm ẩn áp lực tiêu hao năng lượng; (ii) Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường và cung ứng năng lượng tái tạo tại một số khu công nghiệp chưa đồng bộ theo chuẩn khu công nghiệp sinh thái; (iii) Việc cụ thể hóa chính sách ưu đãi và tổ chức xúc tiến đầu tư chưa tách bạch rõ mục tiêu thu hút vốn FDI xanh; (iv) Khâu sàng lọc, thẩm định dự án còn thiếu bộ tiêu chí định lượng cụ thể về suất phát thải, định mức tiêu hao năng lượng, tài nguyên nước và quản trị ESG; (v) Công tác giám sát, hậu kiểm việc thực hiện cam kết môi trường sau cấp phép và hệ thống cơ sở dữ liệu số hóa theo dõi phát thải còn phân tán, tạo ra độ trễ nhất định so với xu thế chuyển đổi "xanh - số".

Bên cạnh đó, bối cảnh mới về cam kết giảm phát thải, xây dựng nền kinh tế carbon thấp, hướng đến mục tiêu đưa phát thải ròng bằng "0" (Net-Zero) vào năm 2050 đã tạo ra một ràng buộc trong việc xác lập mô hình tăng trưởng xanh ở cả cấp quốc gia và cấp địa phương. Những định hướng này buộc các địa phương, trong đó có Nghệ An phải chuyển dịch mô hình thu hút vốn theo hướng ưu tiên dự án công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng và có khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị xanh toàn cầu. Trên nền các ràng buộc và cơ hội đó, Nghệ An đang trong chu kỳ quy hoạch 2021-2030, tầm nhìn 2050, định hướng phát triển công nghiệp, dịch vụ logistics, cảng biển và đô thị động lực, qua đó mở ra không gian chính sách để lựa

chọn dự án FDI có hàm lượng công nghệ và tiêu chuẩn môi trường cao được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 [15]. Muốn vậy, Nghệ An cần tăng cường thu hút vốn FDI xanh.Với những lý do trên, lựa chọn đề tài: ***"Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh ở tỉnh Nghệ An"*** thực sự có ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án nhằm làm rõ các khái niệm, mục tiêu, nguyên tắc, nội dung, hệ thống tiêu chí đánh giá và các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI xanh của chính quyền cấp tỉnh. Trên phương diện thực tiễn, luận án khuyến nghị các giải pháp khả thi nhằm tăng cường thu hút vốn FDI xanh trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt các mục tiêu trên, luận án thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

- Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến thu hút vốn FDI xanh, đánh giá những kết quả nghiên cứu đã đạt được, xác định khoảng trống và những vấn đề luận án tập trung giải quyết theo cách tiếp cận quản lý kinh tế cấp tỉnh.

- Hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về thu hút vốn FDI xanh của chính quyền cấp tỉnh, bao gồm khái niệm, mục tiêu, nguyên tắc, nội dung hoạt động, tiêu chí đánh giá và các yếu tố ảnh hưởng.

- Phân tích kinh nghiệm thu hút vốn FDI xanh của một số địa phương trong và ngoài nước có đặc điểm tương đồng, từ đó rút ra các bài học cho tỉnh Nghệ An.

- Phân tích thực trạng thu hút vốn FDI xanh tỉnh Nghệ An trong giai đoạn 2018-2024; làm rõ những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế.

- Đề xuất quan điểm, định hướng, các giải pháp và kiến nghị nhằm tăng cường thu hút vốn FDI xanh ở tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2.3. Câu hỏi nghiên cứu

Với các mục tiêu, nhiệm vụ trên, câu hỏi trung tâm của luận án: Dưới góc độ quản lý kinh tế cấp tỉnh, hoạt động thu hút vốn FDI xanh của Chính quyền tỉnh Nghệ An như thế nào để vừa gia tăng quy mô và chất lượng dòng vốn, vừa nâng cao hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và lan tỏa công nghệ trên địa bàn tỉnh?

Các câu hỏi nghiên cứu cụ thể:

(1) Các công trình nghiên cứu ở trong và ngoài nước đã đã đạt được những kết quả gì về thu hút vốn FDI xanh, và đâu là những khoảng trống nghiên cứu mà luận án cần tiếp tục giải quyết?

(2) Hệ thống tiêu chí nào dùng để đánh giá hoạt động thu hút vốn FDI xanh? Cơ chế tác động của các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến quá trình thu hút vốn FDI xanh của tỉnh Nghệ An, đặc biệt là chất lượng thể chế địa phương, hạ tầng, nguồn nhân lực, quy hoạch, năng lực xúc tiến đầu tư và năng lực giám sát môi trường?

(3) Những kết quả đạt được, hạn chế và điểm nghẽn trong thu hút vốn FDI xanh của tỉnh Nghệ An là gì? Nguyên nhân của những hạn chế đó về thể chế, chính sách, tổ chức thực hiện, năng lực bộ máy hay điều kiện phát triển của địa phương?

(4) Bối cảnh mới đặt ra những yêu cầu gì đối với hoạt động thu hút vốn FDI xanh của chính quyền tỉnh Nghệ An? Cần xác lập quan điểm, định hướng, giải pháp và kiến nghị nào để tăng cường thu hút vốn FDI xanh ở tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những vấn đề lý luận và thực tiễn về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh của chính quyền cấp tỉnh.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Phạm vi về chủ thể

Phạm vi nghiên cứu xác định chủ thể là chính quyền tỉnh Nghệ An**,** trong đó:

- Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An là chủ thể quyết định và giám sát, có chức năng ban hành nghị quyết về định hướng phát triển, cơ chế chính sách và ưu đãi trong thẩm quyền; thực hiện giám sát việc tổ chức thực hiện của UBND tỉnh trong thu hút vốn FDI xanh, qua đó bảo đảm tính tuân thủ pháp luật, tính công khai minh bạch và tính hiệu lực, hiệu quả của quản lý địa phương.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An là chủ thể tổ chức thực thi trực tiếp các hoạt động thu hút vốn FDI xanh. Vai trò này được thể hiện xuyên suốt chu trình quản lý nhà nước, từ khâu xây dựng và triển khai chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư;

thẩm định, chấp thuận chủ trương đầu tư và tổ chức thực hiện các thủ tục hành chính liên quan; đến quản lý, theo dõi, kiểm tra và giám sát quá trình triển khai dự án, bao gồm việc bảo đảm các yêu cầu về môi trường, công nghệ và tiêu chí phát triển bền vững của dự án FDI xanh.

3.2.2. Phạm vi về nội dung

Luận án nghiên cứu các hoạt động thu hút vốn FDI xanh của chính quyền cấp tỉnh gồm *(i) Tạo lập môi trường đầu tư; (ii) Ban hành và thực thi các chính sách ưu đãi đầu tư trong thẩm quyền được phân cấp; (iii) Tổ chức xúc tiến đầu tư; (iv) Sàng lọc thẩm định dự án, giám sát thực hiện cam kết xanh*. Trong đó, vốn FDI xanh được xác định là *(i) vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành kinh tế xanh và (ii) vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tư vào quy trình công nghệ sản xuất sạch ở những ngành kinh tế truyền thống phát thải cao*.

3.2.3. Phạm vi về không gian

Luận án nghiên cứu thu hút vốn FDI xanh trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

3.2.4. Phạm vi về thời gian

Dữ liệu thứ cấp giai đoạn 2018-2024, dữ liệu sơ cấp thu thập năm 2025 (Thời gian thực hiện 3 tháng, từ tháng 4/2025 đến tháng 7/2025), các giải pháp định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Tiếp cận thu hút vốn FDI xanh của tỉnh Nghệ An trên nền tảng lý thuyết lợi thế so sánh (*Xác định và lượng hóa "lợi thế so sánh xanh" của địa phương từ nguồn lực truyền thống và tài nguyên môi trường như năng lượng tái tạo, chất lượng môi trường, cảnh quan sinh thái*), kết hợp với Lý thuyết phát triển bền vững và tăng trưởng xanh (*Nhận diện FDI xanh và đánh giá tác động của FDI đến đồng thời các mục tiêu kinh tế, xã hội, môi trường; coi chính sách công là công cụ tái định hướng dòng vốn và cơ cấu ngành theo hướng giảm phát thải, sử dụng hiệu quả tài nguyên*), và lý thuyết chuỗi giá trị (*đặt thu hút FDI xanh trong cấu trúc liên kết ngược, xuôi, ngang để thúc đẩy lan tỏa công nghệ sạch, chuẩn mực quản trị môi*

trường và "xanh hóa" hệ sinh thái doanh nghiệp địa phương) là nền tảng đề xuất khung lý luận cho luận án. Cụ thể:

Lý thuyết về lợi thế so sánh, khởi nguồn từ David Ricardo trong tác phẩm "On the Principles of Political Economy and Taxation" [75] năm 1817 và được phát triển theo hướng hiện đại bởi Heckscher, Ohlin và Samuelson, khẳng định mỗi quốc gia/vùng lãnh thổ có khả năng chuyên môn hóa hiệu quả hơn ở những ngành gắn với loại nguồn lực mà mình có lợi thế tương đối dồi dào. Tiếp cận này cho phép luận án xác định "lợi thế so sánh xanh" của Nghệ An không chỉ từ lao động, vốn, đất đai, vị trí địa lý mà còn từ tiềm năng năng lượng tái tạo, chất lượng môi trường và cảnh quan sinh thái. Trên cơ sở đó, việc ưu tiên thu hút vốn FDI xanh vào các ngành như năng lượng tái tạo, nông nghiệp sạch, công nghiệp chế biến công nghệ cao và du lịch sinh thái được lý giải một cách khoa học, đồng thời nhấn mạnh vai trò của chính quyền cấp tỉnh trong việc chuyển hóa lợi thế tiềm năng thành lợi thế thực tế thông qua chính sách và cải thiện thể chế.

Lý thuyết lợi thế so sánh có thể sử dụng trong việc xây dựng mô hình định lượng, lượng hóa các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI xanh, trong đó Biến giải thích (independent variables) phản ánh lợi thế so sánh của Nghệ An: Tài nguyên - môi trường (tiềm năng năng lượng tái tạo, tỷ lệ che phủ rừng, đường bờ biển…); Lao động (tỷ lệ lao động qua đào tạo, chi phí lao động); Hạ tầng (số khu công nghiệp, cảng biển, đường cao tốc…). Biến trung gian (mediating) thể hiện vai trò quản lý kinh tế: Chất lượng thể chế địa phương, chỉ số PCI, DDCI, mức độ hoàn thiện chính sách ưu đãi FDI xanh…

Bên cạnh đó, thu hút vốn FDI xanh tỉnh Nghệ An còn tiếp cận dựa trên Lý thuyết phát triển bền vững. Phát triển bền vững được đặt nền tảng trong báo cáo "Our Common Future" của Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED, 1987), xác định phát triển là sự kết hợp hài hòa mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường. Trên cơ sở đó, các khung lý thuyết về tăng trưởng xanh của OECD (2011), "Towards Green Growth" [61], UN (2011) với "Towards a Green Economy" [88] và WB với "Inclusive Green Growth" (2012) [94] nhấn mạnh vai trò của chính sách công trong việc định hướng dòng vốn và cơ cấu ngành theo hướng giảm phát thải, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo tồn vốn tự nhiên. Lý thuyết này cung cấp cơ sở để xác định

FDI xanh, đồng thời xây dựng hệ tiêu chí nhận diện FDI xanh, đánh giá tác động của thu hút vốn FDI đến tăng trưởng (đóng góp GRDP, việc làm, xuất khẩu, mức độ thân thiện với môi trường…) và phân tích vai trò của chính quyền tỉnh trong thiết kế, thực thi chính sách, quy hoạch và hạ tầng nhằm tái định hướng thu hút vốn FDI phù hợp với chiến lược phát triển bền vững và tăng trưởng xanh của địa phương. Điều này là "cầu nối" giữa mục tiêu quy hoạch kinh tế - xã hội, chiến lược tăng trưởng xanh của tỉnh và chính sách thu hút vốn FDI.

Lý thuyết chuỗi giá trị toàn cầu và liên kết (Global Value Chains - GVCs) cho rằng các dòng FDI không chỉ đơn thuần mang lại vốn mà còn hình thành và củng cố các mối liên kết ngược, liên kết xuôi và liên kết ngang trong hệ thống sản xuất. Thông qua liên kết ngược, doanh nghiệp FDI mua nguyên vật liệu, dịch vụ và đầu vào từ các doanh nghiệp nội địa; thông qua liên kết xuôi, sản phẩm của khu vực FDI được tiêu thụ, phân phối hoặc tiếp tục chế biến bởi doanh nghiệp trong nước; trong khi đó, liên kết ngang thể hiện qua việc chia sẻ, lan tỏa công nghệ, kinh nghiệm quản trị, kỹ năng lao động và các chuẩn mực hoạt động giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa. Trong bối cảnh FDI xanh, cấu trúc liên kết này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng khi trở thành kênh chủ yếu để lan tỏa công nghệ sạch, quy trình sản xuất ít phát thải và các chuẩn mực quản trị môi trường tiên tiến sang khu vực doanh nghiệp trong nước, qua đó góp phần "xanh hóa" toàn bộ chuỗi giá trị tại địa phương. Chính quyền tỉnh Nghệ An có thể vận dụng khung lý thuyết này để thiết kế và triển khai các chính sách thúc đẩy liên kết giữa FDI xanh và doanh nghiệp địa phương.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng kết hợp phương pháp định tính và phương pháp điều tra xã hội học, cụ thể:

- *Phương pháp tổng hợp và phương pháp hệ thống hóa:* Luận án sử dụng phương pháp tổng hợp, phương pháp hệ thống hóa để tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án và hình thành khung lý thuyết về thu hút vốn FDI xanh của chính quyền cấp tỉnh.

- *Phương pháp thống kê mô tả*: Trên cơ sở số liệu thứ cấp được thu thập, luận án sử dụng phương pháp thống kê mô tả nhằm đánh giá thực trạng thu vốn FDI xanh

tỉnh Nghệ An. Đồng thời, sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp để phân tích, đánh giá thực trạng thu hút vốn FDI xanh tỉnh Nghệ An chỉ ra những kết quả đạt được và hạn chế, nguyên nhân.

- *Phương pháp so sánh*: Luận án sử dụng phương pháp so sánh theo thời gian và so sánh giữa một số địa phương tương đồng nhằm tìm kiếm những điểm tương đồng và khác biệt trong thu hút, sử dụng vốn FDI ở Nghệ An, đồng thời đặt kết quả thu hút vốn FDI xanh ở Nghệ An trong bức tranh chung của thu hút vốn FDI xanh trên phạm vi cả nước. Phương pháp so sánh nhằm xác định mức độ, xu hướng biến động của các chỉ tiêu liên quan đến vốn FDI xanh theo không gian, thời gian nghiên cứu kết hợp lập bảng biểu so sánh mức độ tăng, giảm và phân tích nguyên nhân.

- *Phương pháp khảo sát dựa trên bảng hỏi*

Nhằm đánh giá khách quan về kết quả thu hút vốn FDI xanh của Chính quyền tỉnh Nghệ An, nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra xã hội học với hai nhóm đối tượng là:

(1) *Nhóm chủ thể thực thi chính sách (cán bộ quản lý nhà nước)*: Đội ngũ cán bộ, công chức trực tiếp tham mưu, thẩm định và tổ chức thực thi chính sách thu hút vốn FDI (bao gồm vốn FDI xanh), quản lý quy hoạch, môi trường, phát triển năng lượng tái tạo và nông nghiệp xanh tại các Sở Tài chính (bao gồm cả Sở Kế hoạch - Đầu tư trước đây), Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường (bao gồm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài nguyên và Môi trường trước đây), Sở Xây dựng (bao gồm Sở Giao thông vận tải và Sở Xây dựng trước đây) và Ban Quản lý khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An;

(2) *Nhóm đối tượng thụ hưởng và chịu sự tác động của chính sách (doanh nghiệp FDI):* Đại diện lãnh đạo của các doanh nghiệp FDI đang hoạt động sản xuất - kinh doanh tại các KCN trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Phương pháp chọn mẫu:

Đối với nhóm cán bộ thực thi chính sách tỉnh Nghệ An: Luận án sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản (Simple Random Sampling - SRS), đảm bảo mọi phần tử trong tổng thể có cơ hội được chọn như nhau. Theo phương pháp này, tác giả tiến hành các bước: (1) Rà soát và lập danh sách tổng thể các cán

bộ có liên quan trực tiếp đến công tác tham mưu, thẩm định, quản lý đầu tư, môi trường, năng lượng và hạ tầng tại các cơ quan nêu trên với tổng số N= 365 cán bộ; (2) Xác định kích thước mẫu: theo công thức xác định cỡ mẫu của Taro Yamane (1967) ở mức độ tin cậy 95% (sai số cho phép e=5%), cỡ mẫu tối thiểu cần thiết là:

$$n \approx \frac{365}{1+365*(0,05)^2} \approx 191 \text{ cán bộ}$$

Để dự phòng, tác giả quyết định chọn cỡ mẫu 200 (tương ứng 1,8 cán bộ trong tổng thể thì chọn 1 cán bộ khảo sát); (3) Tạo danh sách cán bộ và gán cho mỗi cán bộ một số thứ tự; (4) Tiến hành bốc thăm ngẫu nhiên, chọn các phần tử tương ứng với số ngẫu nhiên đã tìm để khảo sát. Số lượng phiếu phát ra 200 phiếu, số phiếu thu về 195 phiếu, số phiếu hợp lệ đưa vào phân tích là 194 phiếu. Trong đó, có 106 cán bộ là nam giới (54,6%) và 88 cán bộ là nữ giới (45,4%); Độ tuổi trung bình của cán bộ là sinh năm 1986 (39 tuổi); Vị trí công tác là lãnh đạo quản lý chiếm 33,0% (64 người).

Đối với các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Nghệ An: Tác giả tiến hành phỏng vấn bằng bảng hỏi đại diện của các doanh nghiệp là lãnh đạo doanh nghiệp có vốn FDI tỉnh Nghệ An ở các khu công nghiệp. Luận án sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống (Systematic Sampling). Tác giả tiến hành qua các bước như sau: (1) Xác định tổng thể (N) và quy mô mẫu (n). Số doanh nghiệp FDI cập nhật đến năm 2025 tại Nghệ An là 227. Do việc khảo sát đối với doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp FDI nói riêng là rất khó khăn, nên cần dự kiến lựa chọn mẫu với khoảng tỷ lệ 1/4 (tức là cứ 4 doanh nghiệp thì chọn 1 doanh nghiệp để khảo sát), như vậy cơ cấu mẫu là khoảng 56 trường hợp; (2) tính khoảng cách mẫu k=N/n=4; (3) Chọn số ngẫu nhiên trong danh sách, đã chọn được số 40; (4) Từ số ngẫu nhiên này, cứ cách khoảng cách k lại chọn 1 doanh nghiệp để tiến hành khảo sát. Tổng cộng, tác giả đã phát ra 60 phiếu, số phiếu hợp lệ đưa vào phân tích là 58 phiếu. Lĩnh vực hoạt động chủ yếu của các doanh nghiệp là công nghiệp sản xuất - chế biến (28 DN, chiếm 48,27%), còn lại là nông nghiệp hữu cơ (12 DN, chiếm 20,69%), dịch vụ kỹ thuật - công nghệ xanh (8 DN, chiếm 13,79%), công nghệ hỗ trợ (7 DN, chiếm 12,07%) và cuối cùng là năng lượng tái tạo (3 DN, chiếm 5,17%). Trung bình thời

điểm các doanh nghiệp này đầu tư vào Nghệ An là khoảng cuối năm 2019 đầu năm 2020 (Trong các doanh nghiệp được khảo sát, doanh nghiệp đầu tư sớm nhất vào Nghệ An là vào năm 2016 và muộn nhất là vào năm 2023).

Thời gian thực hiện 3 tháng, từ tháng 4/2025 đến tháng 7/2025. Luận án tập trung vào thu thập dữ liệu về: (i) Chính sách ưu đãi, biện pháp UBND Tỉnh Nghệ An đã triển khai; (ii) Những yếu tố ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI xanh; (iii) Các yếu tố tác động đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp tại Tỉnh Nghệ An; (iv) Những khó khăn, thách thức trong thu hút vốn FDI xanh tại Tỉnh Nghệ An; (v) Mức độ hài lòng.

Các số liệu điều tra xã hội học sau khi thu thập được sẽ được nhập liệu bằng phần mềm CSPro và "làm sạch". Số liệu điều tra được sử dụng phân tích thống kê với phần mềm SPSS 27.

- Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp: Nguồn số liệu thứ cấp thu thập từ: (i) Các báo cáo đánh giá thực trạng thu hút, giải ngân và đánh giá hiệu quả của đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam, nhu cầu thu hút vốn FDI của Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Bộ Tài chính (nay là Bộ Tài Chính). (ii) Báo cáo đánh giá tác động của FDI đối với môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường); (iii) Các báo cáo đánh giá thực trạng thu hút vốn FDI xanh vào Việt Nam và các quốc gia trên thế giới của WB, IMF; (iv) Số liệu từ Sở Kế hoạch - Đầu tư (nay là Sở Tài chính) và các cơ quan liên quan ở Tỉnh Nghệ An; (v) Số liệu thứ cấp tổng hợp được từ nghiên cứu các trường hợp điển hình trong các luận án tiến sĩ, các đề tài khoa học, các sách tham khảo chuyên ngành. Số liệu thứ cấp trong giai đoạn 2018-2024 được bóc tách từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

5. Đóng góp mới của đề tài luận án

5.1. Đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận

Luận án đã hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về thu hút vốn FDI xanh của chính quyền cấp tỉnh từ góc độ quản lý kinh tế.

Một là, nhận diện vốn FDI xanh là vốn FDI vào các ngành kinh tế xanh (sản xuất hàng hóa, dịch vụ môi trường, năng lượng tái tạo, kinh tế tuần hoàn) và vốn FDI đưa quy trình, công nghệ xanh, sử dụng hiệu quả tài nguyên và giảm phát thải vào các ngành sản xuất - dịch vụ truyền thống.

Hai là, làm rõ nội hàm và cấu trúc khái niệm "thu hút vốn FDI xanh cấp tỉnh" trên nền tảng hệ thống lý thuyết quản lý kinh tế kết hợp các lý thuyết liên ngành như lý thuyết lợi thế so sánh, lý thuyết phát triển bền vững và lý thuyết chuỗi giá trị. Luận án chuẩn hóa khái niệm thu hút vốn FDI xanh cấp tỉnh gồm mục tiêu, tiêu chí xanh, chủ thể, công cụ, quy trình và kết quả. Việc xác định rõ các thành tố giúp hình thành khung phân tích thống nhất, tạo nền tảng cho so sánh giữa các địa phương và cho các nghiên cứu tiếp theo theo hướng đánh giá chính sách và định lượng.

Ba là, xác lập rõ vị thế chủ thể quản lý của chính quyền cấp tỉnh và cấu trúc hóa hoạt động thu hút vốn FDI xanh của chính quyền cấp tỉnh từ tạo lập môi trường đầu tư xanh, chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư xanh, tổ chức xúc tiến đầu tư xanh có mục tiêu, sàng lọc - thẩm định dự án theo tiêu chí xanh và giám sát việc thực hiện các cam kết về môi trường, công nghệ sau cấp phép.

Bốn là, xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá thu hút vốn FDI xanh của chính quyền cấp tỉnh kết hợp giữa các tiêu chí định tính và định lượng, đồng thời phân nhóm và luận giải rõ cơ chế tác động của các nhóm nhân tố khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến hoạt động thu hút vốn FDI xanh của chính quyền cấp tỉnh. Khung lý luận này góp phần khắc phục hạn chế của các nghiên cứu trước đây thường tiếp cận vốn FDI xanh ở tầm vĩ mô hoặc tiếp cận vốn FDI nói chung theo góc nhìn kinh tế đơn thuần, chưa làm rõ vai trò của chính quyền cấp tỉnh như một chủ thể quản lý, chưa gắn thu hút vốn FDI xanh với sàng lọc dự án, giám sát sau cấp phép, phát triển liên kết địa phương và thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh.

Luận án xây dựng và vận dụng khung phân tích thu hút vốn FDI xanh trong bối cảnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và xác lập mô hình tăng trưởng.

Bằng việc tích hợp các yếu tố mới như chuyển đổi số, cam kết phát triển xanh, mục tiêu phát thải ròng bằng không, cùng với đặc thù tổ chức chính quyền hai cấp sau sắp xếp địa giới hành chính, luận án góp phần mở rộng không gian nghiên cứu quản lý kinh tế đối với thu hút vốn FDI, chuyển từ tư duy thu hút vốn sang tư duy quản trị chất lượng dòng vốn**,** xem vốn FDI xanh như công cụ tái cơ cấu và nâng cao năng suất, đổi mới công nghệ, giảm phát thải và tăng sức chống chịu của kinh tế địa phương.

5.2. Đóng góp mới về mặt thực tiễn

Thứ nhất, từ việc phân tích kinh nghiệm thu hút vốn FDI xanh của một số địa phương ở trong và ngoài nước, luận án đã đúc kết được những bài học tham khảo thiết thực, phù hợp với điều kiện và trình độ phát triển của tỉnh Nghệ An.

Thứ hai, kết hợp dữ liệu thứ cấp giai đoạn 2018 - 2024 với dữ liệu khảo sát từ hai nhóm chủ thể (194 phiếu hợp lệ của cán bộ thực thi chính sách và 58 phiếu hợp lệ của doanh nghiệp FDI), luận án đã phác họa bức tranh thu hút vốn FDI xanh ở tỉnh Nghệ An. Kết quả nghiên cứu chỉ rõ: bên cạnh bước chuyển biến tích cực về quy mô thu hút FDI và sự xuất hiện bước đầu của các dự án có hàm lượng công nghệ tiên tiến, hoạt động thu hút vốn FDI xanh của tỉnh vẫn còn khoảng cách lớn so với tiềm năng; các điểm nghẽn chủ yếu nằm ở khâu cụ thể hóa công cụ ưu đãi xanh, hạ tầng khu công nghiệp theo chuẩn sinh thái chưa đồng bộ và cơ chế giám sát cam kết môi trường hậu cấp phép còn hạn chế.

Thứ ba, bám sát bối cảnh mới, luận án đã đề xuất hệ thống quan điểm, định hướng, các nhóm giải pháp cụ thể cùng các kiến nghị chính sách theo đúng thẩm quyền nhằm tăng cường thu hút vốn FDI xanh ở tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đã gắn giải pháp thu hút vốn FDI xanh với điều kiện phát triển cụ thể của Nghệ An như vị trí chiến lược của vùng Bắc Trung Bộ, yêu cầu phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế, lợi thế về năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến, logistics, cũng như yêu cầu nâng cao chất lượng thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực và năng lực phối hợp giữa các cơ quan quản lý.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa khoa học của luận án

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu bổ sung tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu thu hút vốn FDI xanh từ góc độ quản lý kinh tế cấp tỉnh. Cách tiếp cận của luận án xem xét yêu cầu xanh của dòng vốn trong mối liên hệ với vai trò và hoạt động của chính quyền địa phương. Thay vì tiếp cận thu hút vốn FDI xanh thuần túy dưới góc độ đầu tư quốc tế hay kinh tế môi trường, luận án đặt vấn đề trong khuôn khổ quản lý kinh tế của chính quyền cấp tỉnh, nhấn mạnh vai trò của thể chế, công cụ và năng lực điều hành của chính quyền địa phương trong việc sàng lọc, tổ chức thực thi và

giám sát dòng vốn FDI xanh. Gợi mở khung nhìn "quản trị dòng vốn xanh" ở cấp tỉnh, tạo cơ sở để phát triển các mô hình giải thích vai trò của năng lực nhà nước địa phương đối với chất lượng FDI, thay vì chỉ đo lường bằng quy mô vốn và số dự án.

Thứ hai, khung phân tích và kết quả nghiên cứu có giá trị tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo và hoạt động đào tạo. Khung phân tích có thể được vận dụng để thiết kế nghiên cứu trường hợp, nghiên cứu so sánh và phân tích chính sách thu hút vốn FDI xanh ở cấp tỉnh, với sự điều chỉnh theo đặc điểm phát triển, thẩm quyền quản lý và điều kiện dữ liệu của từng địa phương. Trường hợp nghiên cứu tại Nghệ An cũng cung cấp tư liệu cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu về quản lý kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài và phát triển xanh.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn của luận án

Thứ nhất, luận án cung cấp căn cứ tham khảo cho chính quyền tỉnh Nghệ An trong việc rà soát và hoàn thiện hoạt động thu hút vốn FDI xanh. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan tham mưu, tổ chức thực hiện có thể sử dụng kết quả nghiên cứu để xem xét những nội dung cần ưu tiên, lựa chọn giải pháp và tăng cường phối hợp trong quản lý. Từ góc độ quản lý kinh tế, luận án đề xuất hệ thống giải pháp và công cụ quản lý thu hút vốn FDI xanh phù hợp với điều kiện Nghệ An, bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện. Các đề xuất của luận án là cơ sở tham khảo khi cụ thể hóa nhiệm vụ, chủ thể thực hiện, lộ trình và nguồn lực triển khai phù hợp với thẩm quyền, điều kiện phát triển của tỉnh và yêu cầu thu hút vốn FDI xanh.

Thứ hai, kết quả nghiên cứu có giá trị tham khảo đối với các địa phương có điều kiện phát triển tương đồng. Những phân tích từ trường hợp Nghệ An có thể hỗ trợ các địa phương xem xét cách tổ chức hoạt động thu hút vốn FDI xanh, nhận diện những vấn đề cần chú trọng trong thực thi và lựa chọn nội dung phù hợp để vận dụng. Việc áp dụng các đề xuất cần gắn với đặc điểm, nguồn lực, thẩm quyền quản lý và căn cứ nhận diện vốn FDI xanh của từng địa phương.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận án được trình bày trong 04 chương, 13 tiết.

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI XANH

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC VỀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI XANH CẤP TỈNH

Với những đóng góp to lớn của vốn FDI đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế ở các quốc gia, cùng với yêu cầu chuyển đổi xanh, giảm phát thải, thực hiện cam kết mục tiêu net zero vào năm 2050, đồng thời ứng phó với những diễn biến khó lường của biến đổi khí hậu, các quốc gia, trong đó có Việt Nam đều hướng đến thu hút vốn FDI có chọn lọc, thay vì chạy theo quy mô vốn trước đây. Trước bối cảnh đó, các công trình nghiên cứu về vốn FDI xanh và thu hút vốn FDI xanh, vì thế cũng khá đa dạng và phong phú. Hầu hết các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đều giao nhau ở những vấn đề lớn: một là nghiên cứu về đầu tư trực tiếp và chất lượng tăng trưởng; hai là chuyển đổi xanh, giảm phát thải và tài chính khí hậu; ba là thu hút FDI thế hệ mới, trong đó thu hút vốn FDI xanh từ góc nhìn quản lý. Luận án lựa chọn cách tiếp cận theo khách thể nghiên cứu (vốn FDI xanh) và đối tượng nghiên cứu (Hoạt động thu hút vốn FDI xanh của chính quyền cấp tỉnh) nhằm làm rõ khái niệm, đặc điểm, vai trò vốn FDI xanh; đồng thời xác lập các cơ sở lý thuyết để hình thành khung phân tích về thu hút vốn FDI xanh bao quát từ khái niệm, mục tiêu, nguyên tắc, nội dung thu hút, xây dựng hệ tiêu chí và xác định nhân tố ảnh hưởng. Chính quyền cấp tỉnh là chủ thể thiết kế, tổ chức thực thi, giám sát và điều chỉnh chính sách thu hút đầu tư.

1.1.1. Các nghiên cứu về bản chất, đặc điểm và vai trò của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh

Thứ nhất, về bản chất và nội hàm của vốn FDI xanh:

Trong lịch sử nghiên cứu về đầu tư quốc tế, khái niệm vốn FDI xanh xuất hiện và phát triển gắn liền với yêu cầu giải quyết mâu thuẫn giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường. Từ thập niên 1990, tranh luận về FDI và môi trường dần trở thành một mạch nghiên cứu độc lập. Hai giả thuyết nổi bật là "thiên đường ô nhiễm" và "hào quang ô nhiễm".

Giả thuyết thiên đường ô nhiễm cho rằng doanh nghiệp có thể dịch chuyển hoạt động ô nhiễm sang nơi có tiêu chuẩn môi trường thấp. Giả thuyết hào quang lại nhấn mạnh doanh nghiệp đa quốc gia có khả năng mang công nghệ, tiêu chuẩn quản trị và thực hành môi trường tốt hơn vào nước tiếp nhận [33, 49].

Một trong những điểm khó của nghiên cứu vốn FDI xanh là chưa có định nghĩa duy nhất được chấp nhận tuyệt đối. Các tổ chức quốc tế và học giả thường tiếp cận khái niệm này theo ba hướng. Hướng thứ nhất định nghĩa vốn FDI xanh theo ngành, tức vốn FDI vào sản xuất hàng hóa và dịch vụ môi trường như năng lượng tái tạo, xử lý nước, xử lý chất thải, thiết bị tiết kiệm năng lượng, công nghệ kiểm soát ô nhiễm. Hướng thứ hai định nghĩa theo quy trình, tức bất kỳ dự án FDI nào áp dụng công nghệ sạch hơn, tiết kiệm tài nguyên hơn, ít phát thải hơn so với chuẩn phổ biến của ngành đều có thể được xem là xanh. Hướng thứ ba định nghĩa theo dự án carbon thấp, tập trung vào các hoạt động giúp giảm phát thải khí nhà kính như năng lượng tái tạo, xe điện, hydrogen xanh, lưu trữ năng lượng, vật liệu mới và hạ tầng thích ứng khí hậu.

Golub, S. S., Kauffmann, C., & Yeres, P. (2011) [44] là nguồn tham chiếu quan trọng khi đề xuất định nghĩa hai bộ phận: vốn FDI trong các ngành hàng hóa, dịch vụ môi trường và vốn FDI trong các quy trình giảm thiểu thiệt hại môi trường thông qua công nghệ sạch hơn hoặc hiệu quả năng lượng cao hơn. Điểm mạnh của định nghĩa này là bao quát cả "ngành xanh" và "xanh hóa ngành hiện hữu". Nếu chỉ định nghĩa theo ngành, nhiều dự án sản xuất thông thường nhưng áp dụng công nghệ rất sạch sẽ bị bỏ sót. Nếu chỉ định nghĩa theo quy trình, việc đo lường lại khó hơn vì cần dữ liệu kỹ thuật về công nghệ, năng lượng và phát thải.

UNCTAD tiếp cận FDI xanh từ thực hành xúc tiến đầu tư. Theo cách này, vốn FDI xanh bao gồm vốn đầu tư vào quy trình sản xuất giảm phát thải khí nhà kính, đầu tư vào năng lượng sạch, và đầu tư vào nghiên cứu, sản xuất sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ giúp giảm phát thải. UNCTAD (2016) lưu ý các ngành này thường thâm dụng công nghệ và vốn, công nghệ thay đổi nhanh, do đó các cơ quan xúc tiến đầu tư phải có năng lực chuyên ngành đủ sâu để nhận diện cơ hội, xây dựng danh mục dự án và hỗ trợ nhà đầu tư [83].

IMF gần đây sử dụng cách nhận diện thực chứng hơn khi xem vốn FDI xanh là từ các dự án FDI thuộc công nghệ carbon thấp, sau đó phân tích mối liên hệ giữa chính sách khí hậu và dòng vốn vào các dự án đó. Pienknagura, S. (2024) cho thấy số lượng chính sách khí hậu đang có hiệu lực ở nước tiếp nhận có quan hệ dương với dòng vốn FDI xanh, đồng thời không làm giảm rõ rệt vốn FDI không xanh [71]. Jaumotte và cộng sự (2024) cũng chỉ ra rằng chính sách khí hậu mạnh hơn có thể thúc đẩy vốn FDI vào năng lượng tái tạo ở các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển, đặc biệt nơi có tiềm năng điện mặt trời và mức phụ thuộc nhiên liệu hóa thạch thấp hơn. Cách tiếp cận này giúp nối khái niệm vốn FDI xanh với công cụ chính sách cụ thể [50].

Đối với Việt Nam, việc ban hành danh mục phân loại xanh theo Quyết định 21/2025/QĐ-TTg là bước chuyển đáng chú ý. Danh mục này không định nghĩa riêng "vốn FDI xanh", nhưng tạo cơ sở pháp lý để xác nhận vốn FDI xanh qua các tiêu chí môi trường, từ đó liên kết với ưu đãi, tín dụng xanh và trái phiếu xanh. Với luận án cấp tỉnh, đây là nền tảng để đề xuất tiêu chí nhận diện vốn FDI xanh: vốn FDI nên được coi là xanh khi vừa thuộc ngành/lĩnh vực phù hợp danh mục xanh, vừa chứng minh được tiêu chuẩn công nghệ, năng lượng, phát thải, quản trị môi trường và khả năng tạo lan tỏa xanh [16].

Tóm lại, những chuyển dịch này cho thấy vốn FDI xanh là một khái niệm động. Ở giai đoạn đầu, nó được hiểu chủ yếu là vốn FDI vào ngành môi trường. Ở giai đoạn sau, vốn FDI xanh phải được hiểu như tổ hợp của vốn, công nghệ, quản trị, tiêu chuẩn môi trường, chuỗi cung ứng và năng lực lan tỏa.

Thứ hai, về đặc điểm và vai trò của vốn FDI xanh:

Khi phân tích đặc điểm của vốn FDI xanh, các công trình của OECD, World Bank và UNCTAD chỉ rõ rằng: trong khi "tính cam kết dài hạn" (long-lasting interest) là đặc tính chung của mọi dòng vốn FDI và quy mô vốn lớn hay nhỏ phụ thuộc vào đặc thù ngành nghề cũng như quy định của nước sở tại, thì đặc trưng riêng biệt của vốn FDI xanh nằm ở đầu tư cho công nghệ sạch, chi phí tuân thủ tiêu chuẩn môi trường - xã hội - quản trị (ESG) và sự gắn kết chặt chẽ với chuỗi cung ứng xanh toàn cầu.

Về vai trò của vốn FDI xanh, hầu hết các nghiên cứu đều cho rằng, khác với vốn FDI thông thường có thể tạo tác động môi trường tích cực hoặc tiêu cực tùy công nghệ và quản trị, vốn FDI xanh phải hướng đến giảm phát thải, tiết kiệm năng lượng, sử dụng tài nguyên hiệu quả, xử lý ô nhiễm hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ giúp nền kinh tế chuyển đổi xanh. Vì vậy, mục tiêu môi trường không phải phần phụ trợ của dự án, mà là một cấu phần trong giá trị kinh tế của dự án. Amendolagine, V., Lema, R., & Rabellotti, R. (2021) chỉ ra rằng vốn FDI xanh trong lĩnh vực năng lượng tái tạo có thể làm sâu sắc năng lực đổi mới bền vững của các tập đoàn đa quốc gia, vừa xanh hóa cơ sở công nghệ chung vừa tăng chuyên môn hóa trong các công nghệ xanh cụ thể [24].

Vốn FDI xanh có khả năng tạo lan tỏa nhưng lan tỏa không tự động. Nghiên cứu của Amendolagine & cộng sự (2023) về công ty con của doanh nghiệp đa quốc gia cho thấy việc trở thành công ty con của MNE có định hướng xanh có tác động tích cực đến số lượng và chất lượng bằng sáng chế xanh tại nước tiếp nhận; tuy nhiên mức độ chuyển giao phụ thuộc vào đặc điểm nước tiếp nhận, công nghệ cụ thể và phương thức thâm nhập thị trường [25]. Castellani và cộng sự (2022) cũng cho thấy vốn FDI mới có thể tác động tích cực đến chuyên môn hóa công nghệ môi trường ở các vùng châu Âu, nhưng hiệu quả phụ thuộc vào nền tảng công nghệ vùng [31].

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm lại tập trung nghiên cứu tác động của vốn FDI xanh đến tăng trưởng, việc làm, tạo lập môi trường bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu, hạn chế tiêu tốn tài nguyên, năng lượng. Nhánh nghiên cứu thực nghiệm thứ nhất tập trung vào quan hệ giữa vốn FDI, tăng trưởng xanh và môi trường. Nghiên cứu của Alia AlMazrouie & Haitham Nobanee (2020) [23] đã nhấn mạnh rằng FDI xanh được nhắc đến như một giải pháp cho những vấn đề môi trường, nó mang lại công nghệ sạch và ý tưởng không gây ô nhiễm cho hoạt động kinh doanh của các công ty, đối thủ cạnh tranh và nhà cung cấp. Phung, Rasoulinezhad và Thi Thu,H.L (2023) nghiên cứu các nền kinh tế Đông Nam Á và kết luận vốn FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng xanh, đặc biệt ở nhóm có trình độ phát triển tài chính cao hơn. Kết quả này ủng hộ giả thuyết hào quang trong điều kiện thể chế và tài chính đủ tốt [70].

Nhánh thứ hai tập trung vào đổi mới xanh và lan tỏa công nghệ. Castellani và cộng sự (2022), sử dụng dữ liệu FDI Markets và OECD-REGPAT cho 1.050 vùng NUTS3 ở châu Âu, kết luận vốn FDI mới có thể làm tăng chuyên môn hóa vùng trong công nghệ môi trường [31]. Zheng, Y. (2023), phân tích dữ liệu doanh nghiệp Trung Quốc và cho thấy lan tỏa tri thức từ vốn FDI xanh không đồng nhất theo liên kết ngang, liên kết thượng nguồn và hạ nguồn; tác động tích cực rõ hơn xuất hiện qua liên kết hạ nguồn [99]. Những kết quả này cảnh báo rằng địa phương không nên kỳ vọng lan tỏa tự phát, mà cần chính sách kết nối nhà đầu tư FDI với doanh nghiệp địa phương theo chuỗi cung ứng.

Hầu hết các nghiên cứu đều khẳng định có mối quan hệ chặt chẽ giữa vốn FDI xanh với đổi mới sáng tạo bền vững của các doanh nghiệp đa quốc gia trong nền kinh tế toàn cầu đang ở giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi xanh [24, 31, 140]. Để thích ứng với bối cảnh chuyển đổi các doanh nghiệp đa quốc gia (MNE) đang tìm cách nâng cao năng lực đổi mới bền vững và nhiều doanh nghiệp đã bắt đầu toàn cầu hóa các nỗ lực xanh của mình. Thông qua việc phân tích chuỗi dữ liệu mới về 1217 dự án FDI xanh trong các lĩnh vực năng lượng tái tạo trên toàn thế giới trong giai đoạn 1997 - 2015, nghiên cứu của V.Amendolagine và cộng sự (2021) rút ra các kết luận sau: *Đầu tiên*, FDI xanh nâng cao định hướng tổng thể về tính bền vững của các MNE. Chúng vừa có tác động xanh hóa cơ sở công nghệ tổng thể của doanh nghiệp vừa tăng tính chuyên môn hóa trong các công nghệ xanh cụ thể. *Thứ hai*, FDI xanh có tác động tích cực đáng kể đến mức độ và chất lượng năng lực đổi mới của MNE trong công nghệ bền vững. Nói cách khác, các MNE mở rộng khả năng đổi mới của mình theo hướng định hướng bền vững hơn và tăng cường các hoạt động đổi mới liên quan đến công nghệ xanh. *Thứ ba*, về lâu dài, FDI xanh khiến cho các quốc gia chú trọng thành lập mới các công ty công nghệ hơn là mua lại các doanh nghiệp nước ngoài. Những phát hiện này có ý nghĩa quan trọng đối với các chính sách được thiết kế nhằm tăng cường quá trình chuyển đổi bền vững [24].

Nhánh thứ ba xem xét chất lượng FDI và phát thải đô thị. Các nghiên cứu về Trung Quốc cho thấy nâng cấp chất lượng FDI có thể làm giảm phát thải carbon đô thị, trong đó đổi mới công nghệ xanh giữ vai trò trung gian. Điều này gợi mở tiêu

chí cho luận án cấp tỉnh: đánh giá thu hút vốn FDI xanh không chỉ theo vốn đăng ký, mà còn theo mức độ chuyển dịch cơ cấu ngành, mức tiêu hao năng lượng, phát thải trên đơn vị sản phẩm, chi tiêu R&D, bằng sáng chế xanh, tỷ lệ mua hàng nội địa và tỷ lệ lao động kỹ năng [41].

Nhánh thứ tư đánh giá ảnh hưởng của vốn FDI xanh đến môi trường. Đinh Đức Trường (2016) cho thấy FDI ở Việt Nam từng có tác động tiêu cực tới môi trường trong một số ngành như dệt may, hóa chất, thuộc da, chế biến thực phẩm, phản ánh nguy cơ thiên đường ô nhiễm nếu thiếu sàng lọc và giám sát [18]. Đào Hoàng Tuấn (2023) nhấn mạnh FDI xanh, FPI xanh và ODA xanh còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng vốn đầu tư xanh, đồng thời đề xuất gắn ưu đãi đầu tư với yêu cầu xanh và hoàn thiện DPPA [19]. Lê Trọng Nghĩa (2024), nghiên cứu thu hút FDI xanh từ EU, trong bối cảnh tiêu chuẩn xanh và kinh tế tuần hoàn ngày càng ảnh hưởng đến quyết định đầu tư [12].

Tóm lại, các công trình nghiên cứu về bản chất, đặc điểm, vai trò của vốn FDI xanh đã làm rõ vốn FDI xanh có tiềm năng thúc đẩy tăng trưởng xanh, đổi mới công nghệ và cải thiện môi trường. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu trước đây thường tách rời cách tiếp cận theo ngành kinh tế xanh hoặc theo quy trình công nghệ sạch. Không thể suy luận rằng mọi vốn FDI trong ngành công nghệ cao đều tự động xanh, hoặc mọi vốn FDI vào địa phương đều tạo lan tỏa xanh. Do đó, cần xây dựng bộ tiêu chí nhận diện có khả năng phân biệt giữa dự án FDI xanh thực chất và dự án FDI chỉ có nhãn xanh.

1.1.2. Các nghiên cứu về hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh của chính quyền cấp tỉnh

Hoạt động thu hút vốn FDI xanh được hình thành trên nền tảng chuyển dịch tư duy từ thu hút FDI theo quy mô sang thu hút FDI theo chất lượng, trong đó chất lượng không chỉ được đo bằng vốn đăng ký, số dự án, việc làm hay kim ngạch xuất khẩu, mà còn bằng mức độ đóng góp của dự án đối với giảm phát thải, đổi mới công nghệ, sử dụng năng lượng hiệu quả, liên kết chuỗi giá trị xanh và phát triển bền vững.

Thứ nhất, về vị thế chủ thể và cơ chế phân cấp quản lý của chính quyền cấp tỉnh trong thu hút vốn FDI xanh:

Dưới góc độ quản lý kinh tế, hoạt động thu hút vốn FDI xanh tại một địa phương chịu sự tác động của cả chính quyền trung ương và chính quyền cấp tỉnh, nhưng với chức năng và phạm vi thẩm quyền khác nhau. Trong khi chính quyền trung ương giữ vai trò kiến tạo khung khổ luật pháp thống nhất, ban hành chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia, hệ thống tiêu chuẩn - quy chuẩn kỹ thuật môi trường, danh mục phân loại xanh và khung ưu đãi thuế vĩ mô, thì chính quyền cấp tỉnh là chủ thể trực tiếp tổ chức thực thi tại địa bàn. Hoạt động thu hút vốn FDI xanh liên quan đến luật đầu tư, luật bảo vệ môi trường, chính sách thuế, chính sách năng lượng, thị trường carbon, quy chuẩn kỹ thuật, hiệp định thương mại và cam kết khí hậu. Ở cấp tỉnh, thẩm quyền hẹp hơn nhưng vai trò lại rất trực tiếp: tỉnh quy hoạch không gian công nghiệp, chuẩn bị mặt bằng, cải cách thủ tục, cung cấp dịch vụ hành chính, phát triển hạ tầng kết nối, đối thoại doanh nghiệp, lựa chọn danh mục dự án, phối hợp thẩm định môi trường, giám sát thực hiện và giải quyết vướng mắc sau cấp phép.

Từ vai trò quản lý của Trung ương và địa phương, các công trình nghiên cứu tập trung phân tích mục tiêu và nguyên tắc thu hút vốn FDI xanh. Một trong những mục tiêu được nhấn mạnh nhiều nhất trong các nghiên cứu nước ngoài là định hướng thu hút vốn FDI vào phát triển bền vững và các mục tiêu khí hậu. UNCTAD (2016) cho rằng cơ quan xúc tiến đầu tư cần đóng vai trò chủ động trong việc định vị cơ hội đầu tư xanh, giới thiệu các dự án phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững và hỗ trợ chính phủ chuyển vốn FDI vào các lĩnh vực như năng lượng sạch, xử lý chất thải, hạ tầng tiết kiệm năng lượng, sản xuất sạch và dịch vụ môi trường [83]. Ở đây, mục tiêu thu hút vốn FDI xanh không dừng ở việc tăng vốn đầu tư, mà là dùng vốn FDI như công cụ để xanh hóa nền kinh tế địa phương.

Cùng hướng đó, UNCTAD (2017) trong báo cáo về thúc đẩy đầu tư vào các mục tiêu phát triển bền vững cho rằng hoạt động xúc tiến đầu tư cần gắn với các dự án SDGs, bao gồm hạ tầng, năng lượng tái tạo, nước sạch, y tế, giáo dục, nông nghiệp bền vững và các lĩnh vực có tác động phát triển cao [84]. Đối với chính quyền cấp tỉnh, luận điểm này hàm ý rằng mục tiêu thu hút vốn FDI xanh phải được

cụ thể hóa thành danh mục ngành, dự án, địa bàn và đối tác ưu tiên, thay vì kêu gọi đầu tư theo kiểu đại trà.

OECD (2022), tiếp cận mục tiêu thu hút vốn FDI xanh theo hướng "tối đa hóa đóng góp phát triển" của FDI. Vốn FDI không chỉ là nguồn vốn mà còn là kênh nâng cao năng suất, đổi mới sáng tạo, kỹ năng lao động và chuyển đổi carbon thấp [64]. Một mục tiêu nổi bật khác là thúc đẩy chuyển đổi năng lượng và triển khai công nghệ carbon thấp**.** Nghiên cứu của Pienknagura, S. (2024) cho thấy các chính sách khí hậu có quan hệ tích cực với dòng vốn FDI xanh vào các công nghệ carbon thấp; đồng thời, chính sách khí hậu không nhất thiết làm giảm dòng vốn FDI không xanh, nên chi phí tổng thể của quá trình chuyển đổi có thể nhỏ hơn lo ngại trước đây [71].

Về nguyên tắc, các công trình ngoài nước trước hết nhấn mạnh nguyên tắc chọn lọc và định hướng chất lượng. OECD (2022) cho rằng chính sách thu hút vốn FDI cần chuyển từ mục tiêu thu hút "nhiều FDI hơn" sang thu hút "FDI tốt hơn", tức những dự án có đóng góp thực chất cho năng suất, đổi mới, kỹ năng, bình đẳng và khử carbon [57]. Nguyên tắc thứ hai là phù hợp với điều kiện địa phương và chiến lược phát triển lãnh thổ**.** UNCTAD (2016) cho rằng các cơ quan xúc tiến đầu tư ở những địa điểm và hoàn cảnh khác nhau có thể đóng góp cho phát triển xanh thông qua các cách tiếp cận đổi mới, được thiết kế phù hợp với điều kiện địa phương [83]. Nguyên tắc thứ ba là minh bạch, ổn định và có thể dự báo trong chính sách. OECD (2022), khuyến nghị môi trường đầu tư phải dựa trên chính sách mở, minh bạch, không phân biệt đối xử, pháp quyền, liêm chính, phòng chống tham nhũng, thúc đẩy kinh doanh có trách nhiệm và chất lượng điều tiết [64]. OECD cho thấy xúc tiến đầu tư cấp dưới quốc gia phụ thuộc mạnh vào chất lượng quan hệ thể chế trong vùng, giữa các vùng và với chính quyền trung ương. Đối với chính quyền cấp tỉnh, điều này đặc biệt quan trọng vì nhiều điều kiện để thu hút vốn FDI xanh không nằm hoàn toàn trong quyền hạn của tỉnh, như chính sách điện, carbon, thuế, hải quan, tiêu chuẩn môi trường quốc gia hay cam kết thương mại quốc tế. Do đó, tỉnh cần phối hợp với Trung ương, Vùng, Khu kinh tế, Ban quản lý khu công nghiệp và cơ quan xúc tiến đầu tư quốc gia để bảo đảm thông điệp chính sách thống nhất. Nguyên tắc thứ tư là không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng ngắn hạn**.** Các

nghiên cứu của IMF (2024) về chính sách khí hậu và FDI xanh cho thấy chính sách khí hậu mạnh hơn có thể đi cùng với mức FDI xanh cao hơn, đặc biệt trong các lĩnh vực carbon thấp [50, 111].

Thứ hai, về nội dung thu hút vốn FDI xanh của chính quyền cấp tỉnh:

Về tạo lập môi trường và điều kiện cho đầu tư xanh: Các nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của hạ tầng xanh, môi trường kinh doanh xanh và năng lực công nghệ địa phương. Castellani, Marin, Montresor và Zanfei (2022) nghiên cứu tác động của FDI mới vào các vùng châu Âu và cho thấy FDI có thể thúc đẩy chuyên môn hóa vùng trong công nghệ môi trường [31]. Nghiên cứu kết hợp dữ liệu OECD-REGPAT và FDI Markets tại 1.050 vùng NUTS3 của châu Âu giai đoạn 2003-2014, qua đó chỉ ra rằng FDI không chỉ mang vốn mà còn có khả năng làm sâu sắc năng lực công nghệ môi trường của vùng tiếp nhận. Kết quả này có ý nghĩa lớn đối với cấp tỉnh: nếu địa phương có nền tảng công nghệ, nhân lực và hệ sinh thái đổi mới phù hợp, FDI xanh có thể trở thành công cụ nâng cấp năng lực phát triển công nghệ xanh của địa phương, chứ không chỉ là nguồn vốn bổ sung.

Báo cáo đánh giá chất lượng FDI tại Việt Nam của OECD (2026) [66] khuyến nghị về chiến lược đầu tư xanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tự do hóa thị trường điện và cải thiện cơ sở hạ tầng công cộng hỗ trợ đầu tư xanh. Ngoài ra, Khung khổ chung quốc tế về khu công nghiệp sinh thái do UNIDO, World Bank và GIZ (2021) khẳng định rằng các nhà đầu tư FDI xanh thế hệ mới không còn tìm kiếm mặt bằng công nghiệp giá rẻ đơn thuần, mà đòi hỏi hạ tầng kỹ thuật đồng bộ đáp ứng tiêu chuẩn giảm phát thải. Vì thế, vai trò của chính quyền cấp tỉnh trong việc tích hợp mục tiêu tăng trưởng xanh vào quy hoạch tỉnh, đầu tư hạ tầng năng lượng tái tạo (điện mặt trời áp mái, lưới điện thông minh), hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn, dịch vụ logistics xanh và cải cách thủ tục hành chính theo hướng chính quyền số để giảm chi phí tuân thủ cho nhà đầu tư [90].

Về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư: Các nghiên cứu về công cụ kinh tế thường xem xét khả năng chính sách làm thay đổi chi phí, lợi ích và mức độ rủi ro của quyết định đầu tư. Wall và cộng sự (2019), trong nghiên cứu về thu hút vốn FDI trong lĩnh vực năng lượng tái tạo tại 137 quốc gia, ghi nhận vai trò của các công cụ như giá mua điện hỗ

trợ và biện pháp tài khóa; kết quả cũng khác nhau giữa các nhóm công cụ và nhóm quốc gia. Bằng chứng này có giá trị đối với đầu tư năng lượng tái tạo, nhưng không đủ để suy rộng cho mọi loại vốn FDI xanh hoặc mọi địa phương [92].

OECD tiếp cận vấn đề thu hút vốn FDI xanh thông qua khung "FDI Qualities", tức chất lượng của vốn FDI đối với phát triển bền vững. Theo OECD (2022), chính sách thu hút vốn FDI hiện đại (FDI Qualities) cần hướng tới bốn nhóm tác động: năng suất và đổi mới sáng tạo; chất lượng việc làm và kỹ năng; bình đẳng giới; và khử carbon [64]. Bộ công cụ chính sách được thiết kế để giúp chính phủ xác định ưu tiên cải cách thể chế nhằm tăng cường tác động tích cực của vốn FDI đối với các mục tiêu phát triển bền vững. Điểm đáng chú ý là OECD không coi vốn FDI xanh chỉ là vốn FDI vào một vài ngành "xanh" theo nghĩa hẹp, mà đặt trọng tâm vào việc làm thế nào để dòng vốn FDI giúp nền kinh tế chuyển dịch sang mô hình phát triển ít carbon hơn. Điều này mở rộng nội hàm hoạt động thu hút vốn FDI xanh: không chỉ thu hút dự án năng lượng tái tạo hay xử lý môi trường, mà còn thu hút các dự án sản xuất có công nghệ sạch, quản trị ESG, chuỗi cung ứng phát thải thấp và khả năng lan tỏa tiêu chuẩn xanh sang doanh nghiệp nội địa.

Một hướng nghiên cứu nổi bật gần đây tập trung vào mối quan hệ giữa chính sách khí hậu, chính sách môi trường và khả năng thu hút vốn FDI xanh. Pienknagura, S. (2024), trong nghiên cứu của IMF về chính sách khí hậu như chất xúc tác cho FDI xanh, cho rằng các chính sách khí hậu mạnh hơn có thể thúc đẩy dòng vốn FDI vào các hoạt động carbon thấp, đặc biệt là năng lượng tái tạo [71]. Trái lại, trong bối cảnh các tập đoàn đa quốc gia chịu áp lực ESG, cơ chế điều chỉnh carbon biên giới, tiêu chuẩn chuỗi cung ứng xanh và cam kết Net Zero, một môi trường chính sách khí hậu rõ ràng, ổn định, có thể dự báo lại trở thành tín hiệu tích cực đối với nhà đầu tư xanh. Cùng hướng tiếp cận đó, Jaumotte & cs (2024) phân tích các chính sách thúc đẩy FDI xanh tại các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển [50]. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tăng cường chính sách khí hậu có thể thúc đẩy vốn FDI vào năng lượng tái tạo, đặc biệt ở các quốc gia có tiềm năng điện mặt trời; nếu thu hẹp khoảng cách chính sách khí hậu so với các nền kinh tế phát triển, các nước đang phát triển có thể huy động thêm nguồn tài chính tư nhân đáng kể cho

đầu tư năng lượng tái tạo. Nghiên cứu này hàm ý rằng chính sách thu hút vốn FDI xanh cần bao gồm cả nhóm chính sách "đẩy" và "kéo": loại bỏ rào cản đối với năng lượng tái tạo, nâng cấp hạ tầng lưới điện, cải thiện thủ tục cấp phép, thiết kế cơ chế mua bán điện, bảo đảm quyền tiếp cận năng lượng sạch cho nhà đầu tư và tạo khuôn khổ pháp lý ổn định cho các ngành carbon thấp. Bổ sung cho hướng tiếp cận đó, Satoğlu, E. B., & Salmon, J. R. (2024) nghiên cứu 38 quốc gia giai đoạn 2003-2020, phân tách chính sách môi trường thành công cụ thị trường, phi thị trường và hỗ trợ công nghệ cho thấy mức độ nghiêm ngặt của chính sách môi trường không phải lúc nào cũng làm giảm FDI; tác động của nó phụ thuộc vào loại công cụ chính sách và trình độ thu nhập của quốc gia. Kết quả này hàm ý rằng thu hút FDI xanh không đơn thuần là nới lỏng tiêu chuẩn môi trường để cạnh tranh, mà có thể đạt được thông qua thiết kế thể chế ổn định, tín hiệu chính sách rõ ràng và năng lực thực thi đủ mạnh [77].

OECD (2026) [66] khuyến nghị về cải thiện các ưu đãi cho đầu tư xanh ở Việt nam như: điều chỉnh giá điện, ưu đãi thuế chuyển từ ưu đãi thuế dựa trên lợi nhuận và gián tiếp sang các ưu đãi thuế dựa trên chi tiêu. Điều này đòi hỏi chính quyền cấp tỉnh cần đánh giá hiệu quả của các ưu đãi và hỗ trợ theo tính phù hợp với mục tiêu xanh, tính minh bạch, khả năng tiếp cận và kết quả thực hiện. Các ưu đãi thuộc thẩm quyền địa phương bao gồm: ưu đãi tiền thuê đất và hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho dự án công nghệ sạch, đồng tài trợ đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật xanh, hỗ trợ kết nối tín dụng xanh và rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục đầu tư theo cơ chế "luồng xanh".

Về xúc tiến đầu tư: Trên bình diện quốc tế, UNCTAD là một trong những tổ chức đặt nền móng quan trọng cho cách tiếp cận thu hút vốn FDI xanh từ góc độ xúc tiến đầu tư và chính sách công. UNCTAD (2016) cho rằng các cơ quan xúc tiến đầu tư không thể chỉ quảng bá lợi thế chi phí, đất đai hay thị trường, mà cần chủ động định vị các cơ hội đầu tư xanh, thiết kế danh mục dự án phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững, đồng thời nâng cao năng lực chuyên môn để làm việc với các nhà đầu tư trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, hạ tầng xanh, xử lý chất thải, công nghệ tiết kiệm năng lượng và dịch vụ môi trường [83]. Các cơ quan xúc tiến đầu tư

ở những địa phương khác nhau có thể đóng góp vào phát triển xanh thông qua cách tiếp cận đổi mới, thích ứng với điều kiện địa phương và gắn xúc tiến đầu tư với mục tiêu bền vững.

Theo UNCTAD (2022), muốn định hướng vốn FDI vào các mục tiêu phát triển bền vững, các chính phủ và cơ quan xúc tiến đầu tư phải chuyển từ mô hình xúc tiến thụ động sang mô hình xúc tiến chủ động, có lựa chọn, có danh mục dự án ưu tiên và có cơ chế theo dõi tác động sau cấp phép [85]. OECD (2026) [66] khuyến nghị Việt nam cần tiếp cận có hệ thống hơn đối với việc xúc tiến đầu tư xanh. Điều này bao gồm việc xây dựng chiến lược xúc tiến đầu tư quốc gia, trong đó các vấn đề về khí hậu và môi trường được nêu rõ và lồng ghép. Việt Nam cần xác định các lĩnh vực kinh tế cụ thể có tiềm năng phát triển mạnh nhất về hoạt động carbon thấp hoặc các cực tăng trưởng để hướng đến xúc tiến đầu tư. Đối với địa phương, cần thiết chuyển từ quảng bá hình ảnh chung chung sang xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư xanh rõ ràng (gắn với cả hai dạng: dự án thuộc ngành năng lượng tái tạo/kinh tế tuần hoàn và dự án xanh hóa quy trình trong ngành công nghiệp chủ lực), chủ động tiếp cận các tập đoàn dẫn đầu chuỗi cung ứng toàn cầu có cam kết ESG cao, kết hợp số hóa cơ sở dữ liệu đất đai, năng lượng và môi trường phục vụ nhà đầu tư.

Tóm lại, các công trình nghiên cứu về hoạt động thu hút vốn FDI xanh đã phác họa sự chuyển dịch tư duy quản lý nhà nước từ "thu hút vốn FDI theo số lượng" sang "quản trị chất lượng và tính bền vững của dòng vốn FDI". Tuy nhiên, các nghiên cứu chưa phân định rạch ròi ranh giới thẩm quyền giữa chính quyền trung ương với chính quyền cấp tỉnh. Đồng thời các nghiên cứu thường đi sâu vào một vài khâu tách biệt (như chỉ nghiên cứu về khu công nghiệp sinh thái, hoặc chỉ bàn về xúc tiến đầu tư) mà chưa cấu trúc hóa hoạt động thu hút vốn FDI xanh của chính quyền cấp tỉnh thành một chu trình quản lý khép kín, liên hoàn.

1.1.3. Các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh của chính quyền cấp tỉnh

Trong nghiên cứu về thu hút vốn FDI xanh, việc nhận diện các nhân tố ảnh hưởng thường được đặt trên nền tảng kết hợp giữa Mô hình chiết trung OLI mở rộng theo hướng bền vững (Green OLI) [35], Lý thuyết lợi thế cạnh tranh địa

phương của Sakakibara và Porter (2000), Furman, Porter và Stern (2002) [42]. Khác với các khâu thuộc nội dung hoạt động thu hút (vốn là những công việc, quy trình quản lý do chính quyền cấp tỉnh trực tiếp thực hiện), các nhân tố ảnh hưởng là những điều kiện tiền đề, năng lực nội tại và môi trường khách quan quy định tính hiệu lực, hiệu quả của từng khâu thu hút cũng như quyết định lựa chọn địa điểm của nhà đầu tư. Tổng hợp các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan cho thấy các học giả tập trung phân tích theo các nhóm nhân tố chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, các nhân tố thuộc thể chế và năng lực thực thi

Các mô hình lý thuyết và thực nghiệm cho thấy những nhân tố như quy mô thị trường, môi trường pháp lý, chất lượng thể chế và cơ sở hạ tầng có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng thu hút FDI của một quốc gia hay một địa phương. Trong đó, quy mô thị trường được xem là yếu tố quan trọng vì nó phản ánh tiềm năng tiêu thụ và mở rộng sản xuất của nhà đầu tư; môi trường pháp lý và chất lượng thể chế quyết định mức độ minh bạch, ổn định và khả năng bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư; còn cơ sở hạ tầng ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí sản xuất, logistics và khả năng kết nối của doanh nghiệp FDI [58].

Dunning (2008) đã tích hợp Lý thuyết thể chế của Douglass North vào Mô hình OLI truyền thống để giải thích hành vi của MNE trong kỷ nguyên toàn cầu hóa. Một hệ thống thể chế chính thức và phi chính thức minh bạch, bảo vệ quyền tài sản và thực thi hợp đồng tốt sẽ giảm chi phí giao dịch và rủi ro cho MNE [35]. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ dừng lại ở vấn đề thu hút vốn FDI mà chưa đề cập đến FDI xanh, nhưng cho thấy môi trường thể chế ảnh hưởng đến chi phí giao dịch, mức độ bất định và niềm tin của nhà đầu tư. OECD (2022) nhấn mạnh vai trò của khuôn khổ đầu tư minh bạch, rõ ràng và có thể dự đoán, đặc biệt đối với các khoản đầu tư có thời gian thu hồi vốn dài [64]. Vì thế, nghiên cứu cấp tỉnh không chỉ là sự ảnh hưởng của chất lượng thể chế mà còn là chất lượng thực thi các chính sách liên quan đến năng lực bộ máy, thông tin và cơ chế phối hợp.

Trong bối cảnh Việt Nam, Ngô Vi Dũng, Đào Thị Bích Thủy và Nguyễn Ngọc Thắng (2018) [60] nghiên cứu dữ liệu của 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam giai đoạn 2008-2013, xem xét đồng thời những nhân tố truyền thống như quy mô thị trường,

nhân lực, hạ tầng và những nhân tố mới nổi như thể chế, chính sách, tập trung doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Nghiên cứu đánh giá các nhân tố là quy mô thị trường, cơ sở hạ tầng, chất lượng lao động, thể chế - chính sách và sự tập trung cụm liên kết là những động lực quan trọng thúc đẩy dòng vốn FDI cấp tỉnh. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ mới dừng lại ở FDI mà chưa đề cập đến FDI xanh.

Lê Mai Trang (2023) [17] nhận định rằng, trong gần 4 thập kỷ (1986-2022), Việt Nam được xem là hình mẫu thành công trong thu hút FDI nhờ môi trường đầu tư hấp dẫn, nền tảng chính trị ổn định và tiềm năng tăng trưởng kinh tế khá cao. Từ năm 2017 đến nay, các nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục rót vốn mạnh vào Việt Nam, vẫn xem Việt Nam là điểm đến hấp dẫn với những lợi thế về địa lý, thể chế và môi trường đầu tư ngày càng được hoàn thiện. Bài nghiên cứu cũng phân tích xu hướng vận động của dòng vốn FDI xanh và đề xuất các giải pháp (chính sách hỗ trợ đầu tư, xúc tiến đầu tư…) để thu hút được nguồn vốn FDI xanh vào Việt Nam.

Nghiên cứu của Phạm Hồng Biên (2023) [7] về thu hút vốn FDI của Nhật Bản nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh tại tỉnh Quảng Ninh đã dựa vào mô hình Topsis để đánh giá tiềm năng của các địa điểm thu hút FDI của Nhật Bản vào Quảng Ninh theo hướng tăng trưởng xanh bằng các tiêu chí đánh giá và lựa chọn góp phần nâng cao hiệu quả, tính cạnh tranh của các dự án FDI vào Quảng Ninh. Nghiên cứu 6 yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI Nhật bản bao gồm: Cơ sở hạ tầng xanh (C1), Vận tải phát thải khí cacbon thấp (C2), Quản lý nước bền vững (C3), Quản lý chất thải bền vững (C4), Công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường (C5), Các yếu tố khác (C6).

Các nghiên cứu chỉ ra rằng thu hút vốn FDI xanh đòi hỏi kiến thức liên ngành phức tạp về công nghệ sạch, kiểm kê khí nhà kính và quản trị ESG; do đó, trình độ chuyên môn và cơ chế phối hợp liên ngành giữa các đơn vị quản lý cấp Tỉnh tác động trực tiếp đến chất lượng khâu thẩm định công nghệ, sàng lọc dự án và giám sát cam kết sau cấp phép.

Thứ hai, các nhân tố thuộc về năng lực đổi mới sáng tạo và bối cảnh mới:

Các động lực của đổi mới sáng tạo tại các nền kinh tế phát triển cũng có nhiều điểm tương đồng với các nhân tố quyết định vốn FDI xanh. Trên thực tế, đổi

mới sáng tạo thường gắn chặt với những không gian lãnh thổ cụ thể và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi bối cảnh xã hội, thể chế và mạng lưới liên kết ngành tại địa phương [76]. Jeffrey L Furman, Michael E Porter, Scott Stern (2002) [42] đã xác định bốn động lực chủ yếu của đổi mới sáng tạo, bao gồm: sự sẵn có của nguồn lao động có kỹ năng cao; môi trường cạnh tranh có khả năng khuyến khích và tưởng thưởng cho đổi mới; nhu cầu nội địa mạnh đối với các sản phẩm tiên tiến; và mức độ liên kết giữa các ngành có liên quan. Những yếu tố này đều chịu sự chi phối đồng thời của chính sách điều tiết và mức độ mở cửa thương mại quốc tế [73]. Từ đó có thể thấy rằng, giữa các nhân tố quyết định FDI và các nhân tố thúc đẩy đổi mới sáng tạo tồn tại sự giao thoa đáng kể. Đây cũng là cơ sở quan trọng để phát triển các nghiên cứu về thu hút vốn FDI xanh, bởi vốn đầu tư này không chỉ đòi hỏi môi trường đầu tư thuận lợi theo nghĩa truyền thống, mà còn cần hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, chất lượng thể chế và năng lực công nghệ đủ mạnh để hấp thụ, lan tỏa và phát huy hiệu quả của các công nghệ xanh.

Nghiên cứu của Gopalan & Sharipova (2021) [45] về các yếu tố thu hút dòng vốn FDI xanh vào châu Á. Nghiên cứu dựa trên thông tin cấp dự án từ cơ sở dữ liệu độc quyền về dòng vốn FDI xanh để lập bản đồ bối cảnh FDI xanh ở châu Á gồm 10 thành viên của ASEAN và Ấn Độ cùng với các nền kinh tế ở khu vực Trung Quốc đại lục bao gồm Đặc khu Hành chính Hồng Kông và Trung Hoa Dân Quốc Đài Loan. Kết quả cho thấy các yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ gồm: tăng trưởng thị trường trong nước, sự gần gũi thị trường với khách hàng, môi trường pháp lý; Ngược lại các yếu tố về lao động, chi phí thấp có ý nghĩa thống kê yếu. Mặt khác, các tác giả đánh giá rằng mỗi quốc gia có thế mạnh với xu hướng thu hút riêng.

Bối cảnh mới cũng ảnh hưởng trực tiếp đến quan niệm về thu hút vốn FDI xanh. IEA (2025) cho thấy đầu tư năng lượng sạch và hạ tầng liên quan năm 2025 lớn gấp khoảng hai lần đầu tư vào dầu, khí và than [48]. BloombergNEF. (2026) cũng ghi nhận đầu tư chuyển dịch năng lượng toàn cầu năm 2025 đạt kỷ lục mới [28]. Điều này tạo cơ hội cho các địa phương đang mở rộng không gian công nghiệp, nhưng cũng làm tăng yêu cầu cạnh tranh.

FDI xanh ngày càng gắn với chính sách khí hậu của nước tiếp nhận. Các nghiên cứu của IMF (2024) không coi chính sách môi trường là rào cản tất yếu đối với FDI, mà xem chính sách khí hậu là tín hiệu tạo thị trường cho công nghệ carbon thấp. Điều này đảo ngược một phần tư duy cũ cho rằng tiêu chuẩn môi trường càng thấp càng dễ hút FDI. Trong bối cảnh mới, nhà đầu tư xanh lại cần tiêu chuẩn rõ, cơ chế định giá carbon có lộ trình, quy trình cấp phép tin cậy và khả năng sử dụng năng lượng tái tạo để đáp ứng yêu cầu từ tập đoàn mẹ và khách hàng toàn cầu [71].

FDI xanh được nhìn qua lăng kính của năng lực hấp thụ địa phương. Nghiên cứu của Ghodsi (2025) đánh giá tác động của doanh nghiệp nước ngoài đến đổi mới xanh trong nước phụ thuộc vào con đường công nghệ và khả năng của doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu và hệ sinh thái vùng [58]. Dòng FDI toàn cầu chịu tác động đồng thời của cạnh tranh địa chính trị, tái cấu trúc chuỗi cung ứng, chính sách công nghiệp xanh, thuế tối thiểu toàn cầu, yêu cầu truy xuất phát thải và các chuẩn mực ESG. UNCTAD (2025) cho thấy FDI toàn cầu năm 2024 suy giảm nếu loại trừ các dòng vốn trung chuyển tài chính, trong khi đầu tư vào các lĩnh vực phục vụ mục tiêu phát triển bền vững cũng gặp sức ép do tài trợ dự án quốc tế chậm lại [87]. Trong cùng thời gian, OECD (2022) nhấn mạnh FDI không thể chỉ được đánh giá bằng quy mô vốn đăng ký, mà phải được đánh giá bằng chất lượng đóng góp vào năng suất, đổi mới, việc làm, bình đẳng và khử carbon [64]. Điều đó làm thay đổi nền tảng lý luận của thu hút FDI ở các địa phương: cạnh tranh bằng đất rẻ, lao động rẻ và ưu đãi thuế không còn đủ; địa phương phải cạnh tranh bằng thể chế, hạ tầng xanh, nhân lực, năng lượng sạch, năng lực dữ liệu và khả năng bảo đảm thực thi cam kết xanh.

Đối với Việt Nam, yêu cầu này càng rõ sau cam kết đạt phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, việc hoàn thiện cơ chế mua bán điện trực tiếp, quỹ hỗ trợ đầu tư, danh mục phân loại xanh và lộ trình thị trường carbon [14].

Tóm lại, trong bối cảnh mới, nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI xanh là sự cạnh tranh của các quốc gia và địa phương với các cam kết xanh, chính sách môi trường rõ ràng và mức độ hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ ba, các nhân tố thuộc về lợi thế cạnh tranh và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương:

Mô hình OLI do John Dunning phát triển [34] đặt nền móng cho phân tích lợi thế cốt lõi thu hút FDI là lợi thế sở hữu, lợi thế địa điểm, lợi thế nội bộ hóa. Đặt trong bối cảnh nghiên cứu về thu hút vốn FDI xanh, các học giả quốc tế như Castellani, Marin, Montresor và Zanfei (2022), Amendolagine và cộng sự (2021, 2023), OECD (2026) đã kiểm định cơ chế tác động của các điều kiện kinh tế - tự nhiên tại địa phương tiếp nhận đối với quyết định định vị dự án FDI xanh. Kết quả nghiên cứu hội tụ ở 04 yếu tố then chốt:

Một là, vị trí địa kinh tế và tiềm năng tài nguyên năng lượng tái tạo (bức xạ mặt trời, năng lượng gió, sinh khối), quỹ đất công nghiệp là điều kiện tự nhiên ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng hình thành nguồn cung năng lượng sạch tại chỗ cho các khu công nghiệp [24]. Hai là, trình độ phát triển kinh tế và mức độ đồng bộ của kết cấu hạ tầng kỹ thuật - môi trường (hệ thống cảng biển, logistics, lưới điện thông minh đảm bảo khả năng truyền tải điện tái tạo, trạm xử lý nước thải và tái chế chất thải công nghiệp tập trung) tác động trực tiếp đến chi phí vận hành xanh của nhà đầu tư [66]. Ba là, chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ kỹ sư, lao động kỹ thuật được đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu vận hành dây chuyền công nghệ sạch và bán dẫn - năng lượng mới, quyết định khả năng hấp thụ và lan tỏa công nghệ xanh tại địa phương [76]. Bốn là, sự phát triển của hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ và chuỗi cung ứng xanh nội địa đóng vai trò là lực kéo giữ chân các tập đoàn đa quốc gia đầu chuỗi [25].

Nghiên cứu của Alexander Ryota Keeley và Ken'ichi Matsumoto (2018) [54] sử dụng phương pháp AHP để đánh giá quyết định đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài vào năng lượng gió và năng lượng mặt trời. Ngoài việc đánh giá vai trò then chốt của chính sách hỗ trợ năng lượng tái tạo, nghiên cứu cũng đánh giá các nhân tố quan trọng như khả năng tiếp cận đất đai, thủ tục hành chính minh bạch và hiệu quả nhằm giảm thiểu rủi ro pháp lý/hành chính tại địa phương.

Bên cạnh đó, năng lực đổi mới xanh, cam kết xanh của chính quyền địa phương cũng được đánh giá là các yếu tố tác động đến thu hút vốn FDI xanh. Nghiên cứu của Patala, Juntunen, Lundan và Ritvala (2021) [68] kết hợp dữ liệu

doanh nghiệp nhận diện FDI xanh với các biến kinh tế - xã hội cấp địa phương, sử dụng thí điểm giao dịch phát thải carbon của Trung Quốc là thực nghiệm đã chứng minh điều này.

Tổng quan các công trình nghiên cứu trên cho thấy các học giả trong và ngoài nước đã nhận diện khá đa dạng các yếu tố tác động đến thu hút vốn FDI xanh từ góc độ vĩ mô, ngành và doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi vận dụng vào góc độ quản lý kinh tế của chính quyền cấp tỉnh, các nghiên cứu còn có sự nhầm lẫn, chồng lấn giữa nội dung hoạt động thu hút với các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động thu hút và chưa làm rõ cơ chế tác động của từng nhóm nhân tố đến từng khâu trong quy trình thu hút vốn FDI xanh của chính quyền cấp tỉnh.

Bảng 1.1. Các hướng nghiên cứu về thu hút vốn FDI xanh

STT	Hướng nghiên cứu	Tác giả tiêu biểu	Kết quả nghiên cứu kế thừa
1.	Nội hàm vốn FDI xanh	Golub, S. S. & cs(2011); UNCTAD (2016); Pienknagura (2024); Jaumotte & cs (2024)	Vốn FDI xanh là vốn FDI vào: (i) đầu tư vào ngành kinh tế xanh và (ii) đưa quy trình, công nghệ xanh vào ngành truyền thống.
2.	Đặc điểm và vai trò của vốn FDI xanh	Amendolagine & cs (2021,2023); Alia AlMazrouie & cs (2020); Zheng(2023); Đinh Đức Trường; Đào Hoàng Tuấn (2023); Lê Trọng Nghĩa (2024)	Vốn FDI xanh là vốn đầu tư công nghệ sạch và chi phí tuân thủ ESG cao; có vai trò tài trợ chuyển đổi carbon thấp, lan tỏa công nghệ sạch, tạo việc làm xanh và tái cơ cấu kinh tế bền vững.
3.	Hoạt động thu hút vốn FDI xanh của chính quyền cấp tỉnh	UNCTAD (2016,2017,2022); Wall & cs (2019); Castellani & cs (2022); Pienknagura(2024); IMF (2024); Jaumotte & cs, (2024); Satoğlu & cs (2024); OECD (2026);	(i) Tạo lập môi trường và điều kiện cho đầu tư xanh (ii) Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (iii) Xúc tiến đầu tư
4.	Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI xanh	Porter, M & cs (2000); Dunning (2001, 2008); Furman & cs (2002); Rodríguez-Pose & cs (2008); Ngô Vi Dũng & cs (2018); Gopalan & Sharipova (2021); Patala & cs (2021); Castellani & cs (2022); Amendolagine & cs (2021, 2023); Lê Mai Trang (2023); Phạm Hồng Biên (2023); OECD (2022, 2026);	(i) Các nhân tố thuộc về thể chế, thị trường, mức độ hội nhập quốc tế (ii) Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, năng lực công nghệ, cơ sở hạ tầng (iii) Các nhân tố về lợi thế cạnh tranh của địa phương như vị trí địa lý, tiềm năng tài nguyên năng lượng tái tạo, quỹ đất công nghiệp, hệ sinh thái công nghệ hỗ trợ và chuỗi cung ứng xanh (iv) các nhân tố về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu trong và ngoài nước, 2026

1.2. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1.2.1. Những điểm đã được thống nhất có tính kế thừa

Về nội dung:

Thứ nhất, các nghiên cứu thống nhất rằng FDI vẫn là nguồn lực quan trọng đối với các nền kinh tế đang phát triển, nhưng chất lượng FDI mới là vấn đề quyết định trong giai đoạn chuyển đổi xanh. FDI có thể bổ sung vốn, công nghệ, quản trị, việc làm và thị trường, nhưng cũng có thể tạo ô nhiễm, phụ thuộc công nghệ và cạnh tranh bất lợi nếu thiếu sàng lọc.

Thứ hai, các công trình đều nhìn nhận FDI xanh là dòng vốn có mục tiêu môi trường và công nghệ sạch, dù còn khác nhau về cách đo lường. Điểm gặp nhau là FDI xanh phải góp phần giảm phát thải, tiết kiệm tài nguyên, phát triển sản phẩm/dịch vụ môi trường hoặc xanh hóa quy trình sản xuất. Sự khác nhau nằm ở ranh giới: có công trình đo theo ngành, có công trình đo theo dự án carbon thấp, có công trình đo theo công nghệ và phát thải.

Thứ ba, vai trò của Nhà nước được thừa nhận rộng rãi. FDI xanh phụ thuộc mạnh vào chính sách khí hậu, tiêu chuẩn môi trường, hạ tầng, tài chính, năng lượng, thể chế và năng lực xúc tiến. Nhà nước không chỉ đặt quy định mà còn tạo thị trường, điều phối hạ tầng, giảm rủi ro chính sách và hỗ trợ đổi mới. Ở cấp tỉnh, vai trò này thể hiện rõ qua quy hoạch, thủ tục, quỹ đất, KCN, xúc tiến, hỗ trợ và giám sát.

Thứ tư, các nghiên cứu đều gợi ý cần đánh giá FDI xanh bằng hệ tiêu chí đa chiều. Quy mô vốn chỉ là một chỉ báo. Cần đo cơ cấu ngành, công nghệ, phát thải, năng lượng, đổi mới, liên kết, việc làm, tuân thủ và năng lực quản trị. Đây là nền tảng để luận án xây dựng bộ tiêu chí đánh giá thu hút FDI xanh tỉnh Nghệ An.

Về cách tiếp cận

Các công trình liên quan tiếp cận từ đa dạng góc nhìn chuyên ngành kinh tế quốc tế, kinh tế phát triển, quản lý kinh tế, tài chính doanh nghiệp.

Về phương pháp

Các công trình liên quan chủ yếu sử dụng phương pháp định tính, điều tra xã hội học khi nghiên cứu về FDI xanh, thu hút vốn FDI xanh.

1.2.2. Những khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu

Khoảng trống thứ nhất là khoảng trống khái niệm và đo lường. Dù FDI xanh được sử dụng ngày càng nhiều, vẫn chưa có định nghĩa thống nhất. Một số nghiên cứu dùng FDI vào ngành môi trường; một số dùng FDI vào năng lượng tái tạo; một số dùng dự án công nghệ cao hoặc sản xuất sạch.

Khoảng trống thứ hai là khoảng trống cấp độ phân tích. Phần lớn công trình quốc tế nghiên cứu cấp quốc gia, nhóm nước hoặc vùng kinh tế lớn; các nghiên cứu trong nước thường nghiên cứu Việt Nam nói chung hoặc một ngành/lĩnh vực. Nghiên cứu cấp tỉnh còn ít, đặc biệt nghiên cứu về chủ thể chính quyền cấp tỉnh trong chu trình thu hút vốn FDI xanh. Trong khi đó, ở Việt Nam, địa phương giữ vai trò trực tiếp trong chuẩn bị mặt bằng, hạ tầng, thủ tục, xúc tiến, hỗ trợ và giám sát dự án.

Khoảng trống thứ ba là khoảng trống về chu trình chính sách. Nhiều nghiên cứu đề cập giải pháp như ưu đãi, xúc tiến, cải thiện môi trường đầu tư, nhưng chưa cấu trúc thành chu trình từ hoạch định mục tiêu, thiết kế công cụ, xúc tiến, sàng lọc, hỗ trợ, giám sát đến đánh giá.

Khoảng trống thứ tư là khoảng trống về bối cảnh mới của Nghệ An. Tỉnh đang đứng trước đồng thời nhiều thay đổi: quy hoạch tỉnh mới, mở rộng Khu kinh tế Đông Nam, phát triển thêm KCN, cạnh tranh FDI với Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Ninh và các địa phương khác; yêu cầu chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, vận hành mô hình chính quyền địa phương mới và thích ứng với chính sách quốc gia về DPPA, taxonomy xanh, carbon market. Chưa có công trình nào phân tích toàn diện thu hút FDI xanh Nghệ An trong bối cảnh này.

1.3. HƯỚNG TIẾP CẬN MỚI CỦA LUẬN ÁN

Hướng tiếp cận thứ nhất: xem thu hút vốn FDI xanh gắn với quá trình chuyển đổi xanh, tăng trưởng kinh tế xanh, bền vững dựa trên lý thuyết về FDI xanh, tăng trưởng xanh và quản trị thích ứng (adaptive governance) để phân tích, làm rõ cách chính quyền cấp tỉnh điều chỉnh chính sách thu hút vốn FDI xanh trong điều kiện mới: cam kết trung hòa các bon, tiêu chuẩn môi trường ngày càng chặt chẽ, xu hướng tái định vụ chuỗi cung ứng toàn cầu và sức ép cạnh tranh ngày càng tăng giữa các quốc gia nói chung và các địa phương.

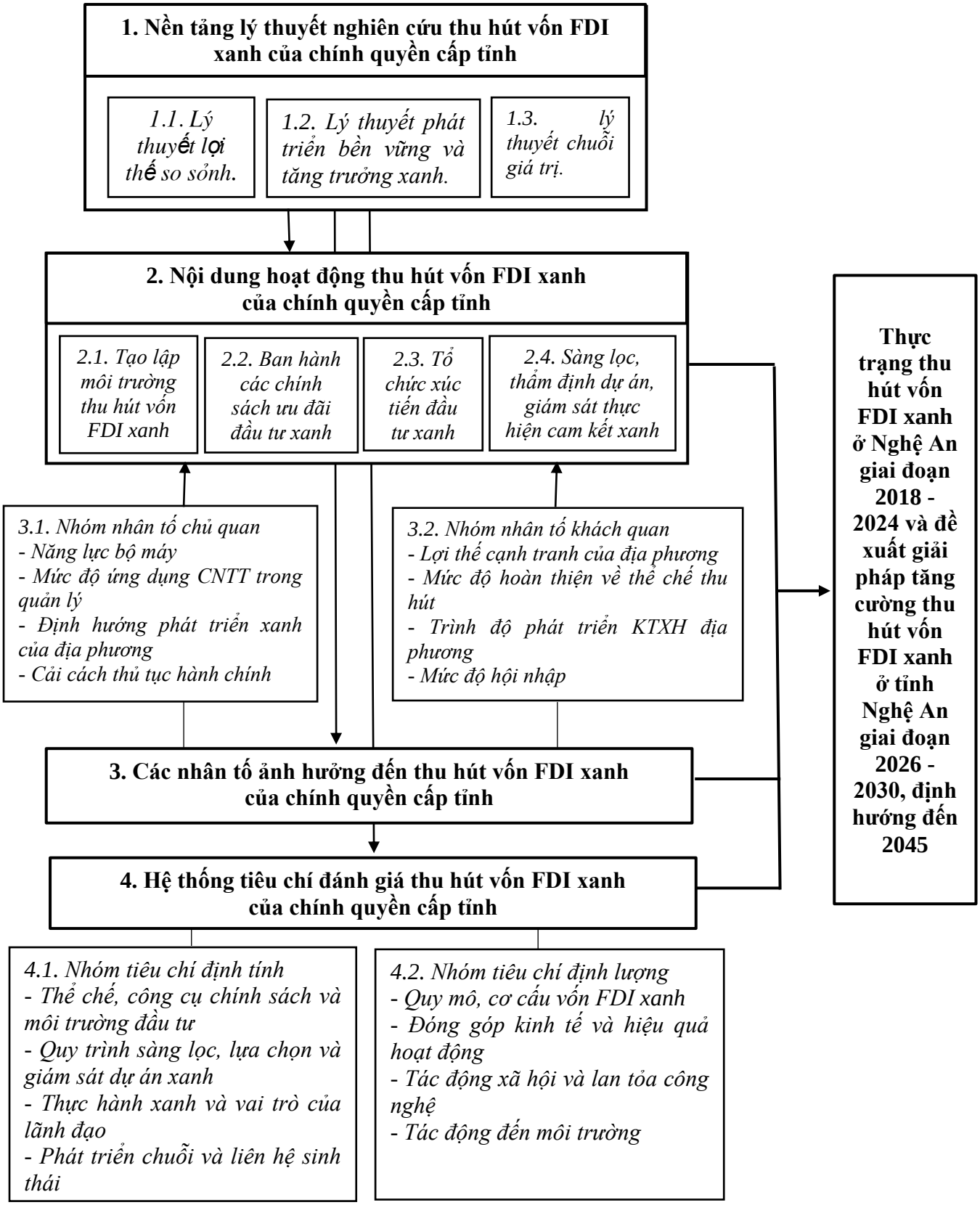
Hướng tiếp cận thứ hai: Tiếp cận thu hút vốn FDI xanh từ góc nhìn của chuyên ngành Quản lý kinh tế, trong đó lấy chính quyền cấp tỉnh làm chủ thể trung tâm, phân tích vai trò "kiến tạo phát triển" của UBND Tỉnh thông qua các chức năng quản lý như: (i) Hoạch định chiến lược thu hút vốn FDI xanh và tạo lập môi trường đầu tư; Ban hành và thực thi chính sách ưu đãi, cải thiện môi trường đầu tư; (iii) Xúc tiến đầu tư; (iv) Sàng lọc, thẩm định dự án đầu tư, giám sát thực hiện cam kết xanh. Cách tiếp cận này giúp luận án khác với nghiên cứu kinh tế quốc tế thuần túy, vì trọng tâm không chỉ là dòng vốn mà là năng lực quản lý dòng vốn.

Hướng tiếp cận thứ ba là kết hợp ba lớp tiêu chí: tiêu chí nhận diện vốn FDI xanh, tiêu chí đánh giá kết quả thu hút, tiêu chí đánh giá năng lực chính sách của tỉnh. Tiêu chí nhận diện trả lời dự án nào là xanh. Tiêu chí kết quả trả lời tỉnh thu hút được bao nhiêu và chất lượng ra sao. Tiêu chí năng lực chính sách trả lời chính quyền đã làm gì và làm hiệu quả đến đâu.

Hướng tiếp cận thứ tư là gắn vốn FDI xanh với đặc thù không gian phát triển Nghệ An. Nghệ An có diện tích lớn, không gian phát triển đa dạng, Khu kinh tế Đông Nam, vùng ven biển, vùng miền núi phía Tây và hành lang kết nối Lào - biển. Vì vậy, thu hút FDI xanh cần phân theo không gian: công nghiệp xanh và logistics ở khu kinh tế/khu công nghiệp; nông nghiệp xanh và chế biến sâu ở vùng nguyên liệu; năng lượng và kinh tế tuần hoàn ở các khu vực phù hợp; du lịch xanh ở vùng biển và sinh thái.

Hướng tiếp cận thứ năm là đưa chuyển đổi số vào quản lý vốn FDI xanh. Chính quyền tỉnh có thể xây dựng cơ sở dữ liệu dự án FDI, dữ liệu đất công nghiệp, dữ liệu hạ tầng, dữ liệu thủ tục, dữ liệu môi trường và dashboard giám sát. Với dự án xanh, dữ liệu là công cụ chống greenwashing. Nếu có hệ thống theo dõi tiêu thụ năng lượng, nước thải, chất thải, phát thải và cam kết ESG, tỉnh sẽ quản lý theo rủi ro, cảnh báo sớm và nâng tính minh bạch.

Hướng tiếp cận thứ sáu là đặt thu hút vốn FDI xanh trong cạnh tranh liên vùng. Nghệ An vùng Bắc Trung Bộ và hành lang kết nối Bắc - Nam, Đông - Tây. Luận án cần phân tích lợi thế so sánh và điểm nghẽn của Nghệ An: quỹ đất, chi phí, vị trí, lao động, chính quyền, hạ tầng, cảng biển, sân bay, chuỗi cung ứng và chất lượng dịch vụ đầu tư.



Sơ đồ 1.1. Khung phân tích của luận án

Nguồn: Đề xuất của tác giả

Chương 2
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI XANH CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH

2.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI XANH

2.1.1. Các khái niệm

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Trong lý luận kinh tế quốc tế, FDI được tiếp cận là một phương thức di chuyển tư bản quốc tế gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF, 2009): "FDI là một loại hình đầu tư xuyên biên giới, trong đó nhà đầu tư cư trú tại một nền kinh tế có được lợi ích lâu dài và mức độ ảnh hưởng đáng kể đến việc quản lý một doanh nghiệp cư trú tại một nền kinh tế khác" [49].

Quan niệm này cho thấy ba dấu hiệu bản chất dùng để nhận diện hoạt động FDI và phân biệt với các đầu tư nước ngoài khác: (i) Về tính chất không gian và chủ thể, đây là hoạt động đầu tư xuyên biên giới giữa nhà đầu tư của một nền kinh tế với doanh nghiệp tiếp nhận tại một nền kinh tế khác; (ii) Về mục tiêu và thời hạn, nhà đầu tư hướng tới việc thiết lập mối quan hệ kinh tế và "lợi ích lâu dài", gắn bó dài hạn với chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhận đầu tư chứ không nhằm mục đích đầu cơ tài chính ngắn hạn; (iii) Về phương thức quản trị, chủ đầu tư nước ngoài trực tiếp nắm quyền kiểm soát hoặc có "ảnh hưởng đáng kể" đến quá trình ra quyết định quản lý, điều hành và chuyển giao công nghệ tại doanh nghiệp tiếp nhận.

Từ sự phân tích trên, trong phạm vi luận án, FDI được hiểu là hoạt động đầu tư xuyên biên giới dài hạn, trong đó nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn và các nguồn lực công nghệ, quản trị để thiết lập mới hoặc tham gia nắm quyền kiểm soát, điều hành một doanh nghiệp tại quốc gia, địa phương tiếp nhận nhằm mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận lâu dài và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh (FDI xanh)

Cùng với xu hướng chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu, chuyển đổi năng lượng, hướng đến mục tiêu tăng trưởng và phát triển xanh dựa vào năng lượng, quan niệm về FDI cũng có những bước thay đổi từ FDI truyền thống sang FDI chất lượng cao, FDI xanh. Cho đến nay, đã có nhiều

quan niệm khác nhau về FDI xanh của các tổ chức thế giới như UNCTAD (2008, 2010), WB (2010), OECD (2011, 2015) cho rằng, có hai loại hình FDI xanh: (1) Là FDI tuân theo tiêu chuẩn môi trường của quốc gia; (2) FDI đầu tư vào việc sản xuất trực tiếp các sản phẩm và dịch vụ môi trường tại nước nhận đầu tư. Đến năm 2010, UNCTAD (2010) [82] tiếp tục đưa ra quan điểm về FDI xanh, là FDI góp phần giảm thiểu thiệt hại về môi trường, tức là sử dụng công nghệ sạch hơn hoặc tiết kiệm năng lượng lớn, như công nghệ carbon thấp. Khái niệm "xanh" là công nghệ hay hoạt động mà quan tâm đến những vấn đề môi trường rộng hơn, chứ không chỉ là biến đổi khí hậu; và "phát triển bền vững" là một khái niệm rộng quan tâm tới sử dụng tiềm lực tự nhiên với vấn đề kinh tế và xã hội [44]. Nói cách khác, khi đề cập FDI xanh, UNCTAD nhấn mạnh về 2 yếu tố: (i) Đầu tư vào các ngành trực tiếp sản xuất các sản phẩm và dịch vụ môi trường và (ii) Các quy trình, công nghệ nhằm giảm thiểu các-bon.

World Bank (2010) [93] cho rằng, FDI xanh là hoạt động đầu tư vào sản xuất kinh doanh, sử dụng năng lượng tiết kiệm hay nguyên vật liệu tái tạo/thay thế. WB coi FDI xanh là phần FDI tư nhân "chảy" vào các dự án năng lượng tái tạo, công trình xanh, hạ tầng thích ứng khí hậu và nông nghiệp thích ứng khí hậu, nhằm thực hiện các mục tiêu NDC và Thỏa thuận Paris. OECD (2011, 2015) tác giả Stephen S. Golub & cs (2011) [44], FDI xanh là các dự án FDI hướng vào lĩnh vực sản xuất hàng hóa và dịch vụ môi trường; (2) Là các dự án FDI trong các quy trình sản xuất, công nghệ giảm tác động xấu về môi trường như sử dụng năng lượng sạch hoặc tiêu hao ít năng lượng.

Như vậy, các tổ chức thế giới đều có điểm chung khi nhận diện FDI xanh, đó chính là (i) Các khoản đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực sản xuất hàng hóa, dịch vụ xanh như ngành thiết bị, sản xuất, phân phối năng lượng tái tạo, quản lý nước, chất thải và tái chế; hoặc (ii) Đầu tư trực tiếp nước ngoài có sử dụng công nghệ sạch hơn và hiệu quả năng lượng hơn vào những ngành liên quan và nhạy cảm với môi trường, có khả năng cắt giảm thải cao như: sản xuất, khai khoáng, nông nghiệp và lâm nghiệp, xây dựng và giao thông.

Tóm lại, trong phạm vi luận án, *FDI xanh được hiểu là hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các ngành kinh tế xanh như năng lượng tái tạo, quản lý*

nước chất thải, tái chế... và FDI đầu tư vào quy trình công nghệ xanh của các ngành truyền thống có phát thải cao nhằm mục tiêu giảm ô nhiễm môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

- Khái niệm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (vốn FDI)

Nếu như FDI phản ánh toàn bộ hoạt động và phương thức tổ chức đầu tư, thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (vốn FDI) phản ánh quy mô và hình thái vận động của nguồn lực tài chính - vật chất được nhà đầu tư nước ngoài đưa vào nền kinh tế tiếp nhận để hiện thực hóa hoạt động đầu tư đó. OECD (2025) [65] Vốn FDI là dòng vốn đầu tư trực tiếp xuyên biên giới nhằm thiết lập quan hệ lợi ích lâu dài giữa nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nhận đầu tư, qua đó tạo ra quyền kiểm soát hoặc ít nhất là ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động quản lý doanh nghiệp; về mặt thống kê, FDI thường được nhận diện từ ngưỡng 10% quyền biểu quyết trở lên và bao gồm vốn cổ phần, lợi nhuận tái đầu tư cùng một số khoản vốn vay nội bộ liên quan. Định nghĩa này cho thấy rõ bản chất kinh tế và cấu trúc tài chính của dòng vốn FDI: (i) Đây không chỉ là dòng tiền thuần túy mà là dòng vốn mang theo công nghệ, tri thức quản trị và gắn với ngưỡng kiểm soát tối thiểu (từ 10% quyền biểu quyết); (ii) Cấu trúc của vốn FDI không chỉ dừng ở phần vốn góp ban đầu khi thành lập dự án mới mà còn bao gồm cả phần lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư mở rộng, nâng cấp dây chuyền công nghệ và các khoản tín dụng nội bộ tập đoàn.

Trong luận án, vốn FDI được hiểu là nguồn lực tài chính gắn với quan hệ đầu tư trực tiếp giữa chủ thể cư trú tại các nền kinh tế khác nhau, bao gồm vốn góp, lợi nhuận tái đầu tư và các khoản nợ thuộc phạm vi quan hệ đầu tư trực tiếp.

- Khái niệm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh

Đặt trong mối quan hệ với lý thuyết dòng tài chính xanh, tài chính bền vững và kế thừa các khái niệm về FDI xanh, vốn FDI nêu trên, khái niệm vốn FDI xanh đã được các định chế tài chính quốc tế định hình rõ nét trong những năm gần đây.

Theo Stephen S. Golub & cs (2011) [44] vốn FDI xanh là vốn FDI trong các ngành hàng hóa, dịch vụ môi trường và vốn FDI trong các quy trình giảm thiểu thiệt hại môi trường thông qua công nghệ sạch hơn hoặc hiệu quả năng lượng cao hơn. Điểm mạnh của định nghĩa này là bao quát cả "ngành xanh" và "xanh hóa ngành hiện hữu".

Theo UNCTAD (2016) vốn FDI xanh bao gồm vốn đầu tư vào quy trình sản xuất giảm phát thải khí nhà kính, đầu tư vào năng lượng sạch, và đầu tư vào nghiên cứu, sản xuất sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ giúp giảm phát thải [83].

Theo IMF (2024) vốn FDI xanh có thể được hiểu là dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện vào các dự án, ngành hoặc hoạt động carbon thấp, thân thiện với môi trường, qua đó góp phần giảm phát thải, thúc đẩy phổ biến công nghệ xanh và hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng bền vững [71]. Định nghĩa này đã chỉ rõ bản chất của vốn FDI xanh là một dòng vốn đầu tư trực tiếp đóng vai trò kênh dẫn truyền tài chính và công nghệ sạch phục vụ mục tiêu giảm phát thải và tăng trưởng bền vững.

Từ việc phân tích và tổng hợp các quan niệm học thuật nêu trên, trong luận án này, khái niệm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh được xác lập và sử dụng thống nhất như sau:

Vốn FDI xanh là một trong những loại vốn FDI được hình thành trong quá trình đầu tư trực tiếp vào các ngành kinh tế xanh như sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, sản phẩm tiết kiệm năng lượng, thu gom, xử lý, tái chế và tái sử dụng chất thải; hoặc vào quy trình công nghệ xanh của các ngành truyền thống có phát thải cao nhằm mục tiêu phát thải, giảm ô nhiễm môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của các quốc gia kêu gọi đầu tư.

2.1.2. Phân loại vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh

Trong nghiên cứu học thuật cũng như trong quản lý kinh tế, việc phân loại vốn FDI xanh có ý nghĩa phương pháp luận nhằm chuyển hóa khái niệm thành công cụ nhận diện, đo lường thống kê và thiết kế chính sách thu hút phù hợp. Luận án sử dụng hai tiêu thức: theo đối tượng đầu tư và theo lĩnh vực đầu tư.

2.1.2.1. Theo đối tượng đầu tư

Tiếp cận từ đối tượng tiếp nhận vốn và cơ chế tạo ra giá trị gia tăng về môi trường của khoản đầu tư, các nghiên cứu nền tảng của OECD do Stephen S. Golub & cs thực hiện [44] tiếp cận vốn FDI xanh theo 2 nhóm:

Thứ nhất, vốn FDI đầu tư vào các ngành kinh tế xanh (đầu tư sản xuất và cung ứng hàng hóa, dịch vụ môi trường)

Đối tượng nhận vốn của nhóm này là hoạt động tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ

có chức năng môi trường, tương ứng với dòng vốn được phân bổ theo "mục đích sử dụng vốn chuyên biệt cho dự án xanh". Dòng vốn này bao gồm các khoản vốn FDI đầu tư vào: (i) sản xuất và phân phối năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời, tua-bin điện gió, thiết bị lưu trữ năng lượng, hydro xanh; đầu tư nhà máy điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối) và sản xuất các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng hiệu quả cao (như ô tô điện, thiết bị chiếu sáng và gia dụng tiết kiệm điện); (ii) cung ứng các dịch vụ công nghệ môi trường, dịch vụ thu gom, xử lý, tái chế chất thải, xử lý nước thải, phục hồi hệ sinh thái và kiểm soát ô nhiễm.

Thứ hai, Vốn FDI đầu tư đưa quy trình, công nghệ xanh vào những ngành truyền thống (đầu tư chuyển đổi xanh quy trình sản xuất)

Nhóm này hướng đến cải thiện cách thức tạo ra sản phẩm, kể cả khi sản phẩm đầu ra không thuộc hàng hóa môi trường. Một dòng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp hay dịch vụ truyền thống vẫn được xác định là vốn FDI xanh nếu khoản vốn đó được sử dụng để đổi mới quy trình sản xuất, ứng dụng công nghệ sạch hơn nhằm giảm thiểu tác động hủy hoại môi trường và đạt được các chỉ số hiệu suất bền vững vượt trội so với mặt bằng công nghệ thông thường. Bao gồm các khoản vốn FDI đầu tư vào: (i) Dây chuyền sản xuất tiết kiệm năng lượng và nguyên vật liệu trong các ngành dệt may, da giày, điện tử, cơ khí, hóa chất; (ii) Lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái tự sản tự tiêu và hệ thống tuần hoàn, tái sử dụng nước thải khép kín tại nhà máy; (iii) Ứng dụng kỹ thuật xây dựng xanh, vật liệu sinh thái trong ngành xây dựng và hạ tầng khu công nghiệp; (iv) Ứng dụng công nghệ sinh học, tuần hoàn phụ phẩm nhằm giảm phát thải khí mê-tan và hóa chất trong nông nghiệp. Mục tiêu cốt lõi của dạng vốn này là gia tăng hàm lượng công nghệ sạch, bí quyết công nghiệp thân thiện với môi trường và quản trị ESG ngay bên trong các ngành kinh tế truyền thống.

2.1.2.2. Theo lĩnh vực đầu tư

Để khắc phục hạn chế của một số cách phân loại truyền thống khi chỉ liệt kê các lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ môi trường mà bỏ sót các lĩnh vực tiếp nhận vốn chuyển đổi quy trình sản xuất sạch. Phân loại vốn FDI xanh theo lĩnh vực đầu tư là cách phân loại

phổ biến dựa trên sản phẩm hoặc dịch vụ đầu ra của dự án. Có thể phân chia vốn FDI xanh là khoản vốn FDI đầu tư vào sáu ngành sau: điện, sản xuất, vận tải, xây dựng, quản lý chất thải và nông nghiệp. Các ngành này được phân loại theo khía cạnh về môi trường, chứ không phải theo khía cạnh kinh tế, dựa trên phân loại của IPCC. Theo khía cạnh kinh tế, có thể phân loại vốn FDI xanh vào 6 lĩnh vực kinh tế trọng điểm sau:

(i) Năng lượng sạch và hiệu quả năng lượng: Vốn FDI đầu tư vào hoạt động cung ứng năng lượng có đặc tính xanh và hạ tầng liên quan trực tiếp, chẳng hạn như phát triển nguồn điện tái tạo, nâng cấp lưới điện thông minh, hạ tầng lưu trữ năng lượng và các dự án chuyển đổi nhiên liệu từ than/dầu sang sinh khối, khí tự nhiên hóa lỏng hoặc năng lượng mặt trời áp mái trong khu công nghiệp.

(ii) Công nghiệp chế biến, chế tạo xanh: Vốn FDI đầu tư vào hoạt động chế tạo hàng hóa môi trường và cải tiến xanh trong ngành công nghiệp truyền thống, điển hình như các ngành công nghiệp điện tử, cơ khí, sản xuất vật liệu mới, dệt may, chế biến thực phẩm... có áp dụng quy trình sản xuất sạch hơn, công nghệ ít phát thải carbon, tiết kiệm điện - nước, loại bỏ hóa chất độc hại và thực hiện cộng sinh công nghiệp (tuần hoàn phế phụ phẩm giữa các nhà máy).

(iii) Giao thông vận tải và logistics xanh: Vốn FDI đầu tư vào hoạt động vận chuyển và dịch vụ logistics có căn cứ giảm phát thải, sử dụng năng lượng hiệu quả, như sản xuất phương tiện giao thông điện hóa, phát triển hạ tầng trạm sạc, cảng biển xanh, kho bãi thông minh sử dụng năng lượng mặt trời và dịch vụ vận tải đa phương thức giảm phát thải.

(iv) Xây dựng công trình xanh và hạ tầng khu công nghiệp sinh thái: Vốn FDI đầu tư vào công trình được thiết kế, xây dựng hoặc cải tạo theo mục tiêu sử dụng hiệu quả năng lượng, nước và vật liệu như phát triển các khu công nghiệp sinh thái (theo khung tiêu chuẩn của UNIDO, WB và GIZ), các nhà xưởng và tòa nhà thương mại đạt chứng chỉ công trình xanh quốc tế (như LEED, LOTUS, EDGE) giúp tiết kiệm năng lượng và tài nguyên nước.

(v) Quản lý bền vững tài nguyên nước và kinh tế tuần hoàn chất thải: Vốn FDI đầu tư vào các dự án cung ứng dịch vụ xử lý nước thải, quản lý chất thải, tái chế, phục

hồi môi trường và dịch vụ môi trường chuyên môn như hệ thống cấp nước sạch tiết kiệm năng lượng, tái tạo nước thải công nghiệp để tái sử dụng và các tổ hợp tái chế chất thải thành nguyên liệu đầu vào hoặc năng lượng (đốt rác phát điện).

(vi) Nông nghiệp, lâm nghiệp thông minh và thích ứng với biến đổi khí hậu: Vốn FDI đầu tư gắn với sử dụng hiệu quả nước và vật tư, giảm phát thải, duy trì hoặc phục hồi chức năng sinh thái, là các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao tiết kiệm nước, nông nghiệp hữu cơ, chế biến sâu nông - lâm sản gắn với chuỗi cung ứng không gây mất rừng và phát triển tín chỉ carbon rừng.

2.1.3. Đặc điểm của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh

Ngoài các đặc điểm chung của vốn FDI (gắn với quyền kiểm soát và lợi ích dài hạn; đi kèm công nghệ, trí thức và mô hình quản lý; ảnh hưởng bởi môi trường đầu tư của tỉnh và năng lực thể chế địa phương; tạo khả năng liên kết trong chuỗi giá trị toàn cầu; gắn với những rủi ro về cạnh tranh; có tác động kinh tế - xã hội của tỉnh nói riêng và nước nhận đầu tư nói chung), thì vốn FDI xanh còn có cả đặc điểm riêng, ảnh hưởng trực tiếp đến yêu cầu và phương thức quản lý nguồn vốn này. Cụ thể:

Thứ nhất, vốn FDI xanh mang cấu trúc mục tiêu đa chiều, cân bằng giữa 3 trụ cột của phát triển bền vững (kinh tế - xã hội - môi trường)

Vốn FDI truyền thống lấy tối đa hóa lợi nhuận tài chính làm trọng tâm thì vốn FDI xanh được định hình bởi sự dung hợp giữa mục tiêu sinh lời thương mại với trách nhiệm xã hội và tiêu chuẩn bảo vệ môi trường ngay từ khâu thiết kế dự án. Theo lý thuyết "Ba trụ cột bền vững" (Triple Bottom Line) của John Elkington (1997) [37] và mô hình "Tạo lập giá trị chung" (Creating Shared Value - CSV) của Porter và Kramer (2011) [74], các tập đoàn đa quốc gia thực hiện đầu tư xanh không xem chi phí bảo vệ môi trường là gánh nặng ngoại sinh mà tích hợp các tiêu chuẩn giảm phát thải, tiết kiệm năng lượng và an sinh xã hội vào hàm mục tiêu cốt lõi để kiến tạo lợi thế cạnh tranh dài hạn. Các nghiên cứu có thể kể đến của các tổ chức quốc tế UNCTAD (2010) [82], OECD (2022) [64] đều thống nhất rằng, dòng vốn FDI xanh khi được đầu tư vào các quốc gia đặt mục tiêu lợi nhuận, mở rộng thị trường, tiếp cận tài nguyên như các dòng vốn FDI khác. Song các mục tiêu lợi nhuận đó gắn với các nguồn tài nguyên tái tạo, hay các lĩnh vực xanh, sạch giảm

phát thải khí nhà kính, kiểm soát ô nhiễm, giảm tác động của biến đổi khí hậu. Vốn FDI xanh vừa tăng nguồn vốn cho các nước nhận đầu tư, vừa cung cấp công nghệ tiên tiến giảm phát thải, từ đó vốn FDI xanh giúp quốc gia dịch chuyển sang nền kinh tế carbon thấp.

Có thể khẳng định, vốn FDI xanh là nguồn lực thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh, tăng trưởng kinh tế, tránh suy thoái môi trường, mất đa dạng sinh học và khai thác quá mức tài nguyên. Đồng thời, vốn FDI xanh tạo ra việc làm chất lượng cao, đảm bảo phúc lợi của người lao động và tiến bộ xã hội.

Thứ hai, tính "xanh" của vốn FDI xanh mang bản chất kép, không chỉ được xác định bởi ngành kinh tế đầu tư mà còn phụ thuộc vào quy trình sản xuất và công nghệ vận hành mà nhà đầu tư mang đến

Mức độ "xanh" của vốn FDI xanh không chỉ quyết định bởi ngành kinh tế đã đầu tư mà phụ thuộc vào quy trình sản xuất, công nghệ và chuẩn vận hành mà nhà đầu tư mang tới. Trong công trình nghiên cứu nền tảng của OECD về định nghĩa và đo lường FDI xanh, Stephen S. Golub & cs (2011) [44] cùng UNCTAD (2010) [82] đã xác lập khung nhận diện hai chiều đối với vốn FDI xanh: (1) Vốn đầu tư trực tiếp vào các ngành hàng hóa và dịch vụ môi trường như năng lượng tái tạo, xử lý chất thải, vật liệu sinh học; và (2) Vốn đầu tư vào các ngành kinh tế truyền thống nhưng áp dụng quy trình sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng và kiểm soát phát thải nghiêm ngặt. Một dự án trong ngành được xem là "xanh" về lý thuyết chưa chắc là xanh trong thực tế nếu công nghệ lạc hậu, tiêu hao năng lượng lớn hoặc tạo phát thải cao. Ngược lại, ngay cả trong ngành truyền thống, nếu quy trình sạch, công nghệ hiện đại và kiểm soát phát thải nghiêm ngặt thì dự án có thể tạo hiệu ứng xanh thực chất.

Đặc tính này khiến việc thu hút FDI xanh trở thành bài toán chất lượng công nghệ hơn là tên gọi ngành nghề. Tỉnh không thể chỉ dựa vào danh mục "ngành ưu tiên" mà phải đánh giá chiều sâu kỹ thuật của từng dự án. Chính đặc điểm này đặt ra yêu cầu chính quyền phải tăng năng lực thẩm định công nghệ, phải xây dựng bộ tiêu chí xanh để phân loại dự án, có năng lực giám sát sau cấp phép.

Thứ ba, vốn FDI xanh kết tinh hàm lượng công nghệ sạch, tri thức quản trị hiện đại và độ phức tạp kỹ thuật cao, đòi hỏi năng lực hấp thụ tương xứng tại địa phương tiếp nhận

Vốn FDI xanh thường mang theo công nghệ xanh, quy trình tinh gọn và hệ thống quản trị dựa mạnh vào tri thức. Tính chất "xanh" của vốn FDI xanh không chỉ là giảm phát thải, mà còn là độ phức tạp công nghệ. Những công nghệ này đòi hỏi nguồn nhân lực có kỹ năng về công nghệ, và một hệ sinh thái thể chế đủ tinh vi để vận hành. Theo lý thuyết chiết trung (OLI Paradigm) mở rộng của Dunning & cs (2008) [35] và báo cáo của OECD (2022) [64] lợi thế sở hữu đặc thù của các nhà đầu tư FDI xanh nằm ở các bí quyết công nghệ phức tạp và tài sản tri thức vô hình có cường độ nghiên cứu và phát triển (R&D) cao. Tuy nhiên, theo lý thuyết về "Năng lực hấp thụ" (Absorptive Capacity) của Cohen & cs (1990) [32] công nghệ có độ phức tạp kỹ thuật càng cao thì càng đòi hỏi địa phương tiếp nhận phải có nền tảng nguồn nhân lực kỹ năng cao, hạ tầng kỹ thuật - số hóa đồng bộ và hệ sinh thái thể chế đủ tinh vi để vận hành.

Từ đặc điểm về công nghệ và hàm lượng tri thức, chính quyền cấp tỉnh phải không ngừng nâng cao năng lực thể chế để đánh giá, thẩm định, giám sát các dự án FDI xanh, có các chính sách phát triển nhân lực công nghệ, chuẩn bị hạ tầng số, … để đáp ứng yêu cầu. Mặt khác, đặc điểm này đã tạo ra "hiệu ứng hào quang ô nhiễm" ở nước nhận đầu tư, buộc các doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi cung ứng xanh phải tự nâng cấp công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất thân thiện với môi trường để không bị loại ra khỏi chuỗi giá trị xanh.

Thứ tư, vốn FDI xanh nhạy cảm với thể chế xanh của địa phương, được định hình bởi các cam kết khí hậu toàn cầu.

Vốn FDI xanh mang tính phụ thuộc thể chế rất cao vì dòng vốn này chỉ thực sự "xanh" khi được đặt trong một khung cam kết và quy tắc rõ ràng: các mục tiêu Thỏa thuận Paris, lộ trình Net zero, tiêu chuẩn ESG, cơ chế định giá và quản lí carbon … trong chiến lược tăng trưởng xanh của quốc gia và địa phương. Do đó, vốn FDI xanh thường nhạy cảm với khả năng tiếp cận năng lượng tái tạo, sự sẵn sàng của hạ tầng khu công nghiệp sinh thái và cam kết của chính quyền địa

phương. Từ đặc điểm đó, chính quyền cấp tỉnh muốn thu hút FDI xanh hiệu quả cần cụ thể hóa cam kết quốc gia về tăng trưởng xanh, giảm phát thải, Net zero thành chiến lược, quy hoạch, quy định và bộ tiêu chí lựa chọn dự án FDI ở cấp tỉnh; Bảo đảm khung thể chế minh bạch, ổn định và có khả năng dự đoán, thiết lập hệ thống đo lường, báo cáo và kiểm tra phát thải, tăng năng lực điều phối liên ngành và liên cấp.

Thứ năm, vốn FDI xanh mang tính liên kết hệ sinh thái cao và vận hành theo cơ chế chuẩn hóa chuỗi cung ứng xanh toàn cầu

Về mặt tổ chức sản xuất, các dự án FDI xanh không vận hành như những thực thể kinh tế đơn lẻ, khép kín trong phạm vi từng nhà máy mà là các mắt xích cấu thành nên chuỗi giá trị xanh toàn cầu. Theo lý thuyết quản trị chuỗi giá trị toàn cầu của Gereffi & cs (2005) [43] cùng các nghiên cứu về "Giả thuyết hào quang ô nhiễm" (Birdsall & Wheeler, 1993; Eskeland & Harrison, 2003; Zarsky, 1999) [27, 158, 38], các tập đoàn đa quốc gia khi thực hiện đầu tư xanh luôn áp đặt các quy chuẩn môi trường, tiêu chuẩn kỹ thuật sạch và yêu cầu truy xuất dấu chân carbon xuyên suốt toàn bộ mạng lưới nhà cung ứng. Vì thế, dự án FDI xanh chỉ có thể vận hành tối ưu khi được đặt trong một hệ sinh thái đồng bộ từ nhà cung ứng nguyên liệu sạch, dịch vụ logistics xanh đến hạ tầng xử lý chất thải tuần hoàn. Như vậy, đặc điểm của vốn FDI xanh nằm ở chỗ giá trị của nó không đóng khung trong phạm vi từng dự án, mà tạo hiệu ứng lan tỏa sang công nghệ sạch, chuẩn môi trường, mô hình quản trị bền vững và tái cấu trúc ngành theo hướng hiện đại. Điều này khiến vốn FDI xanh trở thành "động lực hệ thống" hơn là "dòng vốn đơn lẻ". Hay nói cách khác, vốn FDI xanh tạo ra giá trị kép, một mặt dự án đóng góp cho tăng trưởng thông qua việc làm và thu ngân sách, mặt khác, bản chất "vốn xanh" tạo ra những ngoại ứng tích cực mà vốn FDI truyền thống không có được.

Từ các đặc điểm trên, chính quyền cấp tỉnh không thể tiếp cận thu hút vốn FDI xanh theo từng dự án rời rạc. Chính quyền không chỉ là người cấp phép; họ phải vận hành như người kiến tạo hệ sinh thái, điều phối hạ tầng xanh, dữ liệu, nhân lực và thể chế để dòng vốn tốt lan tỏa được vào cấu trúc kinh tế địa phương.

2.1.4. Vai trò của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh đối với phát triển kinh tế xã hội của địa phương

Khác với vốn FDI truyền thống, vốn FDI xanh không chỉ góp phần bổ sung sự thiếu hụt vốn trong nước, tạo việc làm, tăng nguồn thu cho NSNN, mà vốn FDI xanh còn góp phần tạo ra hiệu ứng lan tỏa, thiết lập hệ sinh thái xanh thông qua các vai trò sau đây:

Thứ nhất, vốn FDI xanh góp phần bổ sung, tái cấu trúc nguồn vốn và tối ưu hóa phân bổ nguồn lực địa phương

Từ góc nhìn đầu tư cấp tỉnh, thu hút vốn FDI xanh vừa là bổ sung cho sự thiếu hụt tích lũy vốn nội địa, vừa là tái cấu trúc nguồn vốn đầu tư theo hướng bền vững. Vốn FDI xanh không chỉ làm tăng quy mô vốn đầu tư xã hội, mà còn kéo cơ cấu vốn dịch chuyển sang các ngành có suất sinh lợi dài hạn, ít rủi ro "bị loại bỏ" do quy định môi trường. Bởi đặc điểm của vốn FDI xanh là gắn liền với ngành, lĩnh vực có công nghệ sạch, quy mô vốn lớn và dài hạn.

Thứ hai, vốn FDI xanh góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh của quốc gia nói chung và địa phương nói riêng

Vốn FDI xanh giúp nâng năng suất và tăng sức cạnh tranh vì vốn FDI xanh mang đến công nghệ sạch, quy trình sản xuất tiên tiến và chuẩn quản trị hiện đại. Khi doanh nghiệp FDI xanh hoạt động, họ buộc phải sử dụng thiết bị hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng, tự động hóa và quản trị chất lượng theo tiêu chuẩn toàn cầu. Những điều này làm tăng năng suất biên của lao động trong nội bộ dự án và tạo ra hiệu ứng lan tỏa sang doanh nghiệp nội địa thông qua đào tạo, liên kết chuỗi và chuyển giao công nghệ. Vốn FDI xanh góp phần cải thiện và nâng cao đóng góp của FDI, từ đó tăng năng lực cạnh tranh.

Thứ ba, vốn FDI xanh thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của địa phương theo hướng xanh và bền vững

Vốn FDI xanh thúc đẩy cơ cấu kinh tế chuyển từ khai thác tài nguyên, gia công lắp ráp sang công nghệ cao, dịch vụ hiện đại, nông nghiệp sạch, du lịch xanh và năng lượng tái tạo. Vốn FDI xanh tạo ra các "cực tăng trưởng mới", buộc địa phương phải nâng cao trình độ, năng lực quản lý. Muốn thu hút được vốn FDI xanh, địa phương phải nâng cấp hệ thống hạ tầng cứng (khu công nghiệp sinh thái, hạ tầng

năng lượng tái tạo, xử lý rác thải tuần hoàn) và hạ tầng mềm (chất lượng dịch vụ hành chính công, đào tạo nhân lực xanh), từ đó tạo ra năng lực cạnh tranh động dài hạn cho toàn bộ nền kinh tế cấp tỉnh.

Thứ tư, vốn FDI xanh góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển bền vững ở địa phương

Nhờ ứng dụng các mô hình sản xuất sạch, công nghệ tiên tiến hiện đại, tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu phát thải khí nhà kính, các dự án FDI xanh sẽ hạn chế suy thoái môi trường, giảm chi phí xử lý ô nhiễm, phục hồi hệ sinh thái, bảo vệ các tài nguyên đất, rừng, nước sạch, tạo các nền tảng cho phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, vốn FDI xanh hỗ trợ địa phương thực hiện các cam kết, chiến lược xanh, thúc đẩy công bằng xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống. Vốn FDI xanh tạo việc làm ổn định, giảm rủi ro sức khỏe cộng đồng do giảm ô nhiễm, bảo tồn cảnh quan, tạo nền tảng cho du lịch cộng đồng, tạo sinh kế bền vững hơn.

Thứ năm, vốn FDI xanh đổi mới toàn diện mô hình quản lý kinh tế cấp tỉnh

Sự hiện diện của vốn FDI xanh tạo ra áp lực buộc chính quyền các địa phương phải thay đổi tư duy quản lý kinh tế chuyển từ trải thảm đỏ sang sàng lọc, từ tăng số lượng dự án sang chất lượng dự án. Đồng thời, chính quyền địa phương phải có bộ tiêu chí sàng lọc nghiêm ngặt. Đồng thời, tăng cường liên kết, kích hoạt hiệu ứng lan tỏa khu vực FDI và doanh nghiệp nội địa. Vì thế, kết quả thu hút vốn FDI xanh phản ánh năng lực quản lý của chính quyền địa phương.

2.2. CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI XANH

2.2.1. Một số khái niệm liên quan về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh

**** Khái niệm thu hút vốn FDI:***

Thu hút vốn FDI là khái niệm được các tổ chức quốc tế quan tâm, không chỉ định nghĩa mà còn đưa ra các tiêu chuẩn để đo lường hiệu quả của thu hút.

Tiếp cận từ góc độ kiến tạo thể chế và môi trường đầu tư, OECD (2015) [62] thu hút FDI không chỉ là mời gọi dòng vốn, mà là tạo ra môi trường để dòng vốn đó cam kết lợi ích lâu dài (lasting interest). Một quốc gia thành công trong thu hút FDI là quốc gia tạo được sự minh bạch, khả năng dự đoán của chính sách và đối xử công

bằng giữa nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Khái niệm này cho thấy hai luận điểm khoa học quan trọng: (i) Về bản chất, hoạt động thu hút vốn FDI của nhà nước không dừng lại ở các chiến dịch quảng bá hay mời gọi ngắn hạn, mà cốt lõi là quá trình kiến tạo môi trường thể chế để nhà đầu tư yên tâm cam kết gắn bó lâu dài; (ii) Về công cụ quản lý, tính minh bạch, tính ổn định có thể dự báo của chính sách và nguyên tắc đối xử bình đẳng, không phân biệt đối xử là những điều kiện tiên quyết quyết định sức hấp dẫn của địa bàn đầu tư.

Tiếp cận từ góc độ định hướng chất lượng dòng vốn trong bối cảnh mới, UNCTAD (2022) [85] thu hút FDI trong kỷ nguyên mới phải chuyển trọng tâm từ số lượng sang chất lượng - nghĩa là dòng vốn phải đóng góp vào phát triển bền vững, tạo việc làm tử tế và chuyển giao công nghệ carbon thấp. Khái niệm này cho thấy sự phát triển sâu sắc về mục tiêu quản lý nhà nước đối với hoạt động thu hút vốn FDI: từ chỗ chạy theo quy mô vốn đăng ký bằng mọi giá sang thu hút có chọn lọc, lấy mức độ đóng góp vào tăng trưởng bền vững, chất lượng việc làm và hàm lượng công nghệ làm thước đo hiệu quả thu hút.

Dù cách tiếp cận khác nhau, song tựu trung lại, *thu hút vốn FDI là việc Chính phủ quốc gia hoặc chính quyền địa phương ban hành các chính sách, thực thi các công cụ, biện pháp để các nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn đầu tư trực tiếp với nhiều hình thức khác nhau.*

* ***Khái niệm thu hút vốn FDI xanh*:**

Khi yêu cầu tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu trở thành ràng buộc tất yếu, hoạt động thu hút vốn FDI chuyển dịch mạnh mẽ sang thu hút vốn FDI xanh.

Theo nghiên cứu của OECD (2019) [63] trong khung chính sách thúc đẩy chất lượng FDI phục vụ tăng trưởng xanh, thu hút vốn FDI xanh là việc chính phủ sử dụng tổng hợp các công cụ quy hoạch, thể chế môi trường, ưu đãi tài chính có điều kiện và dịch vụ tạo thuận lợi đầu tư nhằm định hướng dòng vốn FDI vào các ngành hàng hóa, dịch vụ môi trường và vào các quá trình sản xuất giảm thiểu tổn hại môi trường thông qua công nghệ sạch hơn, tiết kiệm năng lượng hơn.

Theo UNCTAD (2022) [85] và Pienknagura, S. (2024) [71], thu hút vốn FDI xanh là quá trình các cơ quan nhà nước thiết lập khung chính sách khuyến khích, tổ chức xúc tiến đầu tư có mục tiêu và áp dụng các tiêu chuẩn sàng lọc môi trường - xã hội - quản trị (ESG) để thu hút các doanh nghiệp đa quốc gia đầu tư phát triển năng lượng sạch, sản xuất sản phẩm - dịch vụ carbon thấp hoặc đưa quy trình công nghệ phát thải thấp vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các khái niệm được đưa ra đều cho thấy sự thống nhất: (i) *Về đối tượng dòng vốn hướng tới,* hoạt động thu hút không nhắm vào mọi dự án FDI đại trà mà tập trung vào hai dạng vốn FDI xanh (đầu tư vào ngành kinh tế xanh/sản phẩm, dịch vụ môi trường và đầu tư xanh hóa quy trình sản xuất trong các ngành truyền thống); (ii) *Về phương thức tác động*, nhà nước phải kết hợp giữa công cụ "khuyến khích, tạo thuận lợi" (môi trường đầu tư, hạ tầng xanh, ưu đãi, xúc tiến) với công cụ "kiểm soát, sàng lọc" (tiêu chuẩn công nghệ sạch, định mức năng lượng và giám sát phát thải) nhằm ngăn ngừa nguy cơ tiếp nhận công nghệ lạc hậu.

Trên cơ sở kế thừa các quan niệm trên, có thể khái quát: Thu hút vốn FDI xanh là việc Chính phủ các quốc gia hoặc chính quyền địa phương ban hành các chính sách, thực thi các công cụ, biện pháp để các nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn đầu tư trực tiếp bằng các hình thức khác nhau *có áp dụng các quy trình sản xuất giảm thiểu ô nhiễm môi trường hoặc đầu tư vào sản xuất sản phẩm và dịch vụ môi trường phù hợp với lợi ích chung của cả nhà đầu tư và nước nhận đầu tư.*

**** Khái niệm thu hút vốn FDI xanh của chính quyền cấp tỉnh***

Từ quan niệm FDI xanh chính là các dự án "low carbon activities" (hoạt động carbon thấp) của Pienknagura, S. (2024) [71], hay FDI vào các ngành hàng hóa, dịch vụ môi trường và FDI vào các quá trình giảm thiểu tổn hại môi trường, tức là sử dụng công nghệ sạch hơn, tiết kiệm năng lượng hơn của OECD (2019) [63], và đầu tư carbon thấp theo ba nhóm điển hình đó là đưa quy trình carbon thấp vào hoạt động doanh nghiệp xuyên quốc gia, phát triển năng lượng sạch, sản xuất sản phẩm, dịch vụ carbon thấp của UNCTAD (2023) [86]. Các tổ chức này đều cho rằng, xúc tiến đầu tư chính là các cam kết của Chính phủ nhằm ảnh hưởng đến

quyết định lựa chọn địa điểm của doanh nghiệp FDI, đồng thời quảng bá, hỗ trợ thiết lập hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ sau đầu tư là một trong những công cụ để thu hút FDI xanh.

Thu hút vốn FDI xanh của chính quyền cấp tỉnh là hoạt động có chủ đích của chính quyền tỉnh, thành phố trong việc tạo lập môi trường đầu tư, lựa chọn ngành và dự án ưu tiên, tổ chức xúc tiến đầu tư, hỗ trợ thủ tục và đồng hành cùng nhà đầu tư nhằm hấp dẫn và gia tăng các dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào: (1) ngành kinh tế xanh; (2) những lĩnh vực, dự án và quá trình sản xuất có hàm lượng công nghệ sạch, hiệu quả sử dụng năng lượng cao, phát thải thấp ở những ngành kinh tế truyền thống nhằm đóng góp tích cực cho mục tiêu tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững của địa phương.

Thu hút vốn FDI xanh của chính quyền cấp tỉnh cần chú trọng những vấn đề sau:

- Xác định rõ mục tiêu, nguyên tắc xanh trong cả vòng đời của dự án, bao gồm cả khâu thu hút đầu vào và đánh giá hiệu quả của dòng vốn FDI xanh đầu ra đối với môi trường.

- Các công cụ, chính sách nhằm thu hút vốn FDI xanh thuộc thẩm quyền của chính quyền cấp tỉnh, trong phạm vi được phân cấp.

- Khái niệm thu hút vốn FDI xanh luôn gắn với: lựa chọn dự án thông qua bộ tiêu chí xanh; điều phối chính sách giữa môi trường, đầu tư, năng lượng và quy hoạch; bảo đảm khả năng lan tỏa công nghệ, năng suất và ESG; hướng dòng vốn phục vụ tái cấu trúc kinh tế theo hướng bền vững.

- Không đồng nhất thu hút vốn FDI xanh với kết quả thu hút. Nếu không tách bạch hai lớp này thì khái niệm sẽ bị chồng lấn giữa nội dung quản lý và chỉ tiêu đánh giá hoạt động thu hút.

- Thu hút vốn FDI xanh là quá trình sử dụng tổng hợp nhiều công cụ, biện pháp, và các chính sách ưu đãi để tăng tính cạnh tranh trong thu hút sẽ dần thay thế bằng công cụ tạo lập môi trường đầu tư và kết cấu hạ tầng đồng bộ.

- Thu hút vốn FDI xanh của chính quyền cấp tỉnh cần phải chuyển trọng tâm từ việc gia tăng số lượng dự án FDI xanh sang thu hút có chọn lọc, ưu tiên các dự án

FDI có công nghệ sạch, quản trị hiện đại, giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, liên kết chuỗi và thân thiện với môi trường.

- Thu hút vốn FDI xanh với quy hoạch tỉnh và cấu trúc phát triển ngành.

- Chủ thể quản lý quá trình thu hút vốn FDI xanh là chính quyền cấp tỉnh.

- Đối tượng quản lý: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các dự án trong lĩnh vực xanh hoặc quy trình sản xuất ít gây ô nhiễm môi trường trong thẩm quyền được phân cấp.

2.2.2. Mục tiêu, nguyên tắc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh của chính quyền cấp tỉnh

2.2.2.1. Mục tiêu thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh

Thứ nhất, thu hút vốn FDI xanh nhằm tăng quy mô huy động gắn với chuyển dịch cơ cấu đầu tư theo hướng bền vững. Cũng như hoạt động thu hút vốn FDI, chính quyền địa phương tăng quy mô huy động vốn từ các dự án FDI xanh, đồng thời tối ưu hóa quy mô tích lũy vốn thông qua cơ chế sàng lọc chủ động. Các hoạt động thu hút vốn FDI xanh khuyến khích các nhà đầu tư lựa chọn những lĩnh vực theo mục tiêu và lợi thế so sánh của địa phương từ đó điều chỉnh lợi thế so sánh của địa phương từ tài nguyên thô và lao động giá rẻ sang hạ tầng xanh và nhân lực chất lượng cao.

Thứ hai, thu hút vốn FDI xanh nhằm nâng cao chất lượng vốn FDI. Các dự án FDI truyền thống thường có xu hướng chuyển gánh nặng về xử lý các vấn đề môi trường cho chính quyền nước nhận đầu tư, dịch chuyển từ nơi có tiêu chuẩn môi trường cao đến nơi có tiêu chuẩn môi trường thấp, quy định chưa đầy đủ để cắt giảm chi phí tuân thủ. Nhưng với vốn FDI xanh thì hoàn toàn ngược lại, các DN FDI xanh lựa chọn nơi tiếp nhận đầu tư có định hướng phát triển bền vững, hệ thống pháp lý minh bạch, năng lực quản trị tốt. Đối với vốn FDI xanh, các lựa chọn mà các nhà đầu tư đưa ra liên quan đến phương pháp sản xuất và tiêu thụ năng lượng có thể có tác động đáng kể đến sản lượng khí nhà kính (GHG) toàn cầu. Các khoản đầu tư vào công nghệ thu giữ khí nhà kính hoặc những công nghệ đóng vai trò thay thế các nguồn dựa trên carbon có tác động lớn và không thể thiếu khi xem

xét lượng khí thải liên quan và biến đổi khí hậu theo thời gian. Vì thế, vốn FDI xanh thay đổi nhận thức về chi phí môi trường cũng như mục tiêu phát triển bền vững, hoạt động sàng lọc của chính quyền địa phương ngay từ khâu tiền kiểm đã giúp địa phương chủ động kiểm soát lượng phát thải CO_2 mà không làm tổn hại đến năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Mục tiêu thu hút vốn FDI xanh không chỉ là tăng vốn mà còn là nâng cao chuẩn mực quản trị công, chất lượng thể chế, hạ tầng và năng lực thực thi chính sách xanh.

Thứ ba, thu hút vốn FDI xanh nhằm tạo hiệu ứng lan tỏa công nghệ xanh và khai thác lợi thế so sánh của địa phương. Vốn FDI xanh đầu tư vào các lĩnh vực đòi hỏi công nghệ sạch, quy trình sản xuất tiên tiến và tiêu chuẩn ESG nghiêm ngặt. Vì thế các doanh nghiệp trong nước muốn tham gia vào chuỗi cung ứng buộc phải thực hiện nâng cấp công nghệ, đổi mới quản trị hiện đại, tiết kiệm năng lượng, hướng tới mục tiêu xanh. Cơ chế này giúp lan tỏa tri thức quản lý xanh, chuyển hóa mô hình tăng trưởng mới của tỉnh. Bên cạnh đó, các địa phương có lợi thế so sánh khác nhau về vị trí địa lý, tài nguyên, lao động, kết cấu hạ tầng, định hướng phát triển. Thu hút vốn FDI xanh đòi hỏi tỉnh phải nhận diện đúng tiềm năng để tập trung vào các lĩnh vực có khả năng chuyển hóa lợi thế địa phương trở thành lợi thế cạnh tranh xanh.

Thứ tư, thu hút vốn FDI xanh nhằm giúp địa phương thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Trong bối cảnh quốc gia cam kết về giảm phát thải, chuyển đổi năng lượng thì chính quyền địa phương không đứng ngoài cuộc. Thu hút vốn FDI xanh trở thành công cụ để địa phương hiện thực hóa các mục tiêu đó. Từ góc nhìn của quản lý kinh tế cấp tỉnh, thu hút vốn FDI xanh là giải pháp chiến lược giúp địa phương tái cấu trúc mô hình phát triển hiện đại, hiệu quả và bền vững.

2.2.2.2. Nguyên tắc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh của chính quyền cấp tỉnh

Thứ nhất, thu hút vốn FDI phải đảm bảo thẩm quyền phân cấp thể chế cấp tỉnh.

Thu hút vốn FDI không chỉ là hoạt động kinh tế, mà là quá trình điều hành dựa trên thể chế nhiều cấp, do đó việc đảm bảo thẩm quyền được phân cấp trong khuôn khổ pháp lý thống nhất nhằm hướng mọi chính sách ưu đãi và sàng lọc xanh

phù hợp với Quy hoạch của tỉnh và chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia. Việc tuân thủ phạm vi phân cấp ngăn chặn tình trạng cạnh tranh không lành mạnh bằng cách nới lỏng các tiêu chuẩn môi trường để tranh giành dự án. Như vậy, nguyên tắc này bảo đảm rằng thu hút vốn FDI xanh được triển khai trong khuôn khổ pháp lý thống nhất, tôn trọng vai trò điều phối của Trung ương, đồng thời phát huy tính chủ động và trách nhiệm giải trình của chính quyền cấp tỉnh trong quản lý và lựa chọn dòng vốn phù hợp với định hướng phát triển bền vững.

Thứ hai, thu hút vốn FDI phải đảm bảo nguyên tắc không đánh đổi sinh thái và an sinh xã hội lấy tăng trưởng kinh tế ngắn hạn.

Về bản chất, nguyên tắc này đặt yêu cầu rằng lợi ích kinh tế ngắn hạn không thể được ưu tiên hơn chất lượng môi trường, sức khỏe cộng đồng và sự ổn định xã hội. Nguyên tắc này dựa trên luận điểm rằng tăng trưởng chỉ bền vững khi chi phí môi trường và xã hội được nội hóa trong quyết định đầu tư. Điều đó nghĩa là dự án FDI phải đáp ứng tiêu chuẩn công nghệ sạch, kiểm soát phát thải, tuân thủ quy hoạch môi trường và bảo đảm điều kiện lao động an toàn, thay vì chuyển gánh nặng chi phí sang cộng đồng hay môi trường tự nhiên. Với chính quyền cấp tỉnh, việc tuân thủ nguyên tắc này vừa thể hiện trách nhiệm quản trị, vừa ngăn ngừa rủi ro "nhập khẩu ô nhiễm", suy thoái tài nguyên và xung đột xã hội. Thực hiện nguyên tắc này là rào cản ngăn chặn rủi ro biến địa phương thành "Vịnh thiên đường ô nhiễm" cũng như thực hiện các cam kết về môi trường.

Thứ ba, chuyển đổi thu hút vốn FDI xanh đảm bảo mục tiêu tăng trưởng có chất lượng

Thu hút vốn FDI chuyển đổi "thu hút bằng mọi giá" bằng "thu hút vốn có chọn lọc", "quản trị thụ động" sang "kiến tạo chủ động", chuyển đổi "thu hút dựa trên hiệu quả tài chính và quy mô dự án" bằng "thu hút dựa trên hiệu quả kinh tế xã hội và môi trường". Thu hút có chọn lọc là yêu cầu cốt lõi để bảo đảm chất lượng "xanh" thực chất của dự án FDI. Nguyên tắc này là điều kiện để tỉnh chứng minh năng lực tiếp nhận dòng vốn chất lượng cao. Nếu tỉnh tiếp tục đánh giá dự án chủ yếu bằng quy mô vốn hoặc hiệu quả tài chính, thì các lợi ích xanh - vốn là bản chất của FDI xanh - sẽ không được phản ánh trong quá trình lựa chọn và thẩm

định. Điều đó dẫn đến thu hút nhầm dự án, giảm hiệu quả lan tỏa và mất cơ hội phát triển dài hạn. Từ đó, vốn FDI xanh thực sự trở thành động lực tăng trưởng chất lượng cao.

Thứ tư, nguyên tắc lựa chọn dự án dựa trên chất lượng công nghệ và tiêu chuẩn môi trường

Thu hút vốn FDI xanh phải đặt chất lượng công nghệ, mức độ phát thải, hiệu quả sử dụng tài nguyên và khả năng đáp ứng tiêu chuẩn ESG làm tiêu chí trung tâm. Điều này bảo đảm rằng tỉnh tránh được việc thu hút các dự án lỗi thời để sau đó phải mất rất nhiều nguồn lực ép buộc doanh nghiệp thực hiện xanh hóa vốn FDI. Nguyên tắc này đòi hỏi tỉnh phải nâng cao năng lực thẩm định công nghệ, xây dựng bộ tiêu chí xanh rõ ràng và bảo đảm tính minh bạch trong quy trình đánh giá dự án.

Thứ năm, nguyên tắc đảm bảo tương thích mục tiêu thu hút và mục tiêu phát triển bền vững của địa phương

Các dự án FDI xanh không thể tồn tại biệt lập, mà phải gắn với nền kinh tế nội địa. Mọi dòng vốn FDI xanh khi đổ vào tỉnh phải có tính tương thích chiến lược với định hướng tái cấu trúc nền kinh tế, mục tiêu môi trường của địa phương. Nguyên tắc hài hòa yêu cầu tỉnh đánh giá dự án trong một chỉnh thể thống nhất giữa kinh tế - xã hội - môi trường, bảm bảo chuyển dịch cơ cấu kinh tế đồng bộ, tránh tình trạng phát triển nóng hay quá tải cho hạ tầng năng lượng và môi trường của địa phương.

Thứ sáu, nguyên tắc bảo đảm năng lực hấp thụ và lan tỏa giá trị xanh

Hiệu quả của vốn FDI xanh không chỉ phụ thuộc vào dự án mà còn ở khả năng hấp thụ công nghệ và tri thức của địa phương. Vì vậy, chính quyền địa phương phải bảo đảm nguồn nhân lực phù hợp, hạ tầng xanh, hạ tầng số và tạo cầu nối liên kết giữa doanh nghiệp FDI xanh với doanh nghiệp vệ tinh nội địa. Nguyên tắc này nhấn mạnh vai trò của chính quyền trong kiến tạo môi trường để công nghệ sạch và mô hình quản trị tiên tiến lan tỏa rộng rãi, tạo tác động dài hạn đến năng suất và cơ cấu kinh tế.

2.2.3. Nội dung thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh của chính quyền cấp tỉnh

2.2.3.1. Tạo lập môi trường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh

Tạo lập môi trường thu hút vốn FDI xanh là quá trình chính quyền tỉnh đồng

bộ hệ thống thể chế, quy hoạch, hạ tầng, nguồn nhân lực, dịch vụ công và cơ chế giám sát nhằm biến địa phương thành điểm đến tin cậy cho các dự án FDI sử dụng công nghệ sạch, tiết kiệm tài nguyên, phát thải thấp và tuân thủ các chuẩn mực môi trường xã hội quản trị. Điểm nhấn của cách tiếp cận này là tính định hướng chủ đích, tức thu hút vốn FDI không chỉ theo tiêu chí quy mô vốn mà theo chất lượng dòng vốn, hướng dòng vốn vào các lĩnh vực kinh tế xanh, ít gây ô nhiễm nhưng vẫn tạo việc làm bền vững và khai thác lợi thế so sánh của tỉnh.

Về mặt chủ thể, cơ chế kiến tạo môi trường thu hút vốn FDI xanh thể hiện rõ qua phân vai giữa HĐND và UBND tỉnh**.** Trước hết, HĐND tỉnh giữ vai trò quyết định và giám sát ở tầm chính sách, thể hiện qua việc ban hành nghị quyết về định hướng thu hút đầu tư, thông qua quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, quyết định phân bổ ngân sách và chương trình đầu tư công cho các hạng mục hạ tầng xanh, hạ tầng số, xử lý môi trường, đào tạo nhân lực. Đồng thời, HĐND tỉnh thực hiện chức năng giám sát đối với việc tuân thủ pháp luật về môi trường và hiệu quả của chính sách ưu đãi, hạn chế tình trạng thu hút dự án bằng ưu đãi nhưng để lại chi phí ngoại ứng môi trường và xã hội.

Ủy ban nhân dân tỉnh là chủ thể điều hành và tổ chức thực thi, chịu trách nhiệm cụ thể hóa nghị quyết của HĐND thành chương trình, kế hoạch, danh mục dự án kêu gọi đầu tư, quy trình thủ tục, cơ chế phối hợp liên ngành và dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư; từ đó tạo ra "trải nghiệm thể chế" cho nhà đầu tư theo hướng minh bạch, nhất quán và có khả năng dự đoán.

Trên cơ sở đó, tạo lập môi trường thu hút vốn FDI xanh cần dựa vào ba nhóm căn cứ: Một là *căn cứ pháp lý và thể chế*, bao gồm quy định về đầu tư, đất đai, bảo vệ môi trường, tiêu chuẩn phát thải, đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và các yêu cầu quản trị bền vững; đây là khung ràng buộc để tỉnh thiết kế chính sách vừa thu hút vừa kiểm soát rủi ro. Hai là *căn cứ quy hoạch và chiến lược phát triển của tỉnh***,** bao gồm quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất, định hướng không gian công nghiệp, đô thị, năng lượng và môi trường; chính quy hoạch là "bản đồ" để sàng lọc dự án theo mức độ phù hợp với chuyển dịch cơ cấu xanh và mục tiêu giảm phát thải. Ba là *căn cứ thị trường và xu*

hướng đầu tư quốc tế, thể hiện qua yêu cầu truy xuất nguồn gốc và dấu chân carbon, tiêu chuẩn chuỗi cung ứng xanh, và nhu cầu của các tập đoàn đa quốc gia đối với điểm đến có hạ tầng sạch và quản trị ổn định; nhóm căn cứ này giúp tỉnh thiết kế chính sách "đúng tín hiệu", bảo đảm năng lực cạnh tranh trong thu hút dòng vốn chất lượng cao.

Về nội dung quản lý, UBND và HĐND tỉnh tạo lập môi trường thu hút vốn FDI xanh thông qua các chính sách sau:

Thứ nhất là định hướng ngành và tiêu chí dự án FDI xanh gắn với lợi thế so sánh của địa phương. Tỉnh cần xác định rõ danh mục ưu tiên theo logic lợi thế so sánh xanh. Trên nền đó, HĐND tỉnh ban hành nghị quyết định hướng và tiêu chí sàng lọc, còn UBND tỉnh ban hành bộ tiêu chí tác nghiệp để phân loại dự án theo mức độ xanh, mức phát thải, mức tiêu hao tài nguyên, kế hoạch xử lý chất thải, hàm lượng công nghệ, cam kết chuyển giao công nghệ và chất lượng việc làm.

Thứ hai là thiết kế chính sách ưu đãi và cơ chế chuyển đổi dòng vốn theo nguyên tắc có điều kiện. Để vừa thu hút vừa hạn chế dự án gây ô nhiễm, ưu đãi cần chuyển từ ưu đãi đại trà sang ưu đãi dựa trên kết quả và chuẩn mực. Theo đó, tỉnh ưu tiên các dự án năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến công nghệ cao, vật liệu mới, nông nghiệp sạch, logistics ít phát thải và du lịch sinh thái; đồng thời áp dụng điều kiện về công nghệ, cường độ phát thải, hiệu suất năng lượng, tỷ lệ tái chế và kế hoạch quản trị môi trường. Đặc biệt, "chuyển đổi vốn" không chỉ là chọn dự án mới, mà còn là tái cấu trúc danh mục FDI hiện hữu thông qua chương trình nâng cấp xanh, yêu cầu lộ trình đổi mới công nghệ, cơ chế khuyến khích đầu tư bổ sung vào dây chuyền sạch, và sàng lọc dần các dự án lạc hậu. HĐND tỉnh hỗ trợ bằng việc thông qua ngân sách cho các chương trình hạ tầng và đào tạo, còn UBND tỉnh triển khai cơ chế một cửa, hướng dẫn, hậu kiểm, và vận hành gói hỗ trợ kỹ thuật giúp doanh nghiệp đáp ứng chuẩn mực xanh.

Thứ ba là cải cách thủ tục hành chính và tăng minh bạch thể chế theo hướng thân thiện với nhà đầu tư xanh. UBND tỉnh cần chuẩn hóa quy trình tiếp nhận, thẩm định, cấp phép đầu tư và môi trường theo hướng số hóa hồ sơ, liên thông giữa đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường và điện năng; đồng thời công khai dữ liệu quy

hoạch, quỹ đất, hạ tầng, tiêu chuẩn môi trường, chi phí tuân thủ. Cải cách hành chính trong trường hợp này không chỉ nhằm rút ngắn thời gian, mà còn nhằm giảm bất định thể chế, qua đó giảm chi phí giao dịch của nhà đầu tư xanh.

Thứ tư là phát triển hạ tầng xanh và hạ tầng số như "nền" của năng lực hấp thụ vốn FDI xanh. Ưu tiên đầu tư công và huy động đối tác công tư cho các hạng mục có tính chất then chốt đối với dự án ít phát thải, như cấp điện ổn định từ nguồn sạch, logistics tối ưu, và dịch vụ xử lý môi trường tập trung.

*Thứ năm là chính sách phát triển nguồn nhân lực và chất lượng việc làm gắn với chuyển dịch cơ cấu xanh***.** UBND tỉnh phối hợp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học và doanh nghiệp để xây dựng chương trình đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý môi trường, vận hành công nghệ sạch và kỷ luật công nghiệp; đồng thời có chính sách thu hút lao động chất lượng cao. HĐND tỉnh hỗ trợ bằng cơ chế ngân sách và giám sát mục tiêu việc làm theo chất lượng, tránh tình trạng thu hút dự án ít giá trị gia tăng, sử dụng nhiều lao động giản đơn nhưng rủi ro môi trường cao.

*Thứ sáu là thúc đẩy liên kết chuỗi và lan tỏa công nghệ sạch để nâng cấp khu vực doanh nghiệp địa phương***.**

Tạo lập môi trường thu hút vốn FDI xanh sẽ thiếu bền vững nếu chỉ dừng ở "đón dự án", mà không tạo được liên kết với doanh nghiệp trong nước. UBND thiết kế chính sách phát triển nhà cung ứng địa phương, hỗ trợ doanh nghiệp nội địa nâng chuẩn quản trị môi trường, chất lượng và truy xuất để tham gia chuỗi cung ứng xanh; đồng thời khuyến khích dự án FDI xanh có kế hoạch mua sắm nội địa, đào tạo, chuyển giao công nghệ và hợp tác đổi mới sáng tạo.

Như vậy, tạo lập môi trường thu hút vốn FDI xanh của chính quyền cấp tỉnh là một chức năng quản lý kinh tế mang tính kiến tạo, trong đó HĐND tỉnh định hình "luật chơi" và bảo đảm nguồn lực cùng giám sát, còn UBND tỉnh tổ chức thực thi và điều hành tổng thể. Trọng tâm chính sách là định hướng dòng vốn vào ngành xanh**,** chuyển đổi danh mục FDI theo chuẩn mực phát thải và công nghệ, đồng thời bảo đảm việc làm và khai thác lợi thế so sánh thông qua hạ tầng xanh, nhân lực chất lượng, thể chế minh bạch và cơ chế liên kết chuỗi giá trị tại địa phương.

2.2.3.2. Ban hành các chính sách ưu đãi đầu tư xanh

Ban hành chính sách ưu đãi đầu tư trong thu hút vốn FDI xanh là quá trình chính quyền cấp tỉnh thiết kế và áp dụng hệ thống công cụ, chính sách khuyến khích mang tính chọn lọc nhằm tăng sức hấp dẫn tương đối của địa phương đối với các dự án FDI có công nghệ sạch, hiệu quả năng lượng, phát thải thấp và đóng góp cho mục tiêu tăng trưởng xanh.

Về cơ chế quản lý, HĐND tỉnh thực hiện vai trò quyết định chủ trương, định hướng ưu đãi (thông qua chủ trương, mục tiêu và nguyên tắc ưu đãi: ưu đãi có chọn lọc, ưu đãi có điều kiện, ưu tiên ngành xanh, hạn chế dự án rủi ro môi trường, gắn ưu đãi với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, chuyển dịch cơ cấu xanh, tạo việc làm bền vững); Quyết định phân bổ và cho phép sử dụng nguồn lực địa phương; thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền về quy hoạch, đất đai, định hướng sử dụng đất, từ đó tạo không gian để triển khai ưu đãi đất đai (quỹ đất sạch, khu công nghiệp sinh thái), giám sát thực hiện ưu đãi đúng đối tượng, đúng điều kiện, đúng quy trình hay không.

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm cụ thể hóa chủ trương của HĐND thành Quyết định, quy chế, chương trình (bộ tiêu chí dự án FDI xanh, quy trình xét ưu đãi, cơ chế một cửa, hướng dẫn thủ tục, tổ chức thực hiện ưu đãi theo quy định); Lựa chọn dự án và áp dụng ưu đãi theo điều kiện, ưu đãi gắn với cam kết xanh, thiết kế cơ chế ưu đãi theo kết quả (mức hỗ trợ tăng theo mức độ đáp ứng tiêu chí, xanh, giá trị gia tăng, chất lượng việc làm), đồng thời tổ chức quỹ đất sạch, giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng KCN, cải cách thủ tục hành chính để giảm chi phí giao dịch cho nhà đầu tư xanh.

Ban hành chính sách ưu đãi đầu tư nhằm thu hút vốn FDI xanh dựa trên các căn cứ sau: *Thứ nhất*, căn cứ pháp lý và thể chế, gồm quy định pháp luật về đầu tư, thuế, đất đai, môi trường, cơ chế ưu đãi và hỗ trợ đầu tư, cùng các tiêu chuẩn phát thải, yêu cầu ESG và cam kết khí hậu; đây là khung giới hạn và đồng thời là cơ sở để tỉnh cụ thể hóa ưu đãi theo hướng xanh. *Thứ hai*, căn cứ quy hoạch và chiến lược phát triển của tỉnh, gồm quy hoạch tỉnh, định hướng ngành ưu tiên, mục tiêu chuyển dịch cơ cấu xanh, mục tiêu giảm phát thải và chương trình phát triển khu công

nghiệp, năng lượng, logistics, đô thị; ưu đãi chỉ phát huy hiệu quả khi tuân thủ đúng quy hoạch và mục tiêu dài hạn. *Thứ ba*, căn cứ thị trường và hành vi nhà đầu tư, thể hiện qua mức độ nhạy cảm của nhà đầu tư đối với chi phí đất, thuế, chi phí tuân thủ môi trường, hạ tầng sạch và tính ổn định chính sách; căn cứ này giúp thiết kế ưu đãi đúng "đòn bẩy" và hạn chế cạnh tranh ưu đãi bằng mọi giá.

Phương thức ban hành và tổ chức thực thi ưu đãi: *Thứ nhất*, chính quyền cấp tỉnh chuyển từ ưu đãi theo dự án chung sang ưu đãi theo danh mục ngành xanh và tiêu chí xanh, tức xác định rõ nhóm dự án ưu tiên và đặt ngưỡng điều kiện về công nghệ, phát thải, sử dụng năng lượng, xử lý chất thải, tỷ lệ tái chế và kế hoạch quản trị môi trường. *Thứ hai*, áp dụng cơ chế ưu đãi gắn với kết quả, trong đó mức ưu đãi tăng theo mức độ đóng góp xanh và giá trị gia tăng, như tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo, mức giảm phát thải, mức độ nội địa hóa xanh, năng suất lao động và chất lượng việc làm. *Thứ ba,* thiết lập cơ chế tiền kiểm kết hợp hậu kiểm, nghĩa là thẩm định điều kiện hưởng ưu đãi trước khi cấp và giám sát thực hiện cam kết trong quá trình vận hành, nhằm bảo đảm ưu đãi trở thành công cụ tái định hướng dòng vốn thay vì tạo kẽ hở chính sách.

Nội dung chính sách ưu đãi đầu tư vốn FDI xanh: *Thứ nhất*, ưu đãi về thuế theo hướng khuyến khích đổi mới công nghệ sạch và giảm phát thải, bao gồm cơ chế hỗ trợ nghĩa vụ thuế trong giới hạn pháp luật, đồng thời gắn với điều kiện công nghệ, hiệu quả năng lượng và mức độ tuân thủ môi trường. *Thứ hai,* ưu đãi về đất đai và tiếp cận mặt bằng sản xuất, bao gồm miễn giảm tiền thuê đất, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, bố trí quỹ đất sạch trong khu công nghiệp sinh thái hoặc cụm công nghiệp định hướng xanh, kèm yêu cầu về hệ thống xử lý môi trường và tiêu chuẩn vận hành. *Thứ ba,* nhóm ưu đãi và hỗ trợ khác nhằm giảm chi phí giao dịch và chi phí tuân thủ của nhà đầu tư xanh, như cải cách thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, hỗ trợ đào tạo lao động kỹ thuật, bảo đảm tiếp cận hạ tầng xanh và hạ tầng số, hỗ trợ nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và kết nối xúc tiến thương mại theo chuỗi cung ứng xanh. *Thứ tư,* cơ chế khuyến khích chuyển đổi xanh đối với dự án FDI hiện hữu, thông qua hỗ trợ nâng cấp công nghệ, đầu tư bổ sung dây chuyền

sạch và lộ trình giảm phát thải, nhằm tái cấu trúc danh mục FDI của tỉnh theo hướng ít ô nhiễm hơn nhưng vẫn duy trì việc làm và năng lực sản xuất.

Ban hành các chính sách ưu đãi đầu tư của chính quyền cấp tỉnh nhằm tăng khả năng thu hút các dự án FDI xanh quy mô lớn, công nghệ cao và thời gian đầu tư dài hạn, qua đó nâng chất lượng dòng vốn thay vì chỉ tăng số lượng dự án. Định hình cơ cấu ngành theo hướng xanh và giá trị gia tăng cao, giảm dần các dự án thâm dụng tài nguyên và rủi ro ô nhiễm, đồng thời khai thác hiệu quả lợi thế so sánh xanh của địa phương. Tạo việc làm bền vững và nâng kỹ năng lao động nhờ ưu tiên dự án công nghệ sạch và quản trị hiện đại. Giảm chi phí ngoại ứng môi trường, tăng mức tuân thủ tiêu chuẩn phát thải và củng cố hình ảnh địa phương như điểm đến đầu tư xanh ổn định. Nâng năng lực quản trị kinh tế của chính quyền cấp tỉnh thông qua cơ chế ưu đãi minh bạch, có điều kiện và được giám sát bằng dữ liệu, tạo nền tảng cạnh tranh dài hạn trong thu hút và chuyển đổi dòng vốn FDI theo hướng xanh.

2.2.3.3. Tổ chức xúc tiến đầu tư xanh

Tổ chức xúc tiến đầu tư trong thu hút vốn FDI xanh là quá trình UBND tỉnh chủ trì xây dựng, triển khai và điều phối các hoạt động quảng bá, kết nối và hỗ trợ nhà đầu tư nhằm thu hút các dự án FDI công nghệ sạch, hiệu quả năng lượng, phát thải thấp, phù hợp mục tiêu tăng trưởng xanh của tỉnh Đây là một trong những nội dung quan trọng của hoạt động thu hút vốn FDI, kết hợp đồng thời bốn chức năng: cung cấp thông tin, định hướng dòng vốn, lựa chọn nhà đầu tư theo tiêu chí xanh, và hỗ trợ triển khai dự án.

Về chủ thể, HĐND tỉnh giữ vai trò định hướng và giám sát thông qua nghị quyết về ưu tiên ngành xanh, mục tiêu giảm phát thải, bố trí nguồn lực cho xúc tiến và phát triển hạ tầng nền; đồng thời giám sát tính minh bạch, hiệu quả và mức độ tuân thủ tiêu chí xanh trong các chương trình xúc tiến. UBND tỉnh là chủ thể tổ chức thực thi, trực tiếp chỉ đạo cơ quan xúc tiến đầu tư, các sở ngành và địa phương cấp dưới xây dựng danh mục kêu gọi đầu tư xanh, thiết kế gói chính sách, triển khai hoạt động tiếp cận nhà đầu tư, cung cấp dịch vụ “một cửa” và điều phối hỗ trợ sau cấp phép.

Căn cứ tổ chức xúc tiến đầu tư thu hút vốn FDI xanh: *Thứ nhất*, căn cứ pháp lý và thể chế, gồm hệ thống quy định về đầu tư, đất đai, bảo vệ môi trường, tiêu chuẩn phát thải, cơ chế cấp phép môi trường, cùng các yêu cầu ESG và cam kết khí hậu, tạo "khung chuẩn" để sàng lọc và ràng buộc trách nhiệm nhà đầu tư. *Thứ hai*, căn cứ quy hoạch và chiến lược phát triển của tỉnh, gồm quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất, định hướng chuyển dịch cơ cấu xanh, mục tiêu giảm phát thải và danh mục ngành ưu tiên, bảo đảm xúc tiến đi đúng không gian phát triển và không phá vỡ cân bằng sinh thái. *Thứ ba*, căn cứ thị trường và xu hướng đầu tư quốc tế, thể hiện qua dịch chuyển chuỗi cung ứng xanh, yêu cầu truy xuất nguồn gốc và dấu chân carbon, cùng sức ép tuân thủ tiêu chuẩn môi trường tại các thị trường EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, giúp tỉnh lựa chọn đúng phân khúc nhà đầu tư và định hình thông điệp xúc tiến phù hợp.

Phương thức tổ chức xúc tiến đầu tư thu hút vốn FDI xanh: *Thứ nhất*, chính quyền cấp tỉnh xác lập trọng tâm xúc tiến theo ngành xanh và lợi thế so sánh xanh, bằng cách xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư gắn với lợi thế tài nguyên môi trường, vị trí và hạ tầng, ưu tiên các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến công nghệ cao ít phát thải, nông nghiệp sạch, vật liệu mới, logistics phát thải thấp và du lịch sinh thái; đồng thời ban hành bộ tiêu chí dự án FDI xanh để sàng lọc ngay từ khâu tiếp cận. *Thứ hai*, chính quyền cấp tỉnh tổ chức truyền thông và cung cấp thông tin có mục tiêu, công khai hóa quy hoạch, quỹ đất, điều kiện hạ tầng, tiêu chuẩn môi trường, gói ưu đãi xanh, cam kết của tỉnh về ổn định thể chế; triển khai qua cổng thông tin số, bộ hồ sơ "đầu tư xanh" theo ngành, hội nghị xúc tiến, roadshow quốc tế và kênh ngoại giao kinh tế để tiếp cận đúng tập đoàn mục tiêu. *Thứ ba*, chính quyền cấp tỉnh tổ chức cơ chế hỗ trợ và dịch vụ đầu tư chuyên biệt, thiết lập đầu mối "một cửa" cho nhà đầu tư xanh, hỗ trợ thủ tục đầu tư và môi trường, cung cấp dữ liệu môi trường và năng lượng, bảo đảm tiến độ giải phóng mặt bằng, kết nối hạ tầng và chuỗi cung ứng địa phương; đồng thời phối hợp viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp nội địa để hình thành hệ sinh thái hấp thụ công nghệ sạch, phát triển nhà cung ứng đạt chuẩn xanh. *Thứ tư*, chính quyền cấp tỉnh theo dõi và đánh giá sau xúc tiến, thực hiện hậu kiểm cam kết xanh, giám

sát tuân thủ môi trường và chất lượng việc làm, kịp thời xử lý rủi ro để bảo đảm xúc tiến không chuyển thành "thu hút bằng mọi giá".

Nội dung xúc tiến đầu tư thu hút vốn FDI xanh: *Thứ nhất*, xúc tiến theo định hướng ngành và tiêu chí xanh. Tỉnh xác lập danh mục ngành ưu tiên và phân khúc nhà đầu tư mục tiêu như năng lượng tái tạo, điện tử xanh, vật liệu mới, công nghiệp sinh học, nông nghiệp sạch, logistics ít phát thải và du lịch sinh thái; đồng thời xây dựng bộ tiêu chí xanh để sàng lọc ngay từ khâu tiếp cận, bảo đảm dự án đáp ứng chuẩn công nghệ, phát thải, sử dụng tài nguyên và kế hoạch quản trị môi trường. Cách làm này giúp chuyển xúc tiến từ "thu hút bằng mọi giá" sang "thu hút có chọn lọc", ưu tiên chất lượng dòng vốn, khả năng tạo việc làm bền vững và phù hợp lợi thế so sánh của tỉnh. *Thứ hai,* xúc tiến thông qua thông tin và truyền thông có mục tiêu. UBND tỉnh chủ động công bố và "đóng gói" thông tin đầu tư xanh theo ngôn ngữ mà nhà đầu tư cần, gồm tiềm năng năng lượng sạch, quỹ đất và hạ tầng khu công nghiệp sinh thái, năng lực xử lý môi trường, nguồn nhân lực kỹ thuật, cùng cam kết chính sách ổn định và minh bạch. Các kênh triển khai bao gồm nền tảng số phục vụ nhà đầu tư, hội nghị xúc tiến, diễn đàn ngành, roadshow quốc tế và phối hợp ngoại giao kinh tế, nhằm tiếp cận đúng tập đoàn và đúng chuỗi cung ứng mà tỉnh muốn tham gia. *Thứ ba*, xúc tiến thông qua hỗ trợ và dịch vụ đầu tư chuyên biệt cho nhà đầu tư xanh. Tỉnh thiết lập cơ chế "một cửa hỗ trợ nhà đầu tư xanh" để tư vấn tiêu chí xanh, cung cấp dữ liệu môi trường, hỗ trợ thủ tục đất đai, xây dựng và môi trường, đồng thời cam kết tiến độ xử lý hồ sơ, giải phóng mặt bằng và kết nối hạ tầng năng lượng. Song song, tỉnh tổ chức kết nối nhà đầu tư với viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp địa phương để hình thành hệ sinh thái hấp thụ công nghệ sạch, phát triển nhà cung ứng nội địa và tạo lan tỏa chuẩn mực quản trị môi trường trong chuỗi giá trị.

Xúc tiến đầu tư nhằm nâng cao chất lượng dòng vốn FDI, tăng tỷ trọng dự án công nghệ sạch, hiệu quả năng lượng, phát thải thấp và phù hợp định hướng ngành ưu tiên của tỉnh, giảm rủi ro môi trường và chi phí ngoại ứng, củng cố uy tín "điểm đến đầu tư xanh" nhờ tiêu chí sàng lọc rõ ràng và cơ chế giám sát nhất quán, tạo việc làm theo hướng bền vững, nâng kỹ năng lao động và tăng giá trị gia tăng thông

qua dự án có hàm lượng công nghệ cao và quản trị hiện đại, tăng liên kết giữa khu vực FDI và doanh nghiệp địa phương, thúc đẩy lan tỏa công nghệ sạch và chuẩn mực ESG, qua đó "xanh hóa" chuỗi giá trị tại địa phương, nâng năng lực quản trị kinh tế của chính quyền cấp tỉnh thông qua chuẩn hóa quy trình xúc tiến, số hóa thông tin đầu tư và tăng hiệu quả phối hợp liên ngành, tạo nền tảng cạnh tranh dài hạn trong thu hút FDI xanh.

2.2.3.4. Sàng lọc thẩm định dự án, giám sát thực hiện cam kết xanh

Sàng lọc, thẩm định dự án và giám sát thực hiện cam kết xanh trong thu hút vốn FDI xanh của chính quyền cấp tỉnh là quy trình quản lý hành chính khép kín, đóng vai trò là bộ lọc thể chế nhằm đảm bảo chất lượng thực chất của dòng vốn FDI xanh. Chính quyền địa phương lựa chọn, đánh giá trên cơ sở tiêu chí về công nghệ sạch, hiệu quả sử dụng tài nguyên, mức phát thải thấp và tuân thủ chuẩn mực môi trường - xã hội, nhằm bảo đảm rằng dòng vốn FDI được tiếp nhận thực sự phù hợp với mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững của tỉnh. Đây là chuỗi hoạt động liên tục, từ khâu "vào" (sàng lọc, thẩm định) đến khâu "trong quá trình thực hiện" (giám sát cam kết) để thu hút hiệu quả dòng vốn "FDI xanh".

Hoạt động này được triển khai dựa trên một số nhóm căn cứ chủ yếu:

Căn cứ pháp lý: Luật Đầu tư, Luật Bảo vệ môi trường, Chiến lược tăng trưởng xanh, các nghị định về đánh giá tác động môi trường, quy chuẩn phát thải, quy định về khu công nghiệp sinh thái, cùng với các cam kết quốc tế về khí hậu (Paris, Net Zero…).

Căn cứ chiến lược - quy hoạch: chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất, định hướng cơ cấu ngành và mục tiêu giảm phát thải của địa phương.

Căn cứ kỹ thuật và chuẩn mực quốc tế: tiêu chuẩn ESG, các bộ chỉ số FDI chất lượng cao của OECD, UNCTAD, hướng dẫn về đầu tư xanh, bộ tiêu chí công nghệ sạch, tiêu hao năng lượng và cường độ carbon theo ngành.

Chính quyền cấp tỉnh thực hiện sàng lọc, thẩm định và giám sát cam kết xanh thông qua một số phương thức chính: (i) Xây dựng bộ tiêu chí dự án FDI xanh và quy trình thẩm định nhiều bước. Phân loại dự án theo mức độ rủi ro môi trường,

cường độ phát thải, mức độ sử dụng tài nguyên, yêu cầu công nghệ. Lồng ghép tiêu chí xanh vào toàn bộ quy trình thẩm định: từ chấp thuận chủ trương, cấp phép đầu tư đến thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và thiết kế kỹ thuật; (ii) Thẩm định công nghệ và phương án môi trường một cách độc lập, chuyên sâu*:* Yêu cầu nhà đầu tư cung cấp thông tin chi tiết về dây chuyền công nghệ, tiêu hao năng lượng, nước, nguyên liệu và kế hoạch quản lý chất thải. Tham vấn chuyên gia, viện nghiên cứu, hoặc tổ chức kiểm định độc lập đối với các dự án có tác động môi trường lớn hoặc công nghệ phức tạp; (iii) Ràng buộc pháp lý về cam kết xanh trong quyết định chấp thuận đầu tư*:* Ghi nhận rõ các chỉ tiêu về phát thải, sử dụng năng lượng tái tạo, tái chế chất thải, tỷ lệ đầu tư cho công nghệ sạch, lộ trình nâng cấp công nghệ… như điều kiện kèm theo. Quy định chế tài cụ thể nếu vi phạm: phạt tiền, buộc khắc phục, tạm dừng hoặc chấm dứt dự án; (iv) Thiết lập hệ thống giám sát và báo cáo định kỳ: Xây dựng cơ chế quan trắc môi trường tự động, kết nối dữ liệu với cơ quan quản lý; yêu cầu doanh nghiệp báo cáo định kỳ về phát thải, sử dụng năng lượng, thực hiện ESG. Tổ chức thanh tra, kiểm tra chuyên đề các dự án có nguy cơ cao; công khai thông tin vi phạm để tăng trách nhiệm giải trình.

Tóm lại, sàng lọc thẩm định dự án và giám sát cam kết xanh chính là "bộ lọc thể chế" bảo đảm rằng thu hút vốn FDI xanh đảm bảo chất lượng cụ thể của từng dự án và của cả cơ cấu dòng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh.

2.2.4. Tiêu chí đánh giá thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh của chính quyền cấp tỉnh

Thu hút vốn FDI xanh của chính quyền cấp tỉnh không chỉ đo bằng sự gia tăng về quy mô vốn, mà quan trọng hơn là mức độ xanh hóa của dòng vốn, chất lượng quản trị và tác động của vốn FDI xanh đến tạo việc làm, bảo vệ tài nguyên, môi trường, lan tỏa công nghệ, và thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Tiêu chí đánh giá thu hút vốn FDI xanh của chính quyền cấp tỉnh bao gồm: Tiêu chí đánh giá đầu vào chính sách -> Tiêu chí đánh giá quá trình tổ chức thu hút -> Đầu ra -> Kết quả, tác động đến phát triển bền vững.

Đo lường tiêu chí đánh giá đầu vào chính sách và quá trình thực thi thường được tiến hành thông qua phương pháp điều tra xã hội học và tiêu chí kết quả, tác động dựa vào số liệu thống kê thứ cấp.

2.2.4.1. Hệ thống tiêu chí định tính đánh giá thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh của chính quyền cấp tỉnh

Các tiêu chí định tính tập trung đo lường chất lượng thể chế, công cụ chính sách, thủ tục hành chính và mức độ sẵn sàng của địa phương trong việc kiến tạo môi trường đầu tư xanh. Đây là các chỉ tiêu thể hiện quyết tâm chính trị và năng lực quản trị công của chính quyền cấp tỉnh. Việc đo lường các tiêu chí này chủ yếu được thực hiện thông qua khảo sát xã hội học, đánh giá của chuyên gia, và phân tích các văn bản quy phạm pháp luật địa phương.

(i) Nhóm tiêu chí về thể chế thu hút vốn FDI xanh:

Thể chế thu hút vốn FDI xanh nhất quán làm giảm rủi ro chính sách và tăng tính dự báo cho các nhà đầu tư chiến lược có chu kỳ vốn dài. Nhóm tiêu chí về thể chế phản ánh chất lượng môi trường chính sách và năng lực quản trị mà nhà đầu tư cảm nhận trước khi quyết định địa điểm. Các tiêu chí đánh giá bao gồm:

- Mức độ tích hợp mục tiêu xanh trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tiêu chí này phản ánh tầm nhìn chiến lược và sự sẵn sàng về không gian pháp lý của tỉnh để đón dòng vốn FDI xanh. Một tỉnh muốn thu hút FDI xanh phải có định hướng ngành rõ, không gian công nghiệp hợp lý, chuẩn môi trường minh bạch và thông điệp nhất quán. Đo lường tiêu chí này thông qua phân tích các văn bản quy hoạch của tỉnh với điểm số đánh giá trung bình từ khảo sát cán bộ quản lý và doanh nghiệp FDI về tính rõ ràng của định hướng ngành ưu tiên xanh, phân vùng không gian công nghiệp sinh thái và chuẩn mực môi trường trong quy hoạch.

- Tính nhất quán của chiến lược thu hút vốn FDI xanh của tỉnh. Tiêu chí này cho biết mức độ tin cậy của cam kết chính sách địa phương; tính nhất quán càng cao thì niềm tin của các nhà đầu tư chiến lược vào môi trường đầu tư của tỉnh càng lớn. Phương pháp đo lường thông qua mức độ thống nhất giữa nghị quyết, chương trình hành động tăng trưởng xanh của tỉnh với các quyết định điều hành thực tế qua các năm, kết hợp khảo sát cảm nhận của doanh nghiệp FDI và cán bộ thực thi về tính ổn định, nhất quán của thông điệp và chính sách thu hút đầu tư xanh.

- Chuẩn mực, tiêu chuẩn xanh địa phương: Tiêu chí này là căn cứ kỹ thuật trực tiếp để các cơ quan chuyên môn của tỉnh thực hiện xúc tiến có mục tiêu và sàng lọc dự án; tiêu chuẩn càng rõ ràng, minh bạch thì càng hạn chế được tình trạng thẩm định cảm tính hoặc hiện tượng "tẩy xanh". Đo lường thông qua đánh giá sự hiện diện và mức độ cụ thể của bộ danh mục ngành nghề ưu tiên thu hút đầu tư xanh, danh mục ngành nghề hạn chế/cấm đầu tư do nguy cơ ô nhiễm, cùng các quy định về yêu cầu công nghệ môi trường tối thiểu và định mức phát thải trên địa bàn tỉnh.

(ii) Nhóm tiêu chí về công cụ chính sách và môi trường đầu tư thu hút vốn FDI xanh

Môi trường đầu tư thuận lợi, các ưu đãi đầu tư có tính khuyến khích doanh nghiệp đầu tư sâu vào công nghệ sạch, các lĩnh vực xanh. Các tiêu chí đánh giá bao gồm:

- Cải cách thủ tục hành chính cho dự án xanh: Tiêu chí này phản ánh năng lực phục vụ và tính cạnh tranh của bộ máy hành chính cấp tỉnh. Thời gian xử lý hồ sơ càng rút ngắn, mức độ số hóa càng cao và chi phí không chính thức càng thấp chứng tỏ môi trường đầu tư xanh càng thuận lợi. Đo lường qua tỷ lệ cắt giảm thời gian thực tế giải quyết thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thẩm định công nghệ/ĐTM, cấp phép xây dựng so với quy định; tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình (mức độ số hóa); và điểm đánh giá khảo sát của doanh nghiệp FDI về tính minh bạch thông tin, sự phối hợp liên ngành và mức độ giảm chi phí tuân thủ.

- Công cụ ưu đãi và hỗ trợ có điều kiện xanh: Tiêu chí này phản ánh khả năng sử dụng đòn bẩy kinh tế của chính quyền tỉnh để bù đắp chi phí đầu tư công nghệ sạch ban đầu cho nhà đầu tư; chính sách ưu đãi được đánh giá là hiệu quả khi gắn chặt mức hưởng ưu đãi với mức độ tuân thủ tiêu chuẩn xanh thực chất. Đánh giá thông qua các quy định cụ thể hóa của tỉnh về miễn, giảm tiền thuê đất, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, hỗ trợ đầu tư hạ tầng đến chân hàng rào dự án, hỗ trợ đào tạo nhân lực và kết nối tín dụng xanh cho các dự án đáp ứng tiêu chí xanh, kết hợp điểm đánh giá mức độ tiếp cận thực tế của doanh nghiệp FDI.

- Mức độ sẵn sàng hạ tầng xanh: Tiêu chí này thể hiện năng lực chuẩn bị mặt bằng và hạ tầng phần cứng của tỉnh; mức độ sẵn sàng hạ tầng xanh càng cao thì càng

giảm được chi phí tuân thủ môi trường cho nhà đầu tư thứ cấp và tăng sức hấp dẫn đối với các tập đoàn đầu chuỗi. Đo lường thông qua mức độ đáp ứng của hệ thống cung cấp điện ổn định và khả năng tiếp cận nguồn năng lượng tái tạo (điện mặt trời áp mái, lưới điện thông minh), tỷ lệ khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn và tuần hoàn nước, hạ tầng thu gom - tái chế chất thải rắn, kết nối logistics cảng biển - đường bộ, hạ tầng số và hệ thống quan trắc môi trường tự động, phối kiểm với điểm đánh giá khảo sát của doanh nghiệp FDI và cán bộ quản lý.

(iii) Nhóm tiêu chí về quy trình sàng lọc, lựa chọn và giám sát dự án FDI xanh

Nhóm tiêu chí này đo lường chất lượng thực thi của chính quyền cấp tỉnh ở hai khâu kiểm soát cốt lõi là khâu sàng lọc - thẩm định dự án trước cấp phép và khâu giám sát thực hiện cam kết sau cấp phép. Các tiêu chí đánh giá bao gồm:

- Cơ chế sàng lọc xanh trước cấp phép: Tiêu chí này là "chốt chặn" bảo đảm các dự án FDI được cấp phép thực sự thuộc ngành kinh tế xanh hoặc có quy trình sản xuất sạch; cơ chế sàng lọc đạt yêu cầu khi có tiêu chí định lượng rõ ràng và quy trình phối hợp thẩm định liên ngành nghiêm ngặt. Đo lường thông qua đánh giá mức độ chặt chẽ, khoa học của quy trình thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thông qua việc tích hợp đồng bộ các tiêu chí: thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), thẩm định trình độ công nghệ, định mức tiêu hao năng lượng - tài nguyên nước, suất phát thải trên một đơn vị diện tích đất/vốn và đánh giá rủi ro ô nhiễm; kết hợp khảo sát đánh giá của cán bộ chuyên môn và doanh nghiệp.

- Giám sát, thanh tra, hậu kiểm theo rủi ro: Tiêu chí này phản ánh kỷ cương thực thi pháp luật môi trường của chính quyền cấp tỉnh, tạo lập sân chơi cạnh tranh bình đẳng và ngăn chặn hành vi cắt giảm chi phí xử lý môi trường trái phép của doanh nghiệp. Đo lường thông qua tần suất và chất lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra định kỳ/đột xuất theo phân loại rủi ro môi trường; mức độ ứng dụng công nghệ số và quan trắc tự động để cảnh báo sớm sự cố môi trường; tính nghiêm minh trong xử lý vi phạm và thu hồi ưu đãi đối với dự án không thực hiện đúng cam kết xanh.

(iv) Nhóm tiêu chí về thực hành xanh và vai trò của lãnh đạo

Nhóm tiêu chí này phản ánh mức độ cam kết chính trị, sự gương mẫu của chính quyền cấp tỉnh và chất lượng dịch vụ đồng hành hỗ trợ doanh nghiệp thực hành xanh. Các tiêu chí đánh giá bao gồm:

- Tầm nhìn và tính tiên phong của chính quyền cấp tỉnh trong thực hành xanh: Tiêu chí này thể hiện "quyết tâm chính trị" được hiện thực hóa bằng nguồn lực tài chính thực tế chứ không chỉ dừng ở khẩu hiệu; tỷ lệ chi ngân sách cho môi trường đảm bảo theo quy định và điểm đánh giá PGI thành phần cao phản ánh tính tiên phong mạnh mẽ của chính quyền tỉnh. Đánh giá thông qua tỷ lệ chi ngân sách hàng năm của tỉnh dành cho sự nghiệp bảo vệ môi trường và đầu tư hạ tầng xanh; mức độ triển khai mua sắm công xanh tại các cơ quan nhà nước; và điểm đánh giá khảo sát về tính quyết liệt, tiên phong của lãnh đạo tỉnh trong chỉ đạo điều hành tăng trưởng xanh.

- Chính sách ưu đãi và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp thực hành xanh: Tiêu chí này cho biết mức độ đồng hành thực chất của chính quyền địa phương trong việc thúc đẩy doanh nghiệp nâng cấp công nghệ sạch và tuân thủ tiêu chuẩn môi trường quốc tế. Đo lường thông qua đánh giá sự phát triển và mức độ hỗ trợ của tỉnh đối với các dịch vụ tư vấn môi trường, kiểm toán năng lượng, kiểm kê khí nhà kính, chứng nhận tiêu chuẩn xanh (ISO 14001, LEED, ESG) và hỗ trợ pháp lý xanh cho doanh nghiệp thông qua khảo sát doanh nghiệp và cán bộ quản lý.

- Tính minh bạch môi trường và trách nhiệm xã hội: Tiêu chí này phản ánh mức độ đồng thuận xã hội và tính bền vững của môi trường đầu tư; thông tin càng minh bạch và cơ chế đối thoại càng hiệu quả thì rủi ro gián đoạn hoạt động dự án do tranh chấp môi trường càng thấp. Đo lường thông qua mức độ công khai dữ liệu quan trắc môi trường, kết quả thẩm định ĐTM của các dự án FDI trên cổng thông tin của tỉnh; hiệu quả tổ chức đối thoại định kỳ giữa chính quyền - doanh nghiệp FDI - cộng đồng dân cư và tỷ lệ giải quyết thỏa đáng các kiến nghị, khiếu nại về môi trường.

(v) Nhóm tiêu chí về phát triển chuỗi và liên kết hệ sinh thái

Nhóm tiêu chí này đo lường năng lực của chính quyền cấp tỉnh trong việc kiến tạo hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ và nhân lực nhằm tối đa hóa hiệu ứng lan tỏa ("Hào quang ô nhiễm" - *Pollution Halo*) của dòng vốn FDI xanh. Các tiêu chí đánh giá bao gồm:

- Mức độ hỗ trợ xây dựng hệ sinh thái công nghiệp phụ trợ thân thiện môi trường: Tiêu chí này phản ánh khả năng giữ chân nhà đầu tư chiến lược và mức độ

nội địa hóa chuỗi giá trị xanh tại địa phương; hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ càng hoàn thiện thì hiệu ứng lan tỏa kinh tế và công nghệ càng cao. Đánh giá thông qua các chính sách, chương trình của tỉnh hỗ trợ phát triển cụm liên kết ngành, khu công nghiệp hỗ trợ; hỗ trợ doanh nghiệp nội địa chuẩn hóa hệ thống quản trị chất lượng, kiểm toán năng lượng, đạt chứng nhận môi trường và tổ chức hội chợ kết nối cung - cầu giữa doanh nghiệp FDI xanh với doanh nghiệp địa phương.

- Cơ chế khuyến khích liên kết công nghệ và đào tạo nhân lực xanh giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa: Tiêu chí này cho biết năng lực hấp thụ công nghệ sạch của nền kinh tế địa phương; cơ chế liên kết và đào tạo càng hiệu quả thì khả năng nâng cấp trình độ công nghệ của doanh nghiệp nội địa và chất lượng việc làm xanh càng bền vững. Đo lường thông qua các cơ chế của tỉnh khuyến khích hình thức liên doanh, liên kết chuyển giao công nghệ; chính sách hỗ trợ đào tạo nhân lực kỹ thuật, kỹ sư môi trường, quản lý năng lượng theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp FDI; mức độ liên kết quản trị điều hành và tỷ lệ lao động được đào tạo nâng cao kỹ năng xanh.

2.2.4.2. Hệ thống tiêu chí định lượng đánh giá thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh của chính quyền cấp tỉnh

Các tiêu chí định lượng tập trung đo lường kết quả đầu ra và tác động của vốn FDI xanh đến phát triển bền vững của tỉnh. Các chỉ tiêu đo lường được bằng số liệu thống kê cụ thể thông qua các công bố.

(i) Nhóm tiêu chí về quy mô và cơ cấu vốn FDI xanh

Tiêu chí đầu tiên là quy mô và tốc độ tăng vốn FDI xanh, gồm vốn đăng ký, vốn tăng thêm, góp vốn mua cổ phần nếu có, và vốn thực hiện. Tuy nhiên, vốn đăng ký cần được phân tích cùng vốn thực hiện vì dự án xanh thường có vòng đời dài và phụ thuộc lớn vào hạ tầng. Một tỉnh có nhiều vốn đăng ký nhưng giải ngân thấp vẫn chưa thể coi là thành công thực chất.

- *Quy mô vốn FDI xanh đăng ký*: Tiêu chí này cho biết sức hấp dẫn của môi trường đầu tư cũng như mức độ tin cậy của nhà đầu tư đối với địa phương tiếp nhận. Công thức: Tổng vốn đăng ký = Vốn đăng ký cấp mới + Vốn đăng ký điều chỉnh.

- *Quy mô vốn FDI xanh thực hiện*: là số vốn thực tế do các doanh nghiệp FDI xanh đã đầu tư tại địa phương tiếp nhận vốn, bao gồm chi phí xây dựng các công trình, nhà xưởng, mua sắm máy móc thiết bị...

Quy mô vốn FDI xanh đăng ký và thực hiện càng lớn thể hiện địa phương đó thu hút vốn FDI xanh càng tốt. Bên cạnh đó, khoảng cách giữa quy mô vốn đăng ký và vốn thực hiện cho thấy mức độ thực hiện của hoạt động đầu tư trong năm đó. Khoảng cách đó được thể hiện thông qua tỷ lệ giải ngân. Đó là tỷ lệ phần trăm của vốn FDI thực hiện trên tổng vốn FDI đăng ký theo thời gian nhất định, được tính bằng công thức:

$$\text{Tỷ lệ giải ngân vốn FDI xanh} = \frac{\text{Quy mô vốn FDI xanh thực hiện}}{\text{Quy mô vốn FDI xanh đăng ký}} \times 100\%$$

Tỷ lệ giải ngân lớn cho thấy sự thống nhất giữa cam kết và thực hiện của hoạt động đầu tư. Ngược lại, tỷ lệ nhỏ cho thấy có những vấn đề nảy sinh trong quá trình giải ngân vốn như thủ tục hành chính, sự lưỡng lự của nhà đầu tư khi bắt tay vào hoạt động đầu tư, hay điều kiện toàn cầu và khu vực có biến động...

Ngoài ra, còn có chỉ tiêu quy mô vốn trên một dự án đầu tư đánh giá độ lớn của các dự án FDI xanh tại địa phương tiếp nhận vốn đầu tư. Công thức tính:

$$\text{Quy mô vốn FDI xanh đăng ký bq 1 dự án} = \frac{\text{Quy mô vốn FDI xanh đăng ký}}{\text{Số dự án}} \times 100\%$$

$$\text{Quy mô vốn FDI xanh thực hiện bq 1 dự án} = \frac{\text{Quy mô vốn FDI xanh thực hiện}}{\text{Số dự án}} \times 100\%$$

Quy mô vốn FDI xanh cho biết phản ứng của nhà đầu tư nước ngoài (tăng cường đầu tư, bổ sung vốn, hoặc thoái vốn) trước những thay đổi về chính sách, môi trường đầu tư của nước sở tại và của địa phương tiếp nhận vốn đầu tư.

- *Cơ cấu vốn*: Tiêu chí thứ hai là cơ cấu FDI xanh theo ngành và lãnh thổ, đây là chỉ tiêu thể hiện sự cân bằng trong xu thế phát triển của dòng vốn FDI xanh. Tỉnh cần đo tỷ trọng dự án và vốn FDI xanh trong tổng FDI, tỷ trọng vào ngành công nghệ cao, năng lượng sạch, sản xuất ít phát thải, nông nghiệp xanh, công nghiệp hỗ trợ xanh, logistics xanh, dịch vụ môi trường.

(ii) Nhóm tiêu chí đánh giá đóng góp kinh tế và hiệu quả hoạt động

Đây là các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả thu hút vốn FDI xanh tập trung đánh giá hiệu quả nguồn vốn và mức độ tích hợp của vốn FDI xanh vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh. Các chỉ tiêu bao gồm:

- Đóng góp vào tổng đầu tư xã hội: là tỷ lệ phần vốn FDI xanh trong tổng nguồn vốn đầu tư xã hội của nước chủ nhà. Vốn FDI xanh tăng làm tăng tổng nguồn vốn đầu tư xã hội, đồng thời tạo ra tác động tràn đến đầu tư nội địa, thị trường lao động, và công nghệ của nước chủ nhà. Do đó, đóng góp của vốn FDI xanh vào tổng đầu từ toàn xã hội càng cao càng cho thấy hiệu quả kinh tế của FDI là lớn.

$$\text{Đóng góp của vốn FDI xanh vào tổng đầu tư xã hội} = \frac{\text{Quy mô vốn FDI xanh thực hiện}}{\text{Tổng NV đầu tư XH}} \times 100\%$$

- Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế: được thể hiện qua tỷ lệ đóng góp của khu vực FDI xanh vào GDP của quốc gia.

$$\text{Đóng góp của vốn FDI xanh vào tăng trưởng kinh tế} = \frac{\text{GDP của khu vực FDI xanh}}{\text{Tổng GDP cả nước}} \times 100\%$$

Đóng góp vào GDP lớn là một trong những dấu hiệu quan trọng để nhận biết hiệu quả kinh tế cao của khu vực FDI xanh.

- Tác động của FDI xanh đối với cán cân thanh toán địa phương: được thể hiện thông qua giá trị xuất khẩu ròng của khu vực FDI xanh, thể hiện năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và mức độ đóng góp vào nguồn thu ngoại tệ của tỉnh.

(iii) Nhóm tiêu chí đánh giá tác động xã hội và lan tỏa công nghệ

Là nhóm chỉ tiêu đo lường mức độ chuyển giao công nghệ sạch, chất lượng việc làm và mối liên kết giữa khu vực FDI xanh và khu vực tư nhân trong nước. Các tiêu chí đánh giá bao gồm:

- Tỷ lệ lao động khu vực FDI xanh: thể hiện thông qua số lượng việc làm mà khu vực FDI xanh tạo ra trong tương quan với các khu vực kinh tế khác, thông thường được xác định bằng tỷ lệ phần trăm trong tổng lao động có việc làm trong các ngành kinh tế.

$$\text{Tỷ lệ lao động tạo ra của khu vực FDI xanh} = \frac{\text{Số LĐ trong khu vực FDI xanh}}{\text{Tổng LĐ cả vùng}} \times 100\%$$

Tỷ lệ lao động tạo ra của khu vực FDI xanh cao cho biết dòng vốn FDI xanh có chất lượng tốt trong việc tạo công ăn việc làm tại khu vực đầu tư.

- Mức độ chuyển giao công nghệ: Được thể hiện thông qua (i) số hợp đồng chuyển giao công nghệ tại nước sở tại; (ii) tỷ trọng các dự án đầu tư đến từ các nước nắm giữ công nghệ nguồn (như EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ...); (iii) mức độ hiện đại và cập nhật của các công nghệ được chuyển giao; (iv) chỉ tiêu năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) của khu vực FDI; (v) tỷ lệ nội địa hóa. Các chỉ tiêu này càng cao càng cho thấy mức độ chuyển giao công nghệ lớn của các doanh nghiệp FDI xanh vào nước sở tại.

- Liên kết của khu vực FDI xanh với doanh nghiệp trong nước: Đo lường qua tỷ lệ sử dụng nguyên vật liệu đầu vào được sản xuất trong nước và tỷ lệ tổ chức kinh tế có vốn FDI liên kết trực tiếp với nhà sản xuất, nhà cung ứng nội địa.

(iv) Nhóm tiêu chí đánh giá tác động đến môi trường

Đây là nhóm chỉ tiêu mang tính định lượng sinh thái cốt lõi, là ranh giới phân định rõ nét giữa tăng trưởng truyền thống và tăng trưởng xanh của tỉnh.

- Tỷ lệ doanh nghiệp FDI không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường: thể hiện tính hiệu quả trong công tác thực thi pháp lý môi trường của chính quyền cấp tỉnh, tiêu chí này được ước lượng bằng tỷ trọng như sau:

$$\text{Tỷ lệ DN FDI gây ô nhiễm môi trường} = \frac{\text{SLDN FDI không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường}}{\text{Tổng số DN FDI}} \times 100\%$$

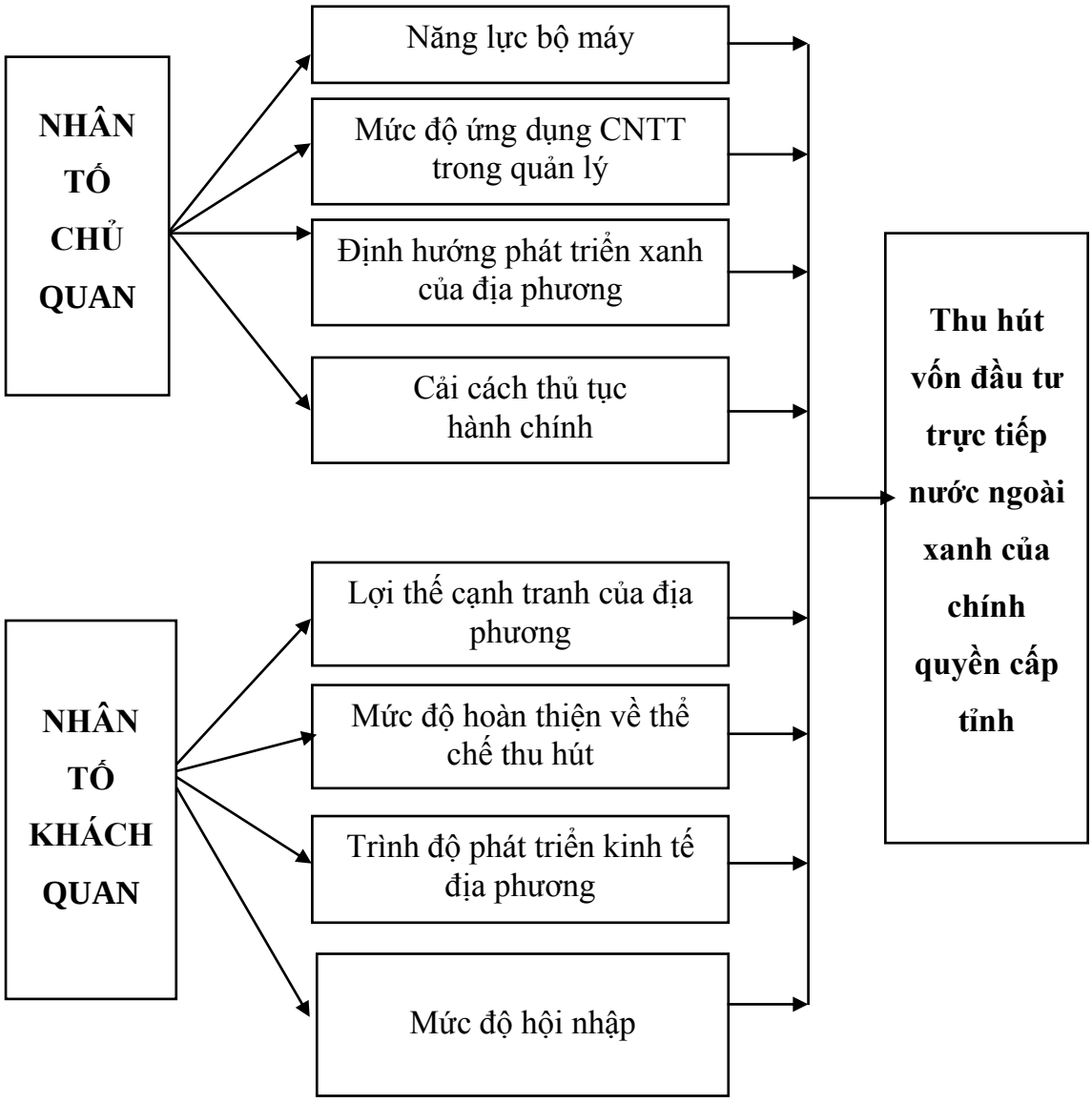
- Tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng: Tỷ lệ phần trăm các doanh nghiệp FDI có áp dụng quy trình công nghệ và giải pháp tiết kiệm năng lượng trong tổng số doanh nghiệp hoạt động

- Tỷ lệ doanh nghiệp FDI đạt chứng nhận quản lý môi trường: đo lường sự chuẩn hóa về hệ thống quản lý môi trường của các doanh nghiệp FDI, thể hiện qua công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ DN FDI đạt chứng nhận quản lý môi trường} = \frac{\text{SLDN FDI đạt chứng nhận quản lý môi trường}}{\text{Tổng số DN FDI}} \times 100\%$$

- Chi phí bảo vệ và phục hồi môi trường: Định lượng số tiền chi trả thực tế hàng năm của các doanh nghiệp FDI xanh cho hoạt động cải tạo môi trường.

2.2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh của chính quyền cấp tỉnh



Sơ đồ 2.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh của chính quyền cấp tỉnh

Nguồn: Đề xuất của tác giả

2.2.5.1. Nhân tố chủ quan

Nhân tố chủ quan là các yếu tố thuộc về năng lực, nhận thức, hành động và điều kiện nội tại của chính quyền cấp tỉnh trong quá trình thu hút vốn FDI xanh.

Đây là nhóm nhân tố có thể điều chỉnh thông qua chính sách, cải cách hành chính và phân bổ nguồn lực của chính quyền địa phương.

Một là: Năng lực của bộ máy quản lý chính quyền cấp tỉnh

Năng lực bộ máy quản lý của chính quyền cấp tỉnh ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng thu hút vốn FDI xanh thông qua bốn khâu then chốt. Trước hết, năng lực điều hành và phối hợp liên ngành quyết định mức độ minh bạch, nhất quán và tính dự báo của môi trường đầu tư, qua đó làm giảm chi phí giao dịch và rủi ro chính sách đối với nhà đầu tư xanh. Thứ hai, năng lực tham mưu và pháp chế chi phối chất lượng ban hành chính sách ưu đãi, thể hiện ở khả năng thiết kế ưu đãi đúng trọng tâm và gắn với điều kiện xanh, đồng thời bảo đảm tính khả thi và ổn định trong thực thi. Thứ ba, năng lực tổ chức xúc tiến đầu tư quyết định mức độ hiệu quả của hoạt động kết nối nhà đầu tư, thông qua lựa chọn thị trường, chuẩn bị danh mục dự án, cung cấp thông tin và cơ chế hỗ trợ theo hồ sơ dự án. Cuối cùng, năng lực chuyên môn và giám sát quyết định hiệu quả sàng lọc dự án, giúp nhận diện và loại bỏ rủi ro greenwashing, bảo đảm dự án đáp ứng tiêu chuẩn công nghệ và môi trường trong suốt vòng đời vận hành; qua đó nâng cao chất lượng, tính bền vững và uy tín điểm đến của vốn FDI xanh của địa phương.

Hai là: Mức độ ứng dụng công nghệ trong quản lý của chính quyền địa phương

Mức độ ứng dụng công nghệ trong quản lý của chính quyền cấp tỉnh tác động đến thu hút vốn FDI xanh thông qua việc giảm chi phí giao dịch, tăng minh bạch và tính dự báo, nâng chất lượng ra quyết định dựa trên dữ liệu, và tăng năng lực giám sát tuân thủ xanh, từ đó ảnh hưởng đến khả năng thu hút vốn FDI xanh trên địa bàn tỉnh. Ứng dụng công nghệ giúp số hóa và chuẩn hóa thủ tục, triển khai một cửa điện tử, theo dõi tiến độ hồ sơ, công khai quy trình và thời hạn xử lý, từ đó giảm tiếp xúc trực tiếp, hạn chế chi phí không chính thức và tăng niềm tin của nhà đầu tư. Đồng thời, kết nối dữ liệu giữa các sở ngành làm giảm tình trạng chồng chéo, "đứt gãy" trong phê duyệt đất đai, xây dựng, môi trường, qua đó nâng cao tính nhất quán của môi trường đầu tư đối với các dự án xanh vốn có yêu cầu tuân thủ cao. Bên cạnh đó, khi có hạ tầng dữ liệu và công cụ phân tích, chính quyền có thể thiết kế ưu đãi theo hướng "đúng mục tiêu", gắn với tiêu chí xanh đo lường được (công nghệ, suất tiêu hao năng lượng, phát thải, tuần hoàn), đồng thời mô

phỏng tác động chính sách và kiểm soát chi phí ưu đãi. Công nghệ nâng hiệu quả xúc tiến thông qua cơ sở dữ liệu dự án và quỹ đất, cổng thông tin đầu tư đa ngôn ngữ, bản đồ số hạ tầng KCN và dịch vụ hỗ trợ, CRM theo dõi nhà đầu tư tiềm năng, và kênh tương tác trực tuyến. Cuối cùng, mức độ ứng dụng công nghệ giúp xây dựng bộ tiêu chí sàng lọc định lượng, tích hợp dữ liệu môi trường đất đai quy hoạch, và triển khai hệ thống giám sát hậu kiểm (báo cáo điện tử, theo dõi KPI xanh, cảnh báo rủi ro). Khi thông tin được cập nhật và liên thông, chính quyền có thể thẩm định nhanh nhưng chặt, phát hiện dấu hiệu greenwashing và kiểm soát tuân thủ trong quá trình vận hành.

Ba là: Định hướng phát triển xanh của địa phương

Định hướng phát triển xanh của địa phương ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI xanh vì nó tạo ra "tín hiệu chiến lược" về mức độ cam kết, ưu tiên ngành và chuẩn mực môi trường, từ đó dẫn dắt hành vi lựa chọn địa điểm của nhà đầu tư. (i) Thông qua tạo lập môi trường đầu tư, định hướng xanh giúp tỉnh thiết lập khuôn khổ quy hoạch và quản trị phát triển theo hướng minh bạch và nhất quán, đồng bộ hóa quy hoạch ngành, quy hoạch sử dụng đất, hạ tầng khu công nghiệp và tiêu chuẩn môi trường, qua đó làm giảm rủi ro chính sách và tăng tính dự báo cho dự án xanh. (ii) Thông qua ban hành chính sách ưu đãi**,** định hướng xanh định hình cách thiết kế ưu đãi theo hướng có trọng tâm và có điều kiện, ưu tiên các dự án ít phát thải, công nghệ sạch, kinh tế tuần hoàn, đồng thời gắn ưu đãi với cam kết thực hiện và kết quả môi trường để hạn chế tình trạng "xanh hóa hình thức". (iii) Thông qua tổ chức xúc tiến đầu tư, định hướng xanh giúp địa phương xác định rõ thị trường mục tiêu và đối tác phù hợp, chuẩn bị danh mục dự án xanh khả thi, truyền thông nhất quán về lợi thế chuyển đổi xanh và năng lực hạ tầng xanh, từ đó nâng tỷ lệ chuyển đổi từ tiếp xúc sang quyết định đầu tư. (iv) Thông qua sàng lọc dự án, định hướng xanh cung cấp tiêu chí lựa chọn và chuẩn mực đánh giá ngay từ đầu vào, giúp loại bỏ dự án công nghệ lạc hậu hoặc rủi ro môi trường, đồng thời tạo nền tảng cho cơ chế giám sát và hậu kiểm trong suốt vòng đời dự án, qua đó nâng cao chất lượng và tính bền vững của dòng vốn FDI xanh.

Bốn là: Mức độ cải cách thủ tục hành chính của chính quyền địa phương cấp tỉnh

Mức độ cải cách thủ tục hành chính của chính quyền địa phương cấp tỉnh ảnh hưởng đến khả năng thu hút vốn FDI xanh vì cải cách làm giảm chi phí giao dịch, tăng tính minh bạch và tính dự báo, qua đó nâng cao niềm tin của nhà đầu tư đối với một nhóm dự án có yêu cầu tuân thủ cao như FDI xanh. Cải cách thủ tục giúp chuẩn hóa quy trình, công khai tiêu chuẩn, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ và tăng tính liên thông giữa các sở ngành, từ đó giảm "độ ma sát thể chế" trong các khâu nhạy cảm như đất đai, xây dựng, môi trường, đấu nối hạ tầng. Cải cách thủ tục giúp ưu đãi trở nên khả thi và đáng tin cậy hơn nhờ quy trình xét duyệt rõ ràng, đầu mối trách nhiệm cụ thể và cơ chế giải quyết nhanh vướng mắc, đồng thời giảm tình trạng ưu đãi tồn tại trên văn bản nhưng khó tiếp cận trong thực tiễn, nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư, cải thiện khả năng phản hồi và đồng hành theo hồ sơ dự án, giúp tăng tỷ lệ chuyển đổi từ tiếp xúc sang quyết định đầu tư, đặc biệt đối với các nhà đầu tư xanh thường coi trọng chuẩn mực quản trị và tính minh bạch, đồng thời tăng hiệu quả sàng lọc bằng cách xác lập tiêu chí rõ ràng, quy trình thẩm định nhất quán và cơ chế hậu kiểm khả thi, nhờ đó vừa rút ngắn thời gian ra quyết định vừa hạn chế rủi ro.

2.2.5.2. Nhân tố khách quan

Nhân tố khách quan là những yếu tố bên ngoài hoặc vượt quá khả năng kiểm soát trực tiếp của chính quyền cấp tỉnh, nhưng có tác động quan trọng đến khả năng thu hút vốn FDI xanh. Các nhân tố này tạo ra bối cảnh, cơ hội hoặc ràng buộc đối với hoạt động thu hút đầu tư của địa phương.

Một là: Lợi thế cạnh tranh trong thu hút vốn FDI xanh của địa phương

Lợi thế cạnh tranh của địa phương trong thu hút vốn FDI xanh (bao gồm vị trí, hạ tầng và KCN xanh, chất lượng nhân lực, năng lực cung ứng và liên kết chuỗi, chất lượng thể chế, hình ảnh điểm đến xanh…) tác động đến khả năng thu hút vốn FDI xanh thông qua việc nâng cao chất lượng và hiệu quả tạo lập môi trường đầu tư, tính hoàn thiện, hiện đại trong việc ban hành chính sách ưu đãi, năng lực xúc tiến đầu tư và khả năng sàng lọc dự án xanh của chính quyền địa phương. Lợi thế cạnh tranh giúp địa phương hình thành môi trường đầu tư có tính hấp dẫn và độ tin

cậy cao nhờ hạ tầng đồng bộ, dịch vụ công hiệu quả, mặt bằng sạch và hệ sinh thái hỗ trợ sản xuất ít phát thải, qua đó làm giảm chi phí triển khai và rủi ro vận hành của dự án xanh; tạo điều kiện để ưu đãi được thiết kế theo hướng "đúng và đủ", tập trung vào các nút thắt của dự án xanh như hạ tầng môi trường, năng lượng sạch, logistics xanh và đào tạo kỹ năng, đồng thời giúp địa phương giảm lệ thuộc vào ưu đãi dàn trải bằng cách dựa nhiều hơn vào chất lượng nền tảng cạnh tranh. Lợi thế cạnh tranh làm tăng sức thuyết phục của thông điệp xúc tiến và khả năng "chốt" dự án, vì địa phương có câu chuyện giá trị rõ ràng, danh mục dự án khả thi, đối tác cung ứng phù hợp và năng lực hỗ trợ triển khai nhanh, đồng thời giúp địa phương nâng chuẩn lựa chọn dự án và thực thi sàng lọc chặt chẽ hơn mà vẫn giữ được sức hấp dẫn, qua đó ưu tiên dự án công nghệ sạch, phát thải thấp, giá trị gia tăng cao và loại bỏ dự án rủi ro môi trường.

Hai là: Mức độ hoàn thiện về thể chế thu hút cấp tỉnh

Mức độ hoàn thiện của thể chế ở cấp tỉnh ảnh hưởng quyết định đến khả năng thu hút vốn FDI xanh vì thể chế càng rõ ràng, ổn định và có khả năng thực thi thì càng giảm bất định, giảm chi phí tuân thủ và tăng độ tin cậy đối với nhóm nhà đầu tư nhạy cảm với chuẩn mực môi trường và quản trị. Thể chế hoàn thiện giúp hình thành môi trường minh bạch và dự đoán được nhờ hệ thống quy định, quy trình và trách nhiệm được chuẩn hoá, hạn chế chồng chéo trong đất đai, quy hoạch, môi trường và xây dựng, từ đó giảm rủi ro chính sách và chi phí giao dịch cho dự án xanh. Thể chế hoàn thiện bảo đảm ưu đãi được thiết kế có căn cứ pháp lý, có điều kiện xanh rõ ràng và có cơ chế triển khai khả thi. Hệ thống pháp luật là hành lang pháp lý đảm bảo cho các hoạt động đầu tư, hệ thống pháp luật càng thông thoáng, đầy đủ chặt chẽ thì môi trường đầu tư càng thuận lợi, đặc biệt sự phù hợp thông lệ quốc tế vừa mềm dẻo, hấp dẫn cũng là điều kiện quan trọng để thu hút vốn FDI xanh.

Ba là: Trình độ phát triển kinh tế của địa phương

Trình độ phát triển kinh tế của địa phương thường tác động cùng chiều đến mức độ hoàn thiện thể chế, phát triển hạ tầng, nâng cao chất lượng nhân lực và chất

lượng tạo lập môi trường đầu tư. Khi quy mô và mức độ phức tạp của nền kinh tế gia tăng, địa phương vừa có động lực cải cách mạnh hơn vừa có nguồn lực lớn hơn để chuyên nghiệp hoá bộ máy, chuẩn hoá quy trình và nâng hiệu lực thực thi, qua đó củng cố tính minh bạch, ổn định và nhất quán của thể chế. Đồng thời, năng lực huy động và phân bổ nguồn lực được cải thiện tạo điều kiện đầu tư đồng bộ hạ tầng kinh tế, xã hội và hạ tầng số, giảm chi phí logistics và chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. Trên nền tảng đó, thị trường lao động phát triển hơn thúc đẩy tích luỹ vốn nhân lực thông qua mở rộng đào tạo, thu hút và giữ chân lao động kỹ năng, nâng cao năng lực tiếp nhận công nghệ. Sự cải thiện đồng thời của thể chế, hạ tầng và nhân lực làm tăng tính dự báo và hiệu quả dịch vụ công, qua đó nâng cao chất lượng môi trường đầu tư và củng cố sức hấp dẫn của địa phương đối với các nhà đầu tư, đặc biệt là các dự án đòi hỏi chuẩn mực quản trị và tuân thủ cao.

Bốn là: Hội nhập quốc tế

Mức độ hội nhập quốc tế của quốc gia và của địa phương tác động có hệ thống đến khả năng thu hút vốn FDI xanh ở cấp tỉnh thông qua việc tái cấu trúc không gian thể chế, thị trường và chuẩn mực phát triển theo hướng tiệm cận các tiêu chuẩn toàn cầu góp phần mở rộng thị trường, nâng chuẩn thể chế và lan toả công nghệ Ở cấp địa phương, hội nhập thể hiện qua mức độ kết nối với đối tác quốc tế, năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và chất lượng logistics, giúp giảm chi phí giao dịch, tăng khả năng hình thành hệ sinh thái cung ứng phù hợp với yêu cầu ESG và truy xuất nguồn gốc. Tổng hợp lại, hội nhập vừa tạo lực kéo thị trường vừa tạo lực ép chuẩn mực, khiến nhà đầu tư có xu hướng lựa chọn các tỉnh có năng lực hấp thụ và thực thi tốt hơn về thể chế, hạ tầng, nhân lực và giám sát tuân thủ xanh, từ đó nâng cao khả năng thu hút FDI xanh.

2.3. KINH NGHIỆM THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI XANH Ở MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC, BÀI HỌC ĐỐI VỚI TỈNH NGHỆ AN

2.3.1. Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh tại một số địa phương trong nước

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang đối mặt với những thách thức lớn về biến đổi khí hậu và an ninh năng lượng, dòng vốn FDI có sự dịch chuyển mạnh

mẽ sang các lĩnh vực kinh tế xanh, năng lượng tái tạo và chuỗi cung ứng bền vững. Các địa phương như Quảng Ninh, Thanh Hoá đã sớm nhận diện xu hướng và có những chiến lược đón đầu làn sóng đầu tư này.

2.3.1.1. Kinh nghiệm của tỉnh Thanh Hoá

Thanh Hoá là địa phương thuộc khu vực Bắc Trung Bộ, có vị trí chiến lược kết nối Bắc Bộ và Trung Bộ, phía Bắc giáp Ninh Bình, Phú Thọ, phía Tây giáp Sơn La và Lào, phía Nam giáp Nghệ An, phía đông giáp biển Đông. Thanh Hóa là đối thủ cạnh tranh trực tiếp với Nghệ An trong thu hút vốn FDI xanh và là địa phương láng giềng có nhiều điểm tương đồng với Nghệ An về vị trí địa lý, quy mô dân số, tiềm năng kinh tế. Thanh Hoá có diện tích: 11.115 km² (năm 2024), lớn thứ 5 cả nước sở hữu đa dạng gồm miền núi, trung du, đồng bằng và ven biển với đường bờ biển dài 102 km. Tốc độ tăng trưởng cao và quy mô nền kinh tế ngày càng lớn, là minh chứng về sự đột phá của Thanh Hoá, với những con số ấn tượng: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân giai đoạn 2021 - 2025 ước đạt 10,24%. Quy mô GRDP năm 2025 ước đạt 357.760 tỉ đồng, gấp 1,9 lần năm 2020, cao nhất các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ và đứng thứ 8 cả nước; GRDP bình quân đầu người năm 2025 ước đạt 3.750 USD/người, gấp 1,7 lần năm 2020 [13].

Đánh giá về thu hút vốn FDI xanh, Thanh Hóa là trường hợp điển hình về chuyển đổi nền tảng FDI công nghiệp quy mô lớn sang định hướng xanh. Tính đến tháng 01/2026, có 192 dự án còn hiệu lực với các nhà đầu tư đến từ 21 quốc gia và vùng lãnh thổ, tổng vốn đăng ký 16 tỉ USD, đứng thứ 9 cả nước [2]. Các tập đoàn lớn đầu tư hạ tầng KCN, tạo nền tảng đón dòng vốn FDI chất lượng cao như Tập đoàn Sumitomo (Nhật Bản) đang triển khai KCN Thăng Long Thanh Hoá với quy mô 167 ha, tổng vốn đầu tư gần 3.000 tỷ đồng (khoảng 115,8 triệu USD). KCN kỳ vọng là cơ sở hạ tầng hiện đại và tiêu chuẩn môi trường khắt khe sẽ thu hút các doanh nghiệp Nhật Bản có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện môi trường. Song hành với việc củng cố nền tảng, Thanh Hoá đang nỗ lực tạo dựng "cú hích" mới thông qua chuyển đổi sang mô hình công nghiệp xanh. Điểm nổi bật là cơ cấu dự án đã có sự chuyển dịch rõ rệt, không chỉ tập trung vào công nghiệp nặng như điện, xi

măng hay thép mà mở rộng sang công nghệ cao, vật liệu xây dựng mới - phản ánh xu thế chuyển đổi sản xuất bền vững.

Lĩnh vực năng lượng tái tạo cũng đang được rất nhiều nhà đầu tư quan tâm và định hướng nghiên cứu một cách bài bản. Điển hình như Tập đoàn Geo (CHLB Đức) đã ký biên bản ghi nhớ với UBND tỉnh Thanh Hoá về việc khảo sát và nghiên cứu đầu tư nhà máy điện gió tại KKTNS. Theo đó, tập đoàn này đang mong muốn phát triển dự án năng lượng gió quy mô lớn, đồng thời hợp tác xây dựng trung tâm đào tạo kỹ thuật điện gió nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao tại chỗ. Trong 6 tháng đầu năm 2025, tỉnh đã thu hút thêm 2 dự án FDI có tổng vốn đăng ký 173,8 triệu USD. Trong đó, Dự án KCN Thăng Long Thanh Hoá (giai đoạn 1) do Tập đoàn Sumitomo (Nhật Bản) đầu tư, quy mô 167ha, tổng vốn 115,8 triệu USD; Dự án KCN WHA Smart Technology 2 - Thanh Hoá do Tập đoàn WHA (Thái Lan) đầu tư, quy mô 174,9ha, vốn 58 triệu USD. Các KCN này được quy hoạch theo định hướng xanh và hiện đại, ứng dụng công nghệ số trong quản lý năng lượng và môi trường. Ngoài ra, Dự án staBOO của Công ty cổ phần staBOO Thanh Hoá với vốn đầu tư từ Thuỵ Sĩ là dự án nhà mát sản xuất ván tre ép công nghiệp, sản phẩm vật liệu xanh thay thế gỗ tự nhiên có nhu cầu lớn trên thị trường quốc tế.

Để đạt được những thành tựu trên, Chính quyền tỉnh Thanh Hoá đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách ưu đãi, tạo lập môi trường thuận lợi cho đầu tư trực tiếp nước ngoài. Việc đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, giao thông - logistics cũng được đẩy mạnh nhằm tăng cường khả năng kết nối vùng và năng lực cạnh tranh trong thu hút dòng vốn FDI thế hệ mới. Cụ thể:

Một là: Tạo lập môi trường thu hút vốn FDI xanh

Môi trường thu hút vốn FDI xanh được tạo lập theo 3 lớp: (i) Lớp thể chế điều hành: duy trì thông điệp phát triển theo hướng "chọn lọc dự án, ưu tiên chất lượng", nhờ đó hình thành kỳ vọng ổn định của nhà đầu tư về định hướng xanh và mức độ nghiêm túc thực thi. Khi kỳ vọng ổn định, nhà đầu tư sẵn sàng "đầu tư dài hạn" (vốn lớn, công nghệ cao, tiêu chuẩn môi trường cao) thay vì dự án ngắn hạn, tận dụng lao động giá rẻ; (ii) Lớp hạ tầng và không gian công nghiệp: Thanh Hoá chuẩn bị mặt bằng phát triển theo cụm, gắn với hạ tầng logistics, năng lượng, xử lý môi trường, giúp giảm chi phí tuân thủ xanh cho doanh nghiệp.

Về bản chất, "xanh hoá thu hút vốn FDI" không chỉ là tiêu chí môi trường, mà là giảm tổng chi phí vòng đời tuân thủ (nước, điện, xử lý chất thải, báo cáo ESG, kiểm toán môi trường); (iii) Lớp dịch vụ công và chi phí giao dịch: cải cách thủ tục, đẩy mạnh nhiều hình thức xúc tiến đầu tư đa dạng, từ xúc tiến tại chỗ đến quốc tế, trong đó đặc biệt chú trọng xúc tiến đầu tư chất lượng, có chọn lọc. Cùng với đó là cải cách thủ tục hành chính, triển khai hiệu quả cơ chế "một cửa", "một cửa liên thông", dịch vụ công trực tuyến toàn trình... nhằm tạo lập môi trường đầu tư thông thoáng, minh bạch và hiệu quả.

Hai là: Ban hành chính sách ưu đãi đầu tư hướng xanh

Kinh nghiệm của Thanh Hoá là dịch chuyển từ ưu đãi đại trà sang ưu đãi có điều kiện, tức ưu đãi được "mã hoá" bằng các chuẩn đầu vào và đầu ra xanh. Thực chất là biến ưu đãi thành công cụ điều tiết cấu trúc FDI, cụ thể: (i) Ưu đãi gắn điều kiện: ưu đãi về đất đai, hạ tầng, hỗ trợ thủ tục… được thiết kế theo logic "đổi ưu đãi lấy cam kết": công nghệ sạch hơn, tiêu hao năng lượng thấp hơn, sử dụng năng lượng tái tạo, quản trị chất thải, chứng chỉ/tiêu chuẩn môi trường, báo cáo ESG. Cách làm này tạo ra cơ chế tự sàng lọc: nhà đầu tư không đáp ứng được cam kết sẽ tự rút; (ii) Ưu đãi theo hành vi xanh chứ không chỉ theo ngành: thay vì chỉ ưu đãi theo "ngành ưu tiên", kinh nghiệm tốt là ưu đãi theo "hành vi/chuỗi giá trị xanh" (tỷ lệ tái chế, tiết kiệm nước, giảm phát thải, sản phẩm phục vụ chuyển dịch xanh…). Các chính sách thu hút vốn FDI xanh của Thanh Hoá tập trung giải quyết các vấn đề mà nhà đầu tư xanh quan tâm như: Mặt bằng sạch, ưu đãi tài chính, chiến lược tăng trưởng. Vấn đề đất đai được Thanh Hoá quan tâm hàng đầu khi dồn toàn lực cho công tác giải phóng mặt bằng nhanh chóng, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Đồng thời, Thanh Hoá tận dụng triệt để khung chính sách ưu đãi vượt trội dành cho KKT Nghi Sơn (địa bàn đặc biệt khó khăn) bao gồm miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn tiền thuê đất trong thời gian dài, và miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu trong nước chưa sản xuất được. Cụ thể, các dự án FDI được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Không chỉ dừng lại ở tiếp cận thu hút vốn

FDI về mặt bằng và ưu đãi thuế thông thường, mà định hướng chiến lược phát triển bền vững và hợp tác toàn cầu đã giúp Thanh Hóa đi đầu trong tiếp cận thu hút vốn FDI xanh. Sự chủ động mời gọi các tập đoàn phát triển công nghiệp xanh chuyên nghiệp là cơ sở xây dựng hạ tầng đồng bộ, hiện đại và thu hút các nhà đầu tư thứ cấp vào các KCN xanh [22]. Điều này vừa giảm áp lực trong công tác xúc tiến đầu tư vừa tận dụng năng lực chuyên nghiệp của các nhà đầu tư quốc tế tạo ra hạ tầng hiện đại và thân thiện môi trường.

Đặc biệt, Thanh Hóa tạo dựng thương hiệu điểm đến FDI xanh với khẳng định *"Thanh Hóa ưu tiên hỗ trợ tối đa cho các dự án khu công nghiệp xanh, phối hợp chặt chẽ với nhà đầu tư để hoàn tất thủ tục pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp phát triển lâu dài và hiệu quả"* đã tạo ra giá trị và sức cạnh tranh lớn cho các KCN trở thành điểm sáng trong thu hút vốn FDI xanh [22].

2.3.1.2. Kinh nghiệm của tỉnh Quảng Ninh

Quảng Ninh là trường hợp nghiên cứu điển hình về sự chuyển đổi mô hình kinh tế. Từ một địa phương phụ thuộc nặng nề vào khai thác than và nhiệt điện, Quảng Ninh vươn lên trở thành địa phương dẫn đầu về chất lượng điều hành kinh tế và quản trị môi trường. Thời gian qua, tỉnh Quảng Ninh thực hiện nhiều chính sách nhằm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho nhà đầu tư, doanh nghiệp. Những chính sách đó đã giúp Quảng Ninh trở thành địa chỉ tin cậy, uy tín, tạo động lực thu hút các dự án chiến lược, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của địa phương. Hơn nữa, trong bối cảnh dịch chuyển dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu đang diễn ra mạnh mẽ, với tiềm năng vượt trội và định hướng phát triển bền vững, Quảng Ninh đang nắm bắt cơ hội vàng để thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao, đặc biệt là FDI xanh, hướng tới mô hình tăng trưởng mới, thân thiện với môi trường.

Giai đoạn 2020-2025, Quảng Ninh ghi dấu ấn đặc biệt trong thu hút đầu tư, với tổng số 150 dự án mới được cấp phép, 90 dự án điều chỉnh tăng vốn vào các Khu công nghiệp, Khu kinh tế, tổng vốn thu hút gần 324.000 tỷ đồng, gấp 4,4 lần so với giai đoạn 2015-2020 và đạt 280% mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020-2025 đề ra. Đáng chú ý, thu hút FDI vào các Khu công nghiệp, Khu kinh tế, đạt gần 8,16 tỷ USD, chiếm 83%

tổng vốn FDI toàn tỉnh, tăng 5,7 lần so với giai đoạn trước. Từ môi trường đầu tư thuận lợi, hành chính minh bạch, nhanh gọn, hiệu quả, 6 tháng đầu năm 2025, Quảng Ninh thu hút tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 61.858 tỷ đồng, trong đó vốn FDI đạt 292,01 triệu USD [6].

Tỉnh đã cấp mới giấy chứng nhận đầu tư cho 12 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 173,64 triệu USD và 10 lượt dự án điều chỉnh tăng vốn đạt 116,47 triệu USD. Đặc biệt, Quảng Ninh ghi nhận 1.150 doanh nghiệp thành lập mới, nâng tổng số doanh nghiệp đang hoạt động lên hơn 11.400 doanh nghiệp.

Đến nay, nhiều tập đoàn, doanh nghiệp, nhà đầu tư lớn trong nước và nước ngoài liên tiếp đến tìm hiểu, đề xuất triển khai dự án tỷ USD tại Quảng Ninh như Nhật Bản, Nga, Hàn Quốc, Trung Quốc… Mới đây, Tập đoàn Xây dựng Thái Bình Dương (Trung Quốc) đến nghiên cứu và đề xuất lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án hầm đường bộ qua Vịnh Cửa Lục. Dự án có tổng mức đầu tư dự kiến khoảng 10.000 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự kiến từ năm 2025 đến 2030.

Các dự án FDI tập trung vào công nghệ cao, thân thiện với môi trường, giá trị gia tăng lớn, có thương hiệu quốc tế và khả năng lan tỏa mạnh, thể hiện rõ định hướng thu hút có chọn lọc, nâng cao chất lượng.

Để có được những kết quả trên, Tỉnh Quảng Ninh đã triển khai nhiều biện pháp nhằm tạo lập môi trường thuận lợi, có tính cạnh tranh trong thu hút vốn FDI xanh; ban hành nhiều chính sách ưu đãi, tổ chức đa dạng các hình thức xúc tiến đầu tư và đánh giá theo vòng đời dự án.

Một là: Tạo lập môi trường thu hút vốn FDI xanh

Định hướng chiến lược của chính quyền tỉnh là cải cách hành chính gắn với chuyển đổi số để giảm chi phí tuân thủ, là "hạ tầng mềm" phục vụ thu hút đầu tư có chọn lọc. Nghị quyết cấp tỉnh giai đoạn 2021- 2025 đặt trọng tâm giảm chi phí thời gian và chi phí không chính thức, tăng minh bạch và khả năng dự báo chính sách. Kết quả cải cách hành chính năm 2025 toàn diện trên 6 lĩnh vực trọng tâm: Về công tác chỉ đạo điều hành, tỉnh đã ban hành đồng bộ các chương trình, kế hoạch, quyết định về chỉ đạo quyết liệt thực hiện cải cách hành chính, chuyển đổi số và cải thiện năng lực cạnh tranh, đặc biệt là tinh gọn bộ máy nâng cao năng lực hiệu quả điều hành; Về

cải cách thể chế, tỉnh kịp thời ban hành 78 văn bản, 63 kế hoạch chỉ đạo phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; Về cải cách thủ tục hành chính, tỉnh tập trung triển khai mô hình trung tâm phục vụ hành chính công một cấp; Về cải cách tổ chức bộ máy, tỉnh tinh giảm 306 đơn vị sự nghiệp công lập, 278 phòng chuyên môn và tương đương; Về xây dựng chính quyền số, tỉnh đã cập nhật 38 cơ sở dữ liệu, kết nối và khai thác 15 hệ thống [10]. Kết quả cho thấy sự quyết liệt chỉ đạo của tỉnh.

Bên cạnh đó, phát triển không gian phát triển xanh là giải pháp chiến lược để tạo lập môi trường đầu tư thu hút vốn FDI xanh. Tỉnh dựa vào Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 để định hình cấu trúc công nghiệp theo hướng hiện đại, đồng thời tạo mặt bằng chính sách cho công nghiệp xanh, kinh tế tuần hoàn. Quy hoạch được phê duyệt ở cấp trung ương (QĐ số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ) giúp nhà đầu tư tin vào tính ổn định dài hạn của định hướng phát triển. Mặt khác, tỉnh nhấn mạnh yêu cầu môi trường trong KCN, KKT (như là mục tiêu 100% KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn…), qua đó giảm chi phí tuân thủ xanh cho doanh nghiệp khi lựa chọn địa điểm đầu tư.

Hai là: Ban hành các chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư nhằm thu hút vốn FDI xanh trên địa bàn

Ở Quảng Ninh, ưu đãi đầu tư "hướng xanh" không chỉ là miễn giảm thuế, mà là tổ hợp gồm: (i) ưu đãi theo khung pháp luật quốc gia, (ii) cơ chế "ưu đãi đặc biệt", và (iii) hỗ trợ địa phương (đất đai, thủ tục, hạ tầng, lao động, đổi mới sáng tạo) để giảm chi phí vòng đời dự án. Cụ thể:

- Khung ưu đãi theo pháp luật quốc gia (tỉnh triển khai theo địa bàn, lĩnh vực: Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn giảm theo lĩnh vực/địa bàn ưu đãi, áp dụng thống nhất toàn quốc; Quảng Ninh ban hành thêm hướng dẫn dễ tiếp cận cho nhà đầu tư qua cổng thông tin xúc tiến và hỗ trợ đầu tư.

- Ưu đãi tiền thuê đất/thuê mặt nước, miễn giảm theo quy định đất đai và theo địa bàn, thường gắn với KCN, KKT; tỉnh đóng vai trò then chốt ở khâu thủ tục, bố trí quỹ đất và "đưa hạ tầng đến chân hàng rào" để ưu đãi thực sự đi vào dự án.

- Ưu đãi đầu tư đặc biệt theo Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg ngày 06/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ (áp dụng cho các dự án thuộc đối tượng ưu đãi đặc biệt theo Luật Đầu tư). Đây là "gói" ưu đãi mạnh hơn thông thường, bao

gồm mức thuế suất ưu đãi đặc biệt và ưu đãi tiền thuê đất theo điều kiện quy mô, công nghệ, chuỗi giá trị… bằng chi phí lao động thấp.

Ba là: Tổ chức xúc tiến đầu tư theo định hướng xanh

Kinh nghiệm nổi bật của Quảng Ninh là chuyển xúc tiến đầu tư từ "mời gọi rộng" sang xúc tiến có mục tiêu và theo chu trình hỗ trợ khép kín. Trọng tâm không chỉ dừng ở gia tăng quy mô vốn, mà chuyển mạnh sang lựa chọn các dự án công nghệ cao, công nghệ xanh, có khả năng lan tỏa và tham gia sâu vào chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu. Trên nền tảng hạ tầng hiện có, tỉnh đã công khai, điều chỉnh và bổ sung quy hoạch các khu kinh tế, khu công nghiệp trọng điểm; đẩy nhanh tiến độ phê duyệt quy hoạch các khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế ven biển, đồng thời rà soát quỹ đất, tăng tốc giải phóng mặt bằng và chuẩn bị nguồn lao động. Cùng với đó là ưu tiên nguồn lực hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hệ thống giao thông kết nối, bảo đảm đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư thứ cấp.

Đáng chú ý, mô hình xúc tiến đầu tư được triển khai theo "chu trình khép kín", từ hỗ trợ thủ tục ban đầu đến đồng hành sau đầu tư, qua đó tạo dựng niềm tin lâu dài với cộng đồng doanh nghiệp. Mặt khác, các ưu đãi tài chính được tỉnh quan tâm thông qua Nghị quyết số 58/2025/NQ-HĐND quy định chế độ miễn tiền thuê đất cho các dự án xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường, giáo dục, y tế. Đặc biệt, các dự án tại địa bàn KKT được hưởng mức ưu đãi cao nhất về thuế thu nhập doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Quảng Ninh cũng thể hiện sự kiên quyết với các dự án gây ô nhiễm nhằm định hướng chuyển đổi từ "nâu" sang "xanh", giảm tỷ trọng ngành khai khoáng, tăng tỷ trọng dịch vụ du lịch và công nghiệp chế biến chế tạo sạch cũng như chủ trương phát triển chuỗi cung ứng khép kín và kinh tế tuần hoàn.

Mặc dù Quảng Ninh có những bước tiến quan trọng trong thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp xanh, nhưng tỷ lệ nội địa hóa còn thấp, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ chưa nhiều, chủ yếu sản xuất linh kiện đơn giản, hàm lượng công nghệ chưa cao; liên kết ngành chưa chặt chẽ, thiếu các chuỗi giá trị hoàn chỉnh, chưa khai thác hết hiệu quả hợp tác và chia sẻ nguồn lực; hạ tầng kết nối liên vùng tuy được đầu tư mạnh nhưng hiệu quả khai thác chưa tương xứng [21].

2.3.2. Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh tại một số địa phương nước ngoài

Để đảm bảo tính khoa học và khả năng vận dụng thực tiễn vào điều kiện của tỉnh Nghệ An, luận án lựa chọn phân tích kinh nghiệm thu hút vốn FDI xanh của các địa phương nước ngoài là tỉnh Giang Tô (Trung Quốc) và các tỉnh thuộc Hành lang Kinh tế phía Đông (EEC-Thái Lan). Các tỉnh này đều là những địa phương cấp tỉnh có lợi thế cảng biển, giao thông liên vùng và lấy hệ thống Khu kinh tế, Khu công nghiệp làm hạt nhân thu hút vốn FDI, rất tương đồng với Nghệ An. Trong đó, tỉnh Giang Tô là nơi hình thành mô hình Khu công nghiệp Tô Châu dựa trên liên doanh hợp tác Trung Quốc-Singapore, vốn là nguyên mẫu quản trị khu công nghiệp đô thị-sinh thái mà Tập đoàn VSIP đang triển khai tại Nghệ An. Tương tự, các tỉnh thuộc EEC (Thái Lan) chính là địa bàn đặt đại bản doanh các Khu công nghiệp sinh thái thông minh của Tập đoàn WHA-nhà đầu tư hạ tầng chiến lược đang trực tiếp phát triển KCN WHA Industrial Zone 1 và 2 tại tỉnh Nghệ An [5].

2.3.2.1. Kinh nghiệm của tỉnh Giang Tô, Trung Quốc

Tỉnh Giang Tô (Jiangsu), tên gọi tắt là Tô, nằm ở vùng đồng bằng Hoa Đông, phía hạ lưu sông Trường Giang, bên bờ biển Hoàng Hải, có mạng lưới đường thủy dày đặc, ao hồ nhiều, dân cư đông đúc. Giang Tô nhiều năm liên tiếp dẫn đầu cả nước về quy mô thu hút vốn FDI (chiếm khoảng 15-16% tổng vốn FDI thực hiện của toàn Trung Quốc) và là tỉnh có số lượng Khu công nghiệp sinh thái cấp quốc gia lớn nhất Trung Quốc [89]. Trước năm 2010, dòng vốn FDI vào Giang Tô chủ yếu tập trung vào công nghiệp nhẹ, dệt nhuộm, hóa chất và lắp ráp điện tử thâm dụng năng lượng. Tuy nhiên, sau sự cố ô nhiễm tảo lam tại hồ Thái Hồ (2007) và áp lực phát thải carbon cao, chính quyền tỉnh Giang Tô đã thực hiện cuộc chuyển dịch mạnh mẽ sang thu hút vốn FDI xanh. Đến năm 2020, cơ cấu dòng vốn FDI vào Giang Tô đã dịch chuyển rõ nét từ mô hình thâm dụng lao động, chi phí thấp sang mô hình tập trung vào công nghệ cao, dịch vụ giá trị gia tăng và phát triển xanh [98]. Trong đó, hạt nhân của Giang Tô là KCN Tô Châu (SIP), nằm ở phía đông thành phố Tô Châu, tỉnh Giang Tô, liên tục được các nhà đầu tư nước ngoài ưa

chuộng. Bất chấp đại dịch COVID-19, khu công nghiệp công nghệ cao này vẫn chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể về dòng vốn đầu FDI - lượng vốn FDI thực tế được sử dụng trong khu vực đạt mức cao kỷ lục 1,97 tỷ USD vào năm 2020, tăng 100,6% so với năm 2019; Lũy kế đến 2024-2025, tổng vốn FDI thực hiện tại SIP vượt 40 tỷ USD với hơn 5.000 doanh nghiệp FDI [30]. Từ năm 1994 đến đầu những năm 2000, nhờ nguồn lao động giá rẻ, Khu công nghiệp SIP đã thu hút thành công nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FIE) chuyển hoạt động sản xuất đến đây, tạo điều kiện cho quá trình công nghiệp hóa ổn định của khu vực. Từ khoảng năm 2005, khu công nghiệp này bắt đầu nâng cấp hệ sinh thái công nghiệp, tập trung vào việc nuôi dưỡng các doanh nghiệp công nghệ cao và phát triển ngành dịch vụ hiện đại. Khu công nghiệp Tô Châu hiện tập trung vào sáu ngành công nghiệp chính, được gọi chính thức là bố cục công nghiệp “2+3+1” [97] với các chính sách ưu đãi hỗ trợ các ngành công nghiệp sản xuất, các ngành công nghệ cao, đặc biệt là các ưu đãi thu hút nhân tài nước ngoài, các tài năng hàng đầu khởi nghiệp tại SIP [96] Bên cạnh đó, SIP còn là khu thí điểm kinh tế tuần hoàn và khu công nghiệp sinh thái (Eco-park) đầu tiên tại Trung Quốc đạt chứng nhận ISO 14000, áp dụng "cơ chế 1 phiếu phủ quyết" đối với các dự án ô nhiễm (đã từ chối hơn 300 dự án trị giá 2 tỷ USD) và vận hành hệ thống chia sẻ nhà máy xử lý nước thải kết hợp đồng phát nhiệt điện hiệu quả gấp 167 lần mô hình xử lý đơn lẻ [95]. Nghiên cứu của UNIDO (2020) về các case studies về các KCN của Trung Quốc đã cho thấy mô hình kim cương tạo nên thành công của KCN Tô Châu là: (i) Thể chế thông suốt, (ii) Môi trường sinh thái tuần hoàn, (iii) Thu hút nhân tài, (iv) Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

Với nỗ lực xây dựng hệ thống sản xuất xanh, năm 2024, tỉnh Giang Tô đã ghi nhận 216 dự án cải tạo công nghệ tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải carbon với tổng vốn đầu tư gần 60 tỷ nhân dân tệ. Tỉnh Giang Tô đã được chọn vào Danh sách các doanh nghiệp tiêu biểu về sản xuất xanh quốc gia năm 2024 do Bộ Công nghiệp và Thông tin công bố, đứng đầu cả nước với 95 nhà máy xanh, 18 khu công nghiệp xanh và 14 doanh nghiệp quản lý chuỗi cung ứng xanh. [67]

Thành công của tỉnh Giang Tô xuất phát từ các giải pháp và công cụ quản lý:

- Về tạo lập môi trường đầu tư và hạ tầng KCN sinh thái: Chính quyền tỉnh ban hành bộ Quy chuẩn xây dựng Khu công nghiệp sinh thái và Khu công nghiệp tuần hoàn cấp tỉnh; đầu tư đồng bộ hệ thống đồng phát nhiệt - điện sạch, mạng lưới tái sử dụng nước thải công nghiệp đạt tỷ lệ trên 85% tại KCN Tô Châu và KCN Côn Sơn, đồng thời vận hành Trung tâm dịch vụ hành chính "một cửa" tích hợp thẩm định môi trường trực tuyến [89].

- Về cụ thể hóa chính sách ưu đãi và tài chính xanh: Tỉnh Giang Tô thiết lập Quỹ phát triển công nghiệp xanh cấp tỉnh và áp dụng cơ chế "Tín dụng xanh phân loại theo màu" (Green Credit Rating) không chỉ công khai thông tin về hành vi môi trường của các doanh nghiệp công nghiệp mà còn cho phép phân bổ nguồn vốn tài chính một cách hợp lý trong ngành công nghiệp xanh. Các doanh nghiệp FDI đạt chuẩn môi trường mức Xanh lá/Xanh lam được hỗ trợ lãi suất vay đổi mới công nghệ sạch, ưu tiên quỹ đất và giảm phí xử lý nước thải; ngược lại, doanh nghiệp mức Đỏ/Đen bị cắt toàn bộ ưu đãi và tăng giá điện, nước theo lũy tiến [47].

- Về sàng lọc - thẩm định dự án và giám sát hậu cấp phép: Tỉnh đã triển khai các chính sách quản lý đầu tư dựa trên ngưỡng tiêu thụ năng lượng và phát thải carbon [52], và danh mục quản lý dự án tiêu thị năng lượng cao và phát thải cao, cụ thể cho 7 nhóm ngành và 29 phân ngành kèm theo các sản phẩm và thiết bị sản xuất chịu sự kiểm soát nghiêm ngặt và không khuyến khích thu hút vốn FDI [51]. Ở khâu hậu kiểm, các thành phố thuộc Giang Tô (như Tô Châu, Nam Thông) vận hành Trung tâm chỉ huy dữ liệu môi trường thông minh, kết nối cảm biến quan trắc tự động 24/7 tại cửa xả của các nhà máy FDI với hồ sơ tín nhiệm doanh nghiệp. Bên cạnh đó, 16 lĩnh vực ưu tiên gọi vốn FDI của tỉnh Giang Tô tập trung vào năng lượng mới và công nghệ cao, ưu tiên vốn FDI vào sản xuất chế tạo tiên tiến. [59].

2.3.2.2. Kinh nghiệm của các tỉnh thuộc Hành lang kinh tế phía Đông (EEC - Thái Lan)

Các tỉnh thuộc Hành lang kinh tế phía Đông (EEC - Thái Lan) là điển hình thành công tại Châu Á trong thu hút vốn FDI vào các ngành năng lượng sạch, xe

điện, vật liệu mới vừa buộc các dự án công nghiệp chế biến, chế tạo truyền thống phải xanh hóa quy trình sản xuất. Hành lang kinh tế phía Đông (EEC) là dự án trọng điểm của sáng kiến "Thái Lan 4.0", bao gồm ba tỉnh chiến lược - Chonburi, Chachoengsao và Rayong với tổng diện tích 13.285 km². Rayong đảm nhận vai trò thủ phủ công nghiệp nặng xanh, hóa sinh và lắp ráp xe điện; Chonburi đóng vai trò là trung tâm công nghệ cao, sản xuất linh kiện pin, hạ tầng dữ liệu và logistics cảng biển; trong khi Chachoengsao đóng vai trò là cửa ngõ nông nghiệp công nghệ cao và logistics sinh thái [80].

Năm 2025, tổng giá trị đơn đăng ký khuyến khích đầu tư gửi tới BOI đạt mức kỷ lục xấp xỉ 60,23 tỷ USD (1,88 nghìn tỷ Baht) qua 3.370 dự án, tăng 67% về giá trị so với năm 2024. Riêng khu vực EEC đã thu hút 1.453 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 875,5 tỷ Baht. Đáng chú ý, 65% số dự án FDI là các khoản đầu tư mới hoàn toàn (Greenfield investment) chứ không phải chỉ mở rộng quy mô, phản ánh dòng vốn mới đang chảy mạnh vào các ngành kinh tế xanh, công nghệ thông tin và ô tô thế hệ mới [55].

Điển hình cho làn sóng FDI xanh tại tỉnh Rayong là dự án của Liên doanh Total và Corbion (hợp tác 50/50 giữa tập đoàn năng lượng Pháp TotalEnergies và Corbion của Hà Lan) vận hành nhà máy sản xuất nhựa sinh học Polylactic Acid (PLA) mang thương hiệu Luminy® với công suất 75.000 tấn/năm, kết hợp cùng nhà máy sản xuất Lactide monomer công suất 100.000 tấn/năm [81]. Cùng với ngành nhựa sinh học, Rayong trở thành tâm điểm thu hút dòng vốn đầu tư xe điện lớn nhất Đông Nam Á, tập trung nhà máy sản xuất của các tập đoàn như BYD, Great Wall Motor (GWM), Changan, GAC Aion và Chery [56].

Tỉnh Chonburi đã thu hút thành công chuỗi cung ứng sản xuất pin xe điện và linh kiện phụ trợ từ các tập đoàn lớn như Sunwoda Automotive, SAIC Motor-CP/MG, cùng nhà máy linh kiện điện tử Delta Electronics và Peng Shen Technology [56].

Các chính sách thu hút vốn FDI xanh của EEC nổi bật là:

Thứ nhất, mô hình Kinh tế sinh học - Tuần hoàn - Xanh (BCG Economy

Model) đã được Chính phủ Thái Lan đã cụ thể hóa thành hành động thông qua việc ưu tiên bốn lĩnh vực công nghiệp mục tiêu: nông nghiệp và thực phẩm tiên tiến; y tế và chăm sóc sức khỏe; năng lượng, vật liệu và hóa sinh; cùng với công nghệ sạch và phương tiện giao thông thế hệ mới. Bằng cách chuyển hóa lợi thế so sánh về đa dạng sinh học thành lợi thế cạnh tranh quốc gia, mô hình BCG giúp các tỉnh EEC không chỉ thu hút nguồn vốn mới mà còn hỗ trợ quá trình xanh hóa các ngành công nghiệp chế tạo truyền thống [53]. Cơ chế vận hành này tạo thành một chuỗi liên kết chặt chẽ: đầu vào dựa trên công nghệ sinh học và năng lượng tái tạo, quá trình chế biến tuân thủ tiêu chuẩn tiết kiệm tài nguyên, và đầu ra là các sản phẩm sinh học, nhựa tuần hoàn cùng hệ sinh thái xe điện giảm phát thải.

Thứ hai, cải cách hành chính mạnh mẽ với vai trò và thẩm quyền quản lý của văn phòng EECO với cơ chế quản lý tập trung và phân cấp thẩm quyền mạnh mẽ. Thay vì phải phối hợp phức tạp qua nhiều bộ ngành riêng lẻ, EECO được ban hành thẩm quyền cấp phép và phê duyệt trực tiếp theo 14 đạo luật chuyên ngành, cho phép thực hiện cơ chế Một cửa (One Stop Service - OSS) [36]. Cơ chế này rút ngắn đáng kể thời gian chuẩn bị đầu tư, giảm thiểu chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ ba, hệ thống ưu đãi đầu tư xanh đối với các lĩnh vực xanh, trong đó các ngành công nghiệp xanh, công nghệ cao và đổi mới sáng tạo nằm trong nhóm được hưởng mức ưu đãi tối đa [69]. Ngoài ra, các ưu đãi đặc thù tại EEC về thuế, quyền sở hữu đất, đặc biệt là chính sách chuyển đổi ngành ô tô điện. [36].

Thứ tư, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo với hình thức hợp tác trực tiếp giữa các trường đại học và trung tâm đào tạo nghề tại Chonburi và Rayong với các doanh nghiệp FDI để thiết kế chương trình giảng dạy kết hợp giữa lý thuyết và thực hành tại nhà máy [79].

2.3.3. Bài học rút ra cho tỉnh Nghệ An

Dựa trên phân tích kinh nghiệm thu hút vốn FDI xanh của các địa phương Thanh Hóa, Quảng Ninh có thể so sánh theo bảng sau:

Bảng 2.1. So sánh kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh các tỉnh

Tiêu chí	Thanh Hóa	Quảng Ninh	Giang Tô, Trung Quốc	EEC, Thái Lan	Định hướng Nghệ An
Mô hình chủ đạo	KCN sinh thái quy mô lớn	Chuyển đổi "nâu" sang "xanh"	KCN sinh thái với nhiều ưu đãi khuyến khích đầu tư vào năng lượng mới và công nghệ cao	Mô hình Kinh tế sinh học - Tuần hoàn - Xanh (BCG Economy Model)	KCN sinh thái gắn với năng lượng tái tạo
Lợi thế khai thác	Quỹ đất, chính sách KKT	Hạ tầng giao thông, Cửa khẩu	Quỹ đất, dân số đông	Vị trí cửa ngõ giao thương, Cấu trúc hạ tầng giao thông đa phương thức	Quỹ đất, lĩnh vực nông lâm thủy sản đang bỏ ngỏ
Chính sách đột phá	Giải phóng mặt bằng thần tốc	Cấp phép nhanh chóng, chỉ số PGI vượt trội	Thu hút nhân tài, phát triển R&D	Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo	Giải phóng mặt bằng, lĩnh vực đầu tư trọng điểm
Lĩnh vực mũi nhọn	Lọc hóa dầu, chế biến lâm sản	Điện tử, năng lượng mặt trời	Chế biến chế tạo tiên tiến	Năng lượng sạch, xe điện, vật liệu mới	Điện tử, Nông lâm thủy sản, năng lượng mặt trời
Công cụ thể chế	Áp dụng cơ chế "một cửa", "một cửa liên thông"	Dẫn đầu Chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI)	Vận hành Trung tâm dịch vụ hành chính "một cửa", ưu đãi xanh; sàng lọc và giám sát nghiêm ngặt	Cải cách hành chính một cửa; Ưu đãi đầu tư xanh đối với các lĩnh vực xanh	Cải cách hành chính gắn với chuyển đổi số, số hóa toàn bộ quy trình; Cải cách ưu đãi xanh; sàng lọc và giám sát cam kết xanh

Từ kinh nghiệm của các địa phương trên, Nghệ An có thể rút ra những bài học chiến lược sâu sắc để định hình con đường phát triển của riêng mình:

- Nhất quán định hướng phát triển bền vững, không đánh đổi môi trường để tăng trưởng ngắn hạn: Điều này đặt ra cho chính quyền tỉnh Nghệ An cần phải thống nhất trong tư duy quản lý, bắt đầu từ định hướng phát triển xanh để đưa ra những giải pháp thu hút. Nhất quán từ chủ trương, chiến lược, đến thiết lập rào cản rõ ràng ngay từ khâu phê duyệt chủ trương đầu tư.

- Cải cách hành chính dựa trên tư duy quản trị xanh (PGI): Nghiên cứu và áp dụng bộ chỉ số PGI vào công tác quản lý nhà nước về thu hút vốn FDI xanh sẽ tăng

cường sự minh bạch và đồng hành cùng các DN FDI xanh. Thành lập Tổ công tác đặc biệt chuyên hỗ trợ các dự án FDI xanh sẽ giúp nhà đầu tư xanh thuận lợi hơn về thủ tục hành chính, giải quyết nhanh về đánh giá tác động môi trường và cấp phép xây dựng.

- Phát triển vai trò của các nhà phát triển hạ tầng khu công nghiệp chuyên nghiệp để kiến tạo hệ sinh thái KCN: Các nhà đầu tư xanh rất quan tâm đến hạ tầng xanh sẵn có, đặc biệt là năng lượng. Do đó, đầu tư xây dựng các KCN sinh thái đạt chuẩn, phát triển nguồn năng lượng tái tạo và hệ thống cung cấp năng lượng (điện, nước) sạch sẽ trở thành lợi thế cạnh tranh vượt trội. Đồng thời, Nghệ An có thể xây dựng thương hiệu thu hút vốn FDI xanh rõ nét hơn, bằng những hoạt động xúc tiến đầu tư hướng tới "điểm đến xanh".

- Chuyển dịch trọng tâm các chính sách ưu đãi đầu tư từ ưu đãi thuế đại trà sang hỗ trợ chi phí hạ tầng, đào tạo nhân lực kỹ thuật xanh đồng thời với quyết liệt trong giải phóng mặt bằng: Việc xây dựng các cơ chế đặc thù cho các nhà đầu tư chiến lược, đặc biệt các dự án quy mô lớn, công nghệ cao và có tính lan tỏa. Đồng thời sự bứt phá trong thu hút vốn FDI xanh từ tốc độ giải phóng mặt bằng nhanh chóng là minh chứng rõ nét từ kinh nghiệm của Thanh Hóa. Điều này sẽ giúp các nhà đầu tư đánh giá cao mức độ hấp dẫn của thị trường đầu tư của địa phương.

- Kết hợp hài hòa giữa thu hút vốn FDI xanh và thúc đẩy xanh hóa vốn FDI hiện có: Thu hút vốn FDI xanh và xanh hóa vốn FDI hiện hữu có quan hệ chặt chẽ nhưng không đồng nhất. Để vừa thu hút vừa quản lý, tỉnh cần thiết lập hệ thống chính sách đồng bộ trong đó thu hút vốn FDI xanh và xanh hóa vốn FDI hiện hữu là hai trụ cột bổ trợ. Đối với dự án cấp mới, cần áp dụng bộ tiêu chí sàng lọc ngay từ đầu, còn đối với dự án đang hoạt động, cần có cơ chế, giám sát, đánh giá và phân loại, yêu cầu lộ trình chuyển đổi xanh phù hợp. Việc thiết lập các chính sách đồng bộ nhằm tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi, tạo lực đẩy cộng sinh nâng tầm năng lực cạnh tranh của tỉnh.

- Thiết lập bộ tiêu chí sàng lọc định lượng rõ ràng ở khâu thẩm định cấp phép kết hợp với cơ chế giám sát số hóa phát thải hậu cấp phép: Kinh nghiệm của tỉnh Giang Tô về việc quy định ngưỡng suất đầu tư xanh, định mức tiêu hao năng lượng - phát thải trên một đơn vị diện tích đất và vận hành Trung tâm giám sát dữ liệu môi trường thông minh là bài học quý để khắc phục tình trạng thẩm định định tính cảm tính và ngăn chặn nguy cơ "tẩy xanh" (greenwashing) sau khi dự án đi vào hoạt động.

Chương 3
THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI XANH Ở TỈNH NGHỆ AN

3.1. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THỰC TRẠNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI XANH Ở TỈNH NGHỆ AN

3.1.1. Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An có ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh

Dưới góc độ quản lý kinh tế của chính quyền cấp tỉnh, các điều kiện tự nhiên, dân số - lao động và trình độ phát triển kinh tế của địa phương chính là nhóm nhân tố khách quan tạo nên lợi thế địa điểm trong mô hình OLI, đồng thời xác lập những giới hạn và ràng buộc thực tế đối với các khâu thu hút vốn FDI xanh của chính quyền cấp tỉnh.

3.1.1.1. Điều kiện tự nhiên

Nghệ An nằm trung tâm vùng Bắc Trung bộ, là địa phương có diện tích lớn thứ tư cả nước (sau sáp nhập) khoảng 16.490 km^2, có đầy đủ 3 dạng địa hình là vùng núi, đồng bằng và ven biển. Cấu trúc địa hình và vị trí địa kinh tế này vừa mở ra không gian thuận lợi để phân vùng thu hút vốn FDI xanh, vừa đặt ra những ràng buộc khắt khe về sinh thái và hạ tầng. Với cấu trúc 3 vùng địa hình và tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định ở mức cao, Nghệ An có dư địa lớn để định vị các dự án FDI xanh theo đặc thù vùng: vùng miền núi và trung du phía Tây thuận lợi thu hút các dự án FDI nông - lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chế biến gỗ bền vững, năng lượng sinh khối và phát triển tín chỉ carbon rừng; dải ven biển dài 82km thuận lợi thu hút các dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thông minh và dịch vụ cảng biển - logistics phát thải thấp; trong khi vùng đồng bằng là hạt nhân phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ sạch và công nghệ thông tin.

Nằm trên trục giao thông Bắc - Nam và khả năng kết nối với Lào, Nghệ An giúp các các nhà đầu tư FDI có thể giảm đáng kể chi phí vận chuyển và phát thải carbon trong khâu logistics. Cùng với địa hình bằng phẳng đã tạo ra quỹ đất dồi dào để các nhà phát triển hạ tầng chiến lượng quy hoạch đồng bộ hạ tầng khu công nghiệp theo định hướng sinh thái.

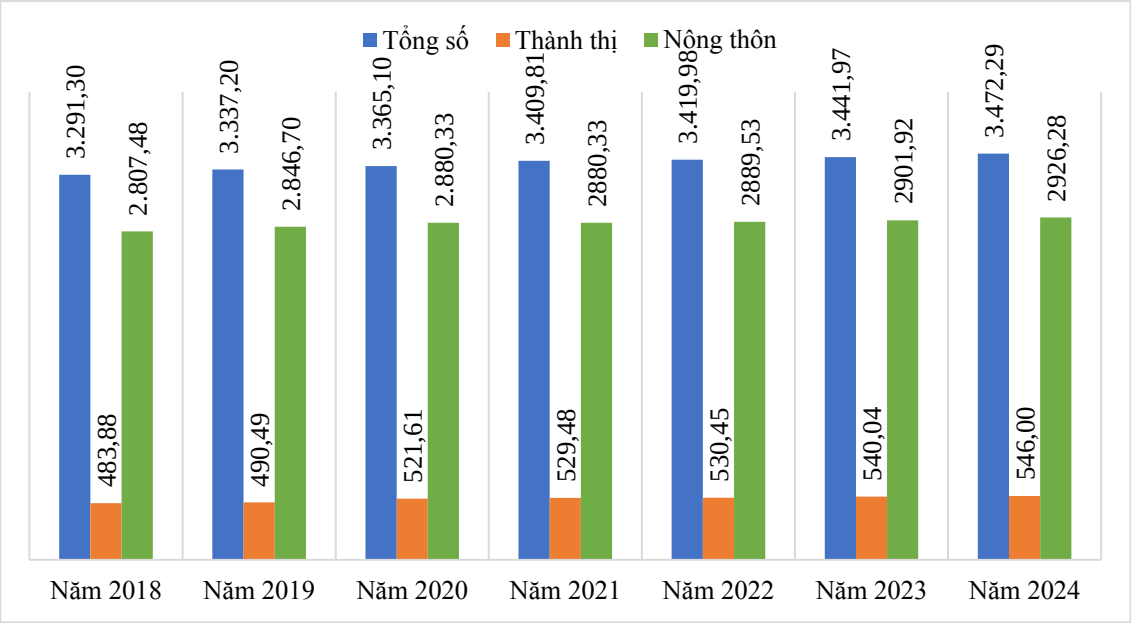
Ngoài ra, tiếp cận năng lượng sạch là yêu cầu bắt buộc đối với các nhà đầu tư xanh để cắt giảm phát thải trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Với điều kiện khí hậu nắng nóng, cường độ bức xạ mặt trời cao, kết hợp với tiềm năng gió ven biển và nguồn phụ phẩm nông - lâm nghiệp dồi dào, Nghệ An có khả năng thu hút các dự án FDI sản xuất năng lượng tái tạo vừa phát triển hệ thống điện mặt trời áp mái, điện sinh khối hình thành chuỗi cung ứng năng lượng xanh cũng như đảm bảo an ninh năng lượng cho các KCN công nghệ cao.

Tuy nhiên, với địa hình bị chia cắt mạnh từ Tây sang Đông kết hợp khí hậu khắc nghiệt (nắng nóng, bão, lũ…) gây ảnh hưởng đến các nhà xưởng, có thể làm tăng chi phí chống chịu khí hậu tại các KCN. Hệ sinh thái nhạy cảm cũng đặt ra vấn đề về xử lý nước thải, khí thải, đòi hỏi chính quyền Tỉnh cần định hướng thu hút vốn FDI xanh để phát triển bền vững.

3.1.1.2. Quy mô dân số và lực lượng lao động

Nghệ An là tỉnh có dân số đứng thứ 4 cả nước, năm 2024 dân số trung bình đạt 3,47 triệu người, với 1,65 triệu người là lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên, trong đó số người đang việc làm 1,6 triệu người. Quy mô dân số vừa là lợi thế cạnh tranh khi thu hút các dự án sản xuất quy mô lớn, vừa tạo áp lực giải quyết việc làm bền vững tại chỗ. Mặt khác, phân bố mật độ dân số không đồng đều giữa các khu vực làm tăng chi phí đào tạo, di chuyển lao động và phát triển hạ tầng xã hội quanh các khu công nghiệp; do đó, lợi thế về số lượng lao động chưa tự động chuyển thành lợi thế nhân lực đối với FDI xanh. Ngoài ra, lợi thế lao động của Nghệ An với nguồn cung dồi dào có thể hỗ trợ các dự án quy mô lớn, nhưng FDI xanh đòi hỏi ngày càng nhiều kỹ sư, kỹ thuật viên và cán bộ có năng lực về công nghệ sạch, quản trị năng lượng, môi trường và tiêu chuẩn ESG. Phân tích dữ liệu giai đoạn 2018-2024 cho thấy cơ cấu lao động đang làm việc theo thành phần kinh tế có sự chuyển dịch song còn chậm: tỷ trọng lao động ở khu vực ngoài Nhà nước vẫn chiếm ưu thế tuyệt đối (90-91%), lao động khu vực Nhà nước chiếm tỷ trọng cao thứ 2 và có xu hướng tăng nhẹ trong khi tỷ trọng lao động khu vực FDI tăng song vẫn còn rất nhỏ. Điều này cho thấy tác động lan tỏa trực tiếp của khu vực này tới thị trường lao động địa phương còn hạn chế. Về năng lực hấp thụ, nếu doanh nghiệp trong tỉnh và lực lượng lao động chưa đủ khả năng tiếp nhận công nghệ, FDI có thể vận hành như một khu vực tương đối biệt lập.

Đơn vị: Nghìn người

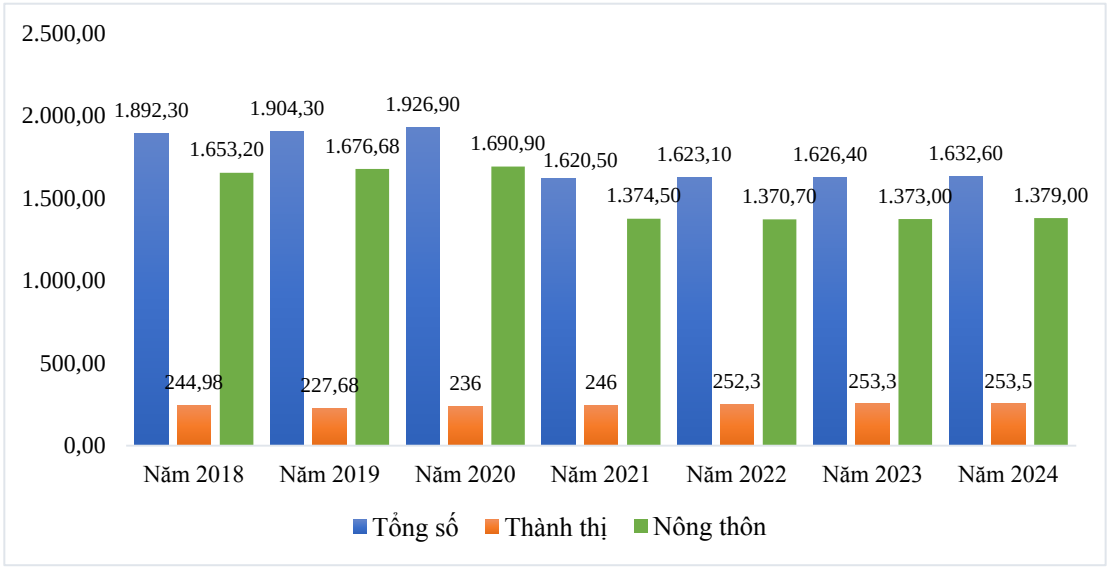


Biểu đồ 3.1. Tình hình dân số tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018 - 2024

Nguồn: Chi cục thống kê tỉnh Nghệ An

- Lực lượng lao động

Đơn vị: Nghìn người



Biểu đồ 3.2. Tình hình lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018 - 2024

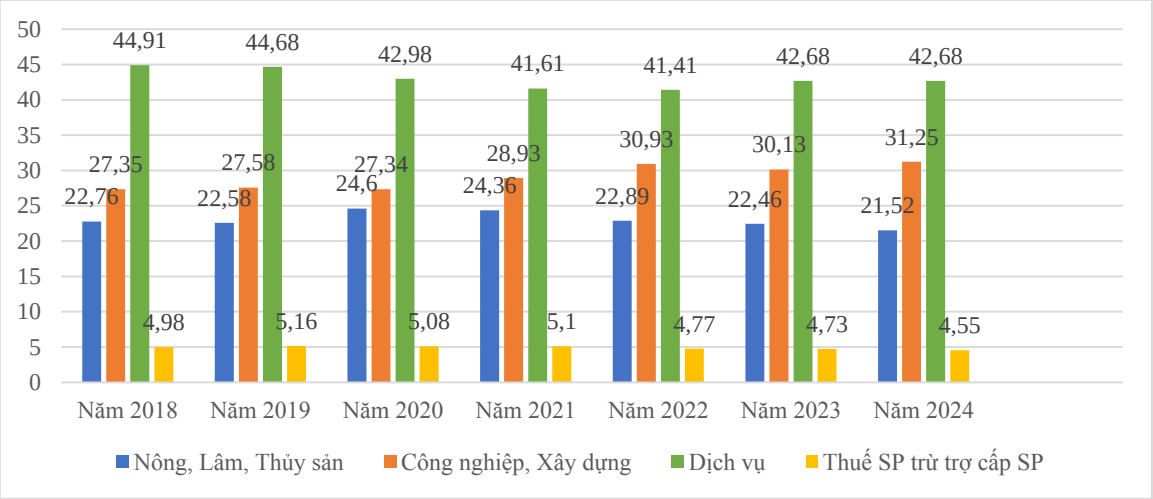
Nguồn: Chi cục thống kê tỉnh Nghệ An

Giai đoạn 2018 - 2024, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở Nghệ An tăng đều qua các năm (năm 2018 tỷ lệ là 60% thì đến 2024 tăng lên 70,1% - Theo Báo cáo số 52/BC-UBND ngày 22/1/2025) [11]. Tuy nhiên, đào tạo nhân lực FDI xanh gần như chưa có, do đó, khoảng trống này có thể làm tăng chi phí tuyển dụng, đào tạo lại và làm giảm khả năng hấp thụ công nghệ, giảm sức hút đối với các DN FDI xanh.

3.1.1.3. Tăng trưởng và cơ cấu kinh tế tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018-2024

Giai đoạn 2018-2024, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng tăng từ 27,35% lên 31,25%, trong khi nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 22,76% xuống 21,52%; dịch vụ giảm từ 44,91% xuống 42,68%. Cơ cấu này phản ánh xu hướng công nghiệp hóa ngày càng rõ, song khu vực nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng tương đối lớn. Đối với thu hút vốn FDI xanh, sự mở rộng công nghiệp vừa tạo nhu cầu về công nghệ sạch, vừa làm gia tăng nguy cơ phụ thuộc vào mô hình sử dụng nhiều năng lượng và tài nguyên nếu thiếu tiêu chí môi trường.

Đơn vị: %

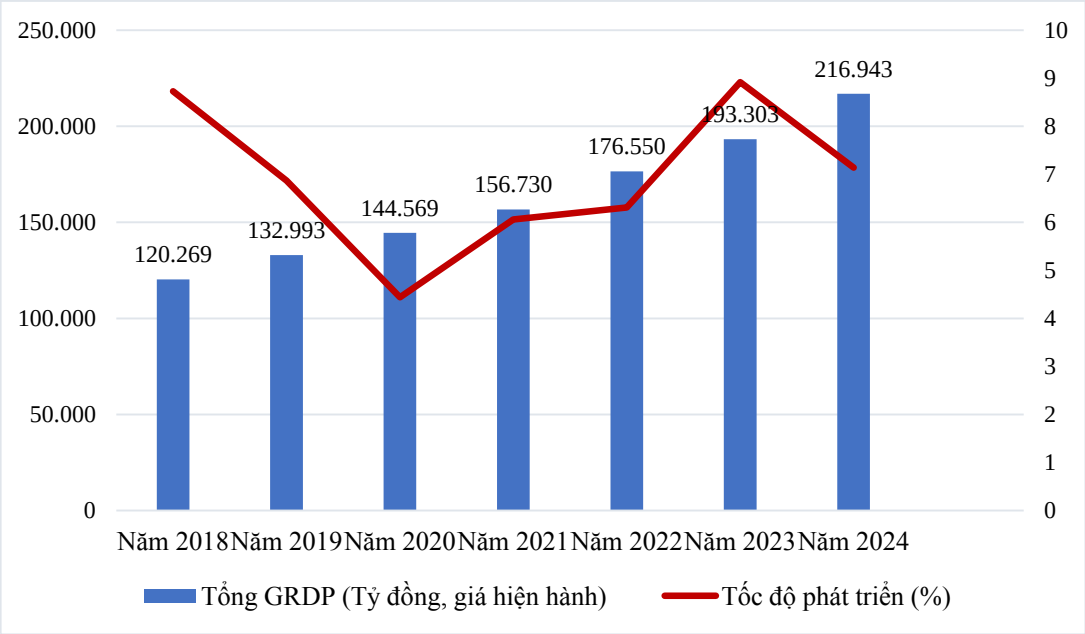


Biểu đồ 3.3. Cơ cấu kinh tế tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018 - 2024

Nguồn: Chi cục thống kê tỉnh Nghệ An

Về quy mô GRDP theo giá hiện hành tăng từ 120.269 tỷ đồng năm 2018 lên 216.943 tỷ đồng năm 2024, tương ứng tăng 80,4%. Riêng năm 2024, GRDP tăng 9,01%, cao hơn mức 7,09% của cả nước; quy mô kinh tế tăng khoảng 23.640 tỷ đồng so với năm 2023. Sự gia tăng về quy mô kinh tế tạo ra dư địa tài khóa để tỉnh tái đầu tư vào hạ tầng xanh và các công trình phúc lợi xã hội, yếu tố quan trọng để giữ chân nhà đầu tư và người lao động.

Điểm này được các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá cao, đặc biệt là các nhà đầu tư xanh. Nghệ An nổi lên như một điểm đến hấp dẫn cho dòng vốn FDI xanh nhờ hội tụ nhiều lợi thế: vị trí địa lý trung tâm, tài nguyên thiên nhiên phong phú cho năng lượng sạch, hạ tầng hiện đại, quỹ đất công nghiệp rộng lớn, chính sách đầu tư thông thoáng và nguồn nhân lực chất lượng.



Biểu đồ 3.4. Tăng trưởng kinh tế của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018 - 2024

Nguồn: Chi cục thống kê tỉnh Nghệ An

3.1.2. Thực trạng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018 - 2024

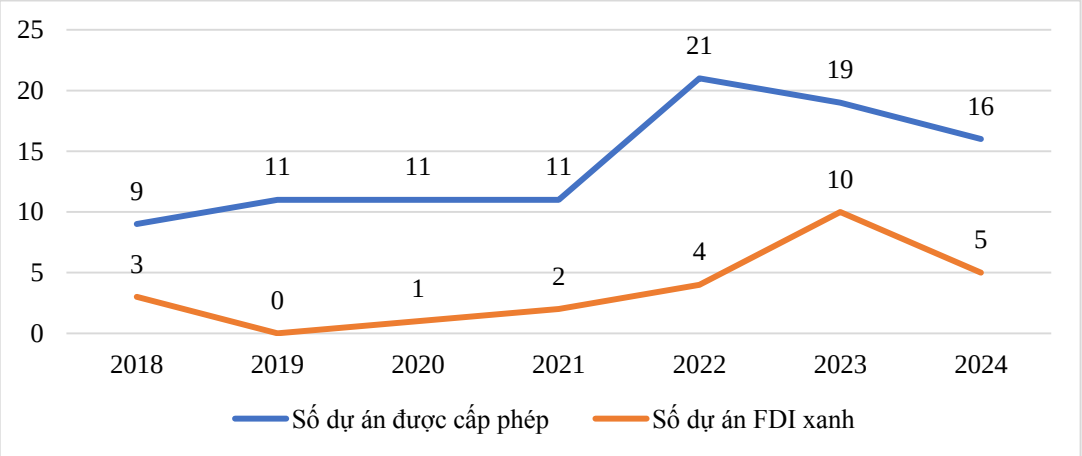
3.1.2.1. Về số lượng dự án, quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018 - 2024

Giai đoạn 2018 - 2024, đánh dấu sự thay đổi rõ rệt về vị thế thu hút FDI của Nghệ An, liên tục top 10 cả nước. Năm 2018, tỉnh chỉ thu hút 9 dự án vốn FDI là 25,68 triệu USD, xếp hạng 45/63 tỉnh thành nhưng đã cải thiện vào năm 2020 đạt 169,4 triệu USD - hạng 25, năm 2021 đạt 318,5 triệu USD - hạng 20. Đặc biệt có sự tăng trưởng vượt bậc khi vươn lên thứ 8 trên cả nước về thu hút vốn FDI vào năm 2022 và năm 2024 tổng số vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm đạt trên 61.488 tỉ đồng; trong đó vốn FDI đạt hơn 1,7 tỉ USD. Kết quả này phản ánh sự mở rộng nhanh của

quy mô vốn và sự cải thiện lợi thế địa điểm đầu tư, đóng góp quan trọng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng trưởng của tỉnh.

Nhằm đánh giá về vốn FDI xanh, dựa trên lý luận về các dự án FDI xanh được định nghĩa trong luận án, NCS nhận diện các dự án FDI xanh trên cơ sở lĩnh vực hoạt động, đặc tính sản phẩm, công nghệ, quy trình môi trường. Kết quả thể hiện qua biểu đồ 3.5.

Đơn vị: Dự án



Biểu đồ 3.5. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép giai đoạn 2018 - 2024

Nguồn: Chi cục thống kê tỉnh Nghệ An

Trong xu hướng thu hút vốn FDI, có sự thay đổi rõ rệt về vốn FDI xanh. Số lượng dự án xanh của giai đoạn 2018 - 2021 ở mức thấp, đáng chú ý năm 2019 không thu hút được dự án FDI xanh nào. Tỷ lệ dự án FDI xanh trên tổng dự án FDI thu hút cho thấy giai đoạn này vẫn đang ưu tiên số lượng hơn, các tiêu chí xanh và chủ trương thu hút vốn FDI xanh chưa được định hình rõ nét.

Năm 2022 có sự tăng trưởng cao và số lượng dự án FDI xanh tăng rõ rệt, chiếm 52,63% so với tổng số dự án FDI thu hút. Điều này cho thấy sự định hướng rõ nét trong chủ trương thu hút vốn FDI của tỉnh. Năm 2024, số lượng dự án có xu hướng giảm nhẹ, số dự án xanh giảm còn 5 (chiếm 31,25%) cho thấy ảnh hưởng của bối cảnh kinh tế toàn cầu cũng như sự thắt chặt trong các tiêu chí lựa chọn dự án của tỉnh.

Đáng lưu ý, 74,03% tổng vốn FDI xanh đăng ký của cả giai đoạn tập trung

vào năm 2023. Mức độ tập trung này cho thấy kết quả thu hút hiện phụ thuộc đáng kể vào một số dự án lớn, trong khi mạng lưới doanh nghiệp hỗ trợ, nhà cung ứng xanh và dịch vụ môi trường chưa phát triển tương xứng. Nói cách khác, Nghệ An đang chuyển từ mô hình thu hút dự án riêng lẻ sang giai đoạn hình thành hệ sinh thái FDI xanh, nhưng quá trình chuyển đổi chưa hoàn tất. Đây là rủi ro về tính bền vững và khả năng duy trì kết quả thu hút vốn giữa các năm.

3.1.2.2. Về cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018 - 2024

Về lĩnh vực đầu tư, dòng vốn FDI vào Nghệ An tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo: 133/190 dự án, tương đương 70,0% số dự án và 80,38% tổng vốn đăng ký. Các nhà đầu tư tiếp tục gia tăng tìm kiếm cơ hội đầu tư tại Nghệ An với các ngành nổi bật như: sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị quang học, lắp ráp linh kiện ô tô, dệt may xuất khẩu, chế biến nông lâm sản, cơ khí chế tạo… Trong đó có 31 dự án thuộc các ngành công nghệ cao (sản xuất điện tử, phụ tùng ô tô, linh kiện quang học, pin hiệu năng cao, v.v.). Nhóm dự án công nghệ cao này thu hút sự hiện diện của nhiều tập đoàn toàn cầu: Luxshare - ICT (Đài Loan), Goertek (Hong Kong), Everwin Precision (Hong Kong), JuTeng (Đài Loan, đối tác Foxconn)… gần đây nhất Foxconn (Singapore) đã đầu tư dự án nhà máy phụ tùng điện tử lớn tại Nghệ An và sự hiện diện của dự án Runergy với tổng vốn đầu tư 440 triệu USD để sản xuất thanh silic đơn tinh thể và đĩa bán dẫn - nguyên liệu cốt lõi cho pin năng lượng mặt trời. Điều này đưa Nghệ An tham gia trực tiếp vào chuỗi giá trị năng lượng tái tạo toàn cầu. Ngoài ra, các dự án năng lượng nhiệt điện như LNG Quỳnh Lập cho thấy chuyển dịch cơ cấu năng lượng của tỉnh sang các nguồn sạch hơn than. Cơ cấu này phản ánh đúng định hướng thu hút đầu tư của Tỉnh: ưu tiên các dự án công nghiệp công nghệ cao, sản xuất quy mô lớn có tác động lan tỏa.

Việc các nhà đầu tư công nghệ cao liên tiếp đầu tư vào Nghệ An giúp nâng cao chất lượng dòng vốn FDI, tạo ra giá trị gia tăng lớn và tối ưu hiệu quả sử dụng đất công nghiệp. Điều này cho thấy dòng vốn FDI vào Nghệ An không chỉ tăng về lượng mà còn có sự chuyển biến về chất. Dòng vốn FDI này đã trở thành đòn bẩy trực tiếp cho tăng trưởng công nghiệp của Tỉnh.

Bảng 3.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

STT	LĨNH VỰC	Số dự án được cấp phép (dự án)		Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)	
		±	%	±	%
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10	5,26	168,42	2,44
2	Khai khoáng	15	7,89	186,29	2,70
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	133	70,00	5.541,44	80,38
4	Nước thải	4	2,11	48,97	0,71
5	Xây dựng	3	1,58	100,79	1,46
6	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10	5,26	55,68	0,81
7	Vận tải, kho bãi	2	1,05	20,9	0,30
8	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	0,53	13	0,19
9	Thông tin và truyền thông	1	0,53	1,3	0,02
10	Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	2,63	442,28	6,42
11	Giáo dục và đào tạo	3	1,58	0,42	0,01
12	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	0,53	4,2	0,06
13	Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ	2	1,05	310	4,50
Tổng số		**190**	**100,00**	**6.893,69**	**100,00**

Nguồn: Chi cục thống kê tỉnh Nghệ An

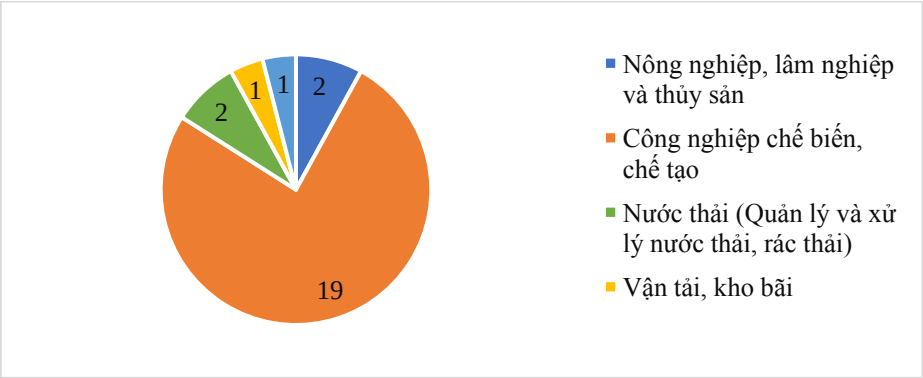
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của Nghệ An trong quý I và II/2025 ghi nhận tăng 10,38% so với cùng kỳ; riêng ngành chế biến - chế tạo (lĩnh vực chủ lực của FDI) tăng 11,3%. Như vậy, FDI không chỉ là một chỉ số tài chính, mà đã trở thành động lực chính cho tăng trưởng công nghiệp thực chất của Tỉnh.

Ngược lại, FDI vào nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 5,26% số dự án và 2,44% vốn đăng ký; lĩnh vực cung cấp nước, quản lý chất thải và nước thải chiếm 2,11% số dự án và 0,71% vốn. Vận tải, kho bãi, giáo dục, lưu trú và các dịch vụ khác đều có tỷ trọng nhỏ. Sự mất cân đối này cho thấy thu hút FDI mới tập trung vào khâu sản xuất, trong khi các cấu phần hỗ trợ một hệ sinh thái xanh - như xử lý chất thải, logistics phát thải thấp, nông nghiệp tuần hoàn và dịch vụ môi trường - còn thiếu. Đây là điểm nghẽn về cơ cấu, làm hạn chế khả năng hình thành chuỗi giá trị xanh hoàn chỉnh tại địa phương.

Mặt khác, vốn FDI xanh tập trung chủ yếu vào các KKT và KCN sinh thái tiêu chuẩn quốc tế, điều này cho thấy hướng đi tích cực trong công tác thu hút các nhà đầu tư cơ sở hạ tầng xanh hiện đại, đáp ứng các yêu cầu khắt khe của DN FDI xanh, từ đó tăng sức hút đối với các nhà đầu tư thứ cấp.

Trong đó, các dự án xanh chủ yếu tập trung vào các dự án có quy trình công nghệ cao/công nghệ xanh, đặc biệt là thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo. Điều này cho thấy Nghệ An đã dịch chuyển thu hút vốn FDI sang các ngành công nghiệp hiện đại, ít thâm dụng tài nguyên và có giá trị gia tăng lớn. Tổng vốn FDI xanh thu hút lũy kế đến 31/12/2024 gần 2 tỷ USD (chiếm 28,92% tổng số vốn FDI còn hiệu lực). Tuy nhiên, lĩnh vực nông nghiệp và xử lý nước thải mỗi lĩnh vực có 2 dự án, còn vận tải và bất động sản mỗi lĩnh vực có 1 dự án. Kết quả cho thấy FDI xanh có quy mô dự án tương đối lớn nhưng mức độ đa dạng ngành thấp, tiềm ẩn rủi ro tập trung và chưa phản ánh một cơ cấu đầu tư xanh cân bằng.

Đơn vị: Dự án



Biểu đồ 3.6. Đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

Nguồn: Chi cục thống kê tỉnh Nghệ An

Về đối tác đầu tư, tính từ 1992 đến nay, Nghệ An đã thu hút vốn FDI từ 21 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, trong đó chủ yếu đến từ các nước Đông Á và ASEAN, với vai trò đáng kể của các nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp như VSIP (Singapore) và WHA (Thái Lan). Số liệu cho thấy các dự án FDI ở tỉnh Nghệ An chủ yếu là đối tác Hồng Kông, Nhật Bản, Singapore, Trung Quốc và Thái Lan chiếm 84%. Cơ cấu này phù hợp với logic mạng lưới sản xuất khu vực và quá trình tái cấu trúc chuỗi cung ứng, nhưng cũng cho thấy mức độ phụ thuộc cao vào một nhóm thị trường nguồn vốn.

Bảng 3.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

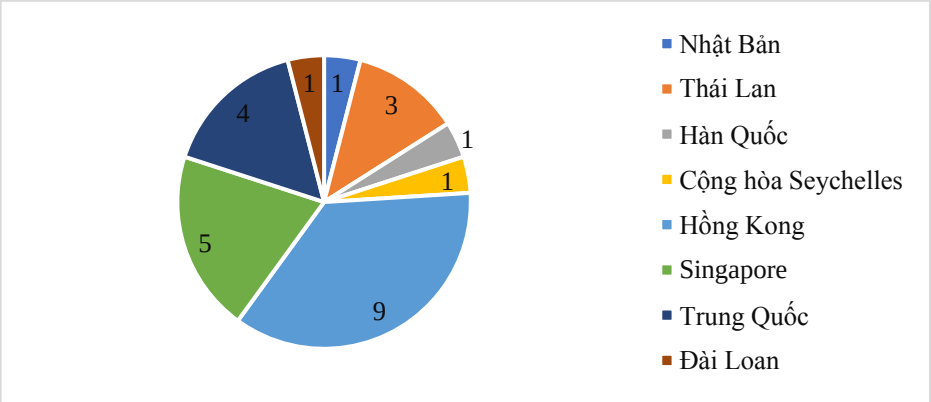
STT	ĐỐI TÁC	Số dự án được cấp phép (dự án)		Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)	
		±	%	±	%
1	Ấn độ	6	3,16	22,57	0,33
2	Thái Lan	20	10,53	904,65	13,12
3	Hàn Quốc	38	20,00	243	3,52
4	Trung Quốc	28	14,74	1054,78	15,30
5	Singapo	15	7,89	1065,15	15,45
6	Nhật Bản	17	8,95	1.274,51	18,49
7	Đài Loan	9	4,74	346,28	5,02
8	Lào	1	0,53	1	0,01
9	Hồng Kong	21	11,05	1.496,34	21,71
10	Hà Lan	2	1,05	29,8	0,43
11	Canada	1	0,53	3,5	0,05
12	Anh	5	2,63	115,34	1,67
13	Pháp	1	0,53	19	0,28
14	Đức	2	1,05	15,15	0,22
15	Úc	4	2,11	57,1	0,83
16	Mỹ	2	1,05	7,5	0,11
17	Malaysia	2	1,05	3,99	0,06
18	Ecuado	1	0,53	1,5	0,02
19	Cộng hòa Seychelles	1	0,53	0,43	0,01
20	Samoa	2	1,05	200,1	2,90
21	Anguilla	2	1,05	32	0,46
Tổng số		**190**	**100**	**6.893,69**	**100**

Nguồn: Chi cục thống kê tỉnh Nghệ An

Sự hội tụ của các nhà đầu tư hàng đầu tư Đông Á và các nhà đầu tư chiến lược ASEAN cho thấy Nghệ An đang được hưởng lợi trực tiếp từ làn sóng tái định vị và đa dạng hóa chuỗi cung ứng toàn cầu. Cơ cấu đối tác FDI của Nghệ An đã chuyển dịch từ mô hình đa dạng nhưng quy mô nhỏ (Hàn Quốc, Thái Lan - chủ yếu thâm dụng lao động) sang mô hình tập trung vốn lớn từ khu vực Hoa ngữ (Trung

Quốc, Hồng Kong, Đài Loan - tập trung công nghệ cao). Điều này đặt ra yêu cầu mới về quản lý lao động (do văn hóa doanh nghiệp khác biệt) và an ninh kinh tế. Trong đó, các dự án FDI xanh chủ yếu của nhà đầu tư Hồng Kong, tiếp đó là Singapore. Chủ yếu các dự án trong lĩnh vực công nghệ chế biến - chế tạo (linh kiện điện tử…) có công nghệ cao, quy trình thân thiện môi trường.

Đơn vị: Dự án



Biểu đồ 3.7. Đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

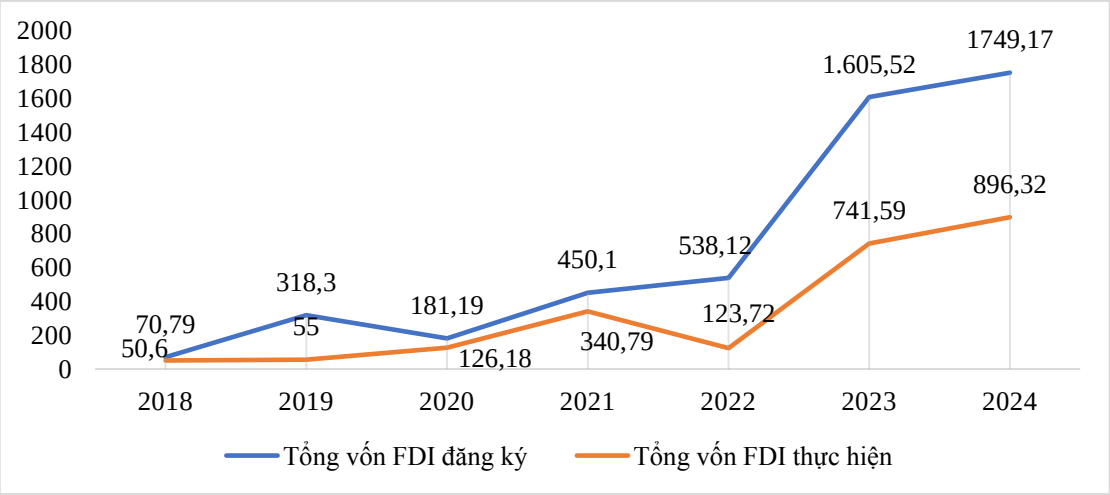
Nguồn: Chi cục thống kê tỉnh Nghệ An

Đối với 25 dự án được phân loại xanh, Hồng Kông chiếm 36%, Singapore 20%, Trung Quốc 16% và Thái Lan 12%; bốn đối tác còn lại mỗi đối tác chiếm 4%. Mức độ tập trung này tạo thuận lợi cho hình thành cụm doanh nghiệp cùng chuỗi cung ứng, nhưng đồng thời làm gia tăng độ nhạy trước biến động thương mại, công nghệ và địa chính trị tại khu vực.

3.1.2.3. Về giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018 - 2024

Từ biểu đồ 3.8 có thể thấy quy mô vốn FDI thực hiện tăng từ 50,6 triệu USD năm 2018 lên 896,32 triệu USD năm 2024, tức gấp khoảng 17,7 lần; riêng năm 2024 tăng 20,86% so với năm 2023. Đây là dấu hiệu tích cực về sự chuyển hóa cam kết đầu tư thành năng lực sản xuất. Điều này cho thấy nhiều dự án lớn đã nhanh chóng triển khai xây dựng nhà xưởng, lắp đặt thiết bị để đi vào hoạt động. Trong đó, riêng dự án nhà máy sản xuất bán dẫn Runergy (440 triệu USD) đã giải ngân 9.480,7 tỷ đồng trong năm 2024.

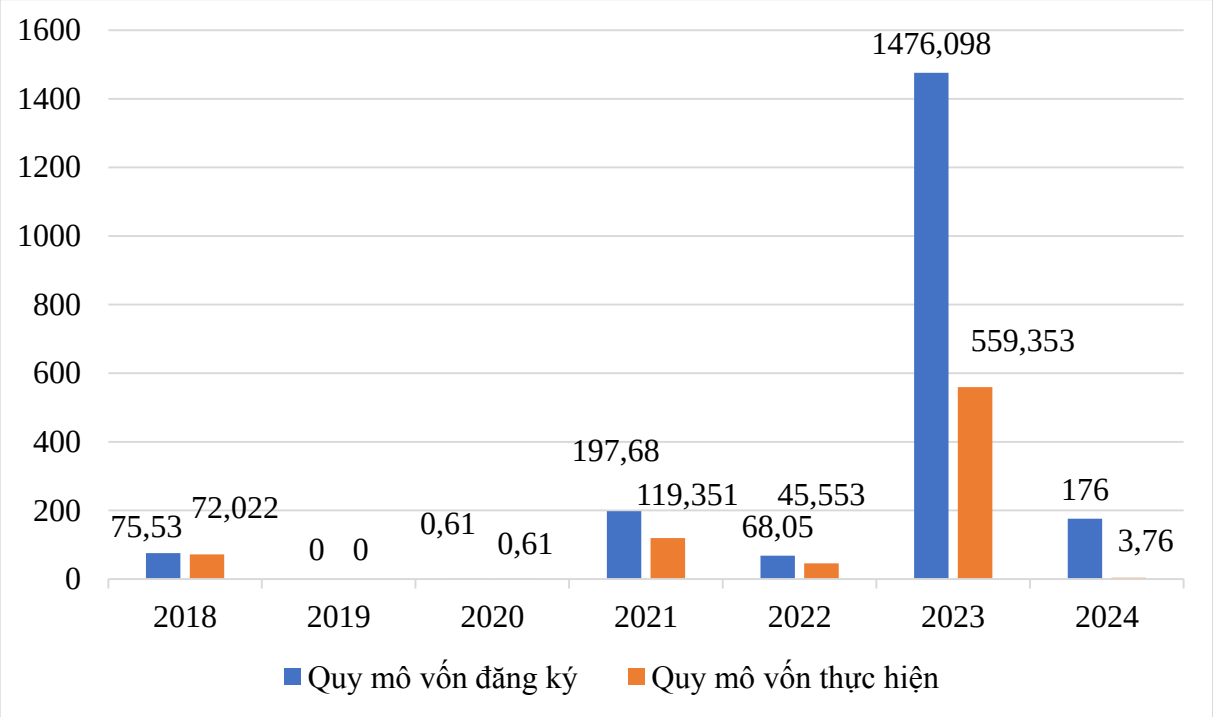
Đơn vị: Triệu USD



Biểu đồ 3.8. Kết quả giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018 - 2024

Nguồn: Chi cục thống kê tỉnh Nghệ An

Đơn vị: Triệu USD



Biểu đồ 3.9. Kết quả giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018 - 2024

Nguồn: Chi cục thống kê tỉnh Nghệ An

Biểu đồ 3.9 cho thấy giai đoạn 2018 - 2020 quy mô vốn FDI xanh thấp, nhưng có tỷ lệ giải ngân cao. Đặc biệt là dự án sản xuất năng lượng tái tạo - Nhà máy sản xuất viên nén sinh khối Biomass Fuel Việt nam là dự án FDI xanh tiêu biểu. Đến giai đoạn 2021 - 2023 quy mô vốn FDI xanh tăng vọt nhưng tỷ lệ giải ngân thấp, nguyên nhân là các dự án chủ yếu FDI xanh có quy mô lớn, công nghệ cao nên có chu kỳ xây dựng dài, yêu cầu hạ tầng kỹ thuật và thủ tục môi trường phức tạp hơn. Hầu hết các dự án không chậm tiến độ, mặc dù chưa triển khai xây dựng. Tuy nhiên, năm 2024, vốn thực hiện bằng khoảng 2,14% vốn đăng ký của năm; chênh lệch lớn này có thể phản ánh độ trễ xây dựng, thủ tục môi trường hoặc khác biệt về thời điểm ghi nhận, chứ chưa đủ để kết luận dự án chậm tiến độ. Từ góc độ quản lý, khoảng cách giữa vốn đăng ký và vốn thực hiện vẫn là tín hiệu cần giám sát vì dự án kéo dài có thể làm lãng phí đất đai và hạ tầng. Tỉnh cần xây dựng cơ chế theo dõi sau cấp phép với các mốc giải ngân, xây dựng, vận hành và chỉ tiêu môi trường; đồng thời áp dụng biện pháp hỗ trợ hoặc thu hồi dự án theo mức độ tuân thủ.

3.2. THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI XANH Ở TỈNH NGHỆ AN GIAI ĐOẠN 2018-2024

3.2.1. Thực trạng tạo lập môi trường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh ở tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018-2024

Đối chiếu với khung lý thuyết và hệ thống tiêu chí định tính (nhóm tiêu chí thể chế và môi trường đầu tư) tại Chương 2, hoạt động tạo lập môi trường đầu tư thu hút vốn FDI xanh của chính quyền tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018-2024 đã được triển khai thông qua ba nhóm công cụ quản lý trọng tâm là: quy hoạch gắn với phát triển kết cấu hạ tầng xanh; chuyển đổi số trong quản trị công; và cải cách thủ tục hành chính.

- Về tích hợp mục tiêu xanh vào quy hoạch và đầu tư kết cấu hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp

Để thu hút FDI xanh, lợi thế địa điểm không chỉ là giao thông thuận tiện hay quỹ đất sẵn có, mà phụ thuộc vào khả năng tiếp cận điện phát thải thấp, cấp nước ổn định, xử lý chất thải, hạ tầng số và cơ chế giám sát môi trường. Về mặt thể chế quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ

tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 đã xác lập rõ định hướng không gian phát triển xanh với hai khu vực động lực tăng trưởng (thành phố Vinh mở rộng và Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An mở rộng), bốn hành lang kinh tế và ưu tiên phát triển mạng lưới hạ tầng giao thông chiến lược (cao tốc Bắc - Nam, đường ven biển, cảng biển nước sâu, cảng cạn và trung tâm logistics). Hệ thống văn bản quy hoạch và định hướng tăng trưởng xanh của tỉnh được ban hành tương đối nhất quán (Phụ lục 1), tạo hành lang pháp lý để bố trí các ngành công nghiệp sạch, công nghệ cao và hình thành chuỗi cung ứng tại Khu kinh tế Đông Nam. Tuy nhiên, việc mở rộng nhanh quy hoạch các khu, cụm công nghiệp cũng đặt ra rủi ro phân tán nguồn lực đầu tư công và gia tăng áp lực lên tài nguyên nước, năng lượng, xử lý chất thải nếu không được phân kỳ đầu tư gắn với tiêu chuẩn sinh thái chặt chẽ.

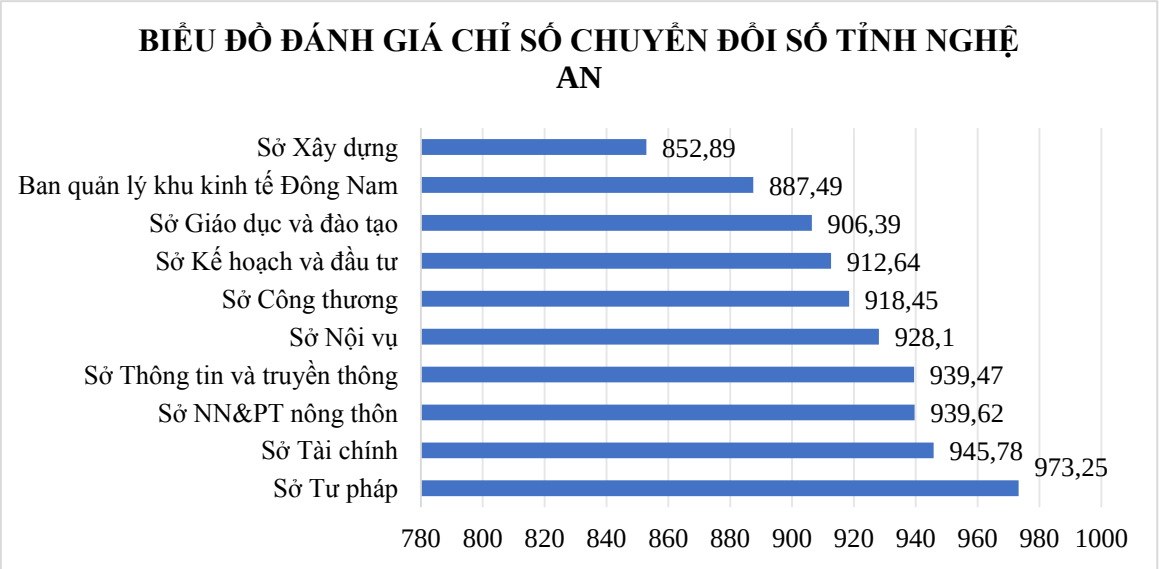
Về mức độ sẵn sàng của hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp, điểm sáng nổi bật nhất của Nghệ An trong giai đoạn 2018-2024 là chính quyền tỉnh đã thu hút và đồng hành cùng các nhà phát triển hạ tầng khu công nghiệp thế hệ mới đạt chuẩn quốc tế như VSIP, WHA. Các khu công nghiệp này không chỉ cung cấp mặt bằng sạch mà còn đầu tư đi trước một bước về hạ tầng môi trường dùng chung: KCN VSIP Nghệ An đã đầu tư vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 6.000 m3/ngày đêm, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn cột A của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) trước khi xả ra môi trường; tương tự, KCN WHA Industrial Zone 1 - Nghệ An đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải công nghệ sinh học công suất 8.000 m^3/ngày đêm cùng hệ thống cấp nước, thoát nước tách biệt và chống ngập đồng bộ. Sự sẵn sàng của hạ tầng xử lý môi trường tại VSIP và WHA đã giúp rút ngắn thời gian chuẩn bị dự án và giảm đáng kể chi phí tuân thủ môi trường cho các nhà đầu tư FDI thứ cấp trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Mặc dù vậy, điểm nghẽn hạ tầng đối với thu hút vốn FDI xanh tại Nghệ An vẫn bộc lộ ở ba khía cạnh: (i) Hạ tầng giao thông kết nối cảng biển và dịch vụ logistics xanh chưa đồng bộ; (ii) Nguồn cung năng lượng tái tạo tại chỗ chưa đáp ứng đủ nhu cầu của các tập đoàn công nghệ lớn; (iii) Việc xử lý rác thải công nghiệp chưa có các khu xử lý rác thải tập trung quy mô lớn, công nghệ hiện đại tương xứng với tốc độ phát triển công nghiệp.

- Về cải cách thủ tục hành chính, cải thiện chỉ số môi trường kinh doanh và chuyển đổi số trong quản lý đầu tư

Xác định cải cách hành chính (CCHC) và chuyển đổi số là công cụ đột phá để giảm chi phí tuân thủ và nâng cao tính minh bạch cho nhà đầu tư, Tỉnh ủy và UBND tỉnh Nghệ An đã ban hành đồng bộ các chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị cùng Kế hoạch chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp sở, ngành, địa phương (DTI).

Theo điểm xếp hạng chỉ số chuyển đổi số ở các đơn vị sở ban ngành tỉnh Nghệ An năm 2024 cho thấy các đơn vị có ảnh hưởng trực tiếp đến các doanh nghiệp FDI là Sở tài chính, sở NN&PTNT, Sở công thương, Sở kế hoạch và đầu tư có số điểm cao. Tuy nhiên, các đơn vị như Sở xây dựng, Ban quản lý khu kinh tế Đông Nam có số điểm khiêm tốn. Cho thấy sự chậm trễ trong chuyển đổi số dẫn đến quy trình thẩm định thủ công, kéo dài, gây ách tắc triển khai các dự án.

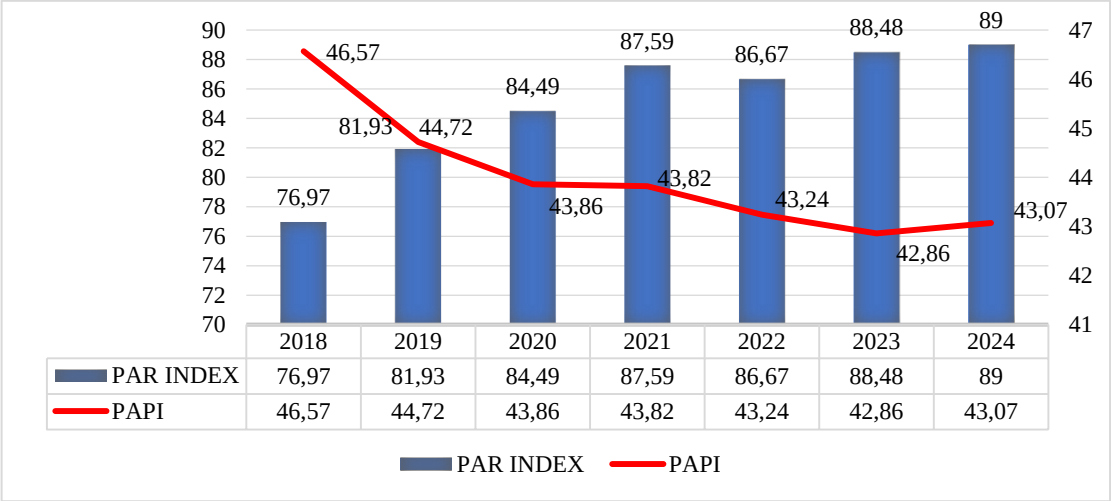
Sự tương phản gay gắt giữa dòng vốn FDI kỷ lục và chỉ số PCI sụt giảm cho thấy một thực tế phức tạp. Các nhà đầu tư FDI quy mô lớn, chiến lược có thể được hưởng các cơ chế đặc thù, được lãnh đạo tỉnh quan tâm và trực tiếp tháo gỡ vướng mắc, giúp họ vượt qua các rào cản hành chính. Các yếu tố vĩ mô như hạ tầng vượt trội và nguồn lao động dồi dào cũng đủ sức hấp dẫn để họ đưa ra quyết định đầu tư.



Biểu đồ 3.10. Xếp hạng điểm DTI của các đơn vị sở ban ngành tỉnh Nghệ An năm 2024

Nguồn: www.dti.nghean.gov.vn, năm 2024

CCHC của Nghệ An được triển khai theo hướng tập trung vào việc giảm thiểu chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp và nâng cao tính minh bạch. Các chỉ số PAR Index, PAPI và SIPAS đóng vai trò là những thước đo định lượng quan trọng, phản ánh hiệu quả của các chính sách này. Đối chiếu chuỗi số liệu thứ cấp giai đoạn 2018-2024 về các chỉ số quản trị địa phương (Biểu đồ 3.11) cho thấy sự cải thiện tích cực của Chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index - nằm trong nhóm 15 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước) và Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), song Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) lại có sự biến động giảm hạng ở cuối giai đoạn; đồng thời Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) năm 2024 của Nghệ An đạt 25,98 điểm (xếp thứ 20 cả nước). Sự cải thiện đồng bộ của PAR INDEX và PAPI qua các năm cho thấy nỗ lực của tỉnh, đặc biệt là chỉ số PAR INDEX cho thấy cải cách hành chính đang từng bước được cải thiện.

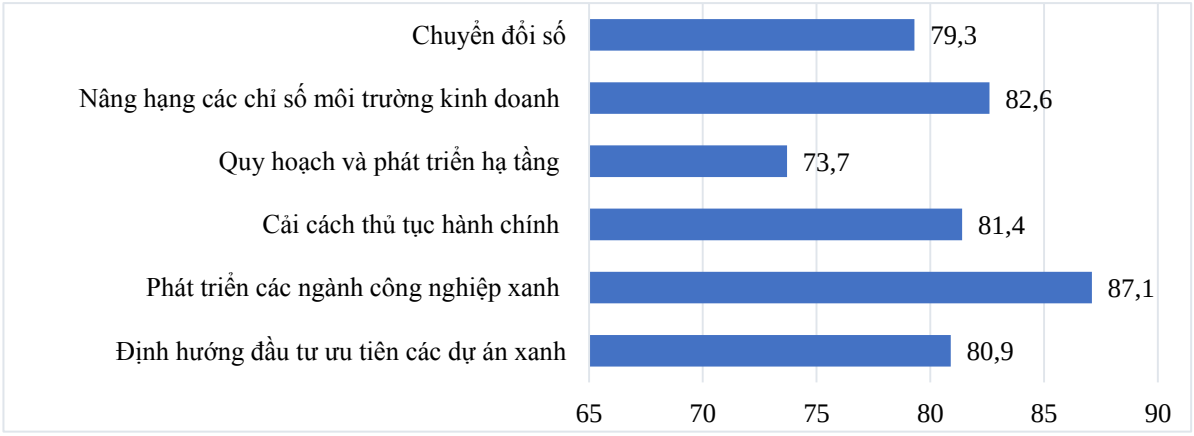


Biểu đồ 3.11. Các chỉ số cải cách hành chính tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018 - 2024

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Báo cáo công bố Chỉ số PAR Index, PAPI, PCI hàng năm và Báo cáo CCHC của UBND tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018-2024

Nhằm có góc nhìn khách quan về các vấn đề thu hút vốn FDI xanh của chính quyền tỉnh Nghệ An, tác giả tiến hành điều tra xã hội học. Để đánh giá thực trạng tạo lập môi trường thu hút vốn FDI xanh của Chính quyền cấp tỉnh thông qua ý kiến khảo sát của các cán bộ thực thi chính sách với câu hỏi: Trong thời gian qua, tỉnh Nghệ An đã làm gì để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh? Kết quả thu được về các chỉ tiêu đánh giá môi trường thu hút vốn FDI xanh thể hiện qua biểu đồ 3.12.

Đơn vị: %



Biểu đồ 3.12. Ý kiến của cán bộ đánh giá thực trạng tạo lập môi trường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh của Chính quyền tỉnh Nghệ An

Nguồn: Điều tra của tác giả

Biểu đồ 3.12 cho thấy theo đánh giá của cán bộ, Chính quyền tỉnh Nghệ An đã triển khai nhiều hoạt động để tạo lập môi trường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh. Cụ thể:

- Hoạt động định hướng đầu tư ưu tiên các dự án xanh: Có 80,9% cán bộ cho biết Nghệ An đã triển khai hoạt động này. Các dự án xanh như năng lượng tái tạo, công nghệ sạch, du lịch sinh thái,… đã được tỉnh Nghệ An chú trọng quy hoạch phát triển.

- Phát triển các ngành công nghiệp xanh: Có 87,1% cán bộ cho biết Nghệ An đã tập trung phát triển các ngành công nghiệp xanh, như sản xuất vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường, chế tạo thiết bị năng lượng tái tạo,…

- Cải cách thủ tục hành chính: Có 81,4% cán bộ được khảo sát cho biết tỉnh Nghệ An đã chú trọng thực hiện công tác cải cách thủ tục hành chính, như thủ tục liên quan đến đăng ký đầu tư, cấp phép xây dựng,… đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư dự án xanh nhằm tạo sức hút đối với vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh. Cùng với cải cách thủ tục hành chính, việc hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư dự án xanh cũng nhận được sự xác nhận của 87,6% cán bộ tham gia trả lời, bao gồm các hoạt động như miễn giảm thuế, tiền thuê đất, hỗ trợ đào tạo lao động,…

- Quy hoạch và phát triển hạ tầng: 73,7% cán bộ được khảo sát cho biết tỉnh Nghệ An đã chú trọng việc quy hoạch và phát triển hạ tầng xanh, như hạ tầng giao

thông, điện, nước, viễn thông,… nhằm thu hút vốn FDI xanh. Một số cán bộ cho biết việc quy hoạch và phát triển hạ tầng luôn được Nghệ An quan tâm triển khai, song trong khâu thực hiện có khi còn vướng mắc do hạn chế về nguồn lực ngân sách.

- Nâng hạng các chỉ số môi trường kinh doanh nhận được sự đồng tình của 82,6% cán bộ tham gia trả lời. Các cán bộ cho biết Nghệ An đã tạo ra môi trường thuận lợi, minh bạch và an toàn cho doanh nghiệp hoạt động, từ đó tăng sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, trong đó có các FDI xanh.

- Chuyển đổi số: Đây là hoạt động nhận được sự xác nhận của 79,3% ý kiến trả lời của cán bộ. Cán bộ cho biết Nghệ An đã có bước chuyển mình mạnh mẽ trong tư duy, chiến lược và các hoạt động thực tiễn trong sử dụng công nghệ số để thay đổi cách thức hoạt động, vận hành nhằm tạo sức hút mạnh mẽ đối với các doanh nghiệp FDI, trong đó có các FDI xanh đầu tư vào địa bàn tỉnh.

3.2.2. Thực trạng triển khai, cụ thể hóa các chính sách ưu đãi đầu tư xanh tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018-2024

Xét theo cơ chế phân cấp quản lý, chính quyền tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018-2024 đã thực hiện đồng thời việc áp dụng khung ưu đãi thuế, đất đai của Trung ương và ban hành các nghị quyết của HĐND tỉnh để cụ thể hóa cơ chế hỗ trợ đầu tư trên địa bàn.

- Về thực thi chính sách ưu đãi thuế và cụ thể hóa ưu đãi đất đai, hỗ trợ đầu tư của tỉnh

Một là, các chính sách ưu đãi thuế TNDN được áp dụng dựa trên quy định của Luật Thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ, đặc biệt là các quy định dành cho khu kinh tế và các lĩnh vực ưu đãi đầu tư. Các dự án FDI đầu tư vào Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An hoặc thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi/đặc biệt ưu đãi đầu tư (như công nghệ cao, sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường) được áp dụng mức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) cao nhất theo quy định của Luật Thuế TNDN (Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-BTC ngày 07/5/2018) và miễn thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị tạo tài sản cố định theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Cụ thể, các dự án này được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế TNDN

trong 4 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo; đồng thời được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) lần đầu. Hệ thống ưu đãi thuế của Việt Nam nói chung, được áp dụng tại Nghệ An, có tính cạnh tranh cao so với các quốc gia trong khu vực. Đây là một trong những yếu tố tài chính quan trọng, giúp cải thiện hiệu quả đầu tư và tăng sức hấp dẫn của tỉnh đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Hai là, ưu đãi về đất đai và hỗ trợ đầu tư thuộc thẩm quyền cụ thể hóa của tỉnh. Trên cơ sở Nghị định số 35/2017/NĐ-CP của Chính phủ và Luật Đầu tư, trong giai đoạn 2018-2024, HĐND tỉnh Nghệ An đã ban hành hai văn bản quan trọng là Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 quy định một số chính sách hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất đối với các dự án thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn ưu đãi đầu tư. Theo đó, cơ chế hỗ trợ của tỉnh tập trung vào ba nhóm: (i) Hỗ trợ chung về chi phí đào tạo lao động, kinh phí chuẩn bị đầu tư và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (điện, nước, giao thông) đến chân hàng rào dự án; (ii) Hỗ trợ về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước và chi phí san lấp mặt bằng đối với dự án trong KKT Đông Nam và các KCN; và (iii) Miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê (tối đa 50 năm) đối với các dự án xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường, giáo dục, y tế hoặc miễn từ 25 - 30 năm sau thời gian xây dựng cơ bản tùy theo địa bàn ưu đãi.

Các chính sách này thể hiện sự đồng hành và chia sẻ của chính quyền tỉnh với nhà đầu tư. Tuy nhiên, hiệu quả của chính sách hỗ trợ đào tạo lao động đang đối mặt với thách thức lớn. Chỉ số PCI "Đào tạo lao động" của tỉnh tuy có cải thiện nhưng vẫn ở mức trung bình thấp. Thực tế cho thấy, chất lượng và quy mô đào tạo nghề tại địa phương chưa đáp ứng kịp cả về số lượng và chất lượng cho nhu cầu của các dự án FDI công nghệ cao, vốn đòi hỏi lao động có tay nghề và kỷ luật công nghiệp. Đây là một "nút thắt" cần được tháo gỡ để các chính sách hỗ trợ phát huy hiệu quả tối đa.

Để đánh giá hiệu quả của biện pháp ưu đãi đầu tư, khảo sát đối với 58 doanh nghiệp đầu tư trực tiếp FDI xanh tại Nghệ An cho thấy các doanh nghiệp đã

nhận được khá nhiều ưu đãi từ chính quyền tỉnh Nghệ An, cụ thể: Có 100% (58/58) doanh nghiệp FDI được khảo sát xác nhận đều nhận được ít nhất một hình thức ưu đãi hoặc hỗ trợ từ chính quyền tỉnh Nghệ An; trong đó, tỷ lệ doanh nghiệp được hưởng ưu đãi về tiền thuê đất, tiền sử dụng đất chiếm cao nhất với 54/58 doanh nghiệp (93,1%), tiếp đến là ưu đãi về thuế TNDN và thuế nhập khẩu với 51/58 doanh nghiệp (87,9%), hỗ trợ giải quyết thủ tục hành chính với 42/58 doanh nghiệp (72,4%) và hỗ trợ trực tiếp chi phí đầu tư hạ tầng, san lấp mặt bằng với 34/58 doanh nghiệp (58,6%). Phân tích sâu điều kiện để doanh nghiệp được hưởng ưu đãi từ khảo sát 58 doanh nghiệp FDI làm lộ rõ một hạn chế cốt lõi trong thiết kế chính sách của tỉnh: Toàn bộ 58/58 (100%) doanh nghiệp tham gia khảo sát cho biết họ chỉ cần đáp ứng các điều kiện sản xuất - kinh doanh thông thường theo quy định của Luật Đầu tư và nằm trong KKT Đông Nam/KCN là mặc nhiên được hưởng gói ưu đãi thuế và đất đai. Đại diện các doanh nghiệp cũng cho biết đây là điều kiện tiên quyết và họ không có ý kiến kiến nghị gì về vấn đề này. Trong khi, chỉ có 23/58 (39,7%) doanh nghiệp cho biết nếu lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp thuộc diện ưu tiên đầu tư phát triển của tỉnh Nghệ An thì thuận lợi hơn, song không vì vậy mà các doanh nghiệp không thuộc lĩnh vực ưu tiên phát triển của tỉnh lại không được chào đón tại đây. Nói như vậy để thấy đây không phải là điều kiện tiên quyết cho việc được nhận những hỗ trợ/ưu đãi để đầu tư FDI xanh vào địa bàn Nghệ An. Và chỉ có 19/58 (32,8%) doanh nghiệp xác nhận điều kiện gắn với danh mục địa bàn ưu đãi đặc thù. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp cho biết đây không phải là điều kiện quan trọng, bởi thực tế, có những doanh nghiệp không thuộc danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư vẫn có thể được nhận hỗ trợ từ cán bộ tỉnh Nghệ An để đầu tư hiệu quả vào đây.

Mặc dù vậy, kết quả khảo sát trên vẫn cho thấy sự cởi mở của Nghệ An trong thu hút vốn FDI xanh. Khi được hỏi về những ưu đãi nêu trên là chung cho các doanh nghiệp FDI hay chỉ dành riêng cho doanh nghiệp FDI xanh, các đại diện doanh nghiệp tham gia trả lời cho biết doanh nghiệp FDI xanh được nhận nhiều ưu đãi hơn so với doanh nghiệp FDI nói chung.

3.2.3. Thực trạng tổ chức xúc tiến đầu tư thu hút FDI xanh tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018-2024

Trên cơ sở triển khai các chiến lược XTĐT chung, để thu hút FDI xanh, Chính quyền tỉnh Nghệ An đã có nhiều chính sách XTĐT tích cực, điều chỉnh hoạt động XTĐT theo hướng trọng tâm, ưu tiên các ngành công nghệ cao, công nghệ hỗ trợ và lĩnh vực phục vụ chuyển đổi xanh, thể hiện trên các hoạt động sau:

Về kiện toàn tổ chức bộ máy và nghiên cứu thị trường, đối tác đầu tư

Trong giai đoạn 2020 - 2024, UBND tỉnh Nghệ An đã hợp nhất các đầu mối xúc tiến thành Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Nghệ An (theo Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ), giúp tập trung đầu mối nghiên cứu thị trường, giảm chi phí giao dịch và hỗ trợ nhà đầu tư theo cơ chế một cửa. Tuy nhiên, ngày 18/7/2025, UBND tỉnh Nghệ An đã ban hành Quyết định số 2276/QĐ-UBND giải thể Trung tâm này và chuyển chức năng, nhiệm vụ xúc tiến đầu tư, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp về Sở Tài chính (sau hợp nhất với Sở Kế hoạch và Đầu tư). Việc chuyển chức năng XTĐT về Sở Tài chính giúp gắn kết trực tiếp công tác xúc tiến với công tác tham mưu quy hoạch, phân bổ nguồn lực ngân sách và thẩm định dự án; song cũng đặt ra yêu cầu phải duy trì đội ngũ chuyên trách và cơ chế phối hợp liên ngành với Ban Quản lý KKT Đông Nam để không làm gián đoạn mạng lưới đối tác quốc tế.

Trong công tác nghiên cứu thị trường và xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư, đặc biệt từ năm 2021 sau cam kết Net Zero tại COP26, tỉnh Nghệ An đã từng bước loại bỏ các dự án khai thác tài nguyên thô, xi măng, bất động sản thuần túy ra khỏi danh mục ưu tiên; đồng thời chuyển sang phương thức "xúc tiến qua nhà đầu tư hạ tầng đầu đàn" (hợp tác chặt chẽ với VSIP và WHA) kết hợp cơ chế G2G - G2B - B2B để thu hút các tập đoàn dẫn đầu chuỗi cung ứng điện tử, quang năng, linh kiện ô tô điện và thiết bị thông minh (như Luxshare-ICT, Goertek, Everwin, JuTeng, Foxconn, Runergy, Sunny Optical, Shandong, hay phối hợp đón đoàn khảo sát của Tập đoàn BYD năm 2023). Việc hình thành cụm liên kết ngành điện tử - năng lượng mới tại KCN VSIP và WHA đã bước đầu kéo theo các dự án FDI phụ

trợ (sản xuất khuôn đúc, bao bì sinh thái, linh kiện), tuy nhiên mức độ tham gia của các doanh nghiệp nội địa tỉnh Nghệ An vào chuỗi cung ứng cốt lõi này vẫn còn rất mỏng, chủ yếu mới dừng ở cung cấp dịch vụ xây dựng, vận tải, suất ăn và an ninh.

Về phương thức quảng bá, hỗ trợ theo phương châm "5 sẵn sàng" và xây dựng cơ sở dữ liệu số phục vụ xúc tiến đầu tư

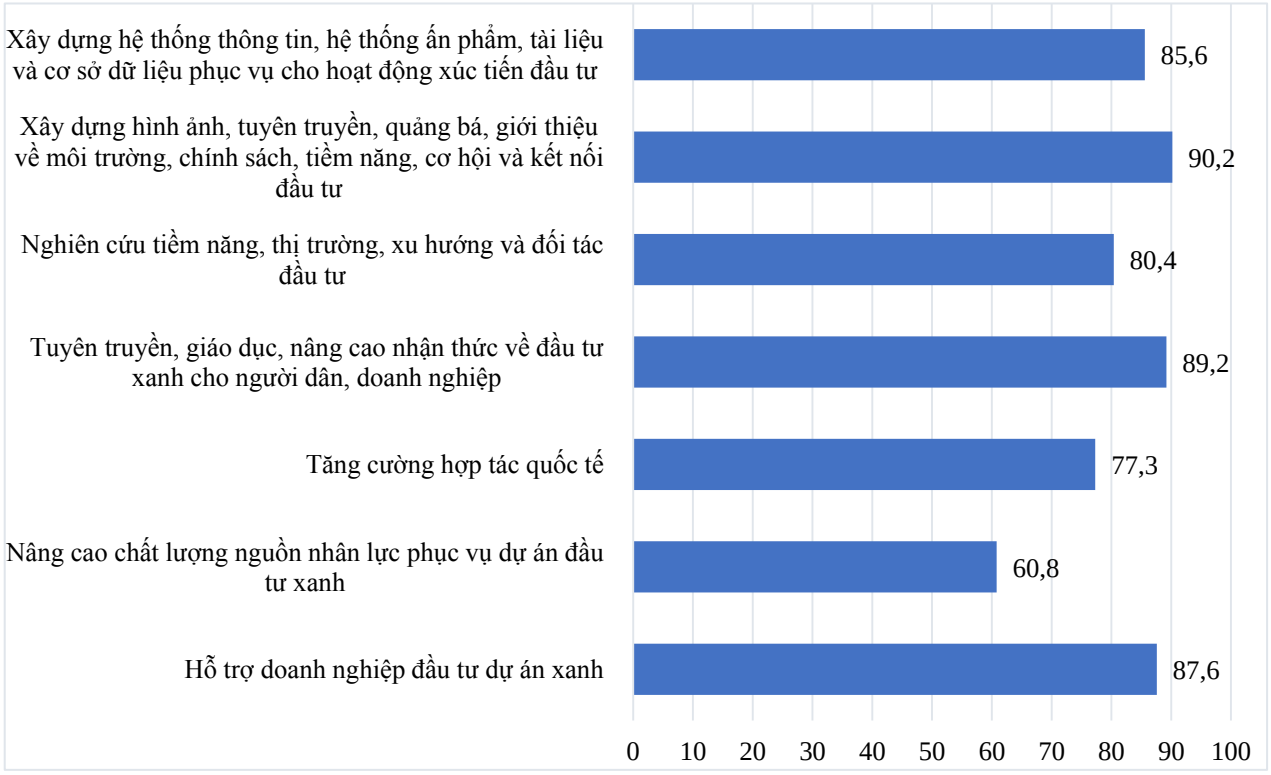
Hàng năm, UBND tỉnh ban hành Chương trình XTĐT, tổ chức các đoàn xúc tiến trọng điểm tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Trung Quốc, Hoa Kỳ, châu Âu và số hóa tài liệu xúc tiến bằng 4 ngôn ngữ (Anh, Nhật, Hàn, Trung). Đặc biệt, trong giai đoạn 2021 - 2024, tỉnh đã triển khai hiệu quả phương châm "5 sẵn sàng" (sẵn sàng về quy hoạch, hạ tầng kết nối, mặt bằng đầu tư, nguồn nhân lực và hỗ trợ thủ tục hành chính), nhờ đó rút ngắn thời gian cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án trong khu công nghiệp xuống còn 3 - 5 ngày làm việc và riêng năm 2023 đã hỗ trợ kết nối tuyển dụng khoảng 8.000 lao động cho các doanh nghiệp FDI. Giai đoạn 2018-2024 cho thấy sự chuyển biến tương đối rõ trong phương thức hỗ trợ nhà đầu tư của Chính quyền tỉnh Nghệ An từ trọng tâm giải quyết thủ tục hành chính sang đồng hành trong toàn bộ vòng đời dự án, bao gồm khảo sát địa điểm, tiếp cận đất đai, cấp phép, tuyển dụng lao động, triển khai xây dựng và vận hành.

Về ứng dụng công nghệ số trong quản lý và xúc tiến đầu tư, UBND tỉnh Nghệ An đã ban hành Quyết định số 3819/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 về Quy chế quản lý, vận hành phần mềm giám sát, theo dõi tiến độ dự án đầu tư ngoài ngân sách và Quyết định số 4086/QĐ-UBND ngày 09/12/2023 về Kế hoạch cung cấp dữ liệu mở, tích hợp bản đồ số GIS về quy hoạch và quỹ đất KCN. Tuy nhiên, đối chiếu với yêu cầu thu hút vốn FDI xanh, hạn chế lớn nhất của hệ thống cơ sở dữ liệu hiện nay là mới tập trung theo dõi quy trình thủ tục pháp lý và tiến độ giải ngân, hoàn toàn thiếu các lớp dữ liệu chuyên biệt về "chất lượng xanh" (như công suất nguồn cung điện tái tạo tại từng KCN, định mức phát thải, khả năng tuần hoàn nước thải và hiện trạng môi trường nền) để cung cấp cho các nhà đầu tư theo chuẩn ESG/RE100. Ngoài ra, thị trường đối tác xúc tiến của tỉnh giai đoạn 2018-2024 còn

tập trung lớn vào khu vực Đông Á, trong khi tỷ trọng nhà đầu tư nắm giữ công nghệ xanh nguồn từ châu Âu (EU) và Bắc Mỹ còn rất thấp.

Để đánh giá các biện pháp thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh của Chính quyền cấp tỉnh thông qua ý kiến khảo sát của các cán bộ thực thi chính sách với câu hỏi: Trong thời gian qua, tỉnh Nghệ An đã làm gì để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh?

Đơn vị: %



Biểu đồ 3.13. Ý kiến của cán bộ về những hoạt động XTĐT của Chính tỉnh Nghệ An đã làm để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh

Nguồn: Điều tra của tác giả

Biểu đồ 3.13 cho thấy theo đánh giá của cán bộ, tỉnh Nghệ An đã triển khai nhiều hoạt động XTĐT để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh. Cụ thể:

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ dự án đầu tư xanh: Có 60,8% cán bộ cho biết Nghệ An đã triển khai hoạt động này. Thực tế, nguồn nhân lực phục vụ dự án đầu tư xanh đang là một khó khăn chung đối với cả nước. Các cán bộ cho biết họ đều ý thức được vai trò của nguồn lao động trong phát triển kinh tế xanh, xong việc đào tạo nguồn nhân lực cần một khoảng thời gian đủ dài

thì mới phát huy tác dụng và tỉnh Nghệ An đã tập trung các nguồn lực để phát triển khía cạnh này.

- Tăng cường hợp tác quốc tế: Hoạt động này nhận được xác nhận của 77,3% ý kiến trả lời từ phía cán bộ. Các cán bộ cho biết hoạt động này nhằm thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ,… Hoạt động này đã được triển khai mạnh mẽ tại Nghệ An và đang phát huy tác dụng trong thu hút FDI xanh tại đây.

- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về đầu tư xanh cho người dân, doanh nghiệp: Có 89,2% cán bộ cho biết Nghệ An đã triển khai mạnh mẽ hoạt động này. Việc tuyên truyền này tập trung vào tầm quan trọng của đầu tư xanh, qua đó nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ và người dân trong sản xuất, tiêu dùng sản phẩm xanh từ đó gián tiếp thúc đẩy đầu tư xanh.

- Hoạt động nghiên cứu tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư nhận được sự đồng tình của 80,4% cán bộ tham gia khảo sát. Tỉnh Nghệ An đã triển khai nhiều hoạt động nhằm tìm hiểu, tìm kiếm đối tác đầu tư và đối tác có tiềm năng đầu tư để có những bước chuyển mình phù hợp nhằm thu hút FDI xanh vào địa bàn tỉnh.

- Hoạt động xây dựng hình ảnh, tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về môi trường, chính sách, tiềm năng, cơ hội và kết nối đầu tư: Đây là hoạt động được tỉnh Nghệ An triển khai thường xuyên, với 90,2% cán bộ tham gia trả lời xác nhận. Thông qua các cơ quan xúc tiến thương mại và qua các phương tiện truyền thông đại chúng,… Nghệ An đã và đang xây dựng và quảng bá hình ảnh môi trường đầu tư an toàn, minh bạch, trách nhiệm và hiệu quả nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh vào địa bàn tỉnh. Bên cạnh việc xây dựng hình ảnh, tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về môi trường đầu tư tỉnh Nghệ An, tỉnh cũng đã xây dựng hệ thống thông tin, hệ thống ấn phẩm, tài liệu và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư với 85,6% cán bộ Nghệ An cho biết tỉnh nhà đã thực hiện hoạt động này.

3.2.4. Sàng lọc, thẩm định dự án và giám sát thực hiện cam kết xanh tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018-2024

Công tác sàng lọc dự án tại Nghệ An hiện nay đang vận hành dựa trên một

cơ chế kép: các quy định cứng của pháp luật quốc gia và các tiêu chí mềm (chính sách địa phương). Nghệ An đã xác lập một quan điểm nhất quán trong thu hút đầu tư, thường được ví như chính sách "ba không": Không chấp nhận dự án công nghệ lạc hậu; Không chấp nhận dự án tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường; Không chấp nhận dự án thâm dụng tài nguyên. Đây là bộ lọc sơ cấp quan trọng nhất. Khác với giai đoạn trước khi tỉnh chấp nhận các dự án xi măng, khoáng sản, nay trọng tâm đã chuyển sang các lĩnh vực chế biến, chế tạo và điện tử.

Các dự án không đạt chuẩn bị từ chối ngay từ khâu khảo sát địa điểm. Chính quyền tỉnh đã thể hiện sự kiên quyết trong việc từ chối các nhà đầu tư không chứng minh được năng lực công nghệ hoặc có lịch sử vi phạm môi trường. Điều này tạo ra một tín hiệu thị trường tích cực, định vị Nghệ An là điểm đến của các nhà đầu tư nghiêm túc và bền vững. Tuy nhiên, khái niệm "công nghệ lạc hậu" hay "tiềm ẩn nguy cơ" vẫn mang tính định tính cao, phụ thuộc nhiều vào năng lực chủ quan của hội đồng thẩm định.

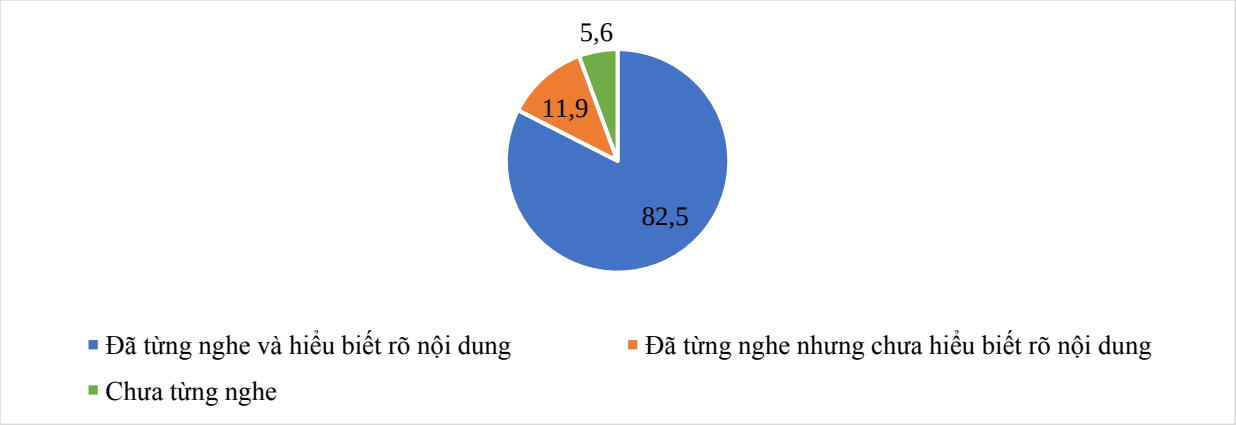
Đối với các dự án FDI vào Nghệ An, đặc biệt trong các KCN như WHA hay VSIP, quy trình thẩm định môi trường không chỉ dừng lại ở văn bản ĐTM. Tỉnh yêu cầu nhà đầu tư phải giải trình chi tiết về công nghệ xử lý nước thải cục bộ trước khi đấu nối vào hệ thống tập trung.

Một yếu tố không thể tách rời trong "cam kết xanh" của doanh nghiệp FDI là nguồn năng lượng sử dụng. Các tập đoàn công nghệ lớn đều có lộ trình sử dụng 100% năng lượng tái tạo (RE100). Do đó, khả năng cung ứng năng lượng sạch của Nghệ An là một tiêu chí thẩm định ngược của nhà đầu tư đối với tỉnh.Dự án Nhà máy nhiệt điện LNG Quỳnh Lập với sự quan tâm của Tập đoàn SK (Hàn Quốc) có tổng mức đầu tư hơn 2 tỷ USD là một bước đi chiến lược. Việc chuyể n đổi từ quy hoạch điện than sang điện khí LNG giúp giảm đáng kể lượng phát thải carbon của lưới điện địa phương.

Nhằm có góc nhìn khách quan về các vấn đề sàng lọc, thẩm định dự án trong thu hút vốn FDI xanh của chính quyền tỉnh Nghệ An, kết quả khảo sát như sau:

Đối với cán bộ thực thi chính sách đại diện cho Chính quyền cấp tỉnh khi được hỏi về việc thu hút vốn FDI xanh, là yếu tố tiên quyết dẫn dắt dòng vốn FDI chuyển từ "thu hút bằng mọi giá" sang "thu hút có chọn lọc".

Đơn vị: %



Biểu đồ 3.14. Tỷ lệ cán bộ đã từng nghe về việc thu hút vốn trực tiếp nước ngoài xanh

Nguồn: Điều tra của tác giả

Biểu đồ 3.14 cho thấy tỷ lệ cán bộ cho biết họ chưa từng nghe về thu hút vốn FDI xanh chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn, với chỉ 5,6%. Số cán bộ cho biết họ đã từng nghe về vấn đề này rất cao, lên tới 94,4%. Tuy nhiên, vẫn còn một tỷ lệ khá cao đã từng nghe nhưng chưa hiểu biết rõ nội dung.

Nhằm nhận định thực sự các biện pháp thu hút của Chính quyền Nghệ An có hiệu quả với các doanh nghiệp FDI, câu hỏi khảo sát đối với doanh nghiệp FDI là: Yếu tố nào tác động đến quyết định đầu tư tại tỉnh Nghệ An của doanh nghiệp ông/bà? Kết quả khảo sát (biểu đồ 3.18) cho thấy có nhiều yếu tố tác động đến quyết định đầu tư tại tỉnh Nghệ An của doanh nghiệp FDI xanh. Có thể chia thành các nhóm yếu tố như sau:

- *Một là*, nhóm yếu tố có liên quan đến các ưu đãi/ hỗ trợ dành cho doanh nghiệp, như hỗ trợ về thủ tục hành chính, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng của tỉnh, ưu đãi về thuế (như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu,…), ưu đãi về đất đai (như tiền thuê đất, tiền sử dụng đất). Những ưu đãi này nhận được sự đồng tình của trên 50 đại diện doanh nghiệp tham gia trả lời. Trong đó, điểm sáng nhất là hỗ trợ về thủ tục hành chính, với 53/58 ý kiến trả lời. Bên cạnh đó, các yếu tố khác tại địa phương, như hoạt động của cơ quan xúc tiến tại địa phương, tư duy chiến lược của lãnh đạo tỉnh về thu hút vốn đầu tư nước ngoài, định hướng phát triển bền vững và

hướng đến việc phát triển kinh tế xanh của tỉnh Nghệ An, hỗ trợ đào tạo về nhân lực, văn hóa và thái độ của cộng đồng cũng là lực hút đối với các doanh nghiệp FDI xanh tại Nghệ An.

- *Hai là*, các yếu tố liên quan đến bối cảnh quốc tế và doanh nghiệp, như động cơ, chiến lược của nhà đầu tư nước ngoài, tiềm năng tài chính, năng lực kinh doanh của nhà đầu tư, môi trường kinh tế thế giới. Những yếu tố này cũng tác động đến quyết định đầu tư của khoảng 45 doanh nghiệp FDI xanh tại Nghệ An.

- *Ba là,* nhóm các yếu tố liên quan đến vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, như lợi thế vị trí địa lý (trung tâm Bắc Trung Bộ, cửa ngõ giao thương giữa miền Bắc với miền Trung, giữa Việt Nam với các nước trong khu vực,…), chuỗi cung ứng và liên kết ngành, hạ tầng khu công nghiệp xanh, hệ thống giao thông kết nối thuận lợi, hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin. Đây là các yếu tố có khả năng chi phối tới quyết định đầu tư của xấp xỉ 40/58 doanh nghiệp được khảo sát.

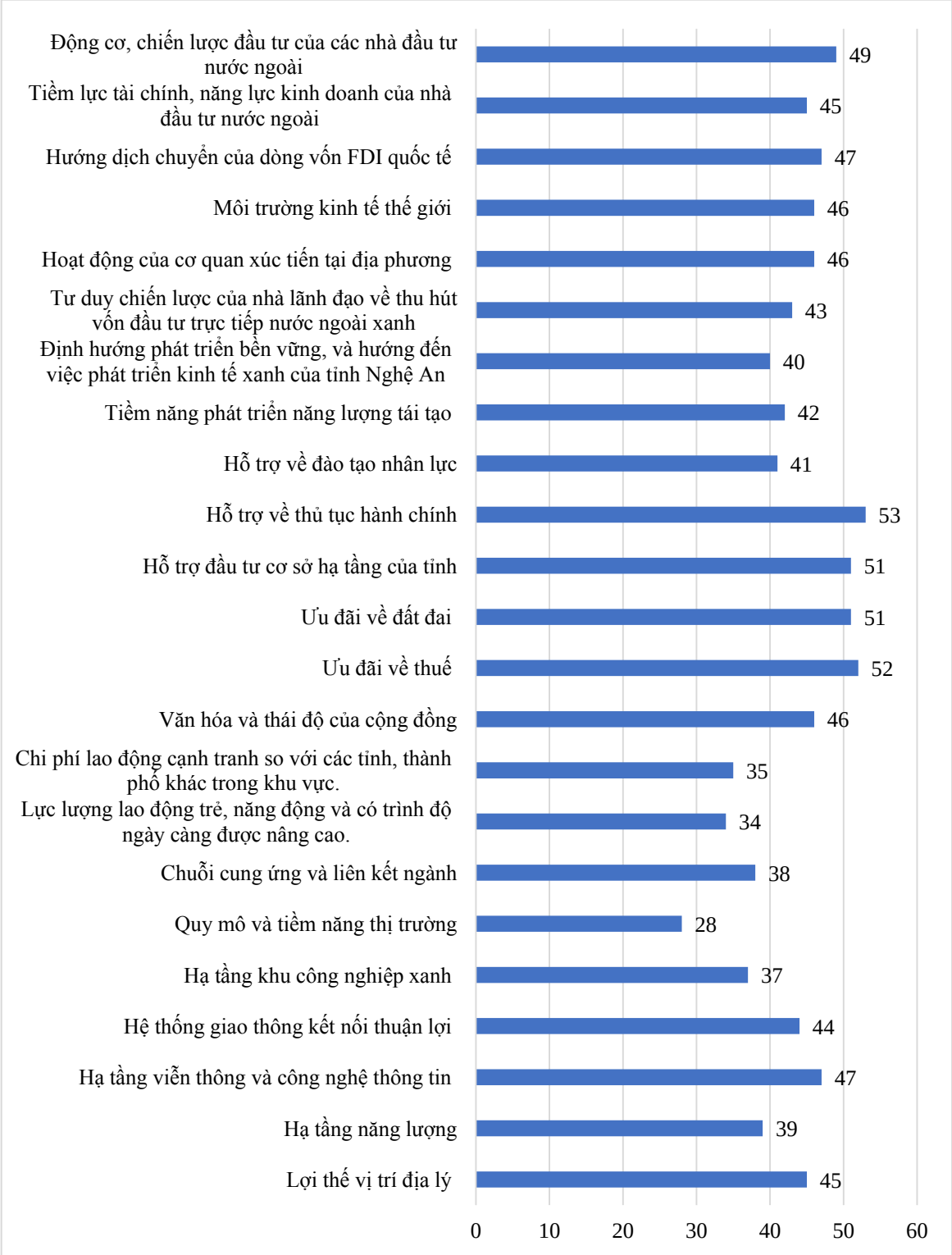
- *Bốn là,* nhóm yếu tố liên quan đến vấn đề lao động tại Nghệ An, như Lực lượng lao động trẻ, năng động và có trình độ ngày càng được nâng cao và chi phí lao động cạnh tranh so với các tỉnh, thành phố khác trong khu vực. Hai yếu tố này có sức hút đối với lần lượt 35 và 34 doanh nghiệp được khảo sát.

- *Năm là*, các yếu tố liên quan đến năng lượng, như tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo và hạ tầng năng lượng, quyết định tới 42 và 39 doanh nghiệp được khảo sát.

- *Sáu là,* yếu tố quy mô và tiềm năng thị trường có sức chi phối thấp nhất, với 28/58 doanh nghiệp xác nhận.

Dữ liệu khảo sát thể hiện mặc dù có nhiều yếu tố chi phối tới quyết định đầu tư trực tiếp xanh của các doanh nghiệp FDI tại tỉnh Nghệ An song mức độ tác động của các yếu tố lại khác nhau, trong đó, các yếu tố có tác động mạnh nhất là các hỗ trợ từ chính quyền, trong khi yếu tố quy mô và tiềm năng thị trường lại có mức độ tác động thấp hơn.

Đơn vị: Doanh nghiệp



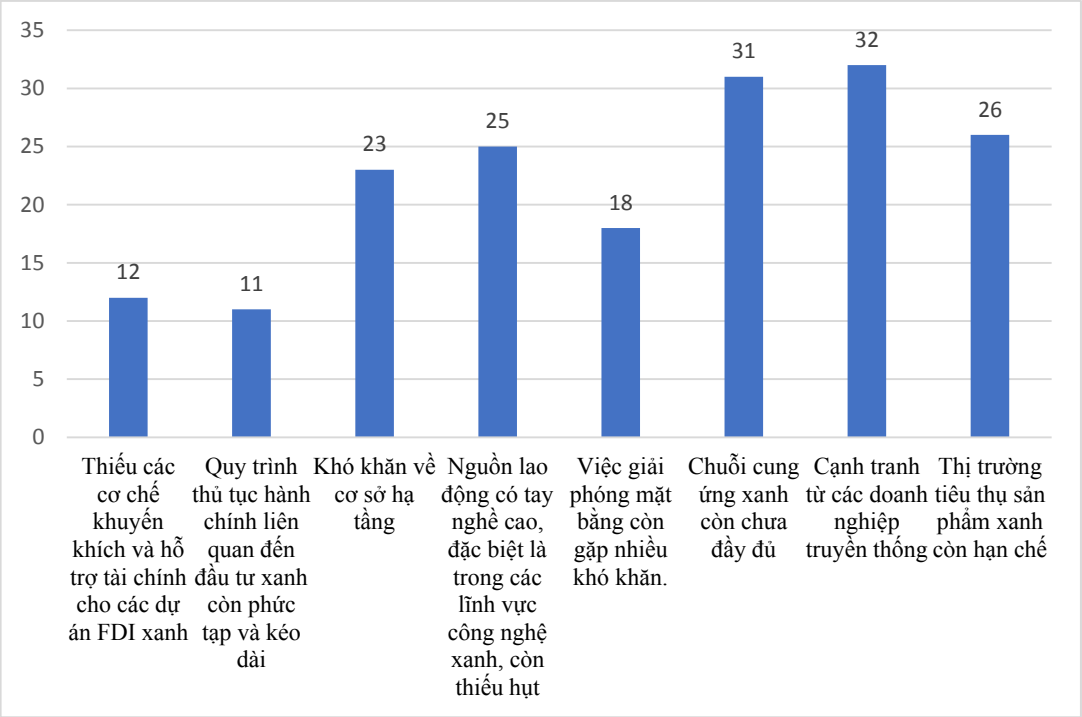
Biểu đồ 3.15. Ý kiến của đại diện doanh nghiệp về các yếu tố tác động đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp tại Nghệ An

Nguồn: Điều tra của tác giả

Khi được hỏi doanh nghiệp có áp dụng mô hình sản xuất xanh không, có 18 đại diện doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp của họ có áp dụng mô hình sản xuất xanh trong toàn bộ quy trình sản xuất; số ý kiến cho biết doanh nghiệp có áp dụng 1 phần mô hình sản xuất xanh là 40 trường hợp. Đặc biệt, không có doanh nghiệp nào trả lời doanh nghiệp của họ không áp dụng mô hình sản xuất xanh.

Nhằm nhận diện những khó khăn, thách thức trong thu hút vốn FDI xanh tại tỉnh Nghệ An, để có cơ sở thực tiễn xác định những rào cản và điểm nghẽn đang kìm hãm dòng vốn FDI vào tỉnh Nghệ An. Nghiên cứu khảo sát đánh giá của cán bộ thực thi và đại diện doanh nghiệp, kết quả như sau:

Đơn vị: %



Biểu đồ 3.16. Ý kiến của đại diện doanh nghiệp về những khó khăn/thách thức đối với doanh nghiệp FDI xanh tại Nghệ An

Nguồn: Điều tra của tác giả

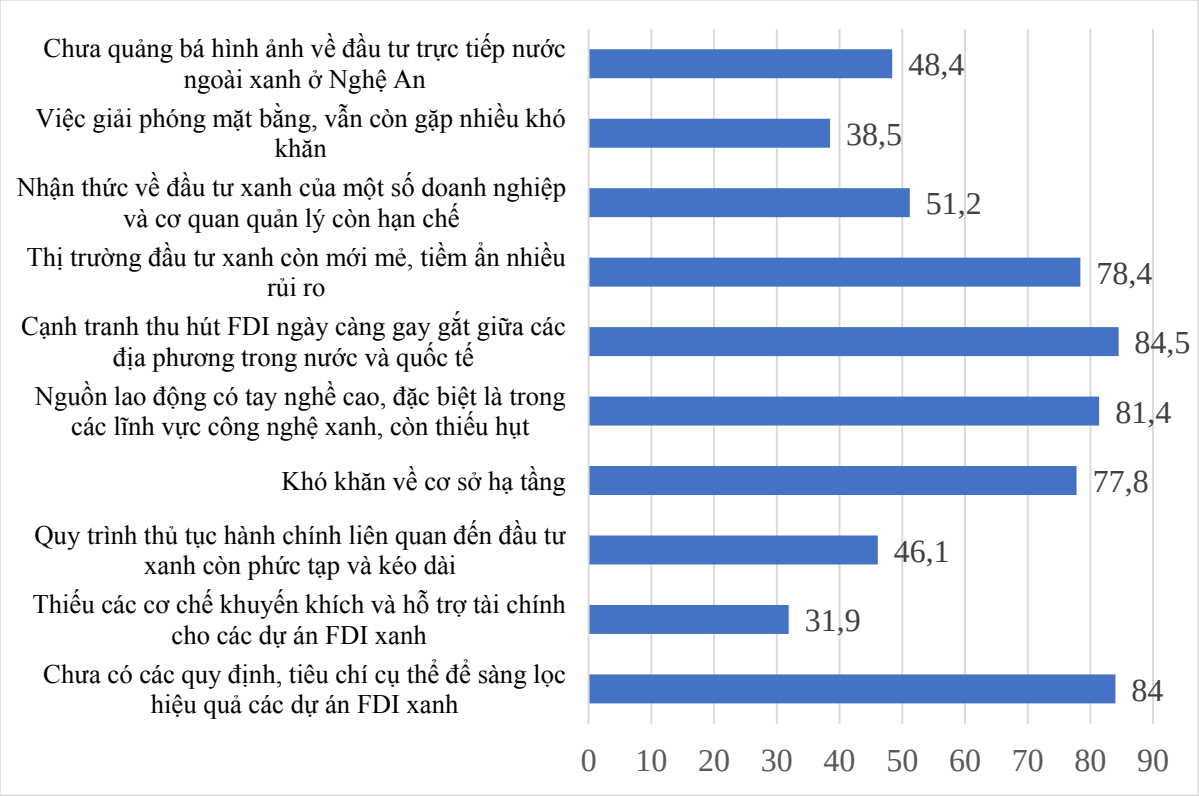
Biểu đồ 3.16 thể hiện theo ý kiến của đại diện doanh nghiệp được khảo sát, doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh tại Nghệ An còn gặp nhiều khó khăn, mức độ khó khăn có sự khác biệt đáng kể. Cụ thể:

Khó khăn lớn nhất là cạnh tranh từ các doanh nghiệp truyền thống vốn có vốn đầu tư và giá thành thấp hơn. Điều này gây khó khăn cho tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp xanh và có thể ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp FDI xanh.

Chuỗi cung ứng xanh còn chưa đầy đủ, với 31/58 doanh nghiệp xác nhận. Sản phẩm xanh khi các khâu của chuỗi cung ứng đều phải xanh, song một số doanh nghiệp cho biết họ bị gián đoạn chuỗi cung ứng vì có những khâu, những công đoạn của sản phẩm chưa xanh. Thị trường tiêu thụ sản phẩm xanh còn hạn chế nhận được sự đồng tình của 26 đại diện doanh nghiệp, vì liên quan đến việc cạnh tranh từ các doanh nghiệp truyền thống, vốn có giá thành sản phẩm thấp hơn trong khi đầu tư xanh tiêu tốn nhiều chi phí hơn. Nguồn lao động còn thiếu hụt, nhất là lao động tay nghề cao trong lĩnh vực sản xuất xanh. Đây không chỉ là khó khăn của riêng tỉnh Nghệ An mà còn là khó khăn chung của cả nước, với 25/58 doanh nghiệp xác nhận. Khó khăn về cơ sở hạ tầng là thách thức đối với 23/58 doanh nghiệp được hỏi. Doanh nghiệp cho biết cơ sở hạ tầng chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp trong quá trình đầu tư, vận hành. Các khó khăn còn lại, như giải phóng mặt bằng, thiếu các cơ chế khuyến khích và hỗ trợ tài chính cho các dự án FDI xanh, quy trình thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư xanh còn phức tạp và kéo dài nhận được ít ý kiến tán đồng hơn, với lần lượt 18, 12, 11 doanh nghiệp.

Khi được hỏi về những khó khăn/ thách thức trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh ở tỉnh Nghệ An, các ý kiến tập trung vào các nội dung sau (biểu đồ 3.17):

Đơn vị: %



Biểu đồ 3.17. Ý kiến của cán bộ về khó khăn/ thách thức trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh ở tỉnh Nghệ An

Nguồn: Điều tra của tác giả

- Khó khăn do chưa có các quy định, tiêu chí cụ thể để sàng lọc hiệu quả các dự án FDI xanh: Nội dung này nhận được sự đồng tình của 84,0% ý kiến trả lời. Các ý kiến cho biết mặc dù Nghệ An đã có định hướng thu hút vốn FDI chất lượng cao, ưu tiên tăng trưởng xanh xong việc thiếu bộ tiêu chí cụ thể để đánh giá "độ xanh" của dự án gây ra nhiều rủi ro như khó có căn cứ để thẩm định, giám sát, đánh giá dự án có thực sự thân thiện với môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế hay không, khó khăn trong quản lý sau cấp phép triển khai,… Đây là một thách thức chung của nhiều địa phương tại Việt Nam.

- Khó khăn do thiếu các cơ chế khuyến khích và hỗ trợ tài chính cho các dự án FDI xanh: Khó khăn này nhận được sự đồng tình của 31,9% cán bộ tham gia khảo sát. Thực tế, tỉnh Nghệ An đã có nhiều cơ chế hỗ trợ về thủ tục hành chính, hỗ trợ thuế đất, thuế nhập khẩu,… cho doanh nghiệp. Do đó, có thể thấy

khó khăn này cơ bản đã được khắc phục tại Nghệ An. Liên quan đến khó khăn này, khó khăn do quy trình thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư xanh còn phức tạp và kéo dài nhận được sự đồng tình của 46,1% ý kiến cán bộ. Các cán bộ cho biết tuy đã nỗ lực hết mức để hỗ trợ doanh nghiệp, song các quy định chung, trình tự thủ tục hiện còn khá phức tạp và kéo dài nên cần phải có điều chỉnh trong thời gian tới.

- Khó khăn về cơ sở hạ tầng là khó khăn lớn, theo đánh giá của 77,8% cán bộ tham gia khảo sát. Những khó khăn này bao gồm hệ thống xử lý chất thải, năng lượng tái tạo,… đang là một thách thức không chỉ với Nghệ An mà còn với các địa phương khác, trong đó nguyên nhân lớn nhất xuất phát từ những hạn chế về nguồn lực tài chính.

- Khó khăn về nguồn lao động có tay nghề cao được xác nhận bởi 81,4% cán bộ tham gia khảo sát. Lao động có tay nghề, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghệ xanh đang là một thách thức đáng kể của Nghệ An nói riêng và nhiều địa bàn trên cả nước nói chung. Mặc dù đã được quan tâm đầu tư xong việc đào tạo lao động cần có thời gian mới đạt được kết quả như kỳ vọng.

- Khó khăn đến từ sự cạnh tranh thu hút FDI ngày càng gay gắt giữa các địa phương trong nước và quốc tế: Khó khăn này được 84,5% cán bộ Nghệ An đồng tình. Các địa phương trên cả nước và các quốc gia đang hết sức chú trọng đến công tác thu hút doanh nghiệp FDI xanh đầu tư nên đã tạo ra thách thức không nhỏ đối với địa bàn tỉnh Nghệ An trong lĩnh vực này.

- Thị trường đầu tư xanh còn mới mẻ, tiềm ẩn nhiều rủi ro là khó khăn được 78,4% cán bộ đồng tình. Giá thành sản phẩm xanh thường cao hơn các sản phẩm theo công nghệ truyền thống, thêm vào đó, đầu tư vốn cho sản phẩm xanh lại cao hơn. Do đó, đây luôn là một thách thức đối với việc thu hút FDI xanh.

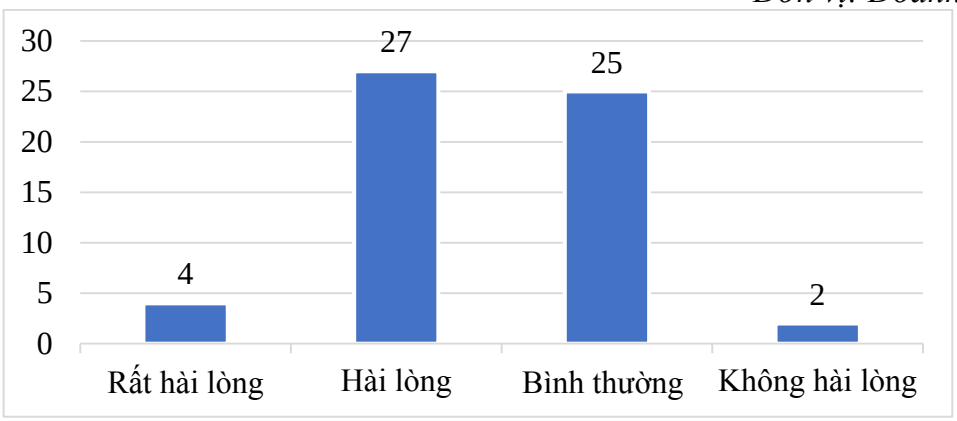
- Khó khăn do nhận thức về đầu tư xanh của một số doanh nghiệp và cơ quan quản lý còn hạn chế và chưa quảng bá hình ảnh về đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh ở Nghệ An có lần lượt 51,2% và 48,4% ý kiến cán bộ đồng tình. Các cán bộ cho biết đây là hai hoạt động được tỉnh Nghệ An triển khai từ rất sớm nên chưa phải là thách thức lớn đối với tỉnh Nghệ An trong thu hút FDI xanh.

- Khó khăn từ việc giải phóng mặt bằng nhận được sự xác nhận của 38,5% cán bộ trả lời. Thu hút FDI xanh là chủ trương lớn của tỉnh và đã được cụ thể hóa bằng rất nhiều hoạt động, trong đó, công tác giải phóng mặt bằng rất được quan tâm xúc tiến. Do đó, đây chưa phải là khó khăn lớn theo đánh giá của đa số cán bộ được khảo sát tại Nghệ An.

Mục tiêu cuối cùng của mọi nỗ lực cải cách hành chính và hoàn thiện hạ tầng là nâng cao mức độ hài lòng của nhà đầu tư. Dựa trên bộ tiêu chí đánh giá về tính minh bạch, cơ sở hạ tầng, và chính sách ưu đãi xanh, kết quả khảo sát dưới đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để định vị lại vị thế của Nghệ An trong mắt nhà đầu tư, đồng thời nhận diện những "điểm nghẽn" làm giảm sút sự hài lòng cần được khắc phục.

Biểu đồ 3.18 thể hiện đa số doanh nghiệp bày tỏ sự hài lòng khi đầu tư vào tỉnh Nghệ An, với 31 đại diện doanh nghiệp trả lời rất hài lòng và hài lòng. Số ý kiến trả lời bình thường là 25 trường hợp và có 2 doanh nghiệp trả lời không hài lòng. Không có đại diện doanh nghiệp nào trả lời rất không hài lòng.

Đơn vị: Doanh nghiệp



Biểu đồ 3.18. Mức độ hài lòng của doanh nghiệp sau khi đầu tư FDI xanh tại Nghệ An

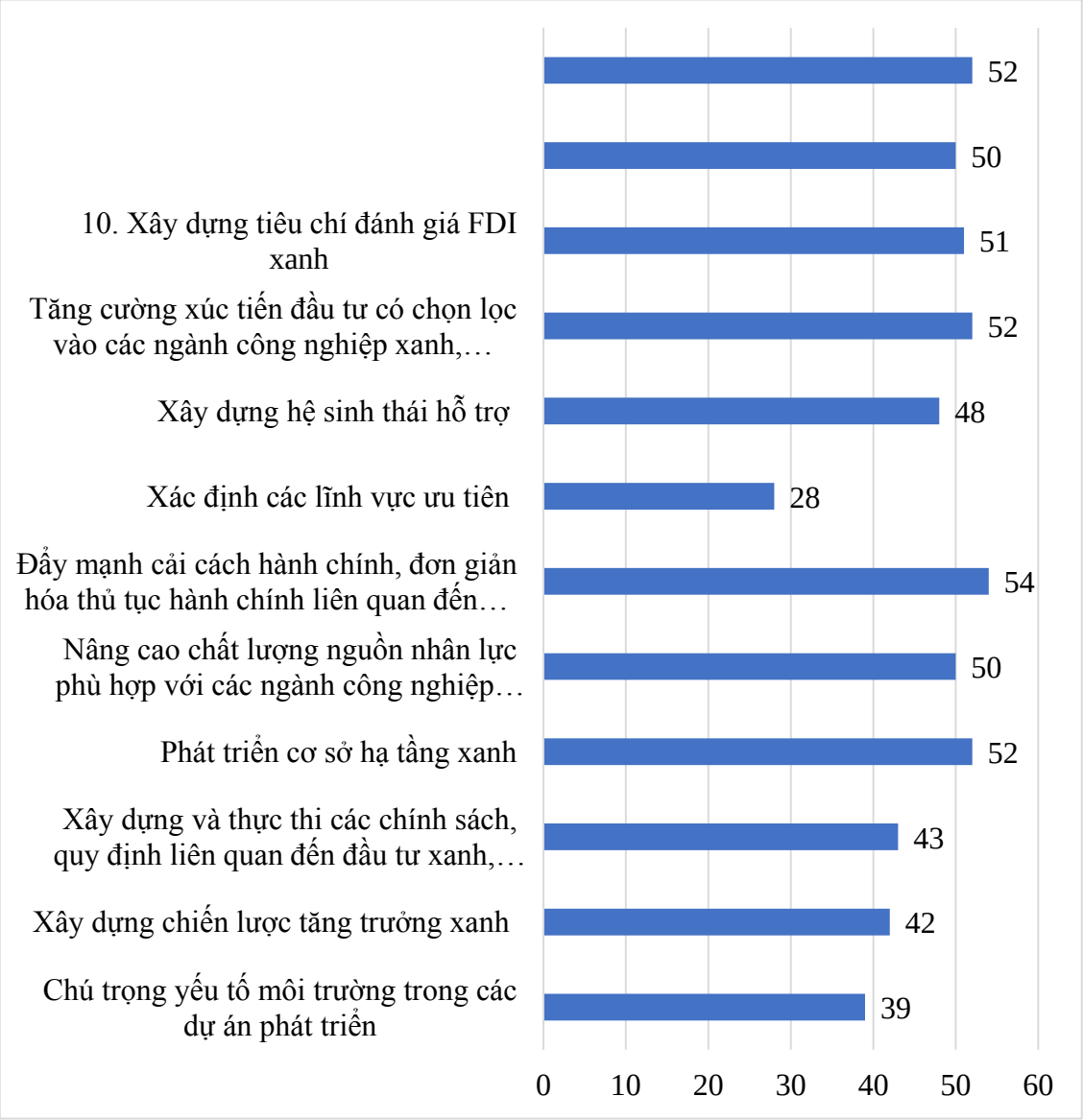
Nguồn: Điều tra của tác giả

Khi được hỏi về dự định tiếp tục đầu tư lĩnh vực của doanh nghiệp đang hoạt động, kết quả như sau: Có 31/58 doanh nghiệp trả lời tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất lĩnh vực mà doanh nghiệp đang hoạt động. Số doanh nghiệp trả lời giữ nguyên

quy mô là 27 trường hợp. Điểm đặc biệt là không có doanh nghiệp nào trả lời đầu tư sang lĩnh vực khác hay dừng lại. Điều đó cho thấy việc đầu tư của doanh nghiệp tại Nghệ An đã đem lại những hiệu quả nhất định cho doanh nghiệp.

Lấy ý kiến đề xuất của các doanh nghiệp về giải pháp thu hút vốn FDI xanh thời gian tới. Biểu đồ 3.19 cho thấy ý kiến của doanh nghiệp về những việc làm chính quyền cần thực hiện nhằm thu hút FDI xanh vào địa bàn tỉnh Nghệ An.

Đơn vị: Doanh nghiệp



Biểu đồ 3.19. Ý kiến của doanh nghiệp về giải pháp thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh tại Nghệ An

Nguồn: Điều tra của tác giả

Giải pháp được nhiều doanh nghiệp đề cập nhất là đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, với 54/58 doanh nghiệp. Mặc dù đây đang là thế mạnh của thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh vào tỉnh, song các doanh nghiệp cho rằng tỉnh cần tiếp tục và thực hiện tốt hơn nữa hoạt động này.

Các giải pháp Xử lý nghiêm các vi phạm đối với các dự án gây ô nhiễm môi trường hoặc không tuân thủ các cam kết xanh, tăng cường xúc tiến đầu tư có chọn lọc vào các ngành công nghiệp xanh, năng lượng tái tạo, nông nghiệp hữu cơ,… và phát triển cơ sở hạ tầng xanh đều nhận được sự đồng tình của 52/58 doanh nghiệp được hỏi. Xuất phát từ ý kiến của doanh nghiệp về những khó khăn của doanh nghiệp, có thể thấy vấn đề thị trường và khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp truyền thống có chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thấp hơn nên các doanh nghiệp cho rằng việc xử lý nghiêm các doanh nghiệp vi phạm về môi trường sẽ tạo ra môi trường cạnh tranh công bằng giữa các doanh nghiệp, từ đó doanh nghiệp xanh mới tiếp tục khẳng định được vị thế, vai trò của mình. Tương tự như vậy, giải pháp tăng cường kiểm tra, giám sát để các dự án FDI tuân thủ các quy định về môi trường và sử dụng tài nguyên bền vững trong quá trình hoạt động cũng giúp sàng lọc các doanh nghiệp FDI không tuân thủ các quy định về môi trường.

Xuất phát từ khó khăn được các doanh nghiệp đề cập về chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, giải pháp được các doanh nghiệp đưa ra là nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phù hợp với các ngành công nghiệp xanh và công nghệ cao, với 50/58 doanh nghiệp tán đồng.

Có 48/58 doanh nghiệp đề xuất Nghệ An cần xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ. Điều này là phù hợp với kết quả nghiên cứu khi các doanh nghiệp cho biết một trong các khó khăn của họ là chuỗi cung ứng xanh còn chưa đầy đủ.

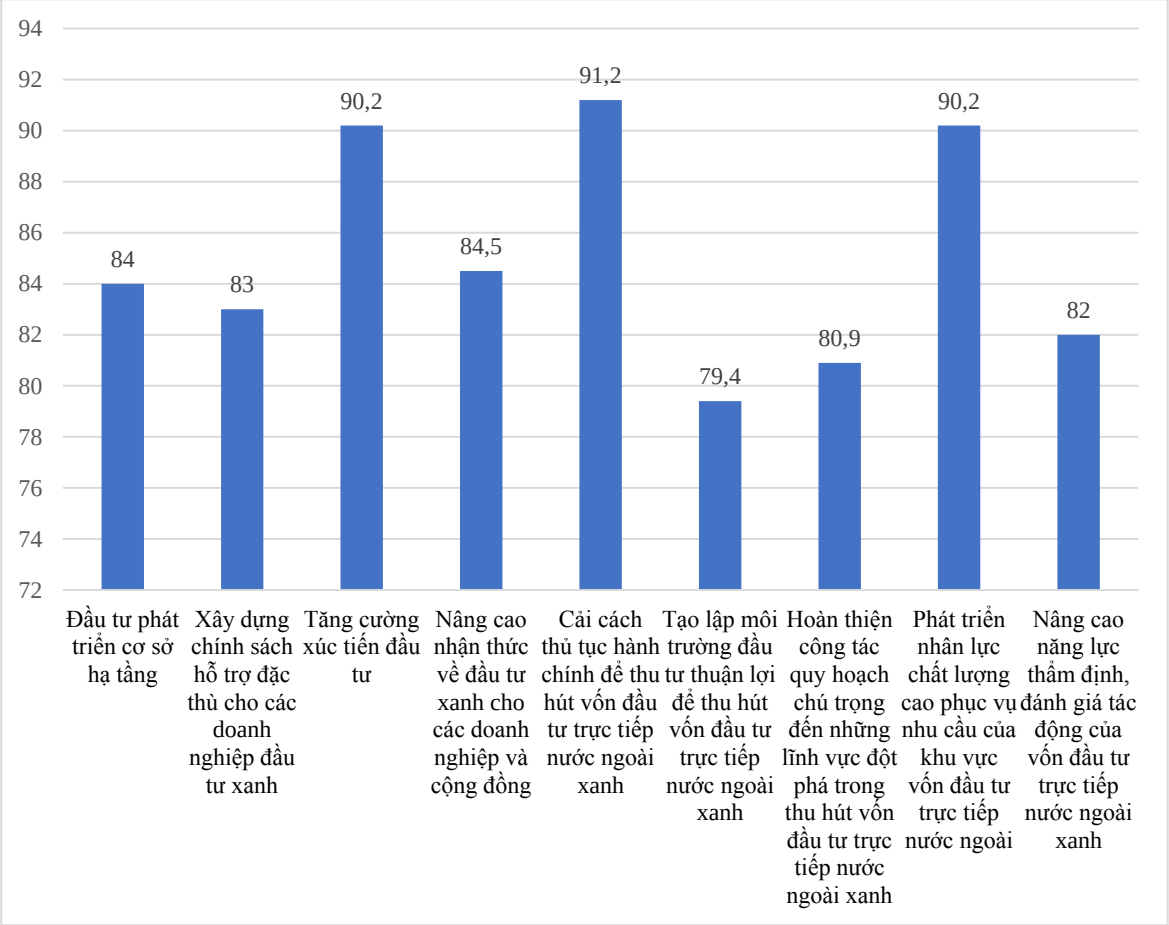
Các giải pháp chú trọng yếu tố môi trường trong các dự án phát triển, xây dựng chiến lược tăng trưởng xanh và xây dựng và thực thi các chính sách, quy định liên quan đến đầu tư xanh, bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên bền vững nhận được sự đồng tình của từ 39 đến 43 doanh nghiệp tham gia khảo sát.

Giải pháp xác định các lĩnh vực ưu tiên nhận được sự đồng tình của 28 doanh nghiệp tham gia khảo sát. Thực tế kết quả nghiên cứu cho thấy việc doanh nghiệp

đầu tư vào Nghệ An được nhận các ưu đãi không phụ thuộc vào mức độ ưu tiên của các lĩnh vực sản xuất của tỉnh.

Xuất phát từ đánh giá của cán bộ về những kết quả đã đạt được của Nghệ An, những lợi thế và khó khăn trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh, các cán bộ được khảo sát đã đưa ra những giải pháp sau nhằm tăng cường công tác này tại Nghệ An (biểu đồ 3.20).

Đơn vị: %



Biểu đồ 3.20. Ý kiến của cán bộ về giải pháp nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh ở tỉnh Nghệ An

Nguồn: Điều tra của tác giả

Xuất phát từ đánh giá của cán bộ về những kết quả đã đạt được của Nghệ An, những lợi thế và khó khăn trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh, các cán bộ được khảo sát đã đưa ra những giải pháp sau nhằm tăng cường công tác này tại Nghệ An.

Giải pháp đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng: Giải pháp này nhận được 84,0% ý kiến đồng tình. Kết quả nghiên cứu đã thể hiện cơ sở hạ tầng tuy đã được quan tâm đầu tư tại Nghệ An, song vẫn là một hạn chế lớn, trong khi đó, đầu tư xanh cần đến cơ sở hạ tầng hiện đại, phát triển, đồng bộ. Do đó, phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại là một trong các điều kiện tiên quyết để thu hút FDI xanh vào địa bàn tỉnh.

Giải pháp xây dựng chính sách hỗ trợ đặc thù cho các doanh nghiệp đầu tư xanh. Giải pháp này nhận được sự ủng hộ của 83,0% ý kiến cán bộ trả lời. Thực tế, tỉnh Nghệ An đã thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ cho các doanh nghiệp FDI đầu tư vào Nghệ An, như hỗ trợ thủ tục hành chính, thuế đất, thuế nhập khẩu,…

3.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI XANH Ở TỈNH NGHỆ AN GIAI ĐOẠN 2018-2024

3.3.1. Thành công

Một là, quy mô dòng vốn FDI bứt phá mạnh mẽ và bước đầu chuyển dịch cơ cấu theo hướng gia tăng các dự án có hàm lượng công nghệ sạch, ít gây ô nhiễm.

Hai là, công tác tạo lập môi trường đầu tư xanh đạt bước đột phá thông qua việc tích hợp định hướng tăng trưởng xanh vào quy hoạch và thu hút các nhà phát triển hạ tầng khu công nghiệp thế hệ mới.

Ba là, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư được cụ thể hóa kịp thời và phương thức xúc tiến đầu tư chuyển mạnh sang hướng trọng tâm, đồng hành theo vòng đời dự án.

Bốn là, bước đầu xác lập quan điểm sàng lọc dự án ở đầu vào và duy trì kiểm soát tuân thủ môi trường tại các khu công nghiệp trọng điểm.

3.3.2. Hạn chế

Mặc dù đạt được những thành công trong thu hút vốn FDI xanh nhưng so với tiềm năng, Nghệ An vẫn còn nhiều hạn chế:

Một là, mức độ cụ thể hóa định hướng xanh trong lựa chọn, hỗ trợ và theo dõi dự án chưa được thể hiện rõ

Kết quả khảo sát cán bộ thực thi phản ánh khó khăn về tiêu chí sàng lọc cụ thể. Quan điểm sàng lọc "ba không" của tỉnh chưa được cụ thể hóa thành bộ tiêu chí và ngưỡng định lượng về suất phát thải carbon, định mức tiêu hao năng lượng, tài

nguyên nước và tiêu chuẩn ESG để làm căn cứ pháp lý chấm điểm dự án ở khâu cấp phép. Do đó, công tác sàng lọc, thẩm định dự án trước cấp phép còn nặng tính định tính và chưa rõ ràng.

Hai là, kết cấu hạ tầng kỹ thuật xanh chưa đồng bộ với tốc độ mở rộng khu công nghiệp và chất lượng môi trường kinh doanh chung chưa ổn định

Mặc dù hạ tầng KCN VSIP và WHA được đầu tư tốt, nhưng hạ tầng kết nối logistics cảng biển, hạ tầng cung ứng năng lượng tái tạo tại chỗ (lưới điện thông minh, nguồn điện sạch phục vụ cam kết RE100) và khu liên hợp xử lý, tái chế chất thải rắn công nghiệp tập trung của toàn tỉnh vẫn chưa đáp ứng kịp nhu cầu thực tế. Bên cạnh đó, thứ hạng Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Nghệ An sụt giảm cùng sự thiếu hụt các dịch vụ hỗ trợ chuyên sâu (như tư vấn kiểm toán năng lượng, kiểm kê khí nhà kính, tín chỉ carbon và chứng nhận ESG) đã làm giảm sức cạnh tranh của môi trường đầu tư đối với các nhà đầu tư xanh vừa và nhỏ.

Ba là, quy mô vốn FDI xanh thực chất còn khiêm tốn, cơ cấu dự án giữa hai dạng vốn FDI xanh chưa cân đối và mức độ liên kết lan tỏa công nghệ xanh cho doanh nghiệp nội địa còn rất thấp

Hạn chế lớn nhất hiện nay là vốn FDI xanh vẫn chủ yếu tập trung vào các dự án đơn lẻ của các tập đoàn lớn thay vì một hệ sinh thái xanh bền vững. Các doanh nghiệp hỗ trợ trong nước tại Nghệ An còn yếu và thiếu, dẫn đến tỷ lệ nội địa hóa xanh thấp. Sự liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp địa phương vẫn còn lỏng lẻo, chưa tạo ra được hiệu ứng lan tỏa công nghệ và phương thức quản trị xanh một cách mạnh mẽ.

Hơn nữa, cơ cấu dự án xanh vẫn còn thiên lệch. Trong khi các dự án sản xuất linh kiện điện tử phát triển mạnh, thì các ngành kinh tế xanh then chốt khác như sản xuất năng lượng sạch, công nghệ tái chế chất thải, hay sản phẩm tiết kiệm năng lượng vẫn chưa có sự hiện diện tương xứng với tiềm năng của tỉnh. Điều này làm giảm tính đa dạng và khả năng chống chịu của nền kinh tế xanh địa phương trước các biến động của thị trường toàn cầu.

Bốn là, công cụ chính sách ưu đãi chưa gắn với điều kiện hiệu suất môi trường và hoạt động xúc tiến đầu tư còn thiếu cơ sở dữ liệu chuyên biệt về "chất lượng xanh"

Các chính sách ưu đãi thuế và tiền thuê đất đang áp dụng tại Nghệ An chủ yếu vẫn dựa theo tiêu chí địa bàn (KKT Đông Nam) và ngành nghề chung mà chưa thiết kế được cơ chế ưu đãi có điều kiện ràng buộc trực tiếp với mức độ giảm phát thải, tiết kiệm năng lượng hay chuyển giao công nghệ sạch của dự án. Trong khâu xúc tiến đầu tư, các phần mềm và cổng dữ liệu mở của tỉnh mới dừng ở theo dõi thủ tục và tiến độ giải ngân, còn thiếu hẳn các lớp dữ liệu số hóa về nguồn cung điện sạch, công suất xử lý chất thải và môi trường nền; đồng thời đối tác xúc tiến còn tập trung lớn vào khu vực Đông Á, chưa thu hút được nhiều tập đoàn nắm giữ công nghệ nguồn từ châu Âu và Bắc Mỹ.

Chỉ số năng lực cạnh tranh và quản trị môi trường chưa tương xứng

Các dự án FDI xanh chất lượng cao thường có yêu cầu rất khắt khe về tính minh bạch và hiệu quả quản trị của chính quyền địa phương. Tuy nhiên, chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Nghệ An, mặc dù có cải thiện, vẫn cho thấy những điểm yếu cố định ở một số chỉ số thành phần. Điều này cho thấy môi trường kinh doanh vẫn còn những rào cản hành chính gây phiền hà cho doanh nghiệp, làm giảm sức hấp dẫn của tỉnh đối với những nhà đầu tư xanh vốn đòi hỏi sự chuẩn mực cao về pháp lý.

Việc thiếu các dịch vụ hỗ trợ như tư vấn về kinh tế tuần hoàn, tín chỉ carbon hay đào tạo về ESG đang là một rào cản lớn khiến các dự án FDI xanh khó có thể vận hành tối ưu tại địa phương.

Năng lực thẩm định và giám sát công nghệ còn nhiều lỗ hổng

Đây là một thách thức lớn của Nghệ An khi mà cơ chế sàng lọc dự án xanh chưa rõ ràng. Hiện vẫn thiếu các bộ công cụ định lượng và đội ngũ chuyên gia độc lập có trình độ cao để đánh giá sâu về dây chuyền công nghệ, mức độ phát thải carbon và hiệu quả sử dụng tài nguyên của dự án ngay từ khâu cấp phép.

Hệ thống giám sát hậu kiểm cũng chưa thực sự phát huy hiệu quả. Thực tế cho thấy có một số dự án ban đầu được cấp phép dựa trên các cam kết xanh nhưng

trong quá trình triển khai lại bộc lộ những khía cạnh thâm dụng tài nguyên hoặc không thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường như đã cam kết. Lỗ hổng trong giám sát sau đầu tư dẫn đến rủi ro khi các nhà đầu tư lợi dụng các ưu đãi dành cho ngành xanh nhưng thực tế sản xuất vẫn gây tác động tiêu cực đến hệ sinh thái địa phương.

Thiếu hụt nguồn nhân lực có chất lượng cao, đặc biệt là nguồn nhân lực ngành xanh

Hiện tượng thiếu hụt nguồn nhân lực ngành xanh là một hạn chế lớn trong thu hút vốn FDI xanh. Mặc dù số lượng lao động dồi dào, nhưng chất lượng ngành xanh và công nghệ cao rất thấp. Các doanh nghiệp FDI xanh rất lo ngại về vấn đề này, khi mà lao động chỉ đáp ứng được khoảng 30% nhu cầu thực tế cho các dây chuyền sản xuất hiện đại. Sự thiếu hụt này ảnh hưởng đến tiến độ triển khai dự án cũng như hạn chế chuyển giao công nghệ.

3.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế

3.3.3.1. Nguyên nhân chủ quan

- Định hướng xanh chưa được thể hiện đầy đủ thành chuỗi công cụ thực thi. Công tác cụ thể hóa quy hoạch ngành xanh và thiết kế bộ công cụ tiêu chí định lượng, ưu đãi xanh đặc thù của tỉnh còn chậm. Vì thế, công cụ ưu đãi và xúc tiến chưa tạo được lực đẩy chọn lọc đối với 2 dạng vốn FDI xanh.

- Năng lực tổ chức thực thi của bộ máy và trình độ chuyên môn về quản trị xanh của đội ngũ cán bộ cấp sở, ngành, địa phương chưa đồng đều. Nên dẫn đến lúng túng trong cả khâu thẩm định công nghệ trước cấp phép lẫn khâu hậu kiểm sau cấp phép.

- Mức độ ứng dụng công nghệ số và liên thông cơ sở dữ liệu trong quản lý đầu tư - môi trường - đất đai còn thấp. Vì thế, hoạt động xúc tiến thiếu thông tin kỹ thuật xanh để cung cấp cho nhà đầu tư, đồng thời việc thẩm định và giám sát hậu kiểm dễ rơi vào tình trạng định tính, thụ động dựa trên báo cáo một chiều do doanh nghiệp cung cấp.

- Nguồn lực tài chính - ngân sách địa phương dành cho đầu tư kết cấu hạ tầng xanh dùng chung còn hạn hẹp. Vì thế, nguồn vốn đầu tư công của tỉnh chưa đủ lực để đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường quy mô

lớn ngoài hàng rào các khu công nghiệp (như khu liên hợp xử lý, tái chế chất thải công nghiệp tập trung, hạ tầng lưới điện thông minh và kết nối cảng biển - logistics xanh), làm giảm mức độ sẵn sàng của hạ tầng xanh toàn tỉnh.

3.3.3.2. Nguyên nhân khách quan

- Chất lượng nguồn nhân lực kỹ thuật và sự phát triển của hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ, chuỗi cung ứng nội địa trên địa bàn tỉnh còn ở trình độ thấp. Vì thế, nguồn cung lao động kỹ thuật tại chỗ chỉ mới đáp ứng được khoảng 30% nhu cầu thực tế của các dây chuyền sản xuất hiện đại. Đồng thời, khu vực doanh nghiệp tư nhân nội địa của tỉnh đa số có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, năng lực tài chính và công nghệ yếu nên không đủ tiêu chuẩn tham gia chuỗi cung ứng xanh của các tập đoàn FDI.

- Khung thể chế pháp lý về phân loại xanh và thị trường tài chính xanh ở cấp quốc gia mới trong quá trình định hình, chưa đồng bộ. Do đó, thiếu bộ định mức tiêu hao năng lượng - phát thải chuẩn cho từng phân ngành và thiếu cơ chế chính sách hỗ trợ đầu tư mới thay thế ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khi áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu.

- Thị trường tài chính xanh tại Việt Nam mới ở giai đoạn sơ khai, các cơ chế về tín chỉ carbon, trái phiếu xanh vẫn chưa hoàn thiện, gây khó khăn cho doanh nghiệp FDI trong việc tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ phát triển bền vững. Mặt khác, cạnh tranh giữa các doanh nghiệp truyền thống có vốn đầu tư và giá thành thấp hơn do đó thị trường tiêu thụ sản phẩm xanh còn hạn chế, tiềm ẩn nhiều rủi ro.

- Áp lực cạnh tranh thu hút FDI nói gay gắt giữa các địa phương và chi phí đầu tư chuyển đổi xanh cao trong bối cảnh kinh tế thế giới nhiều biến động. Sự cạnh tranh quyết liệt giữa các tỉnh trong nước và các quốc gia trong khu vực tạo ra áp lực đánh đổi chính sách môi trường. Mặt khác, biến động địa chính trị toàn cầu làm đứt gãy chuỗi cung ứng, cộng với việc suất đầu tư dây chuyền công nghệ sạch và giá thành sản phẩm xanh cao hơn sản phẩm truyền thống đã khiến nhiều nhà đầu tư FDI thận trọng hơn trong việc cam kết áp dụng toàn diện mô hình sản xuất xanh ngay từ đầu.

Chương 4
GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI XANH Ở TỈNH NGHỆ AN

4.1. BỐI CẢNH MỚI ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI XANH Ở TỈNH NGHỆ AN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

4.1.1. Bối cảnh bên ngoài tỉnh Nghệ An

- Siết chặt chuẩn carbon trên thị trường xuất khẩu, tạo áp lực "xanh hóa" chuỗi cung ứng

Từ ngày 1/1/2026, Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon của Liên minh châu Âu (CBAM) chuyển sang giai đoạn "chính thức", nhà nhập khẩu phải mua chứng chỉ CBAM cho các mặt hàng như thép, xi măng, phân bón, nhôm, điện, hydro… thay vì chỉ báo cáo như giai đoạn chuyển tiếp 2023 - 2025 [39]. CBAM được thiết kế để đánh thuế carbon lên hàng nhập khẩu, song về bản chất nó buộc nhà sản xuất ngoài EU, trong đó có doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, phải giảm cường độ phát thải nếu muốn duy trì lợi thế cạnh tranh trên thị trường này. Đến giai đoạn 2026 - 2027, EU còn thảo luận mở rộng CBAM sang một số sản phẩm hoàn thiện, do đó hiệu ứng lan tỏa tới các ngành sản xuất phụ trợ và công nghiệp nhẹ cũng sẽ rõ nét hơn [29]. Điều này có tác động trực tiếp đến thu hút vốn FDI xanh vào Nghệ An: các tập đoàn toàn cầu khi lựa chọn địa điểm xây dựng nhà máy phục vụ thị trường EU sẽ ưu tiên những tỉnh có khả năng cung cấp điện sạch hơn, có hệ thống quản lý môi trường tin cậy, có sẵn dịch vụ đo lường, báo cáo, kiểm chứng phát thải và có hạ tầng logistics đủ mạnh để tối ưu toàn bộ "dấu chân carbon" của chuỗi cung ứng.

- Giai đoạn thực thi mạnh cam kết Net Zero, ETS và JETP của Việt Nam. Bảo vệ môi trường trở thành nhiệm vụ trung tâm cùng với phát triển kinh tế xã hội nêu trong Dự thảo Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV

Từ 2026 trở đi, Việt Nam đẩy mạnh thực hiện các cam kết khí hậu sau COP26, trong đó mục tiêu trung hòa phát thải ròng vào năm 2050 trở thành định hướng xuyên suốt [91]. Chương trình đối tác chuyển dịch năng lượng công bằng

(JETP), được cụ thể hóa bằng Kế hoạch huy động nguồn lực công bố cuối năm 2023, định hướng dòng vốn quốc tế hỗ trợ Việt Nam đẩy nhanh chuyển dịch khỏi điện than, tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo và nâng cấp lưới điện trong giai đoạn đến 2030 [26]. Từ 2025, Việt Nam đã khởi động giai đoạn thí điểm hệ thống mua bán phát thải (ETS) cho các ngành phát thải lớn như thép, xi măng, nhiệt điện, với giai đoạn thí điểm kéo dài đến 2029. Các doanh nghiệp trong các ngành này nhận phân bổ hạn ngạch cho 2025 - 2026, nếu vượt hạn ngạch sẽ phải mua thêm tín chỉ. Khi bước sang năm 2026, chi phí carbon nội địa bắt đầu trở thành biến số thực sự trong bài toán tài chính của dự án FDI, đặc biệt là các dự án công nghiệp nặng, thâm dụng năng lượng. Nhà đầu tư có xu hướng tìm những địa điểm mà ở đó có thể dễ dàng đầu tư công nghệ tiết kiệm năng lượng, tích hợp năng lượng tái tạo và huy động tín chỉ carbon chất lượng cao. Điều này tạo không gian cho những địa phương chủ động xây dựng các khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp phát thải thấp, trong đó Nghệ An là một ứng viên tiềm năng nếu triển khai quyết liệt các định hướng xanh trong quy hoạch tỉnh. Đi song hành với ETS và JETP là việc điều chỉnh Quy hoạch điện VIII, trong đó đến năm 2030, Việt Nam đặt mục tiêu tăng mạnh tỷ trọng năng lượng tái tạo, cắt giảm dần nhiệt điện than và phát triển thêm công suất lưu trữ để hấp thụ nguồn điện gió, điện mặt trời [8].

- Giai đoạn tăng tốc của Chiến lược tăng trưởng xanh và Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài

Giai đoạn 2026 - 2030 là nửa sau của Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh 2021- 2030, tầm nhìn 2050 (Quyết định 1658/QĐ-TTg) và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh 2021 - 2030 (Quyết định 882/QĐ-TTg). Trọng tâm của giai đoạn này là giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP, xanh hóa ngành sản xuất và khuyến khích khu vực tư nhân, bao gồm FDI, dẫn dắt đầu tư xanh. Cùng lúc, Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài 2021 - 2030 (Quyết định 667/QĐ-TTg) cũng bước vào giai đoạn thực thi sâu, trong đó ưu tiên dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, tiết kiệm tài nguyên và thân thiện môi trường. Từ 2026 trở đi, có thể dự báo rằng các bộ, ngành trung ương sẽ tăng cường lồng ghép tiêu chí xanh vào quy trình thẩm định, cấp phép và giám sát dự án FDI; các ưu

đãi thuế, đất đai và hạ tầng sẽ ngày càng gắn với cam kết môi trường, chuyển giao công nghệ và mức độ đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng xanh. Đối với Nghệ An, điều này có nghĩa là các dự án FDI không đáp ứng được tiêu chí về công nghệ sạch, sử dụng năng lượng hiệu quả, quản lý chất thải hiện đại sẽ rất khó được chấp thuận hoặc gia hạn, trong khi các dự án FDI xanh sẽ được "thêm điểm" trong cạnh tranh với các địa phương khác.

- Thực hiện Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung giai đoạn 2026 - 2030

Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 (Quyết định 376/QĐ-TTg năm 2024) và Kế hoạch thực hiện quy hoạch vùng (Quyết định 1281/QĐ-TTg năm 2024) được thiết kế để biến vùng này thành cực tăng trưởng mới, với hạ tầng giao thông, cảng biển, logistics và đô thị động lực được đầu tư mạnh đến năm 2030. Từ 2026, khi các dự án giao thông trục dọc Bắc Trung Bộ, mở rộng cảng biển, sân bay và hạ tầng số của vùng từng bước hoàn thành, cạnh tranh thu hút FDI xanh nội vùng sẽ trở nên gay gắt hơn. Các tỉnh Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình… đều cùng lúc khai thác lợi thế cảng biển, khu kinh tế ven biển, năng lượng và công nghiệp chế biến. Đây vừa là áp lực, vừa là động lực buộc Nghệ An phải khác biệt hóa chiến lược FDI xanh, ví dụ bằng cách tập trung vào các cụm công nghiệp công nghệ cao gắn với logistics, giáo dục - đào tạo, trung tâm nghiên cứu và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, thay vì chỉ "chạy đua ưu đãi".

4.1.2. Bối cảnh bên trong Nghệ An từ 2026 trở đi

- Định hướng chiến lược của tỉnh Nghệ An, trong đó vốn FDI xanh là một yếu tố quan trọng để thực hiện quy hoạch tỉnh, xác lập mô hình tăng trưởng mới

Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (Quyết định 1059/QĐ-TTg) xác định mục tiêu đến năm 2030 tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt khoảng 10,5% - 11%/ năm, cơ cấu GRDP chuyển dịch mạnh sang công nghiệp xây dựng và dịch vụ. Kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh (Quyết định 625/QĐ-TTg năm 2024) yêu cầu huy động mạnh mẽ các nguồn lực đầu tư, trong đó vốn FDI được coi là một trong những động lực chủ yếu [1] (mục tiêu vốn FDI đăng ký giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 4,5 đến 5 tỉ đô la Mỹ, cao hơn đáng kể so với giai đoạn 2021

- 2025, đồng thời nhấn mạnh thu hút có chọn lọc, ưu tiên dự án công nghệ cao, thân thiện môi trường, giá trị gia tăng lớn) [4]. Điều này cũng đồng nghĩa, FDI nói chung và FDI xanh nói riêng không còn là "phần bổ sung" mà là thành tố bắt buộc để đạt các chỉ tiêu tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu và nâng cao năng suất của tỉnh.

- Những yêu cầu khắt khe trong thu hút FDI để thực hiện Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh của tỉnh đến 2030

Giai đoạn 2026 - 2030 là giai đoạn triển khai chính sách thu hút vốn FDI nói chung và vốn FDI xanh (như quy hoạch sử dụng đất, cơ chế tài chính xanh, chương trình nâng cấp công nghệ sạch…) mạnh mẽ hơn. Điều này tạo áp lực đối với các dòng vốn FDI xanh đầu tư vào dự án mới sẽ phải đáp ứng hệ tiêu chí môi trường khắt khe hơn, từ công nghệ xử lý chất thải, mức tiêu thụ năng lượng đến khả năng tham gia kinh tế tuần hoàn. Ưu tiên tiếp cận đất đai, hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ công được định hướng cho các ngành, dự án giúp thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh của tỉnh như năng lượng tái tạo, thiết bị điện tử tiết kiệm năng lượng, công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao, nông nghiệp công nghệ cao và các mô hình khu công nghiệp sinh thái. Vốn FDI xanh, vì thế vừa được "ưu tiên", vừa bị "sàng lọc" nhiều hơn trong giai đoạn sau 2026.

- Mở rộng không gian công nghiệp và nâng cấp hạ tầng logistics

Không gian công nghiệp và hạ tầng logistics của tỉnh Nghệ An bước vào giai đoạn hoàn thiện theo quy hoạch. Khu kinh tế Đông Nam đã được định hướng mở rộng lên khoảng 80 nghìn héc ta, trong đó khoảng 15 nghìn héc ta đất công nghiệp, trở thành một trong những khu kinh tế quy mô lớn của cả nước. Song song, VSIP Nghệ An triển khai giai đoạn 2 tại Thọ Lộc (Diễn Châu) với quy mô khoảng 500 héc ta, đang san lấp và đã thu hút dự án dệt may quy mô lớn đầu tiên, mở ra "cực công nghiệp mới" ở phía Bắc của tỉnh. Đến sau 2026, khi hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp mới được hoàn thiện hơn, Nghệ An sẽ có khả năng "đón" các dòng vốn FDI quy mô lớn cần quỹ đất tập trung, hạ tầng đồng bộ và kết nối giao thông tốt. Đây là điều kiện cần cho các dự án FDI xanh trong lĩnh vực sản xuất thiết bị điện tử, linh kiện, thiết bị năng lượng tái tạo, vật liệu mới, bởi các nhà đầu tư này thường yêu cầu cao về hạ tầng điện, nước, xử lý nước thải đạt chuẩn quốc tế, đồng thời cần khả năng mở rộng dây chuyền trong tương lai. Về logistics, tỉnh đang triển khai kế

hoạch đầu tư gần 16.000 tỉ đồng để nâng cấp hệ thống cảng biển Nghệ An đến năm 2030, với mục tiêu nâng công suất thông qua lên 22,25 đến 26,75 triệu tấn hàng hóa, trong đó 180.000 đến 240.000 TEU container, cùng hệ thống 9 bến cảng với 27 - 29 cầu cảng. Từ 2026 trở đi, khi một số hạng mục trọng điểm của cảng Cửa Lò và hệ thống logistics liên quan được hoàn thiện, chi phí và thời gian vận chuyển hàng xuất khẩu sẽ giảm, tăng sức hấp dẫn của Nghệ An đối với vốn FDI xanh định hướng xuất khẩu sang các thị trường khó tính. Ngoài ra, việc tỉnh chấp thuận đầu tư các khu nhà ở công nhân tiêu chuẩn cao cho các nhà máy như Luxshare ICT, dự kiến hoàn thành trong năm 2026 là điểm cộng đối với các nhà đầu tư toàn cầu quan tâm đến trách nhiệm xã hội và tiêu chuẩn ESG.

- *Chuyển đổi phương thức thu hút vốn FDI: từ "trải thảm" sang "chọn lọc xanh" ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI xanh*

Giai đoạn 2026 - 2030, với mục tiêu tăng mạnh vốn FDI đăng ký nhưng đồng thời nâng chất lượng, tỉnh có xu hướng: (i) Thiết kế bộ tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư gắn với yêu cầu về công nghệ, mức độ tự động hóa, hiệu quả sử dụng tài nguyên, khả năng liên kết với doanh nghiệp trong nước và cam kết môi trường; (ii) Gắn ưu đãi đầu tư với các "điều kiện xanh" cụ thể hơn, như: tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo, chứng chỉ môi trường quốc tế, mức đầu tư cho xử lý chất thải, tái chế …; (iii) Tăng cường thẩm định tác động môi trường ngay từ khâu lựa chọn nhà đầu tư, thay vì chỉ xử lý vi phạm ở giai đoạn vận hành. Những thay đổi này tác động trực tiếp tới cấu trúc dòng vốn FDI, các dự án FDI xanh có khả năng tiếp cận đất đai và ưu đãi tốt hơn, trong khi các dự án có nguy cơ ô nhiễm cao sẽ dần bị loại khỏi "danh mục ưu tiên".

Tóm lại, trong giai đoạn tới từ nay đến 2030, tầm nhìn đến năm 2045, bối cảnh mới cả trong và ngoài tỉnh sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc tăng cường thu hút vốn FDI xanh vào tỉnh Nghệ An theo ba hướng:

- *Thứ nhất*, nhu cầu thu hút vốn FDI xanh đáp ứng yêu cầu về thị trường xuất khẩu, chi phí carbon nội địa và tiêu chuẩn ESG sẽ tăng lên.

- *Thứ hai,* các tiêu chuẩn vốn FDI xanh tăng lên đặt ra yêu cầu Nghệ An phải xây dựng hệ sinh thái thể chế, hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ đủ xanh nếu muốn cạnh tranh trong phân khúc FDI chất lượng cao.

- *Thứ ba*, tạo cơ hội để tái cấu trúc danh mục vốn FDI theo hướng ưu tiên dự án công nghệ cao, ít phát thải, gắn kết sâu với doanh nghiệp địa phương, qua đó biến FDI xanh thành động lực trung tâm cho mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững trong giai đoạn 2026 - 2030 và những năm tiếp theo.

4.2. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI XANH Ở TỈNH NGHỆ AN

4.2.1. Quan điểm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh ở tỉnh Nghệ An

Nghiên cứu cho thấy chính quyền địa phương trong thu hút vốn FDI xanh thường nỗ lực cân bằng giữa việc mở rộng quy mô vốn và siết chặt tiêu chuẩn môi trường, điều này dẫn đến các vấn đề nghiêm trọng như: mâu thuẫn trong chính sách, rào cản nhận diện xanh lỏng lẻo, nới lỏng hậu kiểm, hình thành các dự án không tương thích năng lực hấp thụ nội địa…

Vì thế, NCS đề xuất quan điểm thu hút vốn FDI xanh làm cơ sở đề xuất giải pháp như sau:

Thứ nhất, thu hút vốn FDI xanh phải gắn với lợi thế so sánh xanh và nhất quán với mục tiêu, định hướng phát triển bền vững của tỉnh

Tỉnh Nghệ An có những điều kiện lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên, lao động, hạ tầng, tiềm năng năng lượng. Vì thế, trong thu hút vốn FDI xanh, tỉnh cần nhận diện đúng lợi thế so sánh xanh của địa phương để định hình dòng vốn vào những ngành, lĩnh vực có khả năng tạo giá trị cao, phù hợp với tiềm năng phát triển của tỉnh mà không gây tổn hại hay áp lực đến tài nguyên và môi trường của địa phương.

Theo Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, định hướng phát triển của tỉnh là "phát triển kinh tế nhanh, bền vững dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số", với ba trụ cột là kinh tế số, xã hội số và chính quyền số, đồng thời coi bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu là yêu cầu xuyên suốt [15]. Vốn FDI xanh chính là động lực quan trọng góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng, nâng cao năng suất và hình thành các ngành công nghiệp mới dựa trên công nghệ cao, năng lượng sạch và mô hình

sản xuất phát thải thấp. Do đó, thu hút vốn FDI xanh được xác định là động lực thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững của tỉnh.

Thứ hai, thu hút vốn FDI xanh phải gắn với thể chế môi trường nghiêm ngặt

Giả thuyết của tác giả Porter, Michael E., and Claas van der Linde (1995) [72], chỉ ra rằng quy định môi trường nghiêm ngặt nhưng được thiết kế hợp lý sẽ thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới công nghệ, bù đắp chi phí tuân thủ và nâng cao năng suất, hiệu quả kinh tế và năng lực cạnh tranh. Các nhà đầu tư FDI xanh sở hữu công nghệ nguồn và chiến lược ESG có xu hướng chủ động tìm kiếm các địa phương có thể chế môi trường nghiêm ngặt để giảm thiểu rủi ro pháp lý thay vì thể chế môi trường lỏng lẻo như các nhà đầu tư FDI truyền thống. Do đó, thể chế môi trường nghiêm ngặt không phải là rào cản chi phí mà là công cụ tạo lập lợi thế cạnh tranh của tỉnh.

Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2030 xác định rõ mục tiêu hướng tới "thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội", đồng thời đẩy mạnh xanh hóa sản xuất, tiêu dùng bền vững và ứng phó biến đổi khí hậu [20]. Trên nền tảng đó, thu hút vốn FDI xanh phải gắn chặt với các chuẩn mực về công nghệ sạch, sử dụng hiệu quả tài nguyên, quản lý chất thải theo hướng kinh tế tuần hoàn và bảo vệ hệ sinh thái ven biển, miền núi, thay vì chấp nhận dự án thâm dụng năng lượng và tài nguyên để đổi lấy tăng trưởng ngắn hạn.

Thứ ba, thu hút vốn FDI xanh phải được gắn kết hữu cơ với xanh hóa vốn FDI hiện hữu

Đây là quan điểm có ý nghĩa quan trọng trong quản lý vốn FDI bởi hai trạng thái thu hút này không thể vận hành biệt lập. Thu hút vốn FDI xanh nhằm thiết lập tiêu chuẩn xanh và tạo áp lực kéo cho thị trường thì việc hỗ trợ tài khóa và kỹ thuật để xanh hóa vốn FDI hiện hữu giúp nâng cấp mặt bằng công nghệ chung của toàn tỉnh. Nhưng phải phân định rõ hai trạng thái này để vừa siết chặt đầu vào, vừa giám sát chặt chẽ đầu ra. Đảm bảo hai nội dung này là trụ cột bổ trợ trong quản lý vốn FDI xanh cấp tỉnh.

Thứ tư, thu hút vốn FDI xanh phải gắn với năng lực quản trị của chính quyền cấp tỉnh

Vốn FDI xanh đòi hỏi về minh bạch thể chế, chất lượng quy hoạch, hạ tầng xanh, dữ liệu môi trường, thủ tục liên thông, năng lực thẩm định công nghệ… vì thế, chính quyền cấp tỉnh phải không ngừng nâng cao năng lực quản trị, trở thành chủ thể kiến tạo môi trường đầu tư xanh.

Nghệ An đang từng bước hình thành bộ tiêu chí lựa chọn dự án gắn với tiêu chuẩn xanh, tiêu chuẩn số và mức độ lan tỏa đối với khu vực doanh nghiệp trong tỉnh. Trong bối cảnh đó, vốn FDI xanh vừa là đối tượng điều chỉnh của các công cụ quản lý mới dựa trên dữ liệu và công nghệ số, vừa là tác nhân góp phần hoàn thiện hệ sinh thái quản trị hiện đại của Nghệ An. Quan điểm thu hút vốn FDI xanh của chính quyền tỉnh Nghệ An trong bối cảnh bộ tứ trụ cột kinh tế, xã hội, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh gắn với bảo vệ môi trường là coi FDI xanh như một "đòn bẩy cấu trúc" để tái định hình mô hình tăng trưởng. Điều này đòi hỏi, tỉnh phải xây dựng chính quyền kiến tạo phát triển, vận hành dựa trên nền tảng số và pháp quyền, chủ động "chọn nhà đầu tư" thay vì bị động "chờ dự án".

Thứ năm, thu hút vốn FDI xanh phải hướng đến lan tỏa giá trị xanh sang khu vực kinh tế tư nhân của địa phương và nâng cao chất lượng đời sống người dân

Mục tiêu thu hút vốn FDI xanh không chỉ là bổ sung vốn, mà còn là tạo giá trị lan tỏa sang khu vực kinh tế tư nhân của địa phương. Vì vậy, chính quyền cấp tỉnh cần quan tâm đến khả năng kết nối giữa doanh nghiệp FDI xanh với doanh nghiệp nội địa, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, nhà cung ứng địa phương và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Khi doanh nghiệp nội địa tham gia được vào chuỗi cung ứng xanh, các tiêu chuẩn về công nghệ, chất lượng, truy xuất nguồn gốc, quản trị carbon và trách nhiệm xã hội sẽ có điều kiện lan tỏa rộng hơn trong nền kinh tế địa phương.

Mặt khác, vốn FDI xanh không chỉ được kỳ vọng tạo việc làm, tăng thu ngân sách, mà còn phải góp phần nâng cao kỹ năng lao động, tạo cơ hội việc làm bền vững tại chỗ, giảm áp lực di cư lao động, hỗ trợ phát triển hạ tầng xã hội tại các khu vực có khu công nghiệp và khu kinh tế. Các dự án FDI trong lĩnh vực điện tử, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng sạch được thiết kế để gắn với hệ thống đào tạo nghề, đại

học và các chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, qua đó biến chuyển đổi số và chuyển đổi xanh thành cơ hội nâng cấp "vốn con người", chứ không chỉ là yêu cầu kỹ thuật đối với doanh nghiệp.

4.2.2. Mục tiêu thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh tỉnh Nghệ An

Trên cơ sở các quan điểm trên, NCS đề xuất các mục tiêu thu hút vốn FDI xanh tỉnh Nghệ An sau:

Thứ nhất, tăng quy mô vốn FDI xanh gắn với nâng cao chất lượng và cơ cấu dòng vốn. Đối với thu hút vốn FDI thông thường thì mục tiêu hàng đầu là tăng quy mô vốn đăng ký và tỷ trọng đóng góp của khu vực FDI vào GRDP của tỉnh. Tuy nhiên, với thu hút vốn FDI xanh phải là tốc độ tăng trưởng của các dự án có hiệu suất sử dụng năng lượng cao, ứng dụng công nghệ sạch và có mức phát thải ròng tiệm cận bằng không. Như vậy, quy mô vốn chỉ có ý nghĩa khi đi cùng với chất lượng công nghệ, hiệu quả tài nguyên và mức độ phù hợp với định hướng phát triển xanh của địa phương.

Thứ hai, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng xanh, hiện đại. Điều này đòi hỏi tỉnh phải định hướng cơ cấu dòng vốn FDI xanh vào Nghệ An phải phù hợp với chiến lược phát triển xanh của địa phương. Gắn kết chặt chẽ với các lĩnh vực kinh tế trụ cột, tạo động lực mới cho công nghiệp chế biến chế tạo, năng lượng, dịch vụ logistics và du lịch, vừa hỗ trợ quá trình chuyển dịch cơ cấu nội ngành theo hướng tăng tỉ trọng các phân khúc giá trị gia tăng cao và giảm dần các phân khúc gia công đơn giản.

Thứ ba, nâng cao năng lực công nghệ, năng suất lao động, chất lượng nguồn nhân lực địa phương. Vốn FDI xanh vào các lĩnh vực công nghệ xanh, quy trình sản xuất sạch, tiêu chuẩn quản trị tiên tiến vì thế đòi hỏi nguồn nhân lực có chất lượng cao. Vì thế, thu hút vốn FDI xanh không chỉ hướng tới mục tiêu tạo việc làm mà còn là nâng cao năng suất lao động, trình độ lao động, thúc đẩy đào tạo nghề, phát triển kỹ năng xanh.

Thứ tư, tăng tỷ lệ liên kết dọc giữa các doanh nghiệp FDI xanh với các doanh nghiệp vệ tinh nội địa. Thu hút vốn FDI xanh kỳ vọng tạo ra hiệu ứng lan tỏa về công nghệ, quản trị, tiêu chuẩn môi trường và năng lực tham gia chuỗi cung ứng. Vì

thế với mục tiêu này, tỉnh cần chú trọng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp địa phương tham gia vào chuỗi cung ứng của doanh nghiệp FDI xanh, buộc các doanh nghiệp nội địa không ngừng tự cải tiến quy trình, đổi mới công nghệ, nâng chuẩn sản xuất và cải thiện năng lực cạnh tranh.

Thứ năm, nâng cao năng lực quản trị xanh của chính quyền cấp tỉnh. Định hướng thu hút vốn FDI xanh không chỉ nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh mà còn là minh chứng cho năng lực quản trị xanh của chính quyền cấp tỉnh. Thông qua quá trình thu hút vốn FDI xanh, chính quyền địa phương kỳ vọng sẽ không ngừng hoàn thiện quy hoạch, cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực chuyển đổi số, năng lực thẩm định, giám sát xanh.

4.3. CÁC GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI XANH Ở TỈNH NGHỆ AN GIAI ĐOẠN 2026-2030, ĐỊNH HƯỚNG 2045

4.3.1. Phát triển hệ sinh thái xanh và nâng cao tỷ lệ nội địa hóa

Hạn chế lớn của Nghệ An là thiếu hệ sinh thái xanh đồng bộ, chủ yếu thu hút các dự án FDI xanh đơn lẻ, tỷ lệ nội địa hóa xanh còn thấp và thiếu liên kết giữa các nhà đầu tư vốn FDI xanh với các doanh nghiệp nội địa. Vì thế để giải quyết vấn đề này, chính quyền cấp tỉnh cần chuyển từ tư duy thu hút dự án xanh sang tư duy kiến tạo hệ sinh thái xanh, đặt vốn FDI xanh trong cấu trúc liên kết gồm doanh nghiệp dẫn dắt, doanh nghiệp vệ tinh, nhà cung ứng nội địa, khu công nghiệp sinh thái, hạ tầng xử lý môi trường, nguồn nhân lực xanh, dịch vụ tài chính xanh,…

Trước hết, UBND tỉnh cần quy hoạch và phát triển các cụm liên kết ngành xanh dựa trên lợi thế so sánh của địa phương. So với các địa phương lân cận, Nghệ An nổi trội với quỹ đất khu công nghiệp và lao động dồi dào, dư địa phát triển công nghiệp rất lớn, tiềm năng năng lượng tái tạo, du lịch sinh thái và dịch vụ logictis.Vì thế, thay vì mời gọi các dự án phân tán, chính quyền cấp tỉnh tập trung xác định các cụm ngành tiềm năng. Trong mỗi cụm ngành cần xác định vai trò dẫn dắt của doanh nghiệp FDI xanh, khả năng tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp nội địa.

Thứ hai, chính quyền tỉnh cần xây dựng chương trình hành động nâng chuẩn ESG cho các doanh nghiệp nội địa để chủ động tham gia chuỗi cung ứng xanh. Các

doanh nghiệp FDI xanh đứng trước sức ép khắt khe từ thị trường tiêu thụ xanh, nên đòi hỏi về các nhà cung ứng phải đạt chuẩn ESG. Do đó, các doanh nghiệp nội địa cần chủ động nâng chuẩn ESG để tham gia vào chuỗi giá trị xanh. Điều đó đòi hỏi UBND tỉnh sử dụng ngân sách đầu tư công để tài trợ chi phí chuyển đổi cho các doanh nghiệp nội địa. Nội dung hỗ trợ bao gồm tư vấn cải tiến quy trình sản xuất, áp dụng hệ thống quản lý môi trường, tiết kiệm năng lượng, chuyển đổi số, truy xuất nguồn gốc, kiểm kê phát thải....

Thứ ba, chính quyền cấp tỉnh cần thiết lập cơ chế kết nối thường xuyên giữa doanh nghiệp FDI xanh và doanh nghiệp nội địa. Tổ chức diễn đàn kết nối cung - cầu, hình thành liên minh các nhà cung ứng bản địa đạt chuẩn sinh thái. Doanh nghiệp FDI tham gia chương trình phải cam kết ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm dài hạn nếu doanh nghiệp nội địa đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và ESG như thỏa thuận. Cũng như công bố nhu cầu mua sắm, tiêu chuẩn kỹ thuật và môi trường đối với nhà cung ứng nhằm giúp các doanh nghiệp nội địa có chiến lược đầu tư phù hợp.

4.3.2. Cải cách thủ tục hành chính liên thông, giảm thiểu bất định thể chế

Với hạn chế về chỉ số PCI của Nghệ An là một trong những rào cản làm giảm sức hấp dẫn của tỉnh đối với dòng vốn FDI xanh. Khác với các nhà đầu tư thông thường, nhà đầu tư FDI xanh đòi hỏi không chỉ là chi phí đất đai, lao động, ưu đãi thuế mà còn là minh bạch thể chế, thời gian xử lý hành chính, nhất quán trong thực thi tiêu chuẩn xanh. Ngoài ra, việc áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu (GMT) làm giảm đáng kể lợi thế của các ưu đãi thuế truyền thống. Trong bối cảnh này, chất lượng điều hành kinh tế, sự minh bạch và tốc độ xử lý thủ tục hành chính trở thành yếu tố cạnh tranh sống còn để thu hút và giữ chân các nhà đầu tư chất lượng cao.

Cải cách hành chính không chỉ là rút ngắn thời gian xử lý thủ tục hành chính một cách cơ học, mà là số hóa và chuẩn hóa quy trình liên thông. Do đó, tỉnh cần gia tăng thứ hạng PCI của tỉnh để cải thiện, củng cố niềm tin của nhà đầu tư; Giảm thời gian và chi phí không chính thức của doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả hoạt động, tạo điểm đến đầu tư minh bạch, an toàn và hiệu quả; Tăng lợi thế cạnh tranh để thu hút các dự án FDI xanh, công nghệ cao.

Mục tiêu của giải pháp là xây dựng môi trường thu hút đầu tư minh bạch, hiệu quả, chi phí thấp và có tính dự báo cao. Nội dung giải pháp với chủ thể thực hiện là chính quyền cấp tỉnh tập trung vào giải quyết bốn vấn đề cốt lõi. *Thứ nhất*, chuyển đổi số toàn diện trong quản lý đầu tư. Cần thiết ứng dụng CNTT tích hợp tất cả các thủ tục minh bạch và kịp thời. Số hóa 100% dữ liệu quy hoạch, quy trình tiếp nhận và thẩm định dự án trực tuyến nhằm đảm bảo nhà đầu tư có thể truy cập công khai, dễ dàng thực hiện và ra quyết định; *Thứ hai*, trao quyền cho các Ban quản lý trong việc phê duyệt và giải quyết các thủ tục cho nhà đầu tư, thiết lập cơ chế phối hợp liên thông một cửa có thời hạn xử lý rõ ràng; *Thứ ba*, tiếp tục hoàn thiện thực hiện triển khai bộ chỉ số DDCI để đánh giá hiệu quả điều hành của từng sở, ban, ngành và địa phương. Công khai hàng năm để tạo áp lực cải cách hành chính từ bên trong; *Thứ tư*, áp dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo để tự động theo dõi, cảnh báo tiến độ xử lý hồ sơ, loại bỏ chi phí tuân thủ phi chính thức của doanh nghiệp. Để thực hiện giải pháp này đòi hỏi sự cam kết của lãnh đạo tỉnh, HĐND tỉnh phê duyệt ngân sách đầu tư cho hạ tầng số và nền tảng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh.

4.3.3. Nâng cao năng lực thẩm định, đánh giá tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh

Năng lực thẩm định yếu kém thường bắt nguồn từ việc thiếu các công cụ đo lường rõ ràng khiến cán bộ thẩm định đánh giá dựa trên cảm tính hoặc mô tả định tính của nhà đầu tư. Vì thế, mục tiêu của giải pháp này là xây dựng bộ tiêu chí FDI xanh nhằm tăng khả năng sàng lọc, lựa chọn được các dự án xanh thực chất, đồng thời loại bỏ hoặc hạn chế các dự án "gắn nhãn xanh" hình thức, các dự án FDI công nghệ trung bình nhưng được quảng bá là thân thiện môi trường, đóng góp không đáng kể cho phát triển xanh của tỉnh.

Nội dung cốt lõi của giải pháp là phải có một bộ tiêu chí khoa học và một phương pháp thẩm định rõ ràng. Trên cơ sở bộ tiêu chí chung về thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án vốn FDI đang được hoàn thiện ở cấp quốc gia, UBND tỉnh chỉ đạo xây dựng, phát triển một bộ tiêu chí thẩm định dành riêng cho các dự án vốn FDI xanh phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh.

Thứ nhất, nhóm tiêu chí về kinh tế bên cạnh các chỉ tiêu truyền thống như tổng vốn đầu tư, đóng góp vào ngân sách, kim ngạch xuất khẩu… thì bổ sung các chỉ tiêu đánh giá tác động nâng cao năng suất lao động, đổi mới công nghệ, hiệu ứng lan tỏa và đóng góp vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng xanh. Các gợi ý về nhóm chỉ tiêu này có thể tham chiếu từ nghiên cứu đánh giá chất lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài gắn với mục tiêu phát triển bền vững.

Thứ hai, nhóm tiêu chí về môi trường cần đi xa hơn yêu cầu tuân thủ tiêu chuẩn pháp luật hiện hành, bằng cách lượng hóa các chỉ báo liên quan đến mức tiêu thụ năng lượng trên một đơn vị sản phẩm, cường độ phát thải khí nhà kính, mức độ sử dụng nước và tỷ lệ tái sử dụng nước, tỷ lệ chất thải được tái chế, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong dây chuyền sản xuất, cũng như khả năng thích ứng với rủi ro biến đổi khí hậu.

Thứ ba, nhóm tiêu chí về xã hội cần xem xét tạo việc làm có chất lượng, mức độ an toàn lao động, bình đẳng giới, đào tạo và phát triển kỹ năng cho người lao động, tác động đối với cộng đồng địa phương, nhất là người dân bị ảnh hưởng bởi thu hồi đất và tái định cư. Những nội dung này vừa phản ánh yêu cầu chung của phát triển bền vững, vừa gắn trực tiếp với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh.

Thứ tư, nhóm tiêu chí về thể chế và quản trị cần đánh giá mức độ tuân thủ chuẩn mực quản trị doanh nghiệp, tính minh bạch tài chính, khả năng thực hiện các quy định về báo cáo bền vững, cũng như cam kết lâu dài với địa phương. Khung chính sách đầu tư vì phát triển bền vững của tổ chức quốc tế và các hướng dẫn về lồng ghép thông tin môi trường, xã hội và quản trị vào báo cáo doanh nghiệp là cơ sở quan trọng để cụ thể hóa các tiêu chí này.

Cơ chế vận hành phải kết hợp tiền kiểm và hậu kiểm đặt ra yêu cầu về nâng cao năng lực cán bộ, tổ chức bộ máy và quy trình phối hợp. Vì thế, các Bộ, ngành cần triển khai các chương trình đào tạo bắt buộc và chuyên sâu về quản trị xanh, kinh tế môi trường, đánh giá chi phí lợi ích có tính đến chi phí và lợi ích môi trường, phân tích vòng đời sản phẩm, đánh giá rủi ro khí hậu, tài chính xanh và các tiêu chuẩn môi trường quốc tế. Cần bồi dưỡng kỹ năng sử dụng các công cụ phân tích hiện đại như mô hình tính toán phát thải khí nhà kính, phần mềm mô phỏng tác

động môi trường, mô hình đánh giá đa tiêu chí, cũng như kỹ năng đọc hiểu báo cáo bền vững và báo cáo môi trường của doanh nghiệp.

4.3.4. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong lĩnh vực/ngành xanh

Với mục tiêu của giải pháp là xây dựng được lực lượng lao động tại Nghệ An có trình độ, kỹ năng cao, kỷ luật và thích ứng nhanh, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp FDI xanh trong giai đoạn 2025-2030. Cụ thể: (1) Tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh, trong đó chú trọng đào tạo tay nghề trung và cao cho các ngành công nghiệp trọng điểm; (2) Đáp ứng nhu cầu lao động kỹ thuật của các dự án FDI trên địa bàn bằng nguồn nhân lực địa phương, giảm phụ thuộc lao động ngoài tỉnh hoặc chuyên gia nước ngoài; (3) Xây dựng được đội ngũ nhân lực chất lượng cao gồm kỹ sư, chuyên viên R&D, quản lý cấp trung người Việt đủ năng lực làm việc tại các doanh nghiệp FDI công nghệ cao; (4) Hình thành mối liên kết bền vững giữa hệ thống giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp FDI. Song song, cải thiện trình độ ngoại ngữ (Anh, Hàn, Trung…) của lực lượng lao động để thuận lợi trong môi trường làm việc đa quốc gia.

Nội dung triển khai chi tiết: *Thứ nhất,* quy hoạch phát triển nguồn nhân lực gắn với nhu cầu lao động của khu vực FDI xanh. Ngay giai đoạn 2025-2026, chính quyền cấp tỉnh cần tiến hành khảo sát nhu cầu nhân lực của các doanh nghiệp FDI hiện có và dự báo cho các ngành sẽ thu hút (điện tử, cơ khí, chế biến, năng lượng...). Trên cơ sở đó, xây dựng Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Nghệ An giai đoạn 2025-2035 với trọng tâm phục vụ các ngành xanh chủ lực.

Thứ hai, nâng cao năng lực hệ thống giáo dục nghề nghiệp và đại học địa phương. UBND tỉnh ưu tiên đầu tư nâng cấp 1-2 trường Đại học, cao đẳng… thành trường chất lượng cao đạt chuẩn quốc gia và tiếp cận chuẩn quốc tế. Đầu tư gồm nâng cấp cơ sở vật chất (xưởng thực hành, thiết bị mô phỏng hiện đại), cập nhật giáo trình theo công nghệ mới và đào tạo lại đội ngũ giảng viên theo hướng thực hành. Đồng thời, chính quyền tỉnh đóng vai trò là bệ đỡ thể chế kết nối các trường Đại học, cao đẳng địa phương với các tập đoàn FDI xanh, khuyến khích các trường hợp tác với doanh nghiệp FDI trong xây dựng chương trình đào tạo: doanh nghiệp tham gia thiết

kế khóa học, cử chuyên gia giảng dạy một số chuyên đề, tiếp nhận sinh viên thực tập. Việc gắn kết chặt chẽ với nhu cầu thực tiễn sẽ giúp sinh viên ra trường đáp ứng ngay công việc, rút ngắn khoảng cách đào tạo và sử dụng. Tỉnh có thể liên doanh với các tập đoàn lớn mở trường đào tạo chuyên biệt để cung cấp kỹ sư chất lượng cho khu vực FDI xanh. Đồng thời, liên kết với các đại học hàng đầu cả nước và quốc tế (liên kết chương trình, mở phân hiệu) để nâng tầm chất lượng đào tạo.

Thứ ba, triển khai các chương trình đào tạo kỹ năng và ngoại ngữ quy mô lớn. Sở LĐ-TB&XH (nay là Sở Nội Vụ) cùng Ban Quản lý KKT Đông Nam tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn (3-6 tháng) về kỹ năng nghề cho lao động địa phương chuyển từ nông nghiệp, dịch vụ sang làm công nghiệp. Về ngoại ngữ, triển khai mở các lớp tiếng Anh giao tiếp, tiếng Hàn, tiếng Trung tại các khu tập trung nhiều công nhân (vùng phụ cận KCN) thông qua cơ sở giáo dục đào tạo tại địa phương.

Thứ tư, thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực chất lượng cao. Ngoài đào tạo tại chỗ, Nghệ An cần có chiến lược thu hút nhân tài và chuyên gia. Trước hết, chính quyền tỉnh xây dựng chính sách đãi ngộ để mời gọi người Nghệ An ở ngoại tỉnh hoặc nước ngoài trở về làm việc. Nhiều lao động kỹ thuật của tỉnh đang làm việc tại các khu công nghiệp phía Nam hoặc xuất khẩu lao động ở Hàn Quốc, Nhật Bản; tỉnh có thể phối hợp doanh nghiệp FDI liên hệ, tạo cơ hội việc làm. Song song, khuyến khích doanh nghiệp FDI tự đào tạo và nâng cấp lao động: có chính sách khen thưởng những doanh nghiệp tích cực đào tạo tay nghề, nâng lương cho lao động địa phương, hoặc có lộ trình "nội địa hóa" vị trí quản lý. Chính quyền có thể hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo chuyên gia (như gửi đi học các khóa nâng cao trong nước, nước ngoài) cho doanh nghiệp. Cuối cùng, trong trường hợp thiếu chuyên gia đặc thù, tỉnh nên tạo điều kiện thuận lợi để thu hút chuyên gia nước ngoài đến làm việc: thủ tục cấp phép lao động nhanh, hỗ trợ trường quốc tế cho con em chuyên gia, đảm bảo an ninh và môi trường sống tốt (nhà ở, y tế, giải trí). Sự hiện diện của chuyên gia giỏi sẽ kèm theo việc họ truyền thụ kiến thức, công nghệ cho lao động Việt Nam, nâng cao chất lượng nhân lực chung.

Việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực sẽ tác động trực tiếp và sâu rộng đến hiệu quả của dòng vốn FDI xanh tại Nghệ An. *Trước hết*, các doanh nghiệp FDI xanh

sẽ giảm hẳn tình trạng thiếu hụt lao động kỹ năng, giúp hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra thông suốt. Khi nhu cầu nhân lực được đáp ứng tại chỗ, doanh nghiệp có thể mở rộng quy mô sản xuất nhanh hơn, đồng thời tiết kiệm chi phí tuyển dụng từ nơi khác. *Thứ hai,* lực lượng lao động có tay nghề cao sẽ nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. *Thứ ba,* nguồn nhân lực dồi dào và chất lượng trở thành lợi thế cạnh tranh quan trọng của môi trường đầu tư tỉnh. Các nhà đầu tư mới sẽ xem đây là yếu tố then chốt khi ra quyết định. Họ có xu hướng chọn nơi có sẵn đội ngũ kỹ thuật viên, kỹ sư giỏi để tiết kiệm chi phí đào tạo ban đầu. *Thứ tư*, lao động địa phương được nâng cao trình độ cũng tạo điều kiện cho chuyển giao công nghệ thuận lợi hơn. Khi công nhân, kỹ sư đủ khả năng tiếp thu công nghệ mới, các doanh nghiệp FDI xanh sẽ mạnh dạn đưa các quy trình sản xuất tiên tiến vào vận hành ở Nghệ An, thậm chí thiết lập trung tâm R&D, thiết kế tại chỗ.

4.3.5. Đổi mới chính sách ưu đãi đầu tư

Cơ sở đặt ra yêu cầu đổi mới chính sách ưu đãi đầu tư theo hướng xanh

Khung pháp lý về đầu tư của Việt Nam, đặc biệt là Luật Đầu tư năm 2025 số 143/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/03/2026 xác lập hệ thống ngành nghề và địa bàn ưu đãi đầu tư (điều 15) với trọng tâm là các ngành nghề thực hiện mục tiêu phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế xanh, kinh tế số, cụm liên kết ngành, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao, bảo vệ môi trường, phát triển cơ sở hạ tầng,…. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để địa phương như Nghệ An đổi mới cách thiết kế, lựa chọn, điều kiện hóa, phối hợp và giám sát ưu đãi để ưu đãi đầu tư trở thành công cụ thu hút vốn FDI xanh thực chất. Bên cạnh đó, Việt Nam đã ban hành nhiều ưu đãi thuế chuyên biệt đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực môi trường. Trong bối cảnh mô hình chính quyền địa phương hai cấp đang được vận hành, việc xác định địa bàn ưu đãi đầu tư phải gắn chặt với yêu cầu bảo vệ môi trường và tiêu chuẩn công nghệ.

Đổi mới nội dung ưu đãi từ "mở rộng về lượng" sang "chọn lọc theo chất lượng xanh"

Thứ nhất, cần đổi mới nội dung chính sách ưu đãi đầu tư theo hướng chuyển trọng tâm từ thu hút bằng mọi giá sang thu hút có chọn lọc các dự án đầu tư nước

ngoài xanh, có hàm lượng công nghệ, có đóng góp đáng kể cho chuyển đổi cơ cấu kinh tế và tạo việc làm chất lượng cao. Quan điểm "chọn lọc" này cần được thể hiện rõ trong các văn bản quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp, các quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư cũng như các quy định nội bộ về áp dụng ưu đãi trên địa bàn tỉnh.

Trong thiết kế cụ thể, UBND tỉnh cần ưu tiên mức ưu đãi cao nhất cho các dự án thuộc các ngành nghề ưu đãi đầu tư cấp quốc gia liên quan trực tiếp đến xanh hóa như năng lượng tái tạo, công nghiệp hỗ trợ thân thiện môi trường, sản xuất thiết bị và dịch vụ môi trường, trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ xanh, trung tâm đổi mới sáng tạo về chuyển đổi số và chuyển đổi xanh. Các dự án có hàm lượng công nghệ thấp, tiêu tốn tài nguyên hoặc tiềm ẩn rủi ro ô nhiễm chỉ nên được hưởng mức ưu đãi thấp hoặc không được hưởng ưu đãi, đồng thời áp dụng tiêu chuẩn thẩm định chặt chẽ hơn về môi trường và sử dụng đất.

Thứ hai, cần chuyển từ mô hình ưu đãi "đầu vào" sang mô hình ưu đãi "theo kết quả xanh". Thay vì chỉ căn cứ vào quy mô vốn đăng ký, thời hạn dự án hoặc số lao động sử dụng để cấp ưu đãi, chính quyền tỉnh cần từng bước gắn các ưu đãi với chỉ tiêu thực hiện như lượng phát thải giảm, tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo, tỷ lệ nội địa hóa xanh, mức chi cho nghiên cứu và phát triển, tỷ lệ lao động được đào tạo lại về kỹ năng xanh. Cách tiếp cận này giúp khuyến khích nhà đầu tư cam kết dài hạn với mục tiêu xanh, đồng thời cho phép chính quyền tỉnh "ràng buộc" trách nhiệm của doanh nghiệp thông qua các tiêu chí đo lường cụ thể.

Thứ ba, nội dung ưu đãi cần được thiết kế theo dạng "gói giải pháp" kết hợp nhiều công cụ thay vì chỉ tập trung vào miễn giảm thuế. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy ngoài ưu đãi thuế, các công cụ như hỗ trợ lãi suất cho dự án xanh, bảo lãnh tín dụng, hợp đồng mua bán sản phẩm theo giá bảo đảm trong một thời gian nhất định, chứng chỉ đầu tư xanh và các công cụ tài chính xanh khác có vai trò quan trọng trong việc giảm rủi ro cho nhà đầu tư tiên phong. Chính quyền tỉnh cần nghiên cứu để hình thành các gói ưu đãi kết hợp giữa ưu đãi thuế, ưu đãi tiền thuê đất, hỗ trợ phát triển hạ tầng, hỗ trợ tiếp cận tín dụng xanh, hỗ trợ thủ tục môi trường, qua đó tạo nên lợi thế cạnh tranh về tổng thể chứ không chỉ cạnh tranh bằng mức giảm thuế.

Đổi mới phương thức thiết kế và áp dụng ưu đãi theo hướng minh bạch, có điều kiện và có thời hạn

Một trong những hạn chế phổ biến của chính sách ưu đãi đầu tư tại nhiều địa phương là tình trạng ưu đãi dàn trải, thiếu điều kiện ràng buộc cụ thể và thiếu cơ chế đánh giá lại sau một thời gian áp dụng. Để khắc phục hạn chế này, chính quyền tỉnh cần đổi mới phương thức thiết kế và áp dụng ưu đãi theo một số hướng cơ bản.

Thứ nhất, mọi ưu đãi phải gắn với điều kiện ràng buộc rõ ràng về môi trường và hiệu quả kinh tế xã hội. Khi cấp ưu đãi, cơ quan nhà nước cần quy định cụ thể các ngưỡng tối thiểu về công nghệ, về tiêu chuẩn phát thải, về mức sử dụng năng lượng tái tạo, về quản lý chất thải và về đóng góp cho chuyển giao công nghệ xanh. Các điều kiện này cần được đưa vào quyết định chủ trương đầu tư, hợp đồng thuê đất, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tạo cơ sở pháp lý để giám sát và xử lý vi phạm, bao gồm cả việc điều chỉnh, thu hồi ưu đãi trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng cam kết.

Thứ hai, ưu đãi cần được quy định có thời hạn rõ ràng và có cơ chế rà soát định kỳ. UBND tỉnh có thể áp dụng cơ chế rà soát giữa kỳ, ví dụ sau năm năm hoặc bảy năm, để đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí xanh, mức độ thực hiện cam kết đầu tư, từ đó xem xét điều chỉnh mức ưu đãi, gia hạn hoặc chấm dứt ưu đãi.

Thứ ba, một trụ cột quan trọng của đổi mới chính sách ưu đãi là minh bạch thông tin. Chính quyền tỉnh cần công khai đầy đủ, dễ tiếp cận các quy định về ưu đãi, các tiêu chí xác định dự án được hưởng ưu đãi, các quy trình thủ tục, cũng như danh sách các dự án đang được hưởng ưu đãi trên các cổng thông tin chính thức. Việc công khai này không chỉ giúp nhà đầu tư tiềm năng dễ dàng tiếp cận thông tin mà còn góp phần tăng cường trách nhiệm giải trình trong quá trình thẩm định và cấp ưu đãi.

Thứ tư, trong điều kiện Chính phủ đang triển khai mạnh mẽ chuyển đổi số trong quản lý đầu tư, chính quyền tỉnh cần gắn đổi mới chính sách ưu đãi với xây dựng hệ thống dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực đầu tư, áp dụng chữ ký số, cơ sở dữ liệu dùng chung và hệ thống quản lý một cửa điện tử, qua đó giảm chi phí tuân thủ, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, tăng tính dự đoán của môi trường ưu đãi đối với nhà đầu tư.

Đổi mới ưu đãi dựa trên đặc thù không gian phát triển và mô hình chính quyền hai cấp ở Nghệ An

Nghệ An có những không gian phát triển rất khác nhau, từ khu kinh tế ven biển Đông Nam với định hướng công nghiệp nặng, công nghiệp hỗ trợ và logistics, đến các khu công nghiệp nội địa, các vùng nông nghiệp, lâm nghiệp và du lịch sinh thái. Vì vậy, đổi mới chính sách ưu đãi đầu tư cần dựa trên đặc thù không gian để tránh "một khuôn mẫu cho mọi nơi". HĐND tỉnh cần ban hành Nghị quyết chuyên đề về chính sách hỗ trợ đầu tư có điều kiện xanh đặc thù của tỉnh, giám sát chặt chẽ quy trình phê duyệt ưu đãi, đảm bảo tính minh bạch. UBND tỉnh ban hành các quyết định cụ thể hóa Nghị quyết, đề xuất chi tiết như sau:

Đối với khu kinh tế ven biển và các khu công nghiệp, chính sách ưu đãi cần tập trung vào các dự án công nghiệp xanh, công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao, năng lượng sạch, logistics xanh, sản xuất thiết bị môi trường, điện tử và công nghệ thông tin thân thiện môi trường. Mức ưu đãi cần cao hơn mặt bằng chung của tỉnh, song phải gắn với các điều kiện nghiêm ngặt về công nghệ, quản lý môi trường và sử dụng đất.

Đối với các vùng nông nghiệp, miền núi và trung du, ưu đãi đầu tư cần hướng vào phát triển nông nghiệp xanh, kinh tế sinh thái, công nghiệp chế biến sâu gắn với nông nghiệp, lâm nghiệp bền vững, năng lượng tái tạo quy mô phù hợp. Chính sách ưu đãi có thể kết hợp giữa ưu đãi về thuế, hỗ trợ phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng số, hạ tầng điện và nước, cùng với hỗ trợ đào tạo lao động địa phương, qua đó vừa nâng cao khả năng tiếp nhận dự án đầu tư, vừa góp phần giảm chênh lệch phát triển giữa các vùng.

Mô hình chính quyền địa phương hai cấp đặt ra yêu cầu phải xác định rõ thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và chính quyền cấp huyện trong việc áp dụng ưu đãi đầu tư, đặc biệt là ưu đãi theo địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn. Việc đổi mới chính sách ưu đãi cần gắn với cơ chế phân cấp và phối hợp, bảo đảm thống nhất về tiêu chí và mức ưu đãi trên toàn tỉnh nhưng vẫn cho phép linh hoạt trong tổ chức thực hiện ở cấp cơ sở. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế phối hợp giữa các sở, ban, ngành trong thẩm định môi trường, thẩm định đất đai và thẩm định công nghệ, tránh tình trạng "ưu đãi chồng chéo" hoặc "ưu đãi nhưng không giám sát".

Kết hợp ưu đãi tài chính với công cụ tài chính xanh, cơ chế chia sẻ rủi ro

Một xu hướng quan trọng trong chính sách khuyến khích đầu tư xanh hiện nay là chuyển từ ưu đãi thuần về thuế sang kết hợp linh hoạt giữa ưu đãi tài chính và các công cụ tài chính xanh. UBND tỉnh cần nghiên cứu khả năng phối hợp với các tổ chức tài chính trong và ngoài nước để triển khai các chương trình tín dụng xanh, quỹ hỗ trợ dự án đầu tư nước ngoài xanh, trong đó ngân sách tỉnh có thể tham gia một phần vốn mồi hoặc chấp nhận chịu một phần rủi ro để thu hút dự án tiên phong. Các ưu đãi thuế, ưu đãi tiền thuê đất nên được thiết kế như "phần bù" trong một gói giải pháp tài chính tổng thể, khuyến khích nhà đầu tư lựa chọn công nghệ sạch và tham gia sâu vào chuỗi giá trị xanh.

Đồng thời, cần nghiên cứu áp dụng các công cụ mang tính thị trường như hạn ngạch phát thải, đánh đổi hạn ngạch phát thải hoặc phí môi trường ở mức phù hợp, kết hợp với ưu đãi cho các doanh nghiệp giảm phát thải vượt khung quy định. Cách tiếp cận này sẽ giúp chuyển gánh nặng từ ưu đãi thuần túy sang tạo động lực kinh tế cho hành vi đầu tư xanh.

Tăng cường học hỏi kinh nghiệm quốc tế và bảo đảm tương thích với cam kết hội nhập

Đổi mới chính sách ưu đãi đầu tư của chính quyền tỉnh cần đặt trong bối cảnh hội nhập sâu rộng và cạnh tranh thu hút đầu tư nước ngoài với nhiều địa phương khác trong khu vực và trên thế giới. Trong quá trình đổi mới chính sách ưu đãi đầu tư, UBND tỉnh cần tham chiếu các nguyên tắc tốt về quản trị ưu đãi, bao gồm minh bạch, trung lập cạnh tranh, hiệu quả chi phí, có cơ chế đánh giá thường xuyên và giảm thiểu tác động méo mó đối với thị trường.

4.3.6. Hoàn thiện công tác xây dựng chiến lược xúc tiến đầu tư

Việc hoàn thiện công tác xây dựng chiến lược xúc tiến đầu tư nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng xanh vào tỉnh Nghệ An trong thời gian tới không diễn ra trong khoảng trống chính sách, mà được đặt trên nền tảng tổng hợp gồm căn cứ lý luận, căn cứ pháp lý và định hướng chiến lược cấp quốc gia, căn cứ quy hoạch và định hướng phát triển của tỉnh, căn cứ thực tiễn vận động của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và xu hướng đầu tư

xanh, cũng như căn cứ từ kinh nghiệm của các địa phương đi trước. Trên cơ sở đó, các giải pháp xây dựng và hoàn thiện chiến lược xúc tiến đầu tư của Nghệ An cần bảo đảm vừa bám sát đường lối chung, vừa phản ánh đặc thù phát triển của tỉnh trong bối cảnh mới.

Thứ nhất, căn cứ vào bối cảnh và xu hướng vận động của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh trên phạm vi toàn cầu và tại Việt Nam

Trong kỷ nguyên chuyển đổi xanh và cam kết trung hòa carbon, các tập đoàn đa quốc gia đang điều chỉnh chiến lược đầu tư theo hướng ưu tiên những điểm đến có môi trường thể chế ổn định, chi phí cạnh tranh, đồng thời đáp ứng các tiêu chí về môi trường, xã hội và quản trị. Các cam kết giảm phát thải khí nhà kính, phát triển kinh tế tuần hoàn, sử dụng năng lượng sạch đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với quốc gia tiếp nhận đầu tư về tiêu chuẩn công nghệ và chuẩn mực môi trường.

Việt Nam đã nhanh chóng trở thành một điểm đến hấp dẫn của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó xu hướng "đầu tư xanh" đang nổi lên rõ nét. Báo cáo về thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và xu hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh tại Việt Nam cho thấy quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký và giải ngân liên tục đạt mức cao trong giai đoạn gần đây, đồng thời tỷ trọng các dự án trong các lĩnh vực công nghệ cao, sản xuất thiết bị xanh, năng lượng tái tạo và công nghiệp hỗ trợ sạch có xu hướng gia tăng, phản ánh nhu cầu của nhà đầu tư đối với mô hình phát triển bền vững.

Thứ hai, căn cứ vào đường lối, chiến lược và chính sách cấp quốc gia về hợp tác đầu tư nước ngoài, tăng trưởng xanh và cam kết trung hòa carbon

Đối với Việt Nam, hoàn thiện chiến lược xúc tiến đầu tư của một địa phương không thể tách rời khung khổ định hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở cấp quốc gia. Nghị quyết số 50 NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế và chính sách nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 đã xác định rõ yêu cầu chuyển mạnh từ tư duy thu hút theo số lượng sang chú trọng chất lượng, hiệu quả, bảo đảm định hướng ưu tiên đối với các dự án công nghệ cao, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, có cam kết bảo vệ môi trường và tăng cường liên kết với khu vực kinh tế trong nước.

Thứ ba, căn cứ vào quy hoạch, định hướng phát triển và yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng của tỉnh Nghệ An

Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ từ năm 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đã xác định rõ mục tiêu đưa Nghệ An trở thành trung tâm kinh tế của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, phát triển theo hướng bền vững, dựa trên khai thác hiệu quả các tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội và lợi thế cạnh tranh của tỉnh. Quy hoạch đồng thời đặt ra yêu cầu nâng cao tiêu chuẩn môi trường, quản lý sử dụng đất hiệu quả, phát triển đô thị xanh và hạ tầng thông minh, qua đó tạo ra khuôn khổ định hướng quan trọng để Nghệ An xây dựng chiến lược xúc tiến đầu tư hướng tới các ngành xanh. Chiến lược xúc tiến đầu tư phải trở thành công cụ cụ thể hóa các mục tiêu quy hoạch, chuyển hóa các định hướng về không gian, ngành nghề, cơ cấu kinh tế và định hướng xanh thành danh mục ưu tiên thu hút đầu tư, gói thông điệp, gói hỗ trợ và chương trình xúc tiến phù hợp với từng thị trường và từng nhóm nhà đầu tư.

Thứ tư, căn cứ vào thực tiễn thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư của Nghệ An trong thời gian qua

Bối cảnh chuyển hướng chiến lược của tỉnh càng nhấn mạnh yêu cầu đổi mới công tác xúc tiến đầu tư. Đây là căn cứ thực tiễn cho thấy sự cần thiết phải hoàn thiện hơn nữa khâu xây dựng chiến lược xúc tiến đầu tư, bảo đảm thống nhất, đồng bộ và có tính khả thi cao trong giai đoạn tới.

4.4. KIẾN NGHỊ

4.4.1. Kiến nghị đối với Chính phủ

Thứ nhất, hoàn thiện khung thể chế và định hướng chiến lược quốc gia về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh. Kiến nghị Chính phủ tiếp tục chỉ đạo cụ thể hóa Nghị quyết số 50 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 theo hướng gắn chặt hơn với mục tiêu tăng trưởng xanh và phát thải ròng bằng không. Nghị quyết số 50 đã nhấn mạnh yêu cầu thu hút có chọn lọc các dự án công nghệ cao, thân thiện môi trường, có quản trị hiện đại và liên kết sâu với doanh nghiệp trong nước.

Thứ hai, hoàn thiện tính đồng bộ của chính sách thu hút đầu tư xanh kiến nghị Chính phủ rà soát và điều chỉnh Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường và các nghị định hướng dẫn theo hướng tích hợp có hệ thống các nguyên tắc lựa chọn, ưu đãi và giám sát dự án FDI xanh. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã có bước tiến khi quy định công cụ kinh tế trong bảo vệ môi trường, khuyến khích công nghệ sạch và sản phẩm thân thiện môi trường. Cần bổ sung các quy định về "định hướng ưu tiên đầu tư xanh" ngay trong hệ thống luật, để trở thành căn cứ pháp lý cho các địa phương như Nghệ An từ khâu xúc tiến, sàng lọc đến cấp phép và giám sát dự án.

Thứ ba, chỉ đạo lồng ghép mục tiêu tăng trưởng xanh vào chiến lược ngành, quy hoạch vùng và quy hoạch thu hút FDI. Chính phủ cần tiếp tục chỉ đạo các Bộ lồng ghép nội dung Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh vào chiến lược ngành, quy hoạch vùng và chương trình phát triển kinh tế xã hội, trong đó có quy hoạch và chiến lược thu hút FDI. Điều này giúp địa phương như Nghệ An có cơ sở pháp lý để gắn các chỉ tiêu về cường độ phát thải, tỷ trọng năng lượng tái tạo, tỷ lệ sản xuất xanh với chỉ tiêu thu hút FDI theo ngành, theo không gian lãnh thổ, thay vì chỉ coi FDI là nguồn vốn bổ sung cho tăng trưởng thuần túy.

Thứ tư, tăng cường điều phối phát triển kết cấu hạ tầng xanh, đồng bộ hỗ trợ Nghệ An. Ưu tiên bố trí vốn đầu tư công trung hạn và huy động các nguồn vốn ODA, vốn khí hậu để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng liên vùng kết nối Nghệ An với các trung tâm kinh tế khác trong khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, đặc biệt là hạ tầng giao thông đường bộ cao tốc, đường sắt, cảng biển nước sâu, logistics và hạ tầng số. Hạ tầng kết nối tốt giúp giảm chi phí giao dịch, nâng cao sức cạnh tranh của khu kinh tế Đông Nam và các khu công nghiệp của Nghệ An, qua đó hấp dẫn hơn đối với các tập đoàn FDI xanh trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Hỗ trợ Nghệ An triển khai các dự án năng lượng sạch và năng lượng tái tạo có ý nghĩa chiến lược, bao gồm các dự án điện gió, điện mặt trời, sinh khối và dự án điện khí hóa lỏng, phù hợp với Quy hoạch điện toàn quốc đã được điều chỉnh.

Thứ năm, nâng cao hiệu quả phối hợp Trung ương và địa phương. kiến nghị Chính phủ thiết lập cơ chế phối hợp đa cấp trong quản lý FDI xanh. Ở cấp trung ương, cần có nhóm công tác liên ngành về FDI xanh và tăng trưởng xanh, đảm nhiệm việc rà soát chính sách, giải quyết vướng mắc liên quan đến các dự án FDI xanh quy mô lớn, có tính chất liên tỉnh. Ở cấp địa phương, bao gồm Nghệ An, cần xây dựng quy chế phối hợp giữa các sở, ban, ngành trong việc tiếp nhận, thẩm định, giám sát dự án FDI, bảo đảm yêu cầu "một cửa liên thông" nhưng vẫn tuân thủ chặt chẽ các tiêu chuẩn môi trường và xã hội.

Thứ sáu, hoàn thiện cơ chế khuyến khích thị trường vốn xanh và đa dạng hóa công cụ tài chính xanh. Kiến nghị Chính phủ xây dựng cơ chế khuyến khích phát hành trái phiếu xanh, quỹ đầu tư xanh hoặc các công cụ tài chính hỗn hợp để huy động nguồn lực cho hạ tầng xanh, khu công nghiệp sinh thái và dự án FDI xanh chiến lược. Việc đa dạng hóa công cụ tài chính không chỉ tạo thêm nguồn lực cho Nghệ An đầu tư hạ tầng đón FDI xanh mà còn giúp phân tán rủi ro, thu hút các nhà đầu tư tổ chức, quỹ đầu tư quốc tế quan tâm đến lĩnh vực khí hậu và môi trường.

4.4.2. Kiến nghị đối với Bộ tài chính

Thứ nhất, nghiên cứu chính sách hỗ trợ gắn với kết quả. Kiến nghị Bộ Tài chính chủ trì nghiên cứu, xây dựng gói ưu đãi thuế có điều kiện đối với nhà đầu tư FDI xanh. Các ưu đãi này có thể bao gồm kéo dài thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, giảm thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với thiết bị công nghệ xanh, miễn giảm tiền thuê đất đối với dự án xây dựng hạ tầng xanh như nhà máy xử lý nước thải tập trung, hệ thống năng lượng tái tạo trong khu công nghiệp sinh thái hoặc khu công nghiệp sạch.

Thứ hai, nâng cao chất lượng xúc tiến và năng lực thực thi. Kiến nghị Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương và NHNN xây dựng chương trình bồi dưỡng chuyên sâu về FDI xanh cho đội ngũ cán bộ làm công tác kế hoạch, đầu tư, tài nguyên môi trường, công thương và tài chính ở địa phương. Chương trình cần cập nhật các khung chính sách quốc gia, tiêu chí phân loại xanh, công cụ đánh giá vòng đời sản phẩm và phương pháp thẩm định dự án dưới góc độ phát thải và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thứ ba, tăng cường xúc tiến đầu tư xanh ở tầm quốc gia gắn với định vị Nghệ An là cực tăng trưởng công nghiệp xanh. Kiến nghị Bộ tài chính xây dựng chiến dịch xúc tiến đầu tư xanh, trong đó Nghệ An được xác định là một trong những địa bàn trọng điểm ở vùng Bắc Trung Bộ. Chiến dịch cần nhấn mạnh lợi thế của Việt Nam về cam kết khí hậu, chiến lược tăng trưởng xanh và môi trường chính trị ổn định, đồng thời giới thiệu cụ thể các cơ hội đầu tư xanh tại Nghệ An như khu kinh tế Đông Nam, các khu công nghiệp nằm trên hành lang kết nối cảng biển, các dự án năng lượng sạch, nông nghiệp thông minh và công nghiệp phụ trợ cho chuyển đổi năng lượng.

Hoàn thiện và vận hành hiệu quả cổng thông tin quốc gia về FDI xanh, cung cấp dữ liệu cập nhật về quy hoạch, quỹ đất sạch, hạ tầng, ưu đãi và tiêu chí môi trường của các dự án tại các địa phương. Nghệ An cần được hỗ trợ để tích hợp đầy đủ thông tin về danh mục dự án kêu gọi đầu tư xanh, các chỉ số về môi trường kinh doanh và tiến độ thực hiện các cam kết tăng trưởng xanh.

4.4.3. Kiến nghị đối với Bộ Nông nghiệp và môi trường

Thứ nhất, hướng dẫn áp dụng thống nhất các tiêu chí môi trường. Trên cơ sở Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 về tiêu chí môi trường và xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh, tăng cường hướng dẫn kỹ thuật, giải đáp vướng mắc và hỗ trợ năng lực thực hiện tại địa phương. Bên cạnh đó, phối hợp Bộ Tài chính xây dựng bộ công cụ đánh giá nhanh dự án FDI theo cả hai chiều: rủi ro môi trường và đóng góp xanh. Bộ công cụ này nên được số hóa, tích hợp vào hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư, để các tỉnh như Nghệ An có thể áp dụng thống nhất trong quá trình thẩm định chủ trương và cấp phép đầu tư.

Thứ hai, hỗ trợ kiểm chứng kết quả môi trường của dự án. Hướng dẫn lựa chọn chỉ tiêu theo ngành về sử dụng năng lượng, nước, nguyên liệu, phát thải và xử lý chất thải; xác định nguồn dữ liệu, kỳ báo cáo và trách nhiệm kiểm tra. Kết hợp dữ liệu môi trường với dữ liệu đầu tư để đánh giá quá trình thực hiện cam kết, giảm lệ thuộc vào thông tin tự công bố. Hỗ trợ Nghệ An nâng cao năng lực thẩm định và giám sát theo mức độ rủi ro, tránh áp dụng cùng một yêu cầu kỹ thuật cho mọi loại dự án.

4.4.4. Kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Thứ nhất, tăng tính thống nhất và khả năng tiếp cận tín dụng xanh. Kiến nghị Ngân hàng Nhà nước tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và hạ tầng tài chính cho tín dụng xanh. Cần sớm ban hành danh mục phân loại xanh quốc gia, hoàn thiện hướng dẫn về quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động tín dụng, đồng thời xem xét xây dựng các cơ chế chia sẻ rủi ro và bảo lãnh tín dụng cho dự án FDI xanh quy mô lớn, nhất là dự án có yếu tố đổi mới sáng tạo, thời gian thu hồi vốn dài.

Thứ hai, nghiên cứu giải pháp huy động vốn phù hợp với thời gian hoàn vốn. Phối hợp với Bộ Tài chính và các tổ chức tài chính phát triển nghiên cứu nguồn vốn trung, dài hạn, hỗ trợ kỹ thuật và cơ chế chia sẻ rủi ro trong phạm vi thẩm quyền. Các cơ chế được đề xuất cần xác định rõ đối tượng, nguồn lực, giới hạn trách nhiệm và khả năng trả nợ; không kiến nghị bảo lãnh đại trà chỉ vì dự án có quy mô lớn hoặc mang nhãn xanh.

4.4.5. Kiến nghị đối với Bộ Khoa học và Công nghệ

Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống thông tin và báo cáo thống nhất về FDI xanh. Kiến nghị Bộ Khoa học và Công nghệ nghiên cứu một phân hệ riêng trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư để theo dõi các chỉ tiêu về phát thải, sử dụng năng lượng, liên kết công nghệ và chuyển giao tri thức của dự án FDI xanh. Nghệ An và các địa phương khác sẽ có công cụ đánh giá định kỳ đóng góp của FDI xanh đối với mục tiêu tăng trưởng xanh, qua đó điều chỉnh kịp thời định hướng thu hút và sử dụng vốn.

Thứ hai, tăng hiệu quả hỗ trợ đổi mới sáng tạo. Kiến nghị Bộ Khoa học và Công nghệ thiết kế, đề xuất chương trình hỗ trợ đổi mới sáng tạo xanh dành riêng cho địa phương còn dư địa phát triển như Nghệ An, kết nối quỹ đổi mới sáng tạo quốc gia, các quỹ khí hậu quốc tế với doanh nghiệp FDI xanh và doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại địa phương.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu, hệ thống hóa lý luận, phân tích dữ liệu thứ cấp kết hợp khảo sát cán bộ thực thi chính sách và doanh nghiệp FDI, luận án đạt được những kết quả chủ yếu sau:

Thứ nhất, luận án làm rõ khái niệm, đặc điểm, vai trò của vốn FDI xanh và nội hàm của thu hút vốn FDI xanh tại địa phương. Khung phân tích được xây dựng gồm nội dung thu hút, tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng, nhấn mạnh yêu cầu gắn thu hút vốn với chất lượng công nghệ, hiệu quả sử dụng tài nguyên và kết quả môi trường của dự án.

Thứ hai, luận án phân tích thực trạng thu hút vốn FDI xanh tại Nghệ An giai đoạn 2018-2024. Kết quả cho thấy, cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường cải cách thủ tục hành chính, phát triển hạ tầng khu công nghiệp và hỗ trợ nhà đầu tư đã tạo một số điều kiện cho thu hút dự án theo định hướng xanh. Tuy nhiên, luận án cũng chỉ ra rằng kết quả thu hút vốn FDI xanh của Nghệ An vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới, cơ cấu ngành nghề chưa định hình rõ nét theo hướng xanh; mức độ liên kết chuỗi và lan tỏa công nghệ xanh sang khu vực doanh nghiệp nội địa còn yếu.

Thứ ba, luận án đề xuất các giải pháp thu hút vốn FDI xanh ở Nghệ An gắn với yêu cầu chuyển từ tư duy thu hút FDI theo số lượng sang thu hút FDI theo chất lượng, hiệu quả và tính bền vững. Trong đó, trọng tâm là hoàn thiện định hướng, quy hoạch và chính sách thu hút FDI xanh; xây dựng tiêu chí sàng lọc dự án phù hợp với mục tiêu phát triển xanh của tỉnh; nâng cao chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh; phát triển hạ tầng kỹ thuật… Đồng thời, luận án cũng đề xuất một số kiến nghị đối với Trung ương nhằm tiếp tục hoàn thiện thể chế về đầu tư xanh, phát triển xanh, tài chính xanh và cơ chế phối hợp hỗ trợ địa phương trong thu hút các dòng vốn đầu tư chất lượng cao.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Hoàng Thị Thúy Hằng, Trương Thị Mỹ Nhân (2024), "Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh của các nước và xu hướng dịch chuyển", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, Số 14 tháng 07/2024 (880) - Năm thứ 57, tr.199- 201.
2. Hoàng Thị Thúy Hằng (2025), "Nâng cao chất lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Nghệ An", *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 02 Tháng 03/2025 (845), tr.172- 174.
3. Hoàng Thị Thúy Hằng (2026), "Tăng cường thu hút FDI vào phát triển công nghiệp xanh tỉnh Nghệ An", *Tạp chí Kinh tế - Tài chính, chuyên trang Nghiên cứu Kinh tế - Tài chính online,* Số 102 tháng 01/2026. https://nghiencuu.tapchikinhtetaichinh.vn/tang-cuong-thu-hut-fdi-vao-phat-trien-cong-nghiep-xanh-tinh-nghe-an-140101.html
4. Hoàng Thị Thúy Hằng (2026), "Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI xanh tại tỉnh Nghệ An trong bối cảnh mới", *Tạp chí Kinh tế - Tài chính, chuyên trang Nghiên cứu Kinh tế - Tài chính online,* Số 103 tháng 01/2026. https://nghiencuu.tapchikinhtetaichinh.vn/cac-yeu-to-anh-huong-den-thu-hut-fdi-xanh-tai-tinh-nghe-an-trong-boi-canh-moi-142951.html
5. Hoàng Thị Thúy Hằng (2026), "Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh vùng đồng bằng sông Hồng trong bối cảnh mới", *Tạp chí Quản lý nhà nước,* https://www.quanlynhanuoc.vn/2026/01/26/thu-hut-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-xanh-vung-dong-bang-song-hong-trong-boi-canh-moi/
6. Hoàng Thị Thúy Hằng (2026), "Attracting new generation of foreign direct investment in Nghe An", *Vietnam economic finacial review,* Vol 2 issue 1, February, 2026.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Báo Chính phủ (2024), "Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050", *Báo Điện tử Chính phủ*, tại trang https://baochinhphu.vn/ke-hoach-thuc-hien-quy-hoach-tinh-nghe-an-thoi-ky-2021-2030-tam-nhin-den-nam-2050-10224071115483107.htm, [truy cập ngày 10/03/2026].

2. Báo Lao Động (2026), "Thanh Hóa đứng thứ 9 cả nước về thu hút FDI", *Báo Lao Động*, tại trang https://laodong.vn/thoi-su/thanh-hoa-dung-thu-9-ca-nuoc-ve-thu-hut-fdi-1676478.ldo, [truy cập ngày 30/03/2026].

3. Báo Nghệ An (2025), ""Chốt" năm 2024, Nghệ An đạt mốc mới về thu hút FDI, đứng đầu miền Trung, thứ 8 cả nước", *Báo Nghệ An điện tử*, tại trang https://baonghean.vn/en/chot-nam-2024-nghe-an-dat-moc-moi-ve-thu-hut-fdi-dung-dau-mien-trung-thu-8-ca-nuoc-10288688.html, [truy cập ngày 10/03/2026].

4. Báo Nghệ An (2025), "Thu hút FDI - Bước bứt phá ngoạn mục của Nghệ An", *Báo Nghệ An điện tử*, tại trang https://baonghean.vn/thu-hut-fdi-buoc-but-pha-ngoan-muc-cua-nghe-an-10305770.html, [truy cập ngày 10/03/2026].

5. Báo Nghệ An (2025), "VSIP Nghệ An: Biểu tượng hợp tác quốc tế, động lực phát triển bền vững", *Báo Nghệ An điện tử*, tại trang https://baonghean.vn/en/vsip-nghe-an-bieu-tuong-hop-tac-quoc-te-dong-luc-phat-trien-ben-vung-10307710.html, [truy cập ngày 10/03/2026].

6. Báo Nhân Dân (2025), "Quảng Ninh đẩy mạnh thu hút đầu tư", *Báo Nhân Dân điện tử*, tại trang https://nhandan.vn/quang-ninh-day-manh-thu-hut-dau-tu-post900368.html, [truy cập ngày 10/03/2026].

7. Phạm Hồng Biên (2023), *Thu hút nguồn vốn FDI của Nhật Bản nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh tại tỉnh Quảng Ninh*, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.

8. Bộ Công Thương (2025), "Chính thức phê duyệt Quy hoạch điện VIII điều chỉnh", *Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương*, tại trang https://moit.gov.vn/tin-tuc/phat-trien-nang-luong/chinh-thuc-phe-duyet-quy-hoach-dien-viii-dieu-chinh.html, [truy cập ngày 10/03/2026].

9. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2025), "Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài năm 2024", *Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư*, tại trang https://www.mpi.gov.vn/portal/pages/print.aspx?p=146043, [truy cập ngày 10/03/2026].

10. Bộ Nội vụ (2025), "Tỉnh Quảng Ninh: Kết quả cải cách hành chính năm 2025", *Chuyên trang Cải cách hành chính - Bộ Nội vụ*, tại trang http://caicachhanhchinh.gov.vn/tin-tuc/tinh-quang-ninh-ket-qua-cai-cach-hanh-chinh-nam-2025, [truy cập ngày 10/03/2026].

11. Cổng thông tin điện tử tỉnh Nghệ An (2025), "Đến cuối năm 2024, tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh tăng lên 70,1%", *Cổng thông tin điện tử tỉnh Nghệ An*, tại trang https://nghean.gov.vn/xa-hoi/den-cuoi-nam-2024-ty-le-lao-dong-qua-dao-tao-cua-tinh-tang-len-70-1-712388, [truy cập ngày 30/01/2025].

12. Lê Trọng Nghĩa (2024), "Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh từ Liên minh châu Âu vào Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (05), tr.98-101.

13. Khôi Nguyên (2025), "Khẳng định vị thế "cực tăng trưởng mới"", *Cổng thông tin điện tử xã Sao Vàng - tỉnh Thanh Hóa*, tại trang https://saovang.thanhhoa.gov.vn/kinh-te-ha-tang-va-do-thi/fe39a7da7f3d5f5fe61a5be6d5f619be-627273, [truy cập ngày 10/03/2026].

14. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050*, Hà Nộ

15. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14/09/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.

16. Thủ tướng Chính phủ (2025), *Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/07/2025 quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh*, Hà Nội.

17. Lê Mai Trang (2023), *Thực trạng thu hút FDI và xu hướng thu hút FDI xanh tại Việt Nam*, Nghiên cứu Kinh tế - Tài chính online, tại trang https://kinhtevadubao.vn/thuc-trang-thu-hut-fdi-va-xu-huong-thu-hut-fdi-xanh-tai-viet-nam-28539.html, [truy cập ngày 10/03/2026].

18. Đinh Đức Trường (2016), *Ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến môi trường sinh thái ở Việt Nam*, Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu KH&CN cấp Bộ (Mã số B2013-06-19), Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

19. Đào Hoàng Tuấn (2023), *Huy động và phân bổ nguồn lực đầu tư xanh từ khu vực nước ngoài giai đoạn 2021 - 2030*, Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu KH&CN cấp Bộ, Học viện Chính sách và Phát triển, Hà Nội.

20. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An (2023), *Quyết định số 3560/QĐ-UBND ngày 01/11/2023 ban hành Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2030*, Nghệ An.

21. VietnamPlus (2025), "Quảng Ninh: Thu hút "làn sóng" dịch chuyển FDI toàn cầu", *Báo điện tử VietnamPlus - Thông tấn xã Việt Nam*, tại trang https://www.vietnamplus.vn/quang-ninh-thu-hut-lan-song-dich-chuyen-fdi-toan-cau-post1070910.vnp, [truy cập ngày 10/03/2026].

22. VNFDI (2025), "Thanh Hóa đổi mới trong thu hút FDI, ưu tiên phát triển các KCN xanh", *Cổng thông tin Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (VNFDI)*, tại trang https://vnfdi.vn/thanh-hoa-doi-moi-trong-thu-hut-fdi/, [truy cập ngày 10/03/2026].

II. Tài liệu tiếng Anh

23. AlMazrouie, A. và Nobanee, H. (2020), "Green Foreign Direct Investment: A Mini-Review", *SSRN Electronic Journal*, tại trang https://ssrn.com/abstract=3538782, [truy cập ngày 10/03/2026].

24. Amendolagine, V., Lema, R. và Rabellotti, R. (2021), "Green foreign direct investments and the deepening of capabilities for sustainable innovation in multinationals: Insights from renewable energy", *Journal of Cleaner Production*, 310, Article 127381.

25. Amendolagine, V. & cs (2023), "Do green foreign direct investments increase the innovative capability of MNE subsidiaries?", *World Development,* 170, Article 106342.

26. Barnes, M. (2023), "Vietnam's Just Energy Transition Partnership Resource Mobilization Plan: Unpacked", *Vietnam Briefing*, tại trang https://www.vietnam-briefing.com/news/vietnams-just-energy-transition-partnership-resource-mobilization-plan-unpacked.html/, [truy cập ngày 10/03/2026].

27. Birdsall, N. và Wheeler, D. (1993), "Trade policy and industrial pollution in Latin America: Where are the pollution havens?", *The Journal of Environment & Development*, 2(1), pp. 137-149.

28. BloombergNEF (2026), *Energy Transition Investment Trends 2026*, BloombergNEF, New York.

29. Borensztein, E., De Gregorio, J. và Lee, J-W. (1998), "How Does Foreign Direct Investment Affect Economic Growth?", *Journal of International Economics*, 45(1), pp. 115-135.

30. Borzenko, O., Kuznietsova, N. và Bilko, A. (2025), "China's special economic zones: From traditional labor-intensive industries to eco-industrial park development", *Buketov Business Review*, 30(1), pp. 17-29.

31. Castellani, D. & cs (2022), "Greenfield foreign direct investments and regional environmental technologies", *Research Policy*, 51(1), Article 104405.

32. Cohen, W. M. và Levinthal, D. A. (1990), "Absorptive capacity: A new perspective on learning and innovation", *Administrative Science Quarterly*, 35(1), pp. 128-152.

33. Copeland, B. R. và Taylor, M. S. (1994), "North-South Trade and the Environment", *The Quarterly Journal of Economics*, 109(3), pp. 755-787.

34. Dunning, J. H. (2001), "The Eclectic (OLI) Paradigm of International Production: Past, Present and Future", *International Journal of the Economics of Business*, 8(2), pp. 173-190.

35. Dunning, J. H. và Lundan, S. M. (2008), *Multinational Enterprises and the Global Economy*, 2nd ed., Edward Elgar Publishing, Cheltenham.

36. Eastern Economic Corridor Office of Thailand (2025), *Why Invest in EEC*, Bangkok, tại trang https://www.eeco.or.th/en/why-invest-in-eec/, [truy cập ngày 10/03/2026].

37. Elkington, J. (1997), *Cannibals with forks: The triple bottom line of 21st century business*, Capstone Publishing, Oxford.

38. Eskeland, G. S. và Harrison, A. E. (2003), "Moving to greener pastures? Multinationals and the pollution haven hypothesis", *Journal of Development Economics*, 70(1), pp. 1-23.

39. European Commission (2025), *Carbon Border Adjustment Mechanism (CBAM)*, Brussels, tại trang https://taxation-customs.ec.europa.eu/carbon-border-adjustment-mechanism_en, [truy cập ngày 10/03/2026].

40. Fadhil, M. A. và Almsafir, M. K. (2014), "Foreign Direct Investment and Economic Growth Literature Review from 1994 to 2012", *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 129, pp. 206-213.

41. Fang, H. & cs (2023), "FDI Quality, Green Technology Innovation and Urban Carbon Emissions: Empirical Evidence from China", *Sustainability*, 15(12), Article 9657.

42. Furman, J. L., Porter, M. E. và Stern, S. (2002), "The Determinants of National Innovative Capacity", *Research Policy*, 31(6), pp. 899-933.

43. Gereffi, G., Humphrey, J. và Sturgeon, T. (2005), "The governance of global value chains", *Review of International Political Economy*, 12(1), pp. 78-104.

44. Golub, S. S., Kauffmann, C. và Yeres, P. (2011), *Defining and measuring green FDI: An exploratory review of existing work and evidence*, OECD Working Papers on International Investment No. 2011/02, OECD Publishing, Paris.

45. Gopalan, S. và Sharipova, A. (2021), "What attracts Greenfield foreign direct investment inflows to Asia? Evidence from firms' motives", *Transnational Corporations Review*, 13(4), pp. 421-439.

46. Güvercin, D. (2019), "The benefits and costs of foreign direct investment for sustainability in emerging market economies", trong Das, R. C., chủ biên, *Handbook of Research on Economic and Political Implications of Green Trading and Energy Use,* IGI Global, Hershey, tr.39-59.

47. Han, R. (2018), "Research on the industrial foundation and financial support of green economy development: Take the green economy of Jiangsu Province as an example", *Open Access Library Journal*, 5(9), Article e4873.

48. IEA (2025), *World Energy Investment 2025*, International Energy Agency, Paris.

49. IMF (2009), *Balance of Payments and International Investment Position Manual (BPM6)*, 6th ed., International Monetary Fund, Washington, D.C.

50. Jaumotte, F. & cs (2024), *Policies to Foster Green FDI: Best Practices for Emerging Market and Developing Economies*, IMF Staff Climate Note No. 2024/004, International Monetary Fund, Washington, D.C.

51. Jiangsu Provincial Development and Reform Commission, Jiangsu Provincial Department of Industry and Information Technology và Jiangsu Provincial Department of Ecology and Environment (2025), *Notice on Issuing the Management Catalogue of "Two Highs" Projects in Jiangsu Province (2025 Edition) (Su Fa Gai Gui Fa [2025] No. 4)*, Nanjing, tại trang http://www.tanjiaoyi.com/article-93951-1.html?from=app, [truy cập ngày 10/10/2026].

52. Jiangsu Provincial Development and Reform Commission và Jiangsu Provincial Department of Industry and Information Technology (2025), *Notice on Issuing the Implementation Measures for Energy Conservation Review and Carbon Emission Assessment of Fixed Asset Investment Projects in Jiangsu Province (Su Fa Gai Gui Fa [2025] No. 6)*, Nanjing, tại trang https://yqlb.jszwfw.gov.cn:1718/jssyqlb/epointystmhwz/pages/policynew/policy_detail?policyguid=1996828205837324289, [truy cập ngày 10/10/2026].

53. Kaewsang, C. (2020), *Opportunities in the Bio-Circular-Green (BCG) economy and BOI support measures*, Thailand Board of Investment (BOI), Bangkok, tại tranghttps://www.boi.go.th/upload/content/BOI-BCG_DSG%20Chokedee.pdf, [truy cập ngày 10/10/2026].

54. Keeley, A. R. và Matsumoto, K. (2018), "Relative significance of determinants of foreign direct investment in wind and solar energy in developing countries - AHP analysis", *Energy Policy*, 123, pp. 337-348.

55. Kreston Thailand (2026), "Record Foreign Investment and What It Means for Your Thai Market Entry in 2026", *Kreston Thailand*, tại trang https://kreston-thailand.com/2026-latest-update-boi-incentives-attract-global-investors-to-thailand/, [truy cập ngày 10/10/2026].

56. Krungsri Research (2026), *Chinese Investment in Thailand: Evolving Trends and Implications*, Bank of Ayudhya (Krungsri), Bangkok, tại trang https://www.krungsri.com/en/research/research-intelligence/chinese-investment-2026, [truy cập ngày 10/10/2026].

57. Kruse, T., Dechezleprêtre, A., Saffar, R. và Robert, L. (2022), *Measuring Environmental Policy Stringency in OECD Countries: An update of the OECD composite EPS indicator*, OECD Economics Department Working Papers No. 1703, OECD Publishing, Paris.

58. Micocci, F., Ghodsi, M. và Rungi, A. (2025), *FDI and innovation dynamics: The role of foreign corporate groups and technological pathways in domestic green innovation*, wiiw Working Paper No. 266, The Vienna Institute for International Economic Studies, Vienna.

59. Ministry of Commerce of the People's Republic of China (2025), *Foreign Investment Guide of the People's Republic of China (2025 Edition): Overview of Provinces (Jiangsu Province)*, Beijing, tại trang https://fdi.mofcom.gov.cn/EN/come-newzonghe.html?parentId=161&name=Overview%20of%20Provinces&comeID=8&Liindex=9, [truy cập ngày 10/10/2026].

60. Ngo, V. D., Dao, T. B. T. và Nguyen, N. T. (2018), "Economic and non-economic determinants of FDI inflows in Vietnam: A sub-national analysis", *Post-Communist Economies*, 30(5), pp. 693-712.

61. OECD (2011), *Towards Green Growth*, OECD Publishing, Paris.

62. OECD (2015), *Policy Framework for Investment (2015 Edition)*, OECD Publishing, Paris, tại trang https://www.oecd.org/en/publications/policy-

framework-for-investment-2015-edition_9789264208667-en.html, [truy cập ngày 10/03/2026].

63. OECD (2019), *FDI Qualities Indicators: Measuring the Sustainable Development Impacts of Investment*, OECD Publishing, Paris.

64. OECD (2022), *FDI Qualities Policy Toolkit*, OECD Publishing, Paris, tại trang https://www.oecd.org/en/publications/fdi-qualities-policy-toolkit_7ba74100-en.html, [truy cập ngày 10/03/2026.

65. OECD (2025), *OECD Benchmark Definition of Foreign Direct Investment (Fifth Edition)*, OECD Publishing, Paris, tại trang https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/publications/reports/2025/03/oecd-benchmark-definition-of-foreign-direct-investment-fifth-edition_38a25baf/7f05c0a3-en.pdf, [truy cập ngày 10/03/2026].

66. OECD (2026), *FDI Qualities Review of Viet Nam: Powering the Next Growth Phase*, OECD Publishing, Paris. DOI: 10.1787/a3c78dac-en.

67. OurJiangsu (2025), "Jiangsu steps up efforts to stabilize foreign investment and promote high-quality opening-up", *OurJiangsu Provincial Official English Portal*, tại trang https://intl.ourjiangsu.com/news/2025/2/19/1341792769439031296.html, [truy cập ngày 10/10/2026].

68. Patala, S. & cs (2021), "Multinational energy utilities in the energy transition: A configurational study of the drivers of FDI in renewables", *Journal of International Business Studies*, 52(5), pp. 930-950.

69. Pertama Partners (2026), "Complete BOI Thailand Investment Promotion Guide 2026", *Pertama Partners*, tại trang https://www.pertamapartners.com/funding/thailand-boi-complete-guide, [truy cập ngày 10/10/2026].

70. Phung, T. Q., Rasoulinezhad, E. và Luong, T. T. H. (2023), "How are FDI and green recovery related in Southeast Asian economies?", *Economic Change and Restructuring*, 56(6), pp. 3735-3755.

71. Pienknagura, S. (2024), *Climate Policies as a Catalyst for Green FDI*, IMF Working Paper No. WP/24/46, International Monetary Fund, Washington, D.C.,tạitranghttps://www.imf.org/en/publications/wp/issues/2024/03/01/climate-policies-as-a-catalyst-for-green-fdi-545450, [truy cập ngày 10/03/2026].

72. Porter, M. E., Van der Linde, C. (1995), "Toward a New Conception of the Environment-Competitiveness Relationship", *Journal of Economic Perspectives*, 9(4), pp. 97-118.

73. Porter, M. E., Takeuchi, H. và Sakakibara, M. (2000), *Can Japan Compete?*, Palgrave Macmillan, Basingstoke.

74. Porter, M. E. và Kramer, M. R. (2011), "Creating shared value: How to reinvent capitalism—and unleash a wave of innovation and growth", *Harvard Business Review*, 89(1/2), pp. 62-77.

75. Ricardo, D. (1817), *On the Principles of Political Economy and Taxation*, John Murray,London,tạitranghttps://historyofeconomicthought.mcmaster.ca/ricardo/Principles.pdf, [truy cập ngày 10/03/2026].

76. Rodríguez-Pose, A. và Crescenzi, R. (2008), "Research and Development, Spillovers, Innovation Systems, and the Genesis of Regional Growth in Europe", *Regional Studies*, 42(1), pp. 51-67.

77. Satoğlu, E. B. và Salmon, J. R. (2024), "Environmental policy stringency and foreign direct investment: A study considering the impact of country-income level", *Energy*, 312, Article 133403. DOI: 10.1016/j.energy.2024.133403.

78. Singh, M. & cs (2025), "The role of green foreign direct investment in promoting green GDP", *International Journal of Multidisciplinary Research and Technology*, 6(12), pp. 190-192.

79. SUMERNET (2025), "Thailand's Eastern Economic Corridor: Is it a gateway to "green growth" in the Mekong Region?", *Sustainable Mekong Research Network (SUMERNET)*, tại trang https://sumernet.org/perspectives/thailands-eastern-economic-corridor-is-it-a-gateway-to-green-growth-in-the-mekong-region/, [truy cập ngày 10/10/2026].

80. Themis Partner (2025), "Thailand Eastern Economic Corridor (EEC) Guide 2025", *Themis Partner Thailand*, tại trang https://thailand.themispartner.com/guides/thailand-eastern-economic-corridor-eec-2025/, [truy cập ngày 10/10/2026].

81. TotalEnergies (2018), "Thailand: Total Corbion PLA starts-up its 75,000 tonnes per year bioplastics plant", *TotalEnergies Newsroom*, tại trang

https://totalenergies.com/newsroom/thailand-total-corbion-pla-starts-its-75000-tonnes-year-bioplastics-plant/?lang=eng, [truy cập ngày 10/10/2026].

82. UNCTAD (2010), *World Investment Report 2010: Investing in a low-carbon economy*, United Nations, New York và Geneva.

83. UNCTAD (2016), *Promoting green foreign direct investment: Practices and lessons from the field*, The IPA Observer No. 5, United Nations, Geneva, tại trang https://unctad.org/news/promoting-green-fdi-practices-and-lessons-field, [truy cập ngày 10/03/2026].

84. UNCTAD (2017), *Promoting Foreign Investment in the Sustainable Development Goals*, United Nations, Geneva.

85. UNCTAD (2022), *World Investment Report 2022: International Tax Reforms and Sustainable Investment*, United Nations, Geneva, tại trang https://unctad.org/publication/world-investment-report-2022, [truy cập ngày 10/03/2026].

86. UNCTAD (2023), *World Investment Report 2023: Investing in Sustainable Energy for All*, United Nations, Geneva.

87. UNCTAD (2025), *World Investment Report 2025: International investment in the digital economy*, United Nations, Geneva.

88. UNEP (2011), *Towards a Green Economy: Pathways to Sustainable Development and Poverty Eradication*, United Nations Environment Programme, Nairobi, tại trang https://www.unep.org/resources/report/towards-green-economy-pathways-sustainable-development-and-poverty-eradication-10, [truy cập ngày 10/03/2026].

89. UNIDO và CAITEC (2020), *Experiences and best practices of industrial park development in the People's Republic of China*, United Nations Industrial Development Organization, Vienna.

90. UNIDO, World Bank và GIZ (2021), *An International Framework for Eco-Industrial Parks*, 2nd ed., World Bank, Washington, D.C.

91. Vietnam Briefing (2021), "COP26: Vietnam's Commitment to Reducing Emissions", *Vietnam Briefing*, tại trang https://www.vietnam-briefing.com/news/cop26-climate-change-vietnams-commitment-reducing-emissions.html/, [truy cập ngày 10/03/2026].

92. Wall, R. & cs (2019), "Which policy instruments attract foreign direct investments in renewable energy?", *Climate Policy*, 19(1), pp. 59-72.

93. World Bank (2010), *World Development Report 2010: Development and Climate Change*, The International Bank for Reconstruction and Development / The World Bank, Washington, D.C.

94. World Bank (2012), *Inclusive Green Growth: The Pathway to Sustainable Development*, World Bank, Washington, D.C.

95. Zeng, D. Z. (2016), *Building a competitive city through innovation and global knowledge: The case of Sino-Singapore Suzhou Industrial Park*, Policy Research Working Paper No. 7570, World Bank, Washington, D.C.

96. Zhang, Z. (2021), "Incentives and Favorable Policies Available in Suzhou Industrial Park", *China Briefing*, tại trang https://www.china-briefing.com/news/incentives-and-favorable-policies-available-in-suzhou-industrial-park/, [truy cập ngày 10/10/2026].

97. Zhang, Z. (2021), "Investing in Suzhou Industrial Park: A Brief Profile", *China Briefing*, tại trang https://www.china-briefing.com/news/investing-in-suzhou-industrial-park-a-brief-profile/, [truy cập ngày 10/10/2026].

98. Zheng, X. và Uprasen, U. (2021), "Determinants of Foreign Direct Investment in Jiangsu Province, China", *Journal of Global and Area Studies*, 5(2), pp. 57-78.

99. Zheng, Y. (2023), *Knowledge spillover from green FDI: Evidence from green innovation in China*, Working Paper, tại trang https://yz-yangzheng.github.io/publication/greenfdijmp/, [truy cập ngày 10/03/2026].

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. TỔNG HỢP HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH NGHỆ AN (TÍNH ĐẾN 31/12/2024)

Phân loại	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Nội dung chính
Quy hoạch tổng thể	1059/QĐ - TTg	14/09/2023	Thủ tướng Chính phủ	Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
Khu kinh tế Đông Nam	4514/QĐ - UBND	25/11/2021	UBND Tỉnh	Đề án phát triển KKT Đông Nam thành động lực tăng trưởng
Công nghệ hỗ trợ	4109/QĐ - UBND	22/12/2022	UBND Tỉnh	Đề án phát triển Công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2025, định hướng đến năm 2030
Môi trường đầu tư	235/QĐ-UBND	24/01/2022	UBND Tỉnh	Đề án Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2025
Tăng trưởng xanh	3560/QĐ-UBND	01/11/2023	UBND Tỉnh	Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2030
Dự án WHA (Mới)	1706/QĐ-TTg	31/12/2024	Thủ tướng Chính phủ	Chủ trương đầu tư dự án WHA Industrial Zone 2 - Nghệ An (thuộc KCN Nam Cấm D), tỉnh Nghệ An

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

PHỤ LỤC 2. DIỄN BIẾN CHỈ SỐ PCI VÀ MỘT SỐ CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỦA NGHỆ AN GIAI ĐOẠN 2018 - 2024

Chỉ số thành phần	**Năm 2018**	**Năm 2019**	**Năm 2020**	**Năm 2021**	**Năm 2022**	**Năm 2023**	**Năm 2024**
Xếp hạng	***19***	***18***	***18***	***30***	***23***	***N/A***	***N/A***
PCI Tổng hợp	64,08	66,64	64,73	64,74	66,60	N/A	N/A
Gia nhập thị trường	7,57	7,78	7,39	6,99	6,77	7,33	7,92
Tiếp cận đất đai	7,08	6,63	6,54	6,94	6,69	6,25	7,01
Tính minh bạch	6,43	6,95	6,04	6,10	6,11	6,74	5,92
Chi phí thời gian	6,18	6,74	7,61	7,54	7,05	7,37	6,54
Chi phí không chính thức	4,71	5,86	6,22	6,50	6,97	6,43	6,45
Cạnh tranh bình đẳng	4,94	6,57	6,35	4,21	6,75	5,37	5,10
Tính năng động	5,6	5,79	6,31	6,27	6,82	6,70	6,12
Chính sách hỗ trợ DN	7,49	6,57	6,78	7,57	6,64	7,56	8,01
Đào tạo lao động	6,44	6,86	6,25	5,82	5,05	5,65	5,64
Thiết chế pháp lý	5,9	6,55	6,53	6,59	7,50	6,71	7,68

Nguồn: Báo cáo VCCI - Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

PHỤ LỤC 3. DANH SÁCH DỰ ÁN FDI XANH TỈNH NGHỆ AN GIAI ĐOẠN 2018 - 2024

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Ngày cấp	Vốn đầu tư đăng ký (USD)	Lĩnh vực/Sản phẩm	Quốc gia	Tình hình triển khai	Vốn đầu tư thực hiện (USD)
1.	Nhà máy sản xuất viên nén sinh khối Biomass Fuel Việt Nam	Công ty TNHH Biomass Fuel Việt Nam	30/01/2018	28.300.000	Sản xuất viên nén gỗ sạch thân thiện môi trường từ nguồn nguyên liệu địa phương. Dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, cung cấp nhiên liệu bền vững cho các nhà máy, đặc biệt xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản	Nhật Bản	Đã hoạt động	28.300.000
2.	Dự án tiện ích hạ tầng WHAUP Nghệ An	Công ty Cổ phần WHAUP Nghệ An	28/02/2018	10.000.000	Cung cấp các giải pháp tiện ích công nghiệp tiêu chuẩn quốc tế, bao gồm cấp nước, xử lý nước thải và các giải pháp năng lượng tại Khu công nghiệp WHA Industrial Zone 1 - Nghệ An. Dự án hạ tầng này cam kết bền vững với hệ thống xử lý nước thải tiên tiến, đảm bảo môi trường và cung cấp nguồn nước sản xuất ổn định cho các nhà đầu tư.	Thái Lan	Đã hoạt động	6.492.132,69
3.	Nhà máy innovative manufacturing solutions vietnam	Công ty TNHH Innovative Manufacturing Solutions Vietnam	06/04/2018	37.230.000	chuyên sản xuất và lắp ráp các loại linh kiện điện tử. Các sản phẩm chính bao gồm linh kiện điện tử, loa và tai nghe điện thoại. Nhà máy hoạt động chính trong lĩnh vực công nghệ cao tại khu công nghiệp.	Hàn Quốc	Đã hoạt động (2018)	37.230.000
4.	Dự án Công ty TNHH Ocean Products Việt Nam	Ocean Product Holding	12/11/2020	610.000	Chuyên sản xuất sản phẩm từ dầu cá	Cộng hòa Seychelles	Đã hoạt động	610.000
5.	Dự án Công ty TNHH Công nghệ Everwin Precision (Việt Nam)	Công ty TNHH công nghệ Everwin Precision (Việt Nam)	06/01/2021	194.680.000	Dự án chuyên sản xuất cấu kiện điện tử, linh kiện thiết bị truyền thông, đáp ứng nhu cầu sản phẩm điện tử dân dụng, đóng góp lớn vào sự phát triển công nghiệp công nghệ cao của tỉnh Nghệ An	Hồng Kong	Đã hoạt động một phần	116.351.692,32

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Ngày cấp	Vốn đầu tư đăng ký (USD)	Lĩnh vực/Sản phẩm	Quốc gia	Tình hình triển khai	Vốn đầu tư thực hiện (USD)
6.	Nhà máy công nghệ CURRENT POWER (Việt Nam)	Công ty TNHH Công nghệ Current Power (Việt Nam)	21/06/2021	3.000.000	Chuyên sản xuất và kinh doanh linh kiện ô tô điện. Đây là doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghệ cao, tập trung vào các sản phẩm phụ trợ cho ngành công nghiệp xe điện, sản phẩm thân thiện với môi trường	Hồng Kong	Đã hoạt động	3.000.000
7.	Trung tâm kho vận SIS Nghệ An	Công ty TNHH dịch vụ hạ tầng Sembcorp Nghệ An	25/07/2022	19.400.000	là dự án kho vận hậu cần hiện đại, Cung cấp diện tích mặt sàn cho thuê quy mô lớn. Dự án chú trọng phát triển bền vững, nằm gần TP. Vinh (trước đây), thuận tiện kết nối giao thông và cảng biển	Singapore	Chưa triển khai xây dựng	
8.	GOERTEK MICROELECTRONICS VINA	Công ty TNHH Goertek Microelectronics Vina	30/08/2022	38.000.000	Chuyên sản xuất các linh kiện điện tử và âm thanh chính xác với công nghệ cao	Hồng Kong	Đã hoạt động	38.000.000
9.	Dự án khoa học kỹ thuật bảo vệ môi trường Zhong Cheng Việt Nam	Công ty TNHH Khoa học kỹthuật bảo vệ môi trường ZongchengViệt Nam	21/12/2022	3.500.000	Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất sản phẩm từ plastic 8.450 tấn sản phẩm/năm. là vật liệu thân thiện với môi trường, dễ phân hủy sinh học, khả năng tái chế cao và hạn chế rác thải nhựa, giúp bảo vệ tài nguyên rừng	Trung Quốc	Chưa triển khai xây dựng	1.499.750
10.	Dự án tiện tích hạ tầng WHAUP Nghệ An - Giai đoạn 2	Công ty Cổ phần WHAUP Nghệ An	28/12/2022	7.150.000	Cung cấp nước và dịch vụ thoát nước trong các KCN	Thái Lan	Chưa triển khai xây dựng	5.943.800
11.	Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Và Kinh Doanh Hạ Tầng Khu Công Nghiệp Thọ Lộc (Giai Đoạn 1)	Công ty TNHH VSIP Nghệ An	08/02/2023	164.598.000	Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN: 500ha	Singapore	Chưa triển khai xây dựng	63.323.510,37

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Ngày cấp	Vốn đầu tư đăng ký (USD)	Lĩnh vực/Sản phẩm	Quốc gia	Tình hình triển khai	Vốn đầu tư thực hiện (USD)
12.	Công ty TNHH Fu Wing Interconnect Technology (Nghệ An)	Công ty TNHH Fu Wing Interconnect Technology (Nghệ An)	12/04/2023	200.000.000	Chuyên sản xuất và gia công các linh kiện điện tử và thiết bị viễn thông	Singapore	Chưa triển khai xây dựng	150.000.000
13.	Nhà máy KHKT Luxvisions Innovation Nghệ An	Công ty TNHH KHKT Luxvisions Innovation (Nghệ An)	08/05/2023	60.000.000	Sản xuất linh kiện điện tử: Modul camera: 700 nghìn sản phẩm/năm Lắp ráp máy in: 290 nghìn sản phẩm/năm	Hồng Kong	Chưa triển khai xây dựng	20.000.000
14.	Nhà máy sản xuất thanh silic đơn tinh thể và đĩa bán dẫn	Công ty TNHH công nghệ Runergy (Việt Nam)	22/06/2023	440.000.000	14.635 tấn thanh silic/năm; 995.000.000 tấm đĩa bán dẫn 182mm/năm	Thái Lan	Đã hoạt động	102.000.000
15.	Dự án Công ty TNHH Innovation Precision Việt Nam	Công ty TNHH Innovation Precision Việt Nam	01/08/2023	165.000.000	Sản xuất hợp kim nhôm cao cấp, cung ứng nguyên liệu cho các dự án sản xuất điện tử.	Hồng Kong	Chưa triển khai xây dựng	82.000.000
16.	Dự án vật liệu điện tử JunHao Việt Nam	Công ty TNHH vật liệu điện tử JunHao Việt Nam	22/08/2023	1.500.000	Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn; sản xuất sản phẩm từ plastic, là vật liệu thân thiện với môi trường, dễ phân hủy sinh học, khả năng tái chế cao và hạn chế rác thải nhựa, giúp bảo vệ tài nguyên rừng	Hồng Kong	Chưa triển khai xây dựng	532.904
17.	Nhà máy công nghệ Luxshare (Việt Nam)	Công ty TNHH Công nghệ Luxshare (Việt Nam)	25/08/2023	35.000.000	Bộ sạc thường, bộ xạc xe hơi, bộ xạc không dây, bộ đàm, cáp tốc độ cao, linh kiện điện tử cho bộ sạc thường, bộ xạc xe hơi, bộ xạc không dây	Hồng Kong	Chưa triển khai xây dựng	14.010.000
18.	Dự án đầu tư cơ sở mới Sunny Automotive Quang Học Vina	Summit Optical Investment Limited	20/09/2023	150.000.000	Sản xuất linh kiện quang học 65.000.000 sản phẩm/năm	Hồng Kong	Chưa triển khai xây dựng	59.956.950
19.	Dự án Nhà máy công nghệ Everwin Precision (Nghệ An)	Công ty TNHH công nghệ Everwin Precision (Việt Nam)	05/12/2023	115.000.000	Vỏ, linh kiện, khuôn mẫu và bộ phận bằng kim loại ứng dụng cho thiết bị thông minh và ô tô năng lượng mới: 40.000.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng	Hồng Kong	Đang triển khai xây dựng	7.529.811

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Ngày cấp	Vốn đầu tư đăng ký (USD)	Lĩnh vực/Sản phẩm	Quốc gia	Tình hình triển khai	Vốn đầu tư thực hiện (USD)
20.	Nhà máy Radiant Opto-Electronics Việt Nam Nghệ An	Công ty TNHH Radiant Opto - Electronics Việt Nam Nghệ An	20/12/2023	145.000.000	Sản xuất linh kiện điện tử, Cho thuê nhà xưởng, cung cấp dịch vụ lưu trú	Đài Loan	Chưa triển khai xây dựng	60.000.000
21.	Dự án điện tử TopGoal Việt Nam	Công ty TNHH Điện tử Topgoal Việt Nam	17/07/2024	100.000.00	Sản xuất linh kiện điện tử 900.000 sản phẩm/năm	Trung Quốc	Chưa triển khai xây dựng	3.610.000
22.	Dự án điện tử King Conn Nghệ An	Singapore King Conn Electronic Co.Pte.Ltd	24/07/2024	3.000.000	Sản xuất linh kiện điện tử	Singapore	Chưa triển khai xây dựng	
23.	Công ty TNHH Leader Tech Việt Nam	Công ty TNHH Leader Tech Việt Nam	31/07/2024	20.000.000	Sản xuất linh kiện điện tử: 104.800.000 sản phẩm/năm	Đài Loan - Trung Quốc	Chưa triển khai xây dựng	
24.	Dự án Công ty TNHH Topgoal SMT Việt Nam	Công ty TNHH Điện tử Topgoal Việt Nam	12/09/2024	3.000.000	Sản xuất linh kiện điện tử 980.000 sản phẩm/năm	Trung Quốc	Chưa triển khai xây dựng	150.000
25.	Nhà máy sản xuất ắc quy tính năng cao	Công ty TNHH Tập đoàn Tianneng (Việt Nam)	31/12/2024	50.000.000	Sản xuất ắc quy công nghệ cao, chu kỳ sâu cho xe điện và năng lượng mới, với vốn đầu tư gần 40 triệu USD trên diện tích hơn 11 ha	Singapore	Chưa triển khai xây dựng	

PHỤ LỤC 4. PHIẾU KHẢO SÁT

PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN DOANH NGHIỆP

Xin chào ông/bà!

Tôi đang thực hiện Luận án Tiến sĩ: *"Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh ở tỉnh Nghệ An"*. Rất mong ông/bà trả lời khách quan, trung thực vào các câu hỏi dưới đây. Những thông tin mà ông/bà cung cấp chỉ nhằm phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học (ông/bà không phải điền tên vào phiếu này).

Xin trân trọng cảm ơn ông/bà!

Hướng dẫn trả lời: Ông/bà tích dấu V vào phương án phù hợp với quan điểm của ông/bà.

*****

PHẦN I: THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Doanh nghiệp của ông/bà hoạt động trong lĩnh vực:
   □ Năng lượng tái tạo
   □ Công nghiệp sản xuất - chế biến:
   □ Nông nghiệp hữu cơ
   □ Công nghiệp hỗ trợ
   □ Dịch vụ kỹ thuật - công nghệ xanh
   □ Khác: ……

2. Năm doanh nghiệp bắt đầu đầu tư tại Nghệ An: ……

3. Doanh nghiệp có áp dụng quy trình sản xuất xanh không?
   □ Có, toàn bộ quy trình sản xuất:
   □ Có, một phần:
   □ Không áp dụng

PHẦN II: ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

Hướng dẫn: Ông/bà vui lòng **đánh dấu vào mức độ đồng ý** với từng phát biểu dưới đây theo thang điểm từ **1 - Hoàn toàn không đồng ý** đến **5 - Hoàn toàn đồng ý**.

A. MÔI TRƯỜNG THỂ CHẾ

Mã	Phát biểu	1	2	3	4	5
A1	Chính quyền địa phương có cam kết mạnh mẽ trong việc phát triển đầu tư					
A2	Các quy định, chính sách về đầu tư xanh rõ ràng và dễ tiếp cận					
A3	Thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư xanh được đơn giản hóa					
A4	Cơ chế giám sát và thực thi chính sách môi trường được thực hiện hiệu quả					

B. CƠ SỞ HẠ TẦNG XANH

Mã	Phát biểu	1	2	3	4	5
B1	Hạ tầng khu công nghiệp tại Nghệ An phù hợp với tiêu chuẩn xanh					
B2	Có hệ thống xử lý chất thải thân thiện với môi trường					
B3	Doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió					
B4	Hạ tầng công nghệ thông tin và kết nối Internet hỗ trợ sản xuất xanh hiệu quả					

C. LỢI THẾ ĐỊA PHƯƠNG

Mã	Phát biểu	1	2	3	4	5
C1	Nghệ An có vị trí chiến lược thuận lợi cho thương mại và vận chuyển					
C2	Nguồn nhân lực tại địa phương đáp ứng được yêu cầu công nghệ xanh					
C3	Chi phí lao động và vận hành tại Nghệ An cạnh tranh so với khu vực					
C4	Thị trường nội địa và khu vực tiềm năng cho sản phẩm xanh					

D. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Mã	Phát biểu	1	2	3	4	5
D1	Tỉnh có chiến lược phát triển bền vững và ưu tiên ngành công nghiệp xanh					
D2	Các chính sách ưu đãi đầu tư có ưu tiên cho doanh nghiệp xanh					
D3	Chính quyền có hoạt động xúc tiến đầu tư chọn lọc cho FDI xanh					
D4	Doanh nghiệp được hỗ trợ tiếp cận công nghệ xanh và tài chính xanh					

E. RÀO CẢN TRONG VIỆC ĐẦU TƯ FDI XANH

E1. Rào cản từ môi trường bên ngoài (thể chế - hạ tầng - thị trường)

Mã	Phát biểu	1	2	3	4	5
E1_1	Thiếu các cơ chế khuyến khích và hỗ trợ tài chính cho các dự án đầu tư xanh					
E1_2	Quy trình và thủ tục hành chính cho đầu tư xanh còn phức tạp, kéo dài					
E1_3	Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất xanh (xử lý chất thải, năng lượng tái tạo…) chưa đáp ứng nhu cầu					
E1_4	Chuỗi cung ứng xanh tại địa phương chưa đầy đủ					
E1_5	Thị trường tiêu thụ sản phẩm xanh còn hạn chế					
E1_6	Việc giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều trở ngại					

E2. Rào cản nội tại từ phía doanh nghiệp

Mã	Phát biểu	1	2	3	4	5
E2_1	Doanh nghiệp thiếu nguồn nhân lực có tay nghề cao trong lĩnh vực công nghệ xanh					
E2_2	Doanh nghiệp gặp khó khăn khi cạnh tranh với các doanh nghiệp truyền thống có chi phí thấp hơn					
E2_3	Khả năng tài chính nội tại chưa đủ mạnh để đầu tư vào các giải pháp công nghệ xanh tiên tiến					

F. Ý ĐỊNH TIẾP TỤC ĐẦU TƯ FDI XANH

Mã	Phát biểu	1	2	3	4	5
F1	Doanh nghiệp có kế hoạch **mở rộng quy mô** đầu tư xanh tại Nghệ An trong 3-5 năm tới					
F2	Doanh nghiệp duy trì quy mô hiện tại của các dự án FDI xanh					
F3	Doanh nghiệp **chuyển hướng đầu tư sang lĩnh vực khác** vì lý do chiến lược hoặc ưu đãi					
F4	Doanh nghiệp **không tiếp tục đầu tư FDI xanh** tại Nghệ An trong thời gian tới					

Câu 19: Ông/bà vui lòng cho biết một số thông tin cá nhân:

1. ***Giới tính:***

☐ Nam

☐ Nữ

☐ Không muốn cung cấp

2. ***Nhóm tuổi***

☐ Dưới 30 tuổi

☐ Từ 30 đến dưới 40 tuổi

☐ Từ 40 đến dưới 50 tuổi

☐ Từ 50 tuổi trở lên

3. ***Trình độ chuyên môn:***

☐ Trung cấp trở xuống

☐ Cao đẳng

☐ Đại học

☐ Thạc sĩ

☐ Tiến sĩ

☐ Khác, xin ghi rõ: ……

Xin trân trọng cảm ơn ông/bà!

PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN CÁN BỘ CHÍNH SÁCH

Xin chào ông/bà!

Tôi đang thực hiện Luận án Tiến sĩ: *"Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh ở tỉnh Nghệ An"*. Rất mong ông/bà trả lời khách quan, trung thực vào các câu hỏi dưới đây. Những thông tin mà ông/bà cung cấp chỉ nhằm phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học (ông/bà không phải điền tên vào phiếu này).

Xin trân trọng cảm ơn ông/bà!

Hướng dẫn trả lời: Ông/bà <u>khoanh tròn</u> vào phương án phù hợp với quan điểm của ông/bà.

*****

Câu 1: Ông/bà đã từng nghe về việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh chưa?

1. Đã từng nghe và hiểu biết rõ nội dung
2. Đã từng nghe nhưng chưa hiểu biết rõ nội dung
3. Chưa từng nghe

Câu 2: Trong thời gian qua, tỉnh Nghệ An đã làm gì để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh?

1. Định hướng đầu tư ưu tiên các dự án xanh (như năng lượng tái tạo, công nghệ sạch, du lịch sinh thái,…)
2. Phát triển các ngành công nghiệp xanh (như sản xuất vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường, chế tạo thiết bị năng lượng tái tạo,…)
3. Cải cách thủ tục hành chính (như thủ tục liên quan đến đăng ký đầu tư, cấp phép xây dựng,… đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư dự án xanh)
4. Quy hoạch và phát triển hạ tầng (như hạ tầng giao thông, điện, nước, viễn thông,…)
5. Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư dự án xanh (như miễn giảm thuế, tiền thuê đất, hỗ trợ đào tạo lao động,…)
6. Nâng hạng các chỉ số môi trường kinh doanh
7. Chuyển đổi số
8. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ dự án đầu tư xanh

9. Tăng cường hợp tác quốc tế (để thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ,…)
10. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về đầu tư xanh cho người dân, doanh nghiệp
11. Nghiên cứu tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư
12. Xây dựng hình ảnh, tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về môi trường, chính sách, tiềm năng, cơ hội và kết nối đầu tư
13. Xây dựng hệ thống thông tin, hệ thống ấn phẩm, tài liệu và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư
14. Khác (xin ghi rõ) ……

Câu 3: Theo ông/bà, những yếu tố nào dưới đây có tác động đến việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh tại Nghệ An hiện nay?

1. Có lợi thế vị trí địa lý (trung tâm Bắc Trung Bộ, cửa ngõ giao thương giữa miền Bắc với miền Trung, giữa Việt Nam với các nước trong khu vực,…)
2. Hệ thống giao thông kết nối thuận lợi (gồm đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không, thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa và nguyên vật liệu)
3. Lực lượng lao động trẻ, năng động và có trình độ học vấn ngày càng được nâng cao
4. Chi phí lao động cạnh tranh so với các tỉnh, thành phố khác trong khu vực
5. Các khu công nghiệp được quy hoạch bài bản, đồng bộ, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường
6. Chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn (ưu đãi về thuế, tiền thuê đất và các thủ tục hành chính,…)
7. Tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo (như điện gió và điện mặt trời)
8. Định hướng phát triển bền vững, và hướng đến việc phát triển kinh tế xanh của tỉnh Nghệ An
9. Tư duy chiến lược và sự chủ động của lãnh đạo tỉnh trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh
10. Hoạt động xúc tiến đầu tư của địa phương được triển khai chủ động, hiệu quả, hướng tới các nhà đầu tư có công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường
11. Môi trường kinh tế thế giới thuận lợi cho hoạt động đầu tư quốc tế vào các ngành, lĩnh vực xanh.

12. Xu hướng dịch chuyển dòng vốn FDI quốc tế sang các ngành, lĩnh vực xanh tạo cơ hội thu hút đầu tư cho tỉnh Nghệ An.
13. Tiềm lực tài chính vững mạnh và năng lực kinh doanh tốt của nhà đầu tư nước ngoài đáp ứng yêu cầu triển khai các dự án FDI xanh
14. Động cơ và chiến lược đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài hướng tới phát triển bền vững, phù hợp với định hướng thu hút FDI xanh của tỉnh Nghệ An
15. Khác (xin ghi rõ) ……

Câu 4: Những khó khăn/ thách thức trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh ở tỉnh Nghệ An?

1. Chưa có các quy định, tiêu chí cụ thể để sàng lọc hiệu quả các dự án FDI xanh
2. Thiếu các cơ chế khuyến khích và hỗ trợ tài chính cho các dự án FDI xanh
3. Quy trình thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư xanh còn phức tạp và kéo dài
4. Khó khăn về cơ sở hạ tầng (như xử lý chất thải, năng lượng tái tạo,…)
5. Nguồn lao động có tay nghề cao, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghệ xanh, còn thiếu hụt
6. Cạnh tranh thu hút FDI ngày càng gay gắt giữa các địa phương trong nước và quốc tế
7. Thị trường đầu tư xanh còn mới mẻ, tiềm ẩn nhiều rủi ro
8. Nhận thức về đầu tư xanh của một số doanh nghiệp và cơ quan quản lý còn hạn chế
9. Việc giải phóng mặt bằng, vẫn còn gặp nhiều khó khăn
10. Chưa quảng bá hình ảnh về đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh ở Nghệ An
11. Khác (xin ghi rõ) ……

Câu 5: Theo ông/bà, có những giải pháp nào nhằm tăng cường đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh tỉnh Nghệ An?

1. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng
2. Xây dựng chính sách hỗ trợ đặc thù cho các doanh nghiệp đầu tư xanh
3. Tăng cường xúc tiến đầu tư
4. Nâng cao nhận thức về đầu tư xanh cho các doanh nghiệp và cộng đồng
5. Cải cách thủ tục hành chính để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh

6. Tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh
7. Hoàn thiện công tác quy hoạch chú trọng đến những lĩnh vực đột phá trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh
8. Phát triển nhân lực chất lượng cao phục vụ nhu cầu của khu vực vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
9. Nâng cao năng lực thẩm định, đánh giá tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh
10. Tăng cường xúc tiến đầu tư, quảng bá tiềm năng và lợi thế của tỉnh trong lĩnh vực đầu tư xanh
11. Khác (xin ghi rõ) ……

Câu 6: Ông/bà vui lòng cho biết một số thông tin cá nhân:

Giới tính: 1. Nam 2. Nữ

Năm sinh (ông/bà sinh năm bao nhiêu):……

Thành phần dân tộc: 1. Kinh 2. Khác

Trình độ chuyên môn:

1. Trung cấp
2. Cao đẳng - Đại học
3. Sau đại học
4. Khác (xin ghi rõ) ……..

Vị trí công việc hiện nay:

1. Chuyên viên, cán bộ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ chuyên môn
2. Lãnh đạo, quản lý cấp cơ quan, đơn vị
3. Lãnh đạo, quản lý cấp phòng, bộ phận và tương đương
4. Khác (xin ghi rõ)…….

Xin trân trọng cảm ơn ông/bà!